

CTCP TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN TNH VIỆT YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 739/2025/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của HĐQT Công ty)

(Attached to Decision No.: 739/2025/NQ-HĐQT December 31, 2025, by The Board of Directors)

Unit: đồng

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
A. GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE					
1	K001	Khám Nội <i>Internal examination</i>	1	130.000	
2	K002	Khám Ngoại <i>Surgery examination</i>	1	130.000	
3	K003	Khám Phụ sản <i>Obstetrics & Gynecology examination</i>	1	130.000	
4	K004	Khám Nhi <i>Pediatric examination</i>	1	130.000	
5	K005	Khám Răng hàm mặt <i>Dental examination</i>	1	130.000	
6	K006	Khám Mắt <i>Eye examination</i>	1	130.000	
7	K007	Khám Tai mũi họng <i>ENT examination</i>	1	130.000	
8	K008	Khám Da liễu <i>Dermatology examination</i>	1	130.000	
9	K009	Khám YHCT <i>Traditional medicine examination</i>	1	130.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
10	K010	Khám Phục hồi chức năng <i>Rehabilitation examination</i>	1	130.000	
11	K011	Khám, tư vấn các bệnh về gan do các Bác sỹ của các Bệnh viện Hà Nội thực hiện <i>Examination, consultation of liver diseases performed by doctors of Hanoi Hospitals</i>	1	200.000	
12	KSK01	Khám sức khỏe người đi học và đi làm <i>Health check for students and workers</i>	1	200.000	
13	A1.4.2	Khám Lâm sàng tổng quát gồm: Khám thể lực, Nội khoa, Ngoại khoa, Sản phụ khoa, Mắt, Tai - Mũi- Họng, Răng- Hàm- Mặt, Da liễu <i>General Clinical Examination includes: Physical examination, Internal medicine, Surgery, Obstetrics and gynecology, Eyes, Ear- Nose-Throat, Dentistry-Jaw-Face, Dermatology</i>	1	130.000	
14	K012	Khám với bác sỹ chuyên khoa Nhi <i>Examination with Pediatrician</i>	1	130.000	
15	K013	Khám với bác sỹ chuyên khoa Gây mê <i>Examination with an Anesthesiologist</i>	1	130.000	
16	K014	Khám với bác sỹ chuyên khoa khác <i>Examination with other specialization</i>	1	130.000	
17	K004	Khám Nhi <i>Pediatric examination</i>	1	130.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
18	A2	Khám chuyên khoa Nhi <i>Pediatrics examination</i>	1	130.000	
19	A4	Khám chuyên khoa mắt <i>Eye specialist examination</i>	1	130.000	
20	A5	Khám chuyên khoa Răng - Hàm - Mặt <i>Odonto-Stomatology examination</i>	1	130.000	
21	A6	Khám chuyên khoa Tai - Mũi - Họng <i>ENT examination</i>	1	130.000	
22	A7	Khám chuyên khoa Nội <i>Internal specialized examination</i>	1	130.000	
23	A8	Khám chuyên khoa Sản <i>Obstetrics Examination</i>	1	130.000	
24	KSK06	Gói khám sức khỏe tầm soát tiểu đường <i>Diabetes screening health check package</i>	1	1.669.000	
25	KSK07	Gói khám sức khỏe tầm soát nguy cơ đột quỵ <i>Health check-up package to screen for stroke risk</i>	1	2.143.000	
26	KSK08	Gói khám sức khỏe tầm soát ung thư sớm - dành cho nam <i>Early cancer screening health check-up package - for men</i>	1	1.883.000	
27	KSK09	Gói khám sức khỏe tầm soát ung thư sớm - dành cho nữ <i>Early cancer screening health check-up package - for women</i>	1	2.333.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
28	KSK02	Gói khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho trẻ em <i>Periodic general health check-up package for children</i>	1	1.749.000	
29	KSK03	Gói khám sức khỏe kiểm tra bệnh đường tiêu hoá <i>Health check package for digestive diseases</i>	1	2.384.000	
30	KSK04	Gói khám sức khỏe chuyên sâu dành cho ông và bố <i>Comprehensive health check-up package for grandfather and father</i>	1	4.613.000	
31	KSK05	Gói khám sức khỏe chuyên sâu dành cho bà và mẹ <i>In-depth health check-up package for mothers and grandmothers</i>	1	4.992.000	
32	KSK10	Gói khám gia đình dành cho nữ <i>Family health check-up package for women</i>	1	2.350.000	
33	KSK11	Gói khám gia đình dành cho nam <i>Family health check-up package for men</i>	1	1.720.000	
	B. HOSPITAL BED PRICE PER DAY				

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
34	NGHS1	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
35	NGHS2	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
36	NGHS3.2	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - PhòngVIP (1 người/phòng) <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.
37	NGHS3	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
38	NGHS4	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
39	NGHS5	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	
40	NGHS6	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
41	NGHS7	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	
42	NGHS8	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	750.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
43	NGHS9	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	550.000	
44	NGHS10	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
45	NGHS11	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
46	NGHS11	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.
47	NGHS12	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
48	NGHS13	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
49	NGHS14	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	
50	NGHS15	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
51	NGHS16	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	
52	NGHS17	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	750.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
53	NGHS18	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	550.000	
54	NGHS10.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
55	NGHS11.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt cho bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal package for the patient (3 main meals + 1 snack), fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
56	NGHS12.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
57	NGHS21	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
58	NGHS22	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
59	NGHS23	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	
60	NGHS24	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
61	NGHS25	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	900.000	
62	NGHS26	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	750.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
63	NGHS27	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / Internal Medicine Bed , - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)	1	550.000	
64	NGNOI2	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
65	NGNOI1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt cho bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal package for the patient (3 main meals + 1 snack), fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
66	NGNOI4.2	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
67	NGNOI3	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
68	NGNOI4	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
69	NGNOI5	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
70	NGNOI6	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.050.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
71	NGNOI7	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	
72	NGNOI8	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
73	NGNOI9	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	
74	NGNOI11	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
75	NGNOI10	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
76	NGNOI12.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
77	NGNOI12	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
78	NGNOI13	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
79	NGNOI14	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
80	NGNOI15	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.050.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
81	NGNOI16	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	
82	NGNOI17	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
83	NGNOI18	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Internal Medicine - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	
84	NGNHI2.1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
85	NGNHI1.1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
86	NGNHI3.2	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
87	NGNHI3	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
88	NGNHI4	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
89	NGNHI5	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
90	NGNHI6	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.000.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
91	NGNHI7	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Standard Room (2 people/room)</i>	1	800.000	
92	NGNHI8	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
93	NGNHI9	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	
94	NGNHI12	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)
95	NGNHI13	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
96	NGNHI14	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
97	NGNHI15	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.000.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
98	NGNHI16	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Standard Room (2 people/room)</i>	1	800.000	
99	NGNHI17	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nhi - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
100	NGNHI18	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Pediatrics - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
101	NGNGOAI29.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
102	NGNGOAI28.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
103	NGNGOAI30.2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
104	NGNGOAI3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)
105	NGNGOAI4	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
106	NGNGOAI5	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
107	NGNGOAI6	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.050.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
108	NGNGOAI7	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	
109	NGNGOAI8	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
110	NGNGOAI9	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
111	NGNGOAI11.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
112	NGNGOAI10.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
113	NGNGOAI12.2	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
114	NGNGOAI12	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)
115	NGNGOAI13	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
116	NGNGOAI14	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
117	NGNGOAI15	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.050.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
118	NGNGOAI16	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	
119	NGNGOAI17	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
120	NGNGOAI18	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
121	NGNGOAI20.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
122	NGNGOAI19.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
123	NGNGOAI21.2	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
124	NGNGOAI21	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
125	NGNGOAI22	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
126	NGNGOAI23	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
127	NGNGOAI24	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.050.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
128	NGNGOAI25	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	
129	NGNGOAI26	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
130	NGNGOAI27	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	
131	NGNGOAI29.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Surgery Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
132	NGNGOAI28.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Surgery Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
133	NGNGOAI30.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed , - General Surgery Department - VIP Room (1 person/room)	1	1.600.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
134	NGNGOAI30	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Surgery Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)
135	NGNGOAI31	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Surgery Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
136	NGNGOAI32	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Surgery Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
137	NGNGOAI33	Giường nội khoa loại 2 - Khoa ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Surgery Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.050.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
138	NGNGOAI34	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Surgery Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	
139	NGNGOAI35	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Surgery Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
140	NGNGOAI36	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - General Surgery Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
141	NGSAN2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed</i> , - <i>Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.400.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
142	NGSAN3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed</i> , - <i>Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.150.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
143	NGSAN4	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
144	NGSAN3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.800.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
145	NGSAN4	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
146	NGSAN5	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	
147	NGSAN6	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.150.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
148	NGSAN7	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
149	NGSAN8	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed ,</i> <i>- Obstetrics and Gynecology Department -</i> <i>Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
150	NGSAN9	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed ,</i> <i>- Obstetrics and Gynecology Department -</i> <i>Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
151	NGSAN11	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed</i> , - <i>Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.400.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
152	NGSAN10	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed</i> , - <i>Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.150.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
153	NGSAN13	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
154	NGSAN12	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.800.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
155	NGSAN13	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
156	NGSAN14	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	
157	NGSAN15	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.150.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
158	NGSAN16	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
159	NGSAN17	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed ,</i> <i>- Obstetrics and Gynecology Department -</i> <i>Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
160	NGSAN18	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed ,</i> <i>- Obstetrics and Gynecology Department -</i> <i>Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
161	NGSAN39	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed</i> , - <i>Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.400.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
162	NGSAN40	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed</i> , - <i>Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.150.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
163	NGSAN22	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)	1	1.900.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
164	NGSAN21	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)	1	1.800.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
165	NGSAN22	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
166	NGSAN23	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	
167	NGSAN24	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.150.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
168	NGSAN25	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
169	NGSAN26	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed ,</i> <i>- Obstetrics and Gynecology Department -</i> <i>Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
170	NGSAN27	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed ,</i> <i>- Obstetrics and Gynecology Department -</i> <i>Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
171	NGSAN29.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.400.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
172	NGSAN30.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.150.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
173	NGSAN31.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) <i>Internal Medicine Bed - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
174	NGSAN30	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.800.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
175	NGSAN31	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
176	NGSAN32	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	
177	NGSAN33	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.150.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
178	NGSAN34	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
179	NGSAN35	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
180	NGSAN36	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
181	NGTMH2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.300.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
182	NGTMH1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.050.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
183	NGTMH3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.800.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
184	NGTMH3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
185	NGTMH4	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
186	NGTMH5	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
187	NGTMH6	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
188	NGTMH7	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.000.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (2 bữa trưa + tối)
189	NGTMH8	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
190	NGTMH9	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
191	NGTMH10	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
192	NGTMH12	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.300.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
193	NGTMH11	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / Surgical Bed , - ENT Department - VIP Room (1 person/room)	1	2.050.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
194	NGTMH13	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.800.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
195	NGTMH13	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
196	NGTMH14	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
197	NGTMH15	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
198	NGTMH16	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
199	NGTMH17	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.000.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (2 bữa trưa + tối)
200	NGTMH18	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
201	NGTMH19	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
202	NGTMH20	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
203	NGTMH22	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.300.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
204	NGTMH21	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.050.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
205	NGTMH21.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.800.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
206	NGTMH23	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
207	NGTMH24	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
208	NGTMH25	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
209	NGTMH26	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
210	NGTMH27	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.000.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (2 bữa trưa + tối)
211	NGTMH28	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
212	NGTMH29	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
213	NGTMH30	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
214	NGTMH2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.300.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
215	NGTMH1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.050.000	Suất ăn đặc biệt cho bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal package for the patient (3 main meals + 1 snack), fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
216	NGTMH3	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.800.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
217	NGTMH33	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
218	NGTMH34	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
219	NGTMH35	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
220	NGTMH36	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
221	NGTMH37	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.000.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (2 bữa trưa + tối)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
222	NGTMH38	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	
223	NGTMH39	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
224	NGTMH40	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
225	NGMAT2.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.300.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
226	NGMAT1.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.050.000	Suất ăn đặc biệt cho bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal package for the patient (3 main meals + 1 snack), fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
227	NGMAT3.2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed</i> , - <i>Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.800.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
228	NGMAT3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed</i> , - <i>Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
229	NGMAT4	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
230	NGMAT5	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
231	NGMAT6	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
232	NGMAT7	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	
233	NGMAT8	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
234	NGMAT9	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
235	NGMAT11.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.300.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
236	NGMAT10.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.050.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
237	NGMAT12.2	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / Surgical Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)	1	1.800.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
238	NGMAT12	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)
239	NGMAT13	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
240	NGMAT14	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
241	NGMAT15	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
242	NGMAT16	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	
243	NGMAT17	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
244	NGMAT18	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
245	NGMAT20.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.300.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
246	NGMAT19.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.050.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
247	NGMAT21.2	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / Surgical Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)	1	1.800.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
248	NGMAT21	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)
249	NGMAT22	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
250	NGMAT23	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
251	NGMAT24	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
252	NGMAT25	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	
253	NGMAT26	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
254	NGMAT27	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
255	NGMAT29.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.300.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
256	NGMAT28.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.050.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
257	NGMAT30.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.800.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
258	NGMAT30	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)
259	NGMAT31	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
260	NGMAT32	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
261	NGMAT33	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
262	NGMAT34	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	
263	NGMAT35	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
264	NGMAT36	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
265	NGRHM2.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
266	NGRHM3.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
267	NGRHM1.2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
268	NGRHM3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
269	NGRHM4	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
270	NGRHM5	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
271	NGRHM6	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
272	NGRHM7	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
273	NGRHM8	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
274	NGRHM9	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
275	NGRHM11.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
276	NGRHM12.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
277	NGRHM10.2	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
278	NGRHM12	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
279	NGRHM13	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
280	NGRHM14	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
281	NGRHM15	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
282	NGRHM16	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
283	NGRHM17	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
284	NGRHM18	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
285	NGRHM20.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
286	NGRHM21.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
287	NGRHM19.2	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
288	NGRHM21	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
289	NGRHM22	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
290	NGRHM23	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
291	NGRHM24	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
292	NGRHM25	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
293	NGRHM26	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
294	NGRHM27	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed , - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
295	NGRHM26.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
296	NGRHM27.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
297	NGRHM25.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
298	NGRHM27	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
299	NGRHM28	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
300	NGRHM29	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	
301	NGRHM30	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
302	NGRHM31	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
303	NGRHM32	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	700.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
304	NGRHM33	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
305	NGPHCN2	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Physical Therapy and Rehabilitation Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
306	NGPHCN1	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Physical Therapy and Rehabilitation Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
307	NGPHCN3.2	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Physical Therapy and Rehabilitation Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
308	NGPHCN3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
309	NGPHCN4	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
310	NGPHCN5	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	900.000	
311	NGPHCN6	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
312	NGPHCN7	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
313	NGPHCN8	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
314	NGPHCN9	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	350.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
315	NGDL2.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dermatology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
316	NGDL3.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dermatology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ); được trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Special meal for one patient and one companion (3 main meals + 1 snack); fully equipped with air conditioning, TV, refrigerator, electric kettle, wall decorations, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and nurse call button.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
317	NGDL1.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dermatology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... Fully equipped: air conditioner, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, work desk, sofa chair, nurse call bell...
318	NGDL3	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dermatology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
319	NGDL4	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dermatology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
320	NGDL5	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dermatology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.100.000	
321	NGDL6	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dermatology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
322	NGDL7	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dermatology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	750.000	
323	NGDL8	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dermatology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	650000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
324	NGDL9	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed , - Dermatology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	450000	
	C. KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT				
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
C1.1	SIÊU ÂM:				
325	SA001	Siêu âm qua thóp <i>Fontanel ultrasound</i>	1	250.000	
326	SA002	Siêu âm doppler hốc mắt <i>Doppler ultrasound of the eye socket</i>	1	150.000	
327	SA003	Siêu âm doppler động mạch thận <i>Doppler ultrasound of renal arteries</i>	1	450.000	
328	SA004	Siêu âm doppler tử cung phần phụ <i>Doppler ultrasound of the uterus and adnexa</i>	1	250.000	
329	SA005	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) <i>Doppler ultrasound of fetus (fetus, placenta, umbilical cord, uterine artery)</i>	1	250.000	
330	SA006	Siêu âm 3D/4D khối u <i>3D/4D ultrasound of tumors</i>	1	200.000	
331	SA007	Siêu âm 3D/4D thai nhi <i>3D/4D ultrasound of fetus</i>	1	250.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
332	SA008	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới <i>Doppler ultrasound of pelvic veins, inferior vena cava</i>	1	450.000	
333	SA009	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng <i>Ultrasound of uterus and ovaries via abdominal route</i>	1	250.000	
334	SA010	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo <i>Ultrasound of uterus and ovaries via vaginal route</i>	1	250.000	
335	SA011	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng <i>Doppler ultrasound of uterus, ovaries via abdominal route</i>	1	300.000	
336	SA012	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo <i>Doppler ultrasound of uterus, ovaries via vaginal route</i>	1	450.000	
337	SA013	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới <i>Doppler ultrasound of arteries, veins of lower limbs</i>	1	450.000	
338	SA014	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực <i>Cardiac ultrasound, pericardium via chest wall</i>	1	450.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
339	SA015	Siêu âm doppler tuyến vú <i>Doppler ultrasound of breast glands</i>	1	300.000	
340	SA016	Siêu âm đàn hồi mô vú <i>Elasticity ultrasound of breast tissue</i>	1	350.000	
341	SA017	Siêu âm tinh hoàn hai bên <i>Ultrasound of both testes</i>	1	250.000	
342	SA018	Siêu âm dương vật <i>Ultrasound of penis</i>	1	250.000	
343	SA019	Siêu âm doppler dương vật <i>Doppler ultrasound of penis</i>	1	250.000	
344	SA020	Siêu âm tuyến giáp <i>Ultrasound of thyroid gland</i>	1	250.000	
345	SA021	Siêu âm các tuyến nước bọt <i>Ultrasound of salivary glands</i>	1	250.000	
346	SA022	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt <i>Soft tissue ultrasound of neck and face region</i>	1	250.000	
347	SA023	Siêu âm hạch vùng cổ <i>Ultrasound of cervical lymph nodes</i>	1	250.000	
348	SA024	Siêu âm hốc mắt <i>Ultrasound of eye socket</i>	1	100.000	
349	SA025	Siêu âm nhãn cầu <i>Ultrasound of eyeball</i>	1	100.000	
350	SA026	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ <i>Doppler ultrasound of gland tumors, lymph nodes in the neck region</i>	1	300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
351	SA027	Siêu âm màng phổi <i>Ultrasound of pleura</i>	1	250.000	
352	SA028	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) <i>Ultrasound of chest wall (muscle, soft tissue of chest wall)</i>	1	250.000	
353	SA029	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi <i>Ultrasound of peripheral lung tumors</i>	1	250.000	
354	SA030	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) <i>Ultrasound of abdominal cavity (liver, gallbladder, pancreas, spleen, kidneys, bladder)</i>	1	250.000	
355	SA031	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) <i>Ultrasound of urinary system (kidneys, adrenal glands, bladder, prostate)</i>	1	250.000	
356	SA032	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng <i>Doppler ultrasound of tumors in the abdominal cavity</i>	1	250.000	
357	SA033	Siêu âm doppler gan lách <i>Doppler ultrasound of liver and spleen</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
358	SA034	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) <i>Doppler ultrasound of abdominal blood vessels (aorta, superior mesenteric artery, celiac trunk...)</i>	1	550.000	
359	SA035	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu <i>Ultrasound of fetus in the first trimester</i>	1	250.000	
360	SA036	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa <i>Ultrasound of fetus in the second trimester</i>	1	250.000	
361	SA037	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối <i>Ultrasound of fetus in the third trimester</i>	1	250.000	
362	SA038	Siêu âm doppler động mạch tử cung <i>Doppler ultrasound of uterine artery</i>	1	450.000	
363	SA039	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu <i>Doppler ultrasound of fetus in the first trimester</i>	1	200.000	
364	SA040	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa <i>Doppler ultrasound of fetus in the second trimester</i>	1	200.000	
365	SA041	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối <i>Doppler ultrasound of fetus in the third trimester</i>	1	200.000	
366	SA042	Siêu âm 3D/4D thai nhi <i>3D/4D ultrasound of fetus</i>	1	250.000	
367	SA043	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi <i>Ultrasound screening for fetal anomalies</i>	1	200.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
368	SA044	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) <i>Ultrasound of joints (knee, hip, elbow, wrist, etc.)</i>	1	250.000	
369	SA045	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) <i>Soft tissue ultrasound (skin, subcutaneous tissue, muscles...)</i>	1	250.000	
370	SA046	Siêu âm doppler tim, van tim <i>Doppler ultrasound of heart, heart valves</i>	1	450.000	
371	SA047	Siêu âm tuyến vú hai bên <i>Ultrasound of both breasts</i>	1	250.000	
372	SA048	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên <i>Doppler ultrasound of both testes, epididymis</i>	1	250.000	
373	SA049	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú....) <i>Elastography ultrasound of tissues (liver, breast...)</i>	1	350.000	
374	SA050	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm <i>Fine needle aspiration of thyroid under ultrasound guidance</i>	1	450.000	
375	SA051	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm <i>Fine needle aspiration of lymph node (or tumor) under ultrasound guidance</i>	1	450.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
376	SA052	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm <i>Fine needle aspiration of thyroid under ultrasound guidance</i>	1	450.000	
377	SA053	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm <i>Aspiration of thyroid cyst under ultrasound guidance</i>	1	450.000	
378	SA054	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm <i>Aspiration of breast cyst under ultrasound guidance</i>	1	550.000	
379	SA055	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm <i>Aspiration of joint fluid under ultrasound guidance</i>	1	250.000	
380	SA056	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Aspiration of fluid collection, abscess under ultrasound guidance</i>	1	1.200.000	
381	SA057	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Aspiration of cells under ultrasound guidance</i>	1	250.000	
382	SA058	Siêu âm tại giường <i>Bedside ultrasound</i>	1	250.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
383	SA059	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu <i>Bedside ultrasound of abdominal cavity in emergency</i>	1	200.000	
384	SA060	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh [nhi] <i>Black and white bedside ultrasound at patient bed [pediatric]</i>	1	100.000	
385	SA061	Siêu âm tim cấp cứu tại giường <i>Emergency bedside cardiac ultrasound</i>	1	500.000	
386	SA062	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Placement of single-lumen central venous catheter under ultrasound guidance</i>	1	900.000	
387	SA063	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Placement of dual-lumen central venous catheter under ultrasound guidance</i>	1	2.300.000	
388	SA064	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Placement of triple-lumen central venous catheter under ultrasound guidance</i>	1	2.300.000	
389	SA065	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường <i>Doppler ultrasound of emergency vessels at bedside</i>	1	500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
390	SA066	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu <i>Ultrasound-guided catheter insertion in emergency</i>	1	250.000	
391	SA067	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu <i>Ultrasound-guided arterial catheter insertion in emergency</i>	1	250.000	
392	SA068	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu <i>Emergency bedside abdominal ultrasound</i>	1	250.000	
393	SA069	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh <i>Emergency bedside ultrasound at patient bed</i>	1	250.000	
394	SA070	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu <i>Abdominal fluid aspiration under ultrasound guidance in intensive care unit</i>	1	250.000	
395	SA071	Siêu âm doppler mạch máu <i>Doppler ultrasound of blood vessels</i>	1	450.000	
396	SA072	Siêu âm doppler tim <i>Doppler ultrasound of heart</i>	1	450.000	
397	SA073	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Pleural fluid aspiration under ultrasound guidance</i>	1	550.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
398	SA074	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Pleural drainage, lung abscess drainage under ultrasound guidance</i>	1	1.250.000	
399	SA075	Siêu âm màng phổi cấp cứu <i>Emergency pleural ultrasound</i>	1	150.000	
400	SA076	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Renal pelvis puncture under ultrasound guidance</i>	1	800.000	
401	SA077	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided aspiration of renal cyst with absolute alcohol injection</i>	1	550.000	
402	SA078	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided aspiration of perirenal fluid</i>	1	550.000	
403	SA079	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided aspiration of renal cyst</i>	1	550.000	
404	SA080	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm <i>Ultrasound-guided drainage of perirenal fluid</i>	1	700.000	
405	SA081	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm <i>Ultrasound-guided drainage of renal cyst</i>	1	3.650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
406	SA082	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided percutaneous nephrostomy</i>	1	1.300.000	
407	SA083	Siêu âm ổ bụng <i>Abdominal ultrasound</i>	1	150.000	
408	SA084	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm <i>Interventional ultrasound - abdominal fluid aspiration for examination</i>	1	300.000	
409	SA085	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided aspiration of pleural pus, lung abscess</i>	1	300.000	
410	SA086	Siêu âm tim cận âm cấp cứu tại giường <i>Emergency bedside cardiac ultrasound (echo)</i>	1	600.000	
411	SA087	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided pleural fluid aspiration</i>	1	250.000	
412	SA088	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng <i>Transrectal ultrasound of prostate</i>	1	250.000	
413	SA089	Siêu âm tử cung phần phụ <i>Ultrasound of uterus and adnexa</i>	1	250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
414	SA090	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) <i>Ultrasound of gastrointestinal tract (stomach, small intestine, large intestine)</i>	1	250.000	
415	SA091	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) <i>Ultrasound of fetus (fetus, placenta, amniotic fluid)</i>	1	400.000	
416	SA091	Siêu âm màng phổi <i>Ultrasound of pleura</i>	1	250.000	
C1.2	X-RAY				
417	XQ0101	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Lateral cervical esophagus X-ray with contrast medium (digital)</i>	1	300.000	Không in phim Without film
418	XQ076	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim] <i>Plain radiographic imaging of the entire lower extremities [digital, 3 films].</i>	1	200.000	Không in phim Without film
419	XQ026	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim] <i>Dynamic cervical spine X-ray, lateral views in three positions [digital, 3 images]</i>	1	250.000	Không in phim Without film
420	XQ042	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim] <i>Sacroiliac joint X-ray, anteroposterior and bilateral oblique views [digital, 3 images]</i>	1	200.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
421	XQ037	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim] <i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion–extension views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
422	XQ040	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Sacroccocygeal spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
423	XQ048	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Scapula X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
424	XQ050	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Humerus X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
425	XQ052	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim] <i>Elbow joint X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
426	XQ055	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Forearm X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
427	XQ059	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Hand and finger bones X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
428	XQ057	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Wrist X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
429	XQ063	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Femur X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
430	XQ065	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Knee joint X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
431	XQ067	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] <i>Patella and patellofemoral joint X-ray [digital, 1 image]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
432	XQ069	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Lower leg (tibia-fibula) X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
433	XQ071	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Ankle X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
434	XQ024	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim] <i>Cervical spine X-ray, bilateral oblique views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
435	XQ001	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Skull X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
436	XQ022	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Cervical spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
437	XQ028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] <i>Cervical spine C1–C2 X-ray [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
438	XQ029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Thoracic spine X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
439	XQ031	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Lumbar spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
440	XQ033	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim] <i>Lumbar spine X-ray, bilateral oblique views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
441	XQ035	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Lumbar spine L5–S1 X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
442	XQ003	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Facial bones X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
443	XQ007	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Orbit X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
444	XQ011	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz] <i>Blondeau X-ray view [Blondeau + Hirtz]</i>	1	125.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
445	XQ073	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Foot and toe bones X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
446	XQ080	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Sternum X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
447	XQ082	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim] <i>Sternoclavicular joint X-ray, anteroposterior and oblique views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
448	XQ085	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] <i>Lateral cervical esophagus X-ray with contrast medium</i>	1	290.000	Không in phim Without film
449	XQ087	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Plain abdominal X-ray, anteroposterior or lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
450	XQ075	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Calcaneus X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
451	XQ099	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] <i>Blondeau X-ray view [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
452	XQ0100	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Humerus X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	125.000	Không in phim Without film
453	XQ091	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Barium enema X-ray [with contrast medium, digital]</i>	1	750.000	Không in phim Without film
454	XQ092	Chụp X-quang đường mật qua Kehr <i>Cholangiography via Kehr tube</i>	1	450.000	Không in phim Without film
455	XQ093	Chụp X-quang đường rò <i>Fistulography</i>	1	550.000	Không in phim Without film
456	XQ094	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa] <i>Hysterosalpingography [digital]</i>	1	1.450.000	Không in phim Without film
457	XQ095	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa] <i>Intravenous urography (IVU) [with contrast medium, digital]</i>	1	800.000	Không in phim Without film
458	XQ096	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Antegrade pyeloureterography [with contrast medium, digital]</i>	1	800.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
459	XQ097	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa] <i>Retrograde ureteropyelography [digital]</i>	1	800.000	Không in phim Without film
460	XQ098	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng <i>Retrograde urethrocystography</i>	1	800.000	Không in phim Without film
461	XQ088	Chụp X-quang tuyến vú <i>Mammography</i>	1	300.000	Không in phim Without film
462	XQ089	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Esophagogastroduodenal X-ray [with contrast medium, digital]</i>	1	350.000	Không in phim Without film
463	XQ090	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Small bowel follow-through X-ray [with contrast medium, digital]</i>	1	300.000	Không in phim Without film
464	XQ086	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Plain abdominal X-ray, anteroposterior or lateral view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
465	XQ083	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] <i>Apical lordotic chest X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
466	XQ084	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] <i>Lateral cervical esophagus X-ray with contrast medium</i>	1	300.000	Không in phim Without film
467	XQ081	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim] <i>Sternoclavicular joint X-ray, anteroposterior and oblique views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
468	XQ074	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Calcaneus X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
469	XQ077	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] <i>Chest X-ray, posteroanterior view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
470	XQ078	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim] <i>Chest X-ray, lateral or oblique view (each side) [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
471	XQ079	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Sternum X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
472	XQ012	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim] <i>Mandible X-ray, unilateral oblique view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
473	XQ013	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] <i>Nasal bone X-ray, lateral or tangential view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
474	XQ014	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Sella turcica X-ray, anteroposterior or lateral view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
475	XQ015	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim] <i>Chausse III view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
476	XQ016	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] <i>Schuller view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
477	XQ017	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] <i>Stenvers view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
478	XQ018	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] <i>Temporomandibular joint X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
479	XQ019	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa] <i>Periapical dental X-ray [digital]</i>	1	115.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
480	XQ020	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) <i>Occlusal dental X-ray</i>	1	115.000	Không in phim Without film
481	XQ021	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] <i>Styloid process X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
482	XQ008	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Orbit X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
483	XQ009	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] <i>Blondeau view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
484	XQ010	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] <i>Hirtz view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
485	XQ004	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Facial bones X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
486	XQ005	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] <i>Submentovertex or superoinferior facial X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
487	XQ006	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] <i>Tangential skull X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
488	XQ036	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng ngiên [số hóa 1 phim] <i>Lumbar spine L5–S1 X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
489	XQ034	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim] <i>Lumbar spine X-ray, bilateral oblique views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
490	XQ032	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Lumbar spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
491	XQ030	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Thoracic spine X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
492	XQ023	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
493	XQ002	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim] <i>Skull X-ray, anteroposterior or lateral view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
494	XQ025	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, bilateral oblique views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
495	XQ027	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine C1–C2 X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
496	XQ072	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, ngiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Foot and toe bones X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
497	XQ070	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Ankle X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
498	XQ068	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Lower leg (tibia–fibula) X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
499	XQ066	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim] <i>Patella and patellofemoral joint X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
500	XQ064	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim] <i>Knee joint X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
501	XQ058	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim] <i>Hand and finger bones X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
502	XQ060	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] <i>Hip joint X-ray, bilateral anteroposterior view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
503	XQ061	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Hip joint X-ray, lateral view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
504	XQ062	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Femur X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
505	XQ056	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim] <i>Wrist X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
506	XQ053	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] <i>Flexed elbow X-ray (Jones or Coyle view) [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
507	XQ054	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Forearm X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
508	XQ051	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Elbow joint X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
509	XQ049	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Humerus X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
510	XQ041	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Sacroccocygeal spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
511	XQ038	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim] <i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion–extension views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
512	XQ039	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] <i>Lumbar spine De Sèze view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
513	XQ043	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] <i>Pelvic X-ray, anteroposterior view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
514	XQ044	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Clavicle X-ray, anteroposterior or oblique view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
515	XQ045	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] <i>Shoulder joint X-ray, anteroposterior view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
516	XQ046	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Shoulder joint X-ray, lateral or oblique view [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film
517	XQ047	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Scapula X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	115.000	Không in phim Without film

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
518	XQ0101.001	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Lateral cervical esophagus X-ray with contrast medium [digital]</i>	1	325.000	Có in phim Includes film printing
519	XQ076.001	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim <i>Plain radiographic imaging of the entire lower extremities [digital, 3 films].</i>	1	250.000	Có in phim Includes film printing
520	XQ026.001	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim] <i>Dynamic cervical spine X-ray, lateral views in three positions [digital, 3 images]</i>	1	300.000	Có in phim Includes film printing
521	XQ042.001	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim] <i>Sacroiliac joint X-ray, anteroposterior and bilateral oblique views [digital, 3 images]</i>	1	250.000	Có in phim Includes film printing
522	XQ037.001	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim] <i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion-extension views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
523	XQ040.001	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Sacroccocygeal spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
524	XQ048.001	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Scapula X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
525	XQ050.001	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Humerus X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
526	XQ052.001	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim] <i>Elbow joint X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
527	XQ055.001	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Forearm X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
528	XQ059.001	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim] <i>Hand and finger bones X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
529	XQ057.001	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim] <i>Wrist X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
530	XQ063.001	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Femur X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
531	XQ065.001	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim] <i>Knee joint X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
532	XQ067.001	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] <i>Patella and patellofemoral joint X-ray [digital, 1 image]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
533	XQ069.001	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Lower leg (tibia–fibula) X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
534	XQ071.001	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim] <i>Ankle X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
535	XQ024.001	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim] <i>Cervical spine X-ray, bilateral oblique views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
536	XQ001.001	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim] <i>Skull X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
537	XQ022.001	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Cervical spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
538	XQ028.001	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] <i>Cervical spine C1–C2 X-ray [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
539	XQ029.001	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Thoracic spine X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
540	XQ031.001	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Lumbar spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
541	XQ033.001	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim] <i>Lumbar spine X-ray, bilateral oblique views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
542	XQ035.001	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng ngiên [số hóa 2 phim] <i>Lumbar spine L5–S1 X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
543	XQ003.001	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Facial bones X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
544	XQ007.001	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Orbit X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
545	XQ011.001	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz] <i>Blondeau X-ray view [Blondeau + Hirtz]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
546	XQ073.001	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, ngiên hoặc chéo [số hóa 2 phim] <i>Foot and toe bones X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
547	XQ080.001	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Sternum X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
548	XQ082.001	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim] <i>Sternoclavicular joint X-ray, anteroposterior and oblique views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
549	XQ085.001	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] <i>Lateral cervical esophagus X-ray with contrast medium</i>	1	360.000	Có in phim Includes film printing
550	XQ087.001	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Plain abdominal X-ray, anteroposterior or lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
551	XQ075.001	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Calcaneus X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
552	XQ099.001	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] <i>Blondeau X-ray view [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing
553	XQ0100.001	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Humerus X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	150.000	Có in phim Includes film printing

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
554	XQ091.001	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Barium enema X-ray [with contrast medium, digital]</i>	1	820.000	Có in phim Includes film printing
555	XQ092.001	Chụp X-quang đường mật qua Kehr <i>Cholangiography via Kehr tube</i>	1	520.000	Có in phim Includes film printing
556	XQ093.001	Chụp X-quang đường rò <i>Fistulography</i>	1	620.000	Có in phim Includes film printing
557	XQ094.001	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa] <i>Hysterosalpingography [digital]</i>	1	1.520.000	Có in phim Includes film printing
558	XQ095.001	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa] <i>Intravenous urography (IVU) [with contrast medium, digital]</i>	1	870.000	Có in phim Includes film printing
559	XQ096.001	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Antegrade pyeloureterography [with contrast medium, digital]</i>	1	870.000	Có in phim Includes film printing
560	XQ097.001	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa] <i>Retrograde ureteropyelography [digital]</i>	1	870.000	Có in phim Includes film printing
561	XQ098.001	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng <i>Retrograde urethrocystography</i>	1	870.000	Có in phim Includes film printing
562	XQ088.001	Chụp X-quang tuyến vú <i>Mammography</i>	1	370.000	Có in phim Includes film printing

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
563	XQ089.001	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Esophagogastroduodenal X-ray [with contrast medium, digital]</i>	1	375.000	Có in phim Includes film printing
564	XQ090.001	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Small bowel follow-through X-ray [with contrast medium, digital]</i>	1	370.000	Có in phim Includes film printing
565	XQ086.001	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Plain abdominal X-ray, anteroposterior or lateral view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
566	XQ083.001	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] <i>Apical lordotic chest X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
567	XQ084.001	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] <i>Lateral cervical esophagus X-ray with contrast medium</i>	1	370.000	Có in phim Includes film printing
568	XQ081.001	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim] <i>Sternoclavicular joint X-ray, anteroposterior and oblique views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
569	XQ074.001	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Calcaneus X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
570	XQ077.001	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] <i>Chest X-ray, posteroanterior view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
571	XQ078.001	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] <i>Chest X-ray, lateral or oblique view (each side) [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
572	XQ079.001	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Sternum X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
573	XQ012.001	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim] <i>Mandible X-ray, unilateral oblique view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
574	XQ013.001	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] <i>Nasal bone X-ray, lateral or tangential view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
575	XQ014.001	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Sella turcica X-ray, anteroposterior or lateral view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
576	XQ015.001	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim] <i>Chausse III view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
577	XQ016.001	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] <i>Schuller view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
578	XQ017.001	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] <i>Stenvers view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
579	XQ018.001	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] <i>Temporomandibular joint X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
580	XQ019.001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa] <i>Periapical dental X-ray [digital]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
581	XQ020.001	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) <i>Occlusal dental X-ray</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
582	XQ021.001	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] <i>Styloid process X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
583	XQ008.001	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Orbit X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
584	XQ009.001	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] <i>Blondeau view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
585	XQ010.001	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] <i>Hirtz view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
586	XQ004.001	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Facial bones X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
587	XQ005.001	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] <i>Submentovertex or superoinferior facial X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
588	XQ006.001	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] <i>Tangential skull X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
589	XQ036.001	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Lumbar spine L5-S1 X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
590	XQ034.001	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim] <i>Lumbar spine X-ray, bilateral oblique views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
591	XQ032.001	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Lumbar spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
592	XQ030.001	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Thoracic spine X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
593	XQ023.001	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
594	XQ002.001	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim] <i>Skull X-ray, anteroposterior or lateral view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
595	XQ025.001	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, bilateral oblique views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
596	XQ027.001	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine C1–C2 X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
597	XQ072.001	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Foot and toe bones X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
598	XQ070.001	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Ankle X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
599	XQ068.001	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Lower leg (tibia-fibula) X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
600	XQ066.001	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] <i>Patella and patellofemoral joint X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
601	XQ064.001	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Knee joint X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
602	XQ058.001	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Hand and finger bones X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
603	XQ060.001	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] <i>Hip joint X-ray, bilateral anteroposterior view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
604	XQ061.001	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Hip joint X-ray, lateral view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
605	XQ062.001	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Femur X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
606	XQ056.001	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Wrist X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
607	XQ053.001	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] <i>Flexed elbow X-ray (Jones or Coyle view) [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
608	XQ054.001	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Forearm X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
609	XQ051.001	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim] <i>Elbow joint X-ray, anteroposterior and lateral or oblique views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
610	XQ049.001	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Humerus X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
611	XQ041.001	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Sacroccocygeal spine X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 2 images]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
612	XQ038.001	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim] <i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion–extension views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
613	XQ039.001	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] <i>Lumbar spine De Sèze view X-ray [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
614	XQ043.001	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] <i>Pelvic X-ray, anteroposterior view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
615	XQ044.001	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Clavicle X-ray, anteroposterior or oblique view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
616	XQ045.001	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] <i>Shoulder joint X-ray, anteroposterior view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
617	XQ046.001	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Shoulder joint X-ray, lateral or oblique view [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
618	XQ047.001	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Scapula X-ray, anteroposterior and lateral views [digital, 1 image]</i>	1	140.000	Có in phim Includes film printing
C1.3	COMPUTERIZED TOMOGRAPHY				
619	CT001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the brain (1–32 slices)</i>	1	750.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
620	CT002	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the brain (1–32 slices)</i>	1	750.000	
621	CT003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the carotid arterial system (1–32 slices)</i>	1	750.000	
622	CT004	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) <i>CT cerebral angiography (1–32 slices)</i>	1	750.000	
623	CT005	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>3D reconstructed contrast-enhanced CT scan of the brain (1–32 slices)</i>	1	750.000	
624	CT006	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the maxillofacial region (1–32 slices)</i>	1	750.000	
625	CT007	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the maxillofacial region (1–32 slices)</i>	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
626	CT008	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>Non-contrast CT scan of the maxillofacial region with dental software application (1–32 slices)</i>	1	750.000	
627	CT009	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the ear and temporal bone (1–32 slices)</i>	1	750.000	
628	CT010	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the ear and temporal bone (1–32 slices)</i>	1	750.000	
629	CT011	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Contrast-enhanced CT scan of the orbits (1–32 slices)</i>	1	750.000	
630	CT012	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>Non-contrast 3D reconstructed CT scan of the maxillofacial region (1–32 slices)</i>	1	750.000	
631	CT013	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the chest (1–32 slices)</i>	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
632	CT014	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the chest (1–32 slices)</i>	1	750.000	
633	CT015	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>High-resolution CT scan of the lungs (1–32 slices)</i>	1	750.000	
634	CT016	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1-32 dãy) <i>Low-dose CT scan of the lungs for tumor screening (1–32 slices)</i>	1	700.000	
635	CT017	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>Virtual bronchoscopy CT scan (1–32 slices)</i>	1	750.000	
636	CT018	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) <i>CT pulmonary angiography (1–32 slices)</i>	1	800.000	
637	CT019	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) <i>CT scan of the thoracic aorta (1–32 slices)</i>	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
638	CT020	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>Routine non-contrast CT scan of the upper abdomen (including liver–biliary system, pancreas, spleen, stomach, duodenum, etc.) (1–32 slices)</i>	1	750.000	
639	CT021	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>Routine non-contrast CT scan of the abdomen and pelvis (1–32 slices)</i>	1	750.000	
640	CT022	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Routine contrast-enhanced CT scan of the pelvis (including uterus–ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (1–32 slices)</i>	1	800.000	
641	CT023	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Routine contrast-enhanced CT scan of the urinary system (1–32 slices)</i>	1	800.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
642	CT024	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Contrast-enhanced CT scan of the upper abdomen with visceral vascular evaluation (including hepatic, pancreatic, splenic, and tumor vessels) (1–32 slices)</i>	1	750.000	
643	CT025	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Contrast-enhanced CT scan of the urinary system with renal vascular assessment and/or excretory tract reconstruction (1–32 slices)</i>	1	750.000	
644	CT026	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>CT enterography using a tube (entero-scan) (1–32 slices)</i>	1	750.000	
645	CT027	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) <i>CT colonography (colo-scan) with liquid or gas and virtual endoscopy (1–32 slices)</i>	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
646	CT028	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) <i>CT scan of the aortoiliac arteries (1–32 slices)</i>	1	800.000	
647	CT029	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the cervical spine (1–32 slices)</i>	1	750.000	
648	CT030	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the cervical spine (1–32 slices)</i>	1	750.000	
649	CT031	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the thoracic spine (1–32 slices)</i>	1	750.000	
650	CT032	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the thoracic spine (1–32 slices)</i>	1	750.000	
651	CT033	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the lumbar spine (1–32 slices)</i>	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
652	CT034	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the lumbar spine (1–32 slices)</i>	1	750.000	
653	CT035	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Routine non-contrast CT scan of the joints (1–32 slices)</i>	1	750.000	
654	CT036	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Routine contrast-enhanced CT scan of the joints (1–32 slices)</i>	1	750.000	
655	CT037	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) <i>CT arthrography with intra-articular contrast injection (1–32 slices)</i>	1	750.000	
656	CT038	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the limb bones (1–32 slices)</i>	1	750.000	
657	CT039	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the limb bones (1–32 slices)</i>	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
658	CT040	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây) <i>CT angiography of the upper extremities (1–32 slices)</i>	1	750.000	
659	CT041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây) <i>CT angiography of the lower extremities (1–32 slices)</i>	1	750.000	
660	CT001.001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) <i>Non-contrast CT scan of the brain (1–32 slices)</i>	1	830.000	
661	CT002.001	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) <i>Contrast-enhanced CT scan of the brain (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
662	CT003.001	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) <i>CT angiography of the carotid arteries (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
663	CT004.001	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây) <i>CT angiography of the cerebral vessels (1–32 slices)</i>	1	830.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
664	CT005.001	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang] <i>3D contrast-enhanced CT reconstruction of the brain (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
665	CT006.001	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) <i>Non-contrast CT scan of the maxillofacial region (1–32 slices)</i>	1	830.000	
666	CT007.001	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) <i>Contrast-enhanced CT scan of the maxillofacial region (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
667	CT008.001	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang] <i>Non-contrast dental software-assisted CT scan of the maxillofacial region (1–32 slices)</i>	1	830.000	
668	CT009.001	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây) <i>Non-contrast CT scan of the temporal bone (1–32 slices)</i>	1	830.000	
669	CT010.001	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) <i>Contrast-enhanced CT scan of the temporal bone (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
670	CT011.001	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Contrast-enhanced CT scan of the orbits (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
671	CT012.001	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>3D non-contrast CT reconstruction of the maxillofacial region (1–32 slices)</i>	1	830.000	
672	CT013.001	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the chest (1–32 slices)</i>	1	830.000	
673	CT014.001	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the chest (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
674	CT015.001	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>High-resolution CT scan of the lungs (1–32 slices)</i>	1	830.000	
675	CT016.001	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1-32 dãy) <i>Low-dose CT scan of the lungs for tumor screening (1–32 slices)</i>	1	780.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
676	CT017.001	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>Non-contrast virtual bronchoscopy CT (1–32 slices)</i>	1	830.000	
677	CT018.001	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) <i>CT angiography of the pulmonary arteries (1–32 slices)</i>	1	880.000	
678	CT019.001	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) <i>CT angiography of the thoracic aorta (1–32 slices)</i>	1	830.000	
679	CT020.001	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>Non-contrast routine CT scan of the upper abdomen including liver, biliary tract, pancreas, spleen, stomach, and duodenum (1–32 slices)</i>	1	830.000	
680	CT021.001	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] <i>Non-contrast routine CT scan of the abdomen and pelvis (1–32 slices)</i>	1	830.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
681	CT022.001	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Contrast-enhanced routine CT scan of the pelvic region including uterus, ovaries, prostate, and pelvic tumors (1–32 slices)</i>	1	880.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
682	CT023.001	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Contrast-enhanced routine CT scan of the urinary system (1–32 slices)</i>	1	880.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
683	CT024.001	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Contrast-enhanced CT scan of the upper abdomen with vascular assessment of liver, pancreas, spleen, and tumor vessels (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
684	CT025.001	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Contrast-enhanced CT scan of the urinary system with renal vessel assessment and/or excretory tract reconstruction (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
685	CT026.001	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] <i>Contrast-enhanced CT enterography of the small intestine using a probe (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
686	CT027.001	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) <i>CT colonography using contrast medium or air with virtual endoscopy (1–32 slices)</i>	1	830.000	
687	CT028.001	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1- 32 dãy) <i>CT angiography of the aortoiliac arteries (1–32 slices)</i>	1	880.000	
688	CT029.001	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the cervical spine (1–32 slices)</i>	1	830.000	
689	CT030.001	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the cervical spine (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
690	CT031.001	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the thoracic spine (1–32 slices)</i>	1	830.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
691	CT032.001	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the thoracic spine (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
692	CT033.001	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the lumbar spine (1–32 slices)</i>	1	830.000	
693	CT034.001	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the lumbar spine (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
694	CT035.001	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast routine CT scan of the joints (1–32 slices)</i>	1	830.000	
695	CT036.001	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced routine CT scan of the joints (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
696	CT037.001	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) <i>CT arthrography with intra-articular contrast injection (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
697	CT038.001	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Non-contrast CT scan of the limb bones (1–32 slices)</i>	1	830.000	
698	CT039.001	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Contrast-enhanced CT scan of the limb bones (1–32 slices)</i>	1	830.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang Excludes contrast agents
699	CT040.001	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy) <i>CT angiography of the upper extremities (1–32 slices)</i>	1	830.000	
700	CT041.001	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy) <i>CT angiography of the lower extremities (1–32 slices)</i>	1	830.000	
701	CHT001	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Brain MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
702	CHT002	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Brain MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
703	CHT003	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Brain–cerebral vessel MRI without contrast (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
704	CHT004	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Brain-cerebral vessel MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
705	CHT005	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Neck vessel MRI without contrast (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	
706	CHT006	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Neck vessel MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
707	CHT007	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) <i>Pituitary MRI with contrast (dynamic study) (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
708	CHT008	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Orbit and optic nerve MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
709	CHT009	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Orbit and optic nerve MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
710	CHT010	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Diffusion-weighted MRI (DWI) (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
711	CHT011	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản] <i>Skull base and temporal bone MRI (0.2-1.5T) [with contrast]</i>	1	2.190.000	
712	CHT012	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Face-neck MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
713	CHT013	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Face-neck MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
714	CHT014	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Chest MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
715	CHT015	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Chest MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
716	CHT016	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2- 1.5T) <i>Abdominal MRI without contrast (including liver, biliary tract, pancreas, spleen, kidney, stomach-duodenum) (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	
717	CHT017	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2- 1.5T) <i>Abdominal MRI with contrast (including liver, biliary tract, pancreas, spleen, kidney, stomach-duodenum) (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
718	CHT018	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Pelvic MRI (including uterus-adnexa, prostate, pelvic colon, rectum, pelvic tumors) (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
719	CHT019	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản] <i>Pelvic MRI with anal fistula contrast (0.2-1.5T) [with contrast]</i>	1	2.190.000	
720	CHT020	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) <i>Pelvic MRI with contrast (including uterus–adnexa, prostate, pelvic colon, rectum, pelvic tumors) (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
721	CHT021	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Scrotum and penis MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
722	CHT022	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Scrotum and penis MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
723	CHT023	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Prostate MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
724	CHT024	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] <i>Placenta MRI assessment (0.2-1.5T) [with contrast]</i>	1	2.190.000	
725	CHT025	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Fetal MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
726	CHT026	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Cervical spine MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
727	CHT027	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Cervical spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
728	CHT028	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Thoracic spine MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
729	CHT029	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Thoracic spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
730	CHT030	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Lumbar-sacral spine MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
731	CHT031	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Lumbar-sacral spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
732	CHT032	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Joint MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
733	CHT033	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) <i>Joint MRI with intravenous contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
734	CHT034	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) <i>Joint MRI with intra-articular contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
735	CHT035	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Bone and bone marrow MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
736	CHT036	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Bone and bone marrow MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
737	CHT037	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Extremity soft tissue MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
738	CHT038	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Extremity soft tissue MRI with contrast (0.2- 1.5T)</i>	1	2.190.000	
739	CHT039	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản] <i>Aorto–iliac MRI (1.5T) [with contrast]</i>	1	2.190.000	
740	CHT040	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản] <i>Thoracic aorta MRI (1.5T) [with contrast]</i>	1	2.190.000	
741	CHT041	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản] <i>Upper abdominal MRI with organ vessel assessment (including liver, pancreas, spleen, and tumor vessels) (1.5T) [with contrast]</i>	1	2.190.000	
742	CHT042	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T) <i>Whole-body MRI for cancer screening and TNM staging (1.5T)</i>	1	7.200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
743	CHT043	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T) <i>Whole-body MRI for cancer screening and TNM staging with contrast (1.5T)</i>	1	9.200.000	
744	CHT044	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản] <i>Peripheral nerve MRI (neurography MR) (1.5T) [without contrast]</i>	1	1.700.000	
745	CHT045	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát ung thư sớm và đánh giá giai đoạn TNM <i>Whole-body MRI for early cancer screening and TNM staging</i>	1	9.200.000	
746	CHT001.001	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Brain MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
747	CHT002.001	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Brain MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
748	CHT003.001	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Brain-cerebral vessel MRI without contrast (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
749	CHT004.001	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Brain-cerebral vessel MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
750	CHT005.001	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Neck vessel MRI without contrast (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
751	CHT006.001	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Neck vessel MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
752	CHT007.001	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) <i>Pituitary MRI with contrast (dynamic study) (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
753	CHT008.001	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Orbit and optic nerve MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
754	CHT009.001	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Orbit and optic nerve MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
755	CHT010.001	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Diffusion-weighted MRI (DWI) (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
756	CHT011.001	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2- 1.5T) [có chất tương phản] <i>Skull base and temporal bone MRI (0.2-1.5T) [with contrast]</i>	1	2.270.000	
757	CHT012.001	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Face-neck MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
758	CHT013.001	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Face-neck MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
759	CHT014.001	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Chest MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
760	CHT015.001	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Chest MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
761	CHT016.001	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2- 1.5T) <i>Abdominal MRI without contrast (including liver, biliary tract, pancreas, spleen, kidney, stomach-duodenum) (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
762	CHT017.001	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2- 1.5T) <i>Abdominal MRI with contrast (including liver, biliary tract, pancreas, spleen, kidney, stomach-duodenum) (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
763	CHT018.001	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Pelvic MRI (including uterus-adnexa, prostate, pelvic colon, rectum, pelvic tumors) (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
764	CHT019.001	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản] <i>Pelvic MRI with anal fistula contrast (0.2-1.5T) [with contrast]</i>	1	2.270.000	
765	CHT020.001	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) <i>Pelvic MRI with contrast (including uterus–adnexa, prostate, pelvic colon, rectum, pelvic tumors) (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
766	CHT021.001	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Scrotum and penis MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
767	CHT022.001	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Scrotum and penis MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
768	CHT023.001	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Prostate MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
769	CHT024.001	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] <i>Placenta (fetal) MRI evaluation (0.2-1.5T) [with contrast]</i>	1	2.270.000	
770	CHT025.001	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Fetal MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
771	CHT026.001	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Cervical spine MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
772	CHT027.001	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Cervical spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
773	CHT028.001	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Thoracic spine MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
774	CHT029.001	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Thoracic spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
775	CHT030.001	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Lumbar-sacral spine MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
776	CHT031.001	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Lumbar-sacral spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
777	CHT032.001	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Joint MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
778	CHT033.001	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) <i>Joint MRI with intravenous contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
779	CHT034.001	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) <i>Joint MRI with intra-articular contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
780	CHT035.001	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Bone and bone marrow MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
781	CHT036.001	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Bone and bone marrow MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
782	CHT037.001	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] <i>Extremity soft tissue MRI (0.2-1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
783	CHT038.001	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Extremity soft tissue MRI with contrast (0.2- 1.5T)</i>	1	2.270.000	
784	CHT039.001	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản] <i>Aorto–iliac MRI (1.5T) [with contrast]</i>	1	2.270.000	
785	CHT040.001	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản] <i>Thoracic aorta MRI (1.5T) [with contrast]</i>	1	2.270.000	
786	CHT041.001	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản] <i>Upper abdominal MRI with organ vessel assessment (including liver, pancreas, spleen, and tumor vessels) (1.5T) [with contrast]</i>	1	2.270.000	
787	CHT042.001	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T) <i>Whole-body MRI for cancer screening and TNM staging (1.5T)</i>	1	8.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
788	CHT043.001	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T) <i>Whole-body MRI for cancer screening and TNM staging with contrast (1.5T)</i>	1	10.000.000	
789	CHT044.001	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản] <i>Peripheral nerve MRI (neurography MR) (1.5T) [without contrast]</i>	1	1.780.000	
790	CHT045.001	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát ung thư sớm và đánh giá giai đoạn TNM <i>Whole-body MRI for early cancer screening and TNM staging</i>	1	10.000.000	
C2	<i>GASTROINTESTINAL ENDOSCOPY - MINOR</i>				
791	NSTH001	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng) [nhi] <i>Digestive endoscopy under anesthesia (stomach - colon) [pediatric]</i>	1	2.400.000	
792	NSTH002	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa <i>Endoscopy with clip hemostasis for gastrointestinal bleeding</i>	1	1.050.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
793	NSTH003	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị <i>Emergency endoscopy of stomach and esophagus for upper GI bleeding diagnosis and treatment</i>	1	1.050.000	
794	NSTH004	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu <i>Esophagus - stomach endoscopy, hemostasis injection</i>	1	980.000	
795	NSTH005	Nội soi thực quản - dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản [nhi] <i>Esophagus - stomach endoscopy, treatment for esophageal varices [pediatric]</i>	1	2.200.000	
796	NSTH006	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật <i>Esophagus - stomach endoscopy, foreign body removal</i>	1	3.450.000	
797	NSTH008	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết] <i>Esophagus, stomach, duodenum endoscopy with optional biopsy [no biopsy]</i>	1	500.000	
798	NSTH009	Nội soi đại tràng sigma <i>Sigmoidoscopy</i>	1	550.000	
799	NSTH010	Nội soi đại tràng - lấy dị vật <i>Colonoscopy - foreign body removal</i>	1	3.050.000	
800	NSTH011	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu <i>Colonoscopy with hemostatic injection</i>	1	1.900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
801	NSTH012	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ <i>Rectal - anal endoscopy for hemorrhoids</i>	1	2.200.000	
802	NSTH013	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết <i>Colonoscopy, rectal endoscopy with biopsy option</i>	1	700.000	
803	NSTH014	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) <i>Endoscopic polypectomy (esophagus, stomach, duodenum, colon)</i>	1	2.200.000	
804	NSTH015	Nội soi dạ dày cầm máu <i>Gastric endoscopy with hemostasis</i>	1	1.050.000	
805	NSTH016	Cầm máu thực quản qua nội soi <i>Esophageal hemostasis via endoscopy</i>	1	1.050.000	
806	NSTH017	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm <i>Diagnostic colonoscopy with flexible scope</i>	1	700.000	
807	NSTH018	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu <i>Esophageal and gastric endoscopy for diagnosis and hemostasis</i>	1	1.050.000	
808	NSTH019	Soi đại tràng cầm máu <i>Colonoscopy for hemostasis</i>	1	1.300.000	
809	NSTH020	Soi đại tràng sinh thiết <i>Colonoscopy with biopsy</i>	1	700.000	
810	NSTH021	Nội soi trực tràng cấp cứu <i>Emergency rectal endoscopy</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
811	NSTH022	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng) <i>Gastrointestinal endoscopy with anesthesia (stomach - colon)</i>	1	2.400.000	
812	NSTH023	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa <i>Hemostasis with clip in gastrointestinal bleeding</i>	1	1.050.000	
813	NSTH024	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán <i>Exploratory abdominal endoscopy for diagnosis</i>	1	1.050.000	
814	NSTH025	Nội soi ổ bụng - sinh thiết <i>Abdominal endoscopy with biopsy</i>	1	1.500.000	
815	NSTH026	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị <i>Emergency esophageal - gastric endoscopy for upper GI bleeding diagnosis and treatment</i>	1	1.050.000	
816	NSTH027	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật <i>Esophageal - gastric endoscopy for foreign body removal</i>	1	2.200.000	
817	NSTH028	Nội soi đại tràng - lấy dị vật <i>Colonoscopy for foreign body removal</i>	1	3.050.000	
818	NSTH029	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu <i>Colonoscopy with hemostatic injection</i>	1	1.900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
819	NSTH030	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ <i>Rectal - anal endoscopy for hemorrhoids</i>	1	2.200.000	
820	NSTH031	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết <i>Colonoscopy, rectal endoscopy with biopsy option</i>	1	700.000	
821	NSTH032	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) <i>Endoscopic polypectomy (esophagus, stomach, duodenum, colon)</i>	1	2.200.000	
822	NSTH033	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ <i>Anoscopy with biopsy and sclerotherapy</i>	1	1.800.000	
823	NSTH034	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng <i>Esophageal, gastric, duodenal endoscopy</i>	1	450.000	
824	NSTH035	Nội soi đại tràng sigma <i>Sigmoidoscopy</i>	1	550.000	
825	NSTH036	Soi trực tràng <i>Rectal endoscopy</i>	1	500.000	
826	NSTH037	Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở người bệnh ngộ độc cấp <i>Bronchoscopy for aspiration pneumonia in acute poisoning</i>	1	3.000.000	
827	NSTH038	Nội soi khí phế quản cấp cứu <i>Emergency bronchoscopy</i>	1	3.050.000	
828	NSTH039	Nội soi khí phế quản lấy dị vật <i>Bronchoscopy for foreign body removal</i>	1	6.050.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
829	NSTH040	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) <i>Bladder endoscopy for diagnosis (no biopsy)</i>	1	1.050.000	
830	NSTH041	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể <i>Ureteroscopy with irrigation after extracorporeal shock wave lithotripsy</i>	1	550.000	
831	NSTH042	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang <i>Bladder endoscopy for foreign body removal</i>	1	1.000.000	
832	NSTH043	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục <i>Bladder irrigation endoscopy, clot removal</i>	1	1.000.000	
833	NSTH044	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất <i>Bladder irrigation endoscopy, chemotherapy instillation</i>	1	950.000	
834	NSTH045	Nội soi bàng quang <i>Cystoscopy</i>	1	1.850.000	
835	NSTH046	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi <i>Cystoscopy for foreign body and stone removal</i>	1	1.250.000	
836	NSTH047	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu <i>Emergency esophageal - gastric - duodenal endoscopy</i>	1	500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
837	NSTH048	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi <i>Esophageal - gastric - duodenal endoscopy via nasal route</i>	1	850.000	
838	NSTH049	Nội soi trực tràng ống mềm <i>Flexible rectal endoscopy</i>	1	500.000	
839	NSTH050	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu <i>Emergency flexible rectal endoscopy</i>	1	500.000	
840	NSTH051	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết <i>Full colonoscopy with flexible scope without biopsy</i>	1	700.000	
841	NSTH052	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê <i>Full colonoscopy with flexible scope under anesthesia</i>	1	750.000	
842	NSTH053	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết <i>Full colonoscopy with flexible scope with biopsy</i>	1	700.000	
843	NSTH054	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su <i>Endoscopic intervention - band ligation of esophageal varices</i>	1	2.250.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
844	NSTH055	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày <i>Endoscopic intervention - food bolus removal from stomach</i>	1	3.050.000	
845	NSTH056	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa <i>Endoscopic intervention - gastrointestinal mucosal biopsy</i>	1	700.000	
846	NSTH057	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu <i>Endoscopic intervention - hemostasis injection</i>	1	1.050.000	
847	NSTH058	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori <i>Endoscopic intervention - Clo test for H. Pylori infection diagnosis</i>	1	500.000	
848	NSTH059	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu <i>Interventional endoscopy - Clip hemostasis</i>	1	1.000.000	
849	NSTH060	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm <i>Interventional endoscopy - staining for early cancer detection</i>	1	550.000	
850	NSTH061	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa <i>Interventional endoscopy - removal of worms, foreign bodies from the digestive tract</i>	1	2.200.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
851	NSTH062	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su <i>Rigid anorectal endoscopy intervention - rubber band ligation for hemorrhoids</i>	1	3.050.000	
852	NSTH063	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết <i>Full rectal endoscopy with biopsy</i>	1	500.000	
853	NSTH064	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu <i>Full colonoscopy for emergency intervention</i>	1	1.050.000	
854	NSTH065	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm <i>Interventional endoscopy - removal of 1 polyp from the digestive tract < 1 cm</i>	1	1.800.000	
855	NSTH065	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm <i>Interventional endoscopy - removal of 1 polyp from the digestive tract < 1 cm</i>	1	2.200.000	
856	NSTH066	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp <i>Interventional endoscopy - removal of digestive tract polyp > 1 cm or multiple polyps</i>	1	2.200.000	
857	NSTH067	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI) <i>Esophageal - gastric - duodenal endoscopy with narrow band imaging (NBI)</i>	1	550.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
858	NSTH068	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI) <i>Full colonoscopy with narrow band imaging (NBI)</i>	1	800.000	
859	NSTH069	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV) <i>Esophageal - gastric - duodenal endoscopy with high definition (HDTV)</i>	1	800.000	
860	NSTH070	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV) <i>Full colonoscopy with high definition (HDTV)</i>	1	1.000.000	
861	NSTH071	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết <i>Esophageal - gastric - duodenal endoscopy with biopsy</i>	1	650.000	
862	NSTH072	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết <i>Esophageal - gastric - duodenal endoscopy without biopsy</i>	1	500.000	
863	NSTH073	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết <i>Sigmoidoscopy without biopsy</i>	1	550.000	
864	NSTH074	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết <i>Sigmoidoscopy with biopsy</i>	1	550.000	
865	NSTH075	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết <i>Flexible rectal endoscopy without biopsy</i>	1	500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
866	NSTH076	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết <i>Flexible rectal endoscopy with biopsy</i>	1	500.000	
867	NSTH077	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại <i>Esophageal - gastric endoscopy with magnification</i>	1	1.000.000	
868	NTTH078	Gây mê nội soi (Thực quản - dạ dày - tá tràng) <i>Anesthesia-assisted endoscopy (Esophagus - Stomach - Duodenum)</i>	1	900.000	
869	NTTH079	Gây mê nội soi (Đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết) <i>Anesthesia-assisted full colonoscopy with flexible scope without biopsy</i>	1	1.000.000	
870	NTTH080	Gây mê nội soi (Thực quản - dạ dày - tá tràng và Đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết) <i>Anesthesia-assisted endoscopy (Esophagus - Stomach - Duodenum) and Full colonoscopy with flexible scope without biopsy</i>	1	1.800.000	
871	NTTH081	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh) <i>Helicobacter pylori stomach infection test (rapid test)</i>	1	150.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
872	NSTH082	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp <i>Interventional endoscopy - removal of digestive tract polyp > 1 cm or multiple polyps</i>	1	3.050.000	
873	NSTH083	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp <i>Interventional endoscopy - removal of digestive tract polyp > 1 cm or multiple polyps</i>	1	5.050.000	
874	NSTH084	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm <i>Interventional endoscopy - removal of 1 polyp from digestive tract < 1 cm</i>	1	1.200.000	
875	NSTH001	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng) [nhi] <i>Lower gastrointestinal endoscopy with anesthesia (stomach - colon) [pediatric]</i>	1	980.000	
876	NSTH085	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI) <i>Full colonoscopy with narrow band imaging (NBI)</i>	1	540.000	
877	NSTH086	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV) <i>Esophageal - gastric - duodenal endoscopy with high definition (HDTV)</i>	1	980.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
878	NSTH088	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản <i>Interventional endoscopy – sclerotherapy injection for esophageal varices</i>	1	8.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) Not including hemostatic medications and hemostatic devices (clips, esophageal variceal ligation kits, etc.).
879	NSTH089	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng <i>Interventional endoscopy – balloon dilation of the esophagus</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm bóng nong thực quản Not including esophageal dilation balloons.
880	NSTH090	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm <i>Interventional endoscopy – endoscopic mucosal resection (EMR) of the gastrointestinal tract for early cancer treatment</i>	1	12.000.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu. Not including mucosal cutting knives and hemostatic forceps.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
881	NSTH091	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm <i>Interventional endoscopy – endoscopic submucosal dissection (ESD) of the gastrointestinal tract for early cancer treatment</i>	1	18.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) Not including hemostatic medications and hemostatic devices (clips, esophageal variceal ligation kits, etc.).
882	NSTH092	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy) <i>Single-balloon enteroscopy</i>	1	5.000.000	
883	NSTH093	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi <i>Endoscopic dilation of esophageal and cardial strictures</i>	1	8.000.000	
884	NSTH094	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày <i>Endoscopic submucosal dissection (ESD) for early gastric cancer treatment</i>	1	18.000.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu. Not including mucosal cutting knives and hemostatic forceps.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
885	NSTH095	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày <i>Endoscopic submucosal dissection (ESD) for early gastric cancer treatment</i>	1	20.000.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu. Not including mucosal cutting knives and hemostatic forceps.
886	NSTH096	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản <i>Endoscopic ultrasound of the stomach and esophagus</i>	1	15.000.000	
887	NSTH097	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị <i>Endoscopic injection of tissue adhesive (glue) for treatment of gastric varices</i>	1	100.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) Not including hemostatic medications and hemostatic devices (clips, esophageal variceal ligation kits, etc.).

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
888	NSTH098	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết <i>Esophagogastroduodenoscopy (EGD) with biopsy</i>	1	650.000	Đã bao gồm chi phí Test HP Included the cost of Helicobacter pylori (HP) test
889	NSTH099	Nội soi dạ dày thực quản phóng đại <i>Magnifying esophagogastroduodenoscopy</i>	1	700.000	
890	NSTH100	Nội soi cầm máu đường tiêu hóa bằng OTSC <i>Endoscopic gastrointestinal hemostasis using OTSC (Over-The-Scope Clip)</i>	1	5.000.000	
C3	FUNCTIONAL DIAGNOSTICS				
891	TDCN001	Ghi điện tim cấp cứu tại giường <i>Emergency ECG at bedside</i>	1	150.000	
892	TDCN002	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục <i>Continuous emergency ECG monitoring at bedside</i>	1	650.000	
893	TDCN003	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc <i>Bronchoalveolar lavage sample collection for testing in ICU and toxicology for flu patient</i>	1	600.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
894	TDCN004	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy <i>Bronchoalveolar lavage sample collection via endotracheal tube, tracheotomy with regular suction for testing in ventilator-dependent patient</i>	1	600.000	
895	TDCN005	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy <i>Bronchoalveolar lavage sample collection with suction protected tip for testing in ventilator-dependent patient</i>	1	600.000	
896	TDCN006	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào <i>Measurement of spontaneous breathing volume and maximum negative pressure during inhalation</i>	1	600.000	
897	TDCN007	Điện tim thường <i>Standard ECG</i>	1	100.000	
898	TDCN008	Holter điện tâm đồ <i>Holter ECG</i>	1	550.000	
899	TDCN009	Holter huyết áp <i>Blood pressure Holter</i>	1	550.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
900	TDCN010	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori <i>C13 breath test for Helicobacter pylori detection</i>	1	1.100.000	
901	TDCN011	Ghi điện tim cấp cứu tại giường <i>Emergency ECG recording at bedside</i>	1	150.000	
902	TDCN012	Theo dõi điện tim liên tục tại giường [nhi] <i>Continuous ECG monitoring at bedside [pediatric]</i>	1	400.000	
903	TDCN013	Điện não đồ thường quy <i>Routine EEG</i>	1	250.000	
904	TDCN014	Thăm dò CO2 trong khí thở ra <i>Exhaled CO2 monitoring</i>	1	100.000	
905	TDCN015	Thăm dò chức năng hô hấp <i>Pulmonary function testing</i>	1	300.000	
906	TDCN016	Đo chức năng hô hấp <i>Respiratory function measurement</i>	1	300.000	
907	TDCN022	Đo mật độ loãng xương <i>Bone density measurement</i>	1	250.000	
908	TDCN024	Đo lưu huyết não <i>Cerebral blood flow measurement</i>	1	150.000	
909	TDCN025	Test giãn phế quản (broncho modilator test) <i>Bronchodilator test</i>	1	200.000	
910	TDCN026	Ghi điện não đồ thông thường <i>Standard electroencephalography (EEG)</i>	1	250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
911	TDCN027	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] <i>Bone mineral density measurement by DEXA [2 sites]</i>	1	210.000	Bằng phương pháp DEXA By DEXA method
912	TDCN028	Kỹ thuật đo khối lượng xương bằng hấp thụ năng lượng tia X kép (DXA hay DEXA) <i>Bone mass measurement technique using dual-energy X-ray absorptiometry (DXA or DEXA)</i>	1	6.000.000	
C4	XÉT NGHIỆM				
C4.1	XÉT NGHIỆM SINH HÓA				
913	XHS001	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) <i>Capillary blood glucose test at bedside (single use)</i>	1	31.000	
914	XHS002	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm <i>Radial artery blood sample for testing</i>	1	100.000	
915	XHS003	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm <i>Blood sample from other arteries for testing</i>	1	100.000	
916	XHS004	Đo các chất khí trong máu <i>Measurement of blood gases</i>	1	306.000	
917	XHS005	Đo lactat trong máu <i>Measurement of lactate in blood</i>	1	123.000	
918	XHS006	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần) <i>Qualitative toxic test with rapid test (single use)</i>	1	136.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
919	XHS007	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay <i>Rapid D-Dimer quantification in whole blood at the point of care using handheld device</i>	1	273.000	
920	XHS008	Xét nghiệm Mucin test <i>Mucin test</i>	1	123.000	
921	XHS009	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất <i>Handling of toxic substance test samples</i>	1	236.000	
922	XHS010	Định lượng Acid Uric [Máu] <i>Quantification of Uric Acid [Blood]</i>	1	51.000	
923	XHS011	Định lượng Albumin [Máu] <i>Quantification of Albumin [Blood]</i>	1	51.000	
924	XHS013	Đo hoạt độ Amylase [Máu] <i>Measurement of Amylase activity [Blood]</i>	1	71.000	
925	XHS014	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] <i>Measurement of ALT (GPT) activity [Blood]</i>	1	51.000	
926	XHS015	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] <i>Measurement of AST (GOT) activity [Blood]</i>	1	51.000	
927	XHS016	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] <i>Quantification of Direct Bilirubin [Blood]</i>	1	51.000	
928	XHS017	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] <i>Quantification of Indirect Bilirubin [Blood]</i>	1	51.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
929	XHS018	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] <i>Quantification of Total Bilirubin [Blood]</i>	1	51.000	
930	XHS020	Định lượng Canxi toàn phần [Máu] <i>Quantification of Total Calcium [Blood]</i>	1	60.000	
931	XHS021	Định lượng Canxi ion hóa [Máu] <i>Quantification of Ionized Calcium [Blood]</i>	1	40.000	
932	XHS022	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) <i>Quantification of Total Cholesterol (blood)</i>	1	51.000	
933	XHS023	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] <i>Measurement of CK (Creatine kinase) activity [Blood]</i>	1	61.000	
934	XHS024	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] <i>Measurement of CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) activity [Blood]</i>	1	101.000	
935	XHS029	Định lượng Creatinin (máu) <i>Quantification of Creatinine (blood)</i>	1	51.000	
936	XHS031	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] <i>Electrolyte panel (Na, K, Cl) [Blood]</i>	1	121.000	
937	XHS035	Định lượng Glucose [Máu] <i>Quantification of Glucose [Blood]</i>	1	51.000	
938	XHS036	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] <i>Measurement of GGT (Gamma Glutamyl Transferase) activity [Blood]</i>	1	51.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
939	XHS037	Định lượng HbA1c [Máu] <i>Quantification of HbA1c [Blood]</i>	1	153.000	
940	XHS038	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] <i>Quantification of HDL-C (High Density Lipoprotein Cholesterol) [Blood]</i>	1	51.000	
941	XHS043	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] <i>Quantification of LDL-C (Low Density Lipoprotein Cholesterol) [Blood]</i>	1	51.000	
942	XHS047	Định lượng Protein toàn phần [Máu] <i>Quantification of Total Protein [Blood]</i>	1	51.000	
943	XHS049	Định lượng Sắt [Máu] <i>Quantification of Iron [Blood]</i>	1	51.000	
944	XHS052	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] <i>Quantification of Triglycerides (blood) [Blood]</i>	1	51.000	
945	XHS054	Định lượng Urê máu [Máu] <i>Quantification of Urea [Blood]</i>	1	51.000	
946	XHS072	Định lượng CRP (C-Reactive Protein) <i>Quantification of CRP (C-Reactive Protein)</i>	1	82.000	
947	XHS073	Đường máu mao mạch <i>Capillary blood glucose</i>	1	61.000	
948	XHS075	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt) <i>Determination of trace elements Fe (Iron)</i>	1	27.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
949	XHS080	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào <i>Cytological examination in diagnostic fluid (cerebrospinal fluid, pericardial, pleural, peritoneal fluid, synovial fluid, bronchoalveolar lavage...) with cell count</i>	1	100.000	
950	XHS081	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén <i>Oral glucose tolerance test (50g glucose) 2 samples for pregnant women</i>	1	150.000	
951	XHS082	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén <i>Oral glucose tolerance test (50g glucose) 3 samples for pregnant women</i>	1	200.000	
952	XHS083	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng insulin <i>Oral glucose tolerance test 2 samples without insulin measurement</i>	1	150.000	
953	XHS084	RF(Gamma latex) định lượng <i>RF (Gamma latex) quantification</i>	1	100.000	
954	XSH085	Định lượng Globulin (cobas) <i>Quantification of Globulin (cobas)</i>	1	40.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
955	XSH086	Định lượng G6PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase) <i>Quantification of G6PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)</i>	1	250.000	
956	XSH087	Đo tỷ trọng dịch chọc dò <i>Measurement of aspirated fluid density</i>	1	74.000	
957	XSH088	Đo lactat trong máu <i>Measurement of lactate in blood</i>	1	123.000	
958	XHS092	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường <i>Capillary blood glucose test at bedside</i>	1	18.000	
959	XHS093	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu] <i>Quantification of AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Blood]</i>	1	800.000	
960	XHS094	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu] <i>Quantification of HE4 (Human Epididymal Protein 4) [Blood]</i>	1	320.000	
961	XHS095	Đo hoạt độ Lipase [Máu] <i>Measurement of Lipase activity [Blood]</i>	1	65.000	
962	XHS096	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu] <i>Quantification of NSE (Neuron Specific Enolase) [Blood]</i>	1	210.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
963	XHS097	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu] <i>Quantification of Free PSA (Free Prostate-Specific Antigen) [Blood]</i>	1	200.000	
964	XHS098	Methamphetamin(test nhanh) Methamphetamine (rapid test)	1	170.000	
965	XHS099	Định lượng kẽm <i>Quantification of Zinc</i>	1	300.000	
966	XHS100	Định lượng Creatinin (niệu) <i>Quantification of Creatinine (urine)</i>	1	35.000	
967	XHS101	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu] <i>Quantification of IgA (Immunoglobulin A) [Blood]</i>	1	150.000	
968	XHS102	Định lượng Transferrin [Máu] <i>Quantification of Transferrin [Blood]</i>	1	150.000	
C4.2	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC				
969	XHH001	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động <i>Prothrombin Time (PT) using semi-automatic machine</i>	1	123.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
970	XHH002	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động <i>Activated Partial Thromboplastin Time (APTT) using semi-automatic machine</i>	1	120.000	
971	XHH003	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động <i>Thrombin Time (TT) using semi-automatic machine</i>	1	44.000	
972	XHH004	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động <i>Fibrinogen quantification (also known as Factor I), Clauss method - direct method, using semi-automatic machine</i>	1	115.000	
973	XHH006	Thời gian máu chảy phương pháp Duke <i>Duke bleeding time test</i>	1	41.000	
974	XHH008	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu) <i>Blood clotting (also known as blood coagulation)</i>	1	31.000	
975	XHH010	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) <i>Peripheral blood cell count (using laser counting machine)</i>	1	72.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
976	XHH016	Máu lắng (bằng máy tự động) <i>Erythrocyte sedimentation rate (using automatic machine)</i>	1	52.000	
977	XHH018	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) <i>Urine cell examination (using automatic machine)</i>	1	61.000	
978	XHH023	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser) <i>Platelet count and concentration test (using laser counting machine)</i>	1	100.000	
979	XHH024	Truyền máu tại giường bệnh (người bệnh điều trị nội - ngoại trú) <i>Blood transfusion at bedside (inpatient - outpatient)</i>	1	100.000	
980	XHH025	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu <i>Blood typing at bedside before transfusion</i>	1	51.000	
981	XHH026	Định nhóm máu tại giường <i>Blood typing at bedside</i>	1	52.000	
982	XHH027	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường <i>Rapid coagulation test at bedside</i>	1	14.000	
983	XHH028	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) <i>ABO blood group typing (Test tube technique)</i>	1	50.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
984	XHH029	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá) <i>ABO blood group typing (Slide technique)</i>	1	50.000	
985	XHH030	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm) <i>Rh(D) blood group typing (Test tube technique)</i>	1	50.000	
986	XHH031	Định nhóm máu hệ Rh (Kỹ thuật phiên đá) <i>Rh blood group typing (Slide technique)</i>	1	50.000	
987	XHH032	Điện di huyết sắc tố (Adult) <i>Hemoglobin electrophoresis (Adult)</i>	1	600.000	
988	XHHC028	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) <i>ABO blood group typing (Test tube technique)</i>	1	50.000	
989	XHHC030	Định nhóm máu hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm) <i>Rh blood group typing (Test tube technique)</i>	1	50.000	
990	XHH033	Sán lá gan nhỏ (Clonorchis Sinensis) IgM <i>Small liver fluke (Clonorchis Sinensis) IgM</i>	1	230.000	
991	XHH034	Sán lá gan nhỏ (Clonorchis Sinensis) IgG <i>Small liver fluke (Clonorchis Sinensis) IgG</i>	1	230.000	
992	XHH035	Sán lá gan lớn (Sero Fasciola sp) IgG <i>Large liver fluke (Sero Fasciola sp) IgG</i>	1	230.000	
993	XHH036	Sán dải (sán dây) chó Echinococcus IgM <i>Dog tapeworm (Echinococcus) IgM</i>	1	230.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
994	XHH037	Sán dải (sán dây) chó Echinococcus IgG <i>Dog tapeworm (Echinococcus) IgG</i>	1	230.000	
995	XHH038	Sán dây lợn (Cysticercosis/Taenia) IgG <i>Pork tapeworm (Cysticercosis/Taenia) IgG</i>	1	230.000	
996	XHH039	Sán dây lợn (Cysticercosis/Taenia) IgM <i>Pork tapeworm (Cysticercosis/Taenia) IgM</i>	1	230.000	
997	XHH040	Sán máng (Schistosoma masoni) IgG <i>Schistosoma mansoni (Schistosomiasis) IgG</i>	1	230.000	
998	XHH041	Sán lá phổi Paragonimus (IgG) <i>Lung fluke (Paragonimus) IgG</i>	1	230.000	
999	XHH042	Sán lá phổi Paragonimus IgM <i>Lung fluke (Paragonimus) IgM</i>	1	230.000	
1000	XHH043	Giun lươn (Strongyloides stercoralis) IgG <i>Threadworm (Strongyloides stercoralis) IgG</i>	1	230.000	
1001	XHH044	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm) <i>Crossmatch in saline at 22°C (Test tube technique)</i>	1	50.000	
1002	XHH045	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu <i>ABO blood typing using blood typing paper for whole blood, red blood cell, and white blood cell transfusion</i>	1	50.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1003	XHH046	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương <i>ABO blood typing using blood typing paper for platelet or plasma transfusion</i>	1	50.000	
1004	XHH049	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động <i>Prothrombin Time (PT) (also known as TQ; Prothrombin Ratio) by automated analyzer</i>	1	75.000	
1005	XHH050	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động <i>Activated Partial Thromboplastin Time (APTT) (also known as TCK) by automated analyzer</i>	1	60.000	
1006	XHH051	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động <i>Thrombin Time (TT) by automated analyzer</i>	1	60.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1007	XHH052	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động <i>Fibrinogen quantification (also known as Factor I quantification), indirect method, by automated analyzer</i>	1	85.000	
1008	XHH053	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động <i>Fibrinogen quantification (also known as Factor I quantification), Clauss direct method, by automated analyzer</i>	1	120.000	
1009	XHH054	Định lượng D-Dimer <i>D-Dimer quantification</i>	1	300.000	
1010	XHH055	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) <i>ABO blood typing (slide technique)</i>	1	50.000	
1011	XHH056	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy) <i>ABO blood typing (paper technique)</i>	1	50.000	
1012	XHH057	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ) <i>ABO blood typing (card technique)</i>	1	70.000	
1013	XHH058	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) <i>Rh(D) blood typing (slide technique)</i>	1	40.000	
C4.3	IMMUNOLOGY TESTS				

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1014	XMD002	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu] <i>Quantification of Anti-Tg (Thyroglobulin Antibody) [Blood]</i>	1	308.000	
1015	XMD003	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] <i>Quantification of Anti-TPO (Anti-thyroid Peroxidase Antibodies) [Blood]</i>	1	280.000	
1016	XMD004	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] <i>Quantification of AFP (Alpha-Fetoprotein) [Blood]</i>	1	222.000	
1017	XMD005	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] <i>Quantification of bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropin) [Blood]</i>	1	192.000	
1018	XMD006	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] <i>Quantification of CA 125 (Cancer Antigen 125) [Blood]</i>	1	254.000	
1019	XMD007	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] <i>Quantification of CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Blood]</i>	1	254.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1020	XMD008	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu] CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) Quantification [Blood]	1	254.000	
1021	XMD009	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu] CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) Quantification [Blood]	1	254.000	
1022	XMD010	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] CEA (Carcino Embryonic Antigen) Quantification [Blood]	1	302.000	
1023	XMD011	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu] Cyfra 21-1 Quantification [Blood]	1	263.000	
1024	XMD014	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] FT3 (Free Triiodothyronine) Quantification [Blood]	1	122.000	
1025	XMD015	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] FT4 (Free Thyroxine) Quantification [Blood]	1	122.000	
1026	XMD020	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate- Specific Antigen) [Máu] Quantification of Total PSA (Total Prostate- Specific Antigen) [Blood]	1	407.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1027	XMD023	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] <i>Quantification of Tg (Thyroglobulin) [Blood]</i>	1	334.000	
1028	XMD024	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating Hormone) [Máu] <i>Quantification of TSH (Thyroid Stimulating Hormone) [Blood]</i>	1	142.000	
1029	XHS025	Định lượng C-Peptid [Máu] <i>Quantification of C-Peptide [Blood]</i>	1	304.000	
1030	XHS026	Định lượng Cortisol (máu) <i>Quantification of Cortisol [Blood]</i>	1	97.000	
1031	XHS030	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] <i>Quantification of 25OH Vitamin D (D3) [Blood]</i>	1	458.000	
1032	XHS033	Định lượng Ferritin [Máu] <i>Quantification of Ferritin [Blood]</i>	1	105.000	
1033	XHS050	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu] <i>Quantification of T3 (Triiodothyronine) [Blood]</i>	1	112.000	
1034	XHS051	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu] <i>Quantification of T4 (Thyroxine) [Blood]</i>	1	112.000	
1035	XHS053	Định lượng Troponin I [Máu] <i>Quantification of Troponin I [Blood]</i>	1	102.000	
1036	XHS071	C-Peptid	1	200.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1037	GEN17	Giun đũa chó, mèo (Toxocara canis) IgG <i>Toxocara canis IgG (dog and cat roundworm)</i>	1	230.000	
1038	XMD026	AMH (Cobas)	1	700.000	
1039	XMD027	LH (Cobas)	1	130.000	
1040	XMD028	FSH (Cobas)	1	130.000	
1041	XMD029	Progesterone (Cobas)	1	130.000	
1042	XMD030	Prolactin (Cobas)	1	130.000	
1043	XMD031	Estradiol (E2) (Cobas)	1	130.000	
1044	XMD032	Testosterone (Cobas)	1	130.000	
1045	XMD036	TPHA (Cobas) định lượng <i>TPHA (Cobas) Quantification</i>	1	350.000	
1046	XMD037	IgE định lượng (Cobas) <i>IgE Quantification (Cobas)</i>	1	200.000	
1047	XMD038	SCC (Cobas)	1	250.000	
1048	XMD040	Panel dị ứng 60 dị nguyên <i>Allergy Panel 60 Allergens</i>	1	1.700.000	
1049	XMD041	Anti CCP (Cobas)	1	375.000	
1050	XMD042	ACTH (Cobas)	1	350.000	
1051	XMD043	Anti-dsDNA	1	350.000	
1052	XMD044	Xét nghiệm ANA miễn dịch huỳnh quang <i>ANA Test (Fluorescent Immunoassay)</i>	1	400.000	
1053	XVS077	Insulin (Cobas)	1	130.000	
1054	XMD045	HBsAg miễn dịch tự động (Cobas) <i>HBsAg Automated Immunoassay (Cobas)</i>	1	120.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1055	XMD046	HCV Ab miễn dịch tự động (Cobas) <i>HCV Ab Automated Immunoassay (Cobas)</i>	1	240.000	
1056	XMD047	HAV total miễn dịch tự động (Cobas) <i>HAV Total Automated Immunoassay (Cobas)</i>	1	170.000	
1057	XMD048	Anti-HAV IgG	1	190.000	
1058	XMD049	Anti-HAV IgM (Cobas)	1	190.000	
1059	XMD050	Anti-HAV total (Cobas)	1	170.000	
1060	XMD051	Test Methamphetamin (ma túy) <i>Methamphetamine Drug Test</i>	1	170.000	
C4.4	MICROBIOLOGY TESTS				
1061	XVS001	Vi khuẩn nhuộm soi <i>Bacteria Staining Microscopy</i>	1	104.000	
1062	XVS002	Vi khuẩn test nhanh <i>Rapid Bacteria Test</i>	1	261.000	
1063	XVS005	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi <i>Neisseria gonorrhoeae Staining Microscopy</i>	1	104.000	
1064	XVS007	Chlamydia test nhanh <i>Rapid Chlamydia Test</i>	1	94.000	
1065	XVS008	Helicobacter pylori nhuộm soi <i>Helicobacter pylori Staining Microscopy</i>	1	84.000	
1066	XVS009	Helicobacter pylori Ag test nhanh <i>Rapid Helicobacter pylori Antigen Test</i>	1	332.000	
1067	XVS013	Treponema pallidum soi tươi <i>Treponema pallidum Fresh Microscopy</i>	1	80.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1068	XVS015	Treponema pallidum test nhanh <i>Rapid Treponema pallidum Test</i>	1	265.000	
1069	XVS017	Virus test nhanh <i>Rapid Virus Test</i>	1	265.000	
1070	XVS018	HBsAg test nhanh <i>Rapid HBsAg Test</i>	1	103.000	
1071	XVS021	HBeAg test nhanh <i>Rapid HBeAg Test</i>	1	184.000	
1072	XVS023	HCV Ab test nhanh <i>Rapid HCV Antibody Test</i>	1	183.000	
1073	XVS025	HEV Ab test nhanh <i>Rapid HEV Antibody Test</i>	1	158.000	
1074	XVS027	HIV Ab test nhanh <i>Rapid HIV Antibody Test</i>	1	123.000	
1075	XVS029	Dengue virus NS1Ag test nhanh <i>Rapid Dengue Virus NS1 Antigen Test</i>	1	278.000	
1076	XVS032	Dengue virus IgM/IgG test nhanh <i>Rapid Dengue Virus IgM/IgG Test</i>	1	158.000	
1077	XVS033	Influenza virus A, B test nhanh <i>Rapid Influenza Virus A, B Test</i>	1	211.000	
1078	XVS034	Rotavirus test nhanh <i>Rapid Rotavirus Test</i>	1	211.000	
1079	XVS036	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi <i>Fresh Microscopy of Red Blood Cells and White Blood Cells in Stool</i>	1	82.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1080	XVS037	Hồng cầu trong phân test nhanh <i>Rapid Red Blood Cell Test in Stool</i>	1	84.000	
1081	XVS040	Trứng giun, sán soi tươi <i>Fresh Microscopy of Helminth Eggs</i>	1	106.000	
1082	XVS042	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi <i>Fresh Microscopy of Strongyloides stercoralis Larvae</i>	1	102.000	
1083	XVS044	Demodex soi tươi <i>Fresh Microscopy of Demodex</i>	1	62.000	
1084	XVS046	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi <i>Fresh Microscopy of Phthirus pubis (Pubic Lice)</i>	1	62.000	
1085	XVS048	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi <i>Fresh Microscopy of Sarcoptes scabies hominis (Scabies)</i>	1	106.000	
1086	XVS050	Trichomonas vaginalis soi tươi <i>Fresh Microscopy of Trichomonas vaginalis</i>	1	62.000	
1087	XVS051	Trichomonas vaginalis nhuộm soi <i>Staining Microscopy of Trichomonas vaginalis</i>	1	106.000	
1088	XVS052	Vi nấm soi tươi <i>Fresh Microscopy of Fungi</i>	1	62.000	
1089	XVS054	Vi nấm nhuộm soi <i>Staining Microscopy of Fungi</i>	1	82.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1090	XVS056	Xét nghiệm cặn dư phân <i>Stool Residue Test</i>	1	59.000	
1091	XVS057	HBV-DNA định lượng (Real-time PCR) <i>HBV-DNA Quantification (Real-time PCR)</i>	1	650.000	
1092	XVS058	Cấy phân tìm vi khuẩn/nấm gây bệnh <i>Stool Culture for Pathogenic Bacteria/Fungi</i>	1	320.000	
1093	XVS059	Liên cầu khuẩn nhóm B (GBS) <i>Group B Streptococcus (GBS)</i>	1	320.000	
1094	PCRVKC	PCR-vi khuẩn lây nhiễm tiết niệu-sinh dục (13 loại vi khuẩn) <i>PCR Test for Urogenital Infectious Bacteria (13 Types)</i>	1	1.800.000	
1095	XVS060	Cấy dịch âm đạo tìm vi khuẩn gây bệnh <i>Vaginal Secretion Culture for Pathogenic Bacteria</i>	1	320.000	
1096	XVS061	Cấy tìm liên cầu khuẩn nhóm B <i>Culture for Group B Streptococcus</i>	1	320.000	
1097	XVS062	Cấy phân tìm V.cholerae, Shigella, Salmonella (tả, lỵ, thương hàn) <i>Stool Culture for V. cholerae, Shigella, Salmonella (Cholera, Dysentery, Typhoid)</i>	1	320.000	
1098	XVS063	RPR (Rapid Plasma Reagin) định lượng <i>RPR (Rapid Plasma Reagin) Quantification</i>	1	320.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1099	XVS064	TPHA định tính <i>Qualitative TPHA Test</i>	1	100.000	
1100	XVS065	Cấy dịch tỵ hầu tìm vi khuẩn/nấm gây bệnh <i>Nasopharyngeal Secretion Culture for Pathogenic Bacteria/Fungi</i>	1	320.000	
1101	XVS066	Kháng sinh đồ MIC cho 1 loại vi khuẩn <i>MIC Antibiotic Susceptibility Test for One Bacteria Type</i>	1	200.000	
1102	XVS067	Cấy dịch tìm vi khuẩn/nấm gây bệnh <i>Fluid Culture for Pathogenic Bacteria/Fungi</i>	1	200.000	
1103	XVS069	HBsAb định lượng (Cobas) <i>HBsAb Quantification (Cobas)</i>	1	105.000	
1104	XVS070	Cấy nước tiểu tìm vi khuẩn/nấm gây bệnh <i>Urine Culture for Pathogenic Bacteria/Fungi</i>	1	320.000	
1105	XVS071	EV 71 (IgG/IgM) (nhANH) <i>EV 71 (IgG/IgM) Rapid Test</i>	1	120.000	
1106	XVS072	Varicella Zoster IgM (Thủy đậu) <i>Varicella Zoster IgM (Chickenpox)</i>	1	450.000	
1107	XVS073	Varicella Zoster IgG (Thủy đậu) <i>Varicella Zoster IgG (Chickenpox)</i>	1	450.000	
1108	XVS074	PCR lao (đờm) <i>PCR Test for Tuberculosis (Sputum)</i>	1	400.000	
1109	XVS075	PCR lao (nước tiểu) <i>PCR Test for Tuberculosis (Urine)</i>	1	400.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1110	XVS076	PCR lao dịch <i>PCR Test for Tuberculosis (Fluid)</i>	1	400.000	
1111	XVS077	Soi tìm AFB (Acid-fast bacillus) trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen <i>Direct AFB (Acid-fast Bacillus) Microscopy with Ziehl-Neelsen Staining</i>	1	130.000	
1112	XVS078	Demodex soi tươi <i>Fresh Microscopy of Demodex</i>	1	46.000	
1113	XVS079	Demodex nhuộm soi <i>Staining Microscopy of Demodex</i>	1	46.000	
1114	XVS080	Trichomonas vaginalis soi tươi <i>Fresh Microscopy of Trichomonas vaginalis</i>	1	46.000	
1115	XVS081	Vi nấm test nhanh <i>Rapid Fungi Test</i>	1	261.000	
1116	XVS082	Cryptococcus test nhanh <i>Rapid Cryptococcus Test</i>	1	130.000	
1117	XVS083	Xét nghiệm cặn dư phân <i>Stool Residue Test</i>	1	59.000	
1118	XVS084	Ureaplasma urealyticum test nhanh <i>Rapid Ureaplasma urealyticum Test</i>	1	261.000	
1119	XVS085	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi <i>Fresh Microscopy of Phthirus pubis (Pubic Lice)</i>	1	62.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1120	XVS086	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi <i>Staining Microscopy of Phthirus pubis (Pubic Lice)</i>	1	62.000	
1121	XVS087	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi <i>Fresh Microscopy of Sarcoptes scabies hominis (Scabies)</i>	1	46.000	
1122	XVS088	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi <i>Staining Microscopy of Sarcoptes scabies hominis (Scabies)</i>	1	46.000	
1123	XVS089	Trichomonas vaginalis nhuộm soi <i>Staining Microscopy of Trichomonas vaginalis</i>	1	46.000	
1124	XVS090	Vi nấm soi tươi <i>Fresh Microscopy of Fungi</i>	1	46.000	
1125	XVS091	Vi nấm nhuộm soi <i>Staining Microscopy of Fungi</i>	1	46.000	
1126	XVS092	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin <i>Hematoxylin-Eosin Double Staining</i>	1	389.000	
1127	XVS096	HBsAg miễn dịch tự động <i>Automated HBsAg immunoassay</i>	1	120.000	
1128	XVS097	HBsAb định lượng <i>Quantitative HBsAb</i>	1	110.000	
1129	XVS098	HBeAg miễn dịch tự động <i>Automated HBeAg immunoassay</i>	1	110.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1130	XVS099	HBeAb miễn dịch tự động <i>Automated HBeAb immunoassay</i>	1	110.000	
1131	XVS100	HCV Ab miễn dịch tự động <i>Automated HCV Ab immunoassay</i>	1	150.000	
1132	XVS101	EV71 IgM/IgG test nhanh <i>Rapid EV71 IgM/IgG test</i>	1	150.000	
C4.5	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH - NƯỚC TIỂU				
1133	XGPB001	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú <i>Fine-needle aspiration of the breast under ultrasound or mammography guidance</i>	1	250.000	
1134	XGPB002	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú <i>Fine-needle aspiration of the breast without ultrasound or mammography guidance</i>	1	250.000	
1135	XGPB003	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp <i>Fine-needle aspiration of the thyroid gland</i>	1	332.000	
1136	XGPB004	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da <i>Fine-needle aspiration of swollen masses or subcutaneous tumors</i>	1	432.000	
1137	XGPB005	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt <i>Fine-needle aspiration of the salivary gland</i>	1	332.000	
1138	XGPB006	Chọc hút kim nhỏ các hạch <i>Fine-needle aspiration of lymph nodes</i>	1	332.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1139	XGPB007	Chọc hút kim nhỏ mô mềm <i>Fine-needle aspiration of soft tissue</i>	1	482.000	
1140	XGPB008	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim <i>Cytology of peritoneal and pericardial fluid</i>	1	220.000	
1141	XGPB009	Tế bào học dịch màng khớp <i>Cytology of synovial fluid</i>	1	360.000	
1142	XGPB010	Tế bào học nước tiểu <i>Urine cytology</i>	1	360.000	
1143	XGPB011	Tế bào học đờm <i>Sputum cytology</i>	1	260.000	
1144	XGPB012	Tế bào học dịch chải phế quản <i>Cytology of bronchial brushing</i>	1	260.000	
1145	XGPB013	Tế bào học dịch rửa phế quản <i>Cytology of bronchial lavage fluid</i>	1	360.000	
1146	XGPB014	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang <i>Cytology of cystic lesion fluid</i>	1	220.000	
1147	XGPB015	Tế bào học dịch rửa ổ bụng <i>Cytology of peritoneal lavage fluid</i>	1	360.000	
1148	XGPB016	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin <i>Hematoxylin and Eosin (H&E) staining</i>	1	409.000	
1149	XGPB017	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP <i>Giemsa staining on tissue sections for Helicobacter pylori detection</i>	1	403.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1150	XGPB018	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học <i>Hematoxylin and Eosin staining on cytology slides</i>	1	222.000	
1151	XGPB019	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo <i>Specimen collection for cervical-vaginal cytology slides</i>	1	350.000	
1152	XGPB020	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou <i>Papanicolaou staining for cytology slides</i>	1	493.000	
1153	XGPB021	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy <i>Routine cytological examination with staining</i>	1	220.000	
1154	XNT001	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu <i>Rapid test for opiates in urine</i>	1	101.000	
1155	XNT002	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu <i>Rapid test for drugs of abuse in urine</i>	1	200.000	
1156	XNT003	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy <i>Screening and qualitative testing for 5 types of drugs</i>	1	200.000	
1157	XNT005	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] <i>Qualitative detection of Amphetamine (rapid test) [urine]</i>	1	51.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1158	XNT006	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu] <i>Qualitative detection of beta hCG (rapid test) [urine]</i>	1	50.000	
1159	XNT008	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] <i>Qualitative detection of Marijuana (THC) (rapid test) [urine]</i>	1	46.000	
1160	XNT010	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] <i>Qualitative detection of Morphine (rapid test) [urine]</i>	1	121.000	
1161	XNT011	Định tính Codein (test nhanh) [niệu] <i>Qualitative detection of Codeine (rapid test) [urine]</i>	1	45.000	
1162	XNT012	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu] <i>Qualitative detection of Heroin (rapid test) [urine]</i>	1	200.000	
1163	XNT015	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động) <i>Complete urinalysis (automated analysis)</i>	1	61.000	
1164	GEN01	TriSure Procure	1	8.900.000	
1165	GEN02	TriSure	1	4.800.000	
1166	GEN03	TriSure 9.5 (NIPT9.5)	1	3.500.000	
1167	GEN04	TriSure 3	1	2.200.000	
1168	GEN05	TriSureFirst	1	1.500.000	
1169	GEN06	TriSure Carrier	1	2.300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1170	GEN07	GEN BASIC <i>GEN BASIC</i>	1	2.650.000	
1171	GEN08	Sàng lọc sơ sinh 5 bệnh <i>Newborn screening for 5 diseases</i>	1	450.000	
1172	GEN09	Sàng lọc sơ sinh 6 bệnh <i>Newborn screening for 6 diseases</i>	1	1.000.000	
1173	GEN10	Xét nghiệm EPREP <i>EPREP test</i>	1	550.000	
1174	GEN11	Xét nghiệm HPV (17 type) + EPREP <i>HPV test (17 types) + EPREP</i>	1	1.100.000	
1175	GEN12	Xét nghiệm HPV định type (17 type) <i>HPV genotyping (17 types)</i>	1	599.000	
1176	GEN15	Xét nghiệm HPV định type (40 type) <i>HPV genotyping (40 types)</i>	1	900.000	
1177	XNGPB022	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết <i>Routine histopathology examination: fixation, processing, embedding, sectioning, staining of biopsy specimens</i>	1	370.000	
1178	XNGPB027	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học (Âm đạo) bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou (PAP) <i>Cervical cytology examination using Papanicolaou (PAP) staining</i>	1	350.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1179	GEN16	Kẽm máu <i>Serum zinc test</i>	1	600.000	
1180	GEN13	Tiền sản giật (PIGF/sFlt1) - quý I <i>Preeclampsia screening (PIGF/sFlt1) - First trimester</i>	1	1.100.000	
1181	GEN14	Sàng lọc sơ sinh 83 bệnh <i>Newborn screening for 83 diseases</i>	1	3.000.000	
1182	GEN15	HLA-B27 (Real-time PCR) <i>HLA-B27 (Real-time PCR)</i>	1	900.000	
1183	GEN16	NT-proBNP (Cobas) <i>NT-proBNP (Cobas)</i>	1	600.000	
1184	XNT016	Protein niệu 24 giờ <i>24-hour urine protein test</i>	1	50.000	
D. CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA					
1185	PT240001	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê] <i>Surgical debridement of tuberculous rib osteomyelitis [under local anesthesia]</i>	1	3.300.000	
1186	PT240002	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn <i>Surgical debridement of tuberculous rib osteomyelitis</i>	1	4.300.000	
1187	PT240003	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê] <i>Surgical debridement of tuberculous humeral osteomyelitis [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1188	PT240004	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay <i>Surgical debridement of tuberculous humeral osteomyelitis</i>	1	5.000.000	
1189	PT240005	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê] <i>Surgical debridement of tuberculous forearm osteomyelitis [under local anesthesia]</i>	1	3.750.000	
1190	PT240006	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay <i>Surgical debridement of tuberculous forearm osteomyelitis</i>	1	4.000.000	
1191	PT240007	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê] <i>Surgical debridement of tuberculous knee arthritis [under local anesthesia]</i>	1	3.600.000	
1192	PT240008	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối <i>Surgical debridement of tuberculous knee arthritis</i>	1	4.000.000	
1193	PT240009	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê] <i>Surgical debridement of tuberculous femoral osteomyelitis [under local anesthesia]</i>	1	3.750.000	
1194	PT240010	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi <i>Surgical debridement of tuberculous femoral osteomyelitis</i>	1	4.200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1195	PT240011	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê] <i>Surgical debridement of tuberculous tibial osteomyelitis [under local anesthesia]</i>	1	3.750.000	
1196	PT240012	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân <i>Surgical debridement of tuberculous tibial osteomyelitis</i>	1	4.200.000	
1197	PT240013	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê] <i>Surgical debridement of tuberculous foot and toe osteomyelitis [under local anesthesia]</i>	1	4.600.000	
1198	PT240014	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân <i>Surgical debridement of tuberculous foot and toe osteomyelitis</i>	1	5.000.000	
1199	PT240015	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao [gây tê] <i>Surgical drainage of cold abscess in the lumbar region due to tuberculosis [under local anesthesia]</i>	1	4.500.000	
1200	PT240016	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao <i>Surgical drainage of cold abscess in the lumbar region due to tuberculosis</i>	1	5.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1201	PT240017	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [gây tê] <i>Surgical drainage of cold abscess in the iliac fossa due to tuberculosis [under local anesthesia]</i>	1	4.500.000	
1202	PT240018	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao <i>Surgical drainage of cold abscess in the iliac fossa due to tuberculosis</i>	1	5.000.000	
1203	PT240019	Bơm rửa ổ lao khớp <i>Irrigation of tuberculous joint cavity</i>	1	150.000	
1204	PT240020	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách <i>Surgical excision of large tuberculous lymph nodes in the axillary region</i>	1	6.300.000	
1205	PT240021	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn <i>Surgical excision of large tuberculous lymph nodes in the inguinal region</i>	1	6.300.000	
1206	PT240023	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực <i>Surgical debridement of tuberculous infection in the chest wall</i>	1	3.850.000	
1207	PT240025	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn <i>Surgical debridement of tuberculous fistulized lymph nodes in the inguinal region</i>	1	4.750.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1208	PT240027	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ <i>Surgical drainage of cold abscess in the cervical region due to cervical spinal tuberculosis</i>	1	3.500.000	
1209	PT240028	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê] <i>Surgical management of complex scalp wounds [under local anesthesia]</i>	1	5.300.000	
1210	PT240029	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp <i>Surgical management of complex scalp wounds</i>	1	9.050.000	
1211	PT240031	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên <i>Surgical evacuation of unilateral chronic subdural hematoma</i>	1	7.350.000	
1212	PT240033	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên <i>Surgical evacuation of bilateral chronic subdural hematoma</i>	1	10.000.000	
1213	PT240035	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán <i>Surgical treatment of frontal sinus wounds</i>	1	7.800.000	
1214	PT240037	Phẫu thuật viêm xương sọ <i>Surgery for cranial osteomyelitis</i>	1	7.950.000	
1215	PT240038	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ <i>Surgical treatment of surgical site infections</i>	1	5.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1216	PT240039	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên <i>Surgical removal of peripheral nerve tumors</i>	1	5.200.000	
1217	PT240040	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên <i>Surgical decompression of peripheral nerve compression</i>	1	5.200.000	
1218	PT240041	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm] <i>Surgical removal of cutaneous nerve tumors [diameter under 5 cm]</i>	1	1.250.000	
1219	PT240042	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi <i>Minimally invasive pleural cavity drainage</i>	1	3.550.000	
1220	PT240043	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê] <i>Minimally invasive pleural cavity drainage [under local anesthesia]</i>	1	2.550.000	
1221	PT240045	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần <i>Surgical treatment of simple open chest wounds</i>	1	13.400.000	
1222	PT240046	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu <i>Surgical treatment of severe open chest wounds requiring emergency thoracotomy</i>	1	14.400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1223	PT240048	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận <i>Surgical removal of arteriovenous fistula for hemodialysis due to complications or after kidney transplantation</i>	1	6.500.000	
1224	PT240049	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) <i>Surgical removal of small hemangiomas (diameter < 10 cm)</i>	1	4.900.000	
1225	PT240051	Phẫu thuật cắt u thành ngực <i>Surgical removal of chest wall tumor</i>	1	2.900.000	
1226	PT240052	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn <i>Surgical removal of rib due to rib tumor</i>	1	14.350.000	
1227	PT240054	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương <i>Surgical removal of rib due to osteomyelitis</i>	1	14.350.000	
1228	PT240056	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn <i>Surgical fixation of clavicle fracture</i>	1	6.050.000	
1229	PT240058	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn <i>Surgical fixation of clavicle pseudarthrosis</i>	1	8.000.000	
1230	PT240059	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn <i>Surgical fixation of sternoclavicular dislocation</i>	1	8.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1231	PT240060	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay <i>Surgical fixation of humeral shaft fracture</i>	1	8.000.000	
1232	PT240061	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay có liệt TK quay <i>Surgical fixation of humeral shaft fracture with radial nerve palsy</i>	1	8.000.000	
1233	PT240062	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay <i>Surgical fixation of humeral pseudarthrosis</i>	1	9.950.000	
1234	PT240064	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp <i>Surgical fixation of complex humeral shaft fracture</i>	1	8.000.000	
1235	PT240065	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay <i>Surgical fixation of supracondylar humeral fracture</i>	1	8.000.000	
1236	PT240066	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay <i>Surgical fixation of intercondylar humeral fracture</i>	1	8.000.000	
1237	PT240067	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay <i>Surgical fixation of trochlear humeral fracture</i>	1	5.800.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1238	PT240068	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay <i>Surgical fixation of lateral humeral condyle fracture</i>	1	6.000.000	
1239	PT240069	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu <i>Surgical fixation of olecranon fracture</i>	1	8.450.000	
1240	PT240071	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp <i>Surgical fixation of complex olecranon fracture</i>	1	8.450.000	
1241	PT240073	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia <i>Surgical fixation of Monteggia fracture</i>	1	5.200.000	
1242	PT240074	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu quay <i>Surgical fixation of radial head fracture</i>	1	6.050.000	
1243	PT240075	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu quay phức tạp <i>Surgical fixation of complex radial head fracture</i>	1	8.000.000	
1244	PT240076	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay <i>Surgical fixation of both-bone forearm fracture</i>	1	8.000.000	
1245	PT240077	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới <i>Surgical fixation of radial fracture with distal radioulnar joint dislocation</i>	1	8.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1246	PT240078	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khủy <i>Surgical fixation of complex elbow fracture</i>	1	8.000.000	
1247	PT240079	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay <i>Surgical fixation of distal radius fracture</i>	1	8.000.000	
1248	PT240080	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay <i>Surgical fixation of metacarpal and phalangeal head fractures</i>	1	8.000.000	
1249	PT240081	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay <i>Surgical fixation of metacarpal and phalangeal shaft fractures</i>	1	8.000.000	
1250	PT240082	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay <i>Surgical fixation of metacarpal and phalangeal condyle fractures</i>	1	8.000.000	
1251	PT240083	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay <i>Surgical repair of metacarpophalangeal ligament injury</i>	1	6.400.000	
1252	PT240085	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê] <i>Surgical repair of extensor tendon injuries in the forearm and hand [local anesthesia]</i>	1	4.400.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1253	PT240086	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay <i>Surgical repair of extensor tendon injuries in the forearm and hand</i>	1	5.400.000	
1254	PT240087	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê] <i>Surgical repair of flexor tendon injuries in the wrist and forearm [local anesthesia]</i>	1	4.500.000	
1255	PT240088	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay <i>Surgical repair of flexor tendon injuries in the wrist and forearm</i>	1	5.400.000	
1256	PT240089	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay <i>Surgical repair of flexor tendon injuries in the hand and wrist</i>	1	6.400.000	
1257	PT240090	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê] <i>Surgical repair of flexor tendon injuries in the hand and wrist [local anesthesia]</i>	1	4.700.000	
1258	PT240091	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) <i>Surgical repair of flexor tendon injuries in zone II (no-man's land)</i>	1	6.400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1259	PT240093	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) <i>Surgical fixation of pubic symphysis diastasis (dislocation)</i>	1	8.450.000	
1260	PT240095	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi <i>Surgical fixation of intertrochanteric femoral fracture</i>	1	8.000.000	
1261	PT240096	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi <i>Surgical fixation of femoral shaft fracture</i>	1	8.000.000	
1262	PT240097	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi <i>Surgical fixation of supracondylar femoral fracture</i>	1	8.000.000	
1263	PT240098	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi <i>Surgical fixation of lateral femoral condyle fracture</i>	1	8.000.000	
1264	PT240099	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi <i>Surgical fixation of medial femoral condyle fracture</i>	1	8.000.000	
1265	PT240100	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi <i>Surgical fixation of supracondylar and intercondylar femoral fracture</i>	1	8.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1266	PT240101	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp <i>Surgical fixation of complex femoral shaft fracture</i>	1	8.000.000	
1267	PT240102	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè <i>Surgical fixation of patellar fracture</i>	1	8.000.000	
1268	PT240104	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp <i>Surgical fixation of complex patellar fracture</i>	1	8.450.000	
1269	PT240106	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè <i>Total patellectomy</i>	1	6.400.000	
1270	PT240108	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong <i>Surgical fixation of medial tibial plateau fracture</i>	1	8.000.000	
1271	PT240109	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài <i>Surgical fixation of lateral tibial plateau fracture</i>	1	8.000.000	
1272	PT240110	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày <i>Surgical fixation of tibial plateau and shaft fracture</i>	1	8.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1273	PT240111	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày <i>Surgical fixation of tibial shaft fracture</i>	1	8.000.000	
1274	PT240112	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân <i>Surgical fixation of both-bone leg fractures</i>	1	8.000.000	
1275	PT240113	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần <i>Surgical fixation of isolated fibula fracture</i>	1	8.000.000	
1276	PT240114	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) <i>Surgical fixation of distal tibial (Pilon) fracture</i>	1	8.000.000	
1277	PT240115	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân <i>Surgical fixation of bimalleolar ankle fracture</i>	1	8.000.000	
1278	PT240116	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong <i>Surgical fixation of medial malleolus fracture</i>	1	8.000.000	
1279	PT240117	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài <i>Surgical fixation of lateral malleolus fracture</i>	1	8.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1280	PT240118	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân <i>Surgical fixation of malleolar fracture with ankle dislocation</i>	1	8.000.000	
1281	PT240119	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót <i>Surgical fixation of calcaneal fracture</i>	1	8.000.000	
1282	PT240120	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót <i>Surgical fixation of displaced calcaneal fracture</i>	1	8.000.000	
1283	PT240121	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân <i>Surgical fixation of metatarsal and toe fractures</i>	1	8.450.000	
1284	PT240123	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) <i>Surgical fixation of impacted fifth metatarsal fracture</i>	1	8.000.000	
1285	PT240124	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân <i>Surgical fixation of grade I open tibia and fibula fracture</i>	1	8.000.000	
1286	PT240125	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân <i>Surgical fixation of grade II open tibia and fibula fracture</i>	1	8.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1287	PT240126	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi <i>Surgical fixation of grade II open supracondylar and intercondylar femoral fracture</i>	1	8.450.000	
1288	PT240127	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi <i>Surgical fixation of grade II open supracondylar and intercondylar femoral fracture</i>	1	8.450.000	
1289	PT240128	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay <i>Surgical fixation of grade I open radius and ulna shaft fracture</i>	1	8.000.000	
1290	PT240129	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay <i>Surgical fixation of grade II open radius and ulna shaft fracture</i>	1	8.000.000	
1291	PT240130	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay <i>Surgical fixation of grade I open humeral shaft fracture</i>	1	8.000.000	
1292	PT240131	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay <i>Surgical fixation of grade II open humeral shaft fracture</i>	1	8.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1293	PT240132	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay <i>Surgical fixation of open intercondylar humeral fracture</i>	1	8.450.000	
1294	PT240133	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay <i>Surgical fixation of open intercondylar humeral fracture</i>	1	8.450.000	
1295	PT240134	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên <i>External fixation for open upper limb fracture</i>	1	6.500.000	
1296	PT240135	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới <i>External fixation for open lower limb fracture</i>	1	4.000.000	
1297	PT240136	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê] <i>Surgical treatment of soft tissue injuries of the musculoskeletal system [local anesthesia]</i>	1	5.800.000	
1298	PT240137	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động <i>Surgical treatment of soft tissue injuries of the musculoskeletal system</i>	1	6.650.000	
1299	PT240138	Phẫu thuật vết thương bàn tay <i>Surgical treatment of hand wounds</i>	1	2.700.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1300	PT240139	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê] <i>Surgical repair of extensor tendon injuries in hand wounds [local anesthesia]</i>	1	3.750.000	
1301	PT240140	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi <i>Surgical repair of extensor tendon injuries in hand wounds</i>	1	5.400.000	
1302	PT240141	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê] <i>Surgical repair of flexor tendon injuries in soft tissue wounds [local anesthesia]</i>	1	3.750.000	
1303	PT240142	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp <i>Surgical repair of flexor tendon injuries in soft tissue wounds</i>	1	5.400.000	
1304	PT240143	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay <i>Surgical fixation of metacarpal and phalangeal fractures</i>	1	8.000.000	
1305	PT240144	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay <i>Surgical fixation of intra-articular finger joint fractures</i>	1	8.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1306	PT240145	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay <i>Surgical fixation of condylar fractures of finger joints</i>	1	8.000.000	
1307	PT240146	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay <i>Surgical treatment of metacarpal fractures</i>	1	5.250.000	
1308	PT240147	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay <i>Surgical fixation of distal radius fracture</i>	1	8.000.000	
1309	PT240148	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay <i>Surgery for internal fixation of intra-articular distal radius fractures</i>	1	6.050.000	
1310	PT240149	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới <i>Surgery and treatment of distal radioulnar joint dislocation</i>	1	6.500.000	
1311	PT240150	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay <i>Surgery for carpal tunnel syndrome</i>	1	5.200.000	
1312	PT240151	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ <i>Surgery for ulnar nerve compression syndrome</i>	1	3.850.000	
1313	PT240152	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay <i>Surgery for radial nerve compression syndrome</i>	1	3.850.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1314	PT240153	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V <i>Suturing of flexor tendon injuries in zones I, III, IV, and V</i>	1	6.400.000	
1315	PT240155	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II <i>Suturing of flexor tendon injuries in zone II of the hand</i>	1	6.400.000	
1316	PT240157	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi <i>Suturing and repair of extensor tendon injuries</i>	1	6.400.000	
1317	PT240160	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUERVAIN và ngón tay cò súng <i>Surgery for De Quervain's disease and trigger finger</i>	1	6.950.000	
1318	PT240161	Phẫu thuật làm cứng khớp quay trụ dưới <i>Arthrodesis of the distal radioulnar joint</i>	1	7.800.000	
1319	PT240163	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay <i>Wrist arthrodesis</i>	1	7.800.000	
1320	PT240165	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay <i>Surgery for flexor tendon sheath tenosynovitis</i>	1	5.900.000	
1321	PT240167	Thương tích bàn tay giản đơn <i>Simple hand injuries</i>	1	5.000.000	
1322	PT240168	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón <i>Finger and metacarpal amputation surgery</i>	1	4.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1323	PT240169	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê] <i>Finger and metacarpal amputation surgery [under local anesthesia]</i>	1	3.000.000	
1324	PT240170	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay <i>Forearm and arm amputation surgery</i>	1	5.100.000	
1325	PT240171	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê] <i>Forearm and arm amputation surgery [under local anesthesia]</i>	1	4.100.000	
1326	PT240172	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân <i>Surgery for ankle fracture fixation</i>	1	5.200.000	
1327	PT240173	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon <i>Surgery for Pilon fracture fixation</i>	1	5.050.000	
1328	PT240174	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót <i>Surgery for calcaneus fracture fixation</i>	1	8.000.000	
1329	PT240175	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân <i>Surgery for metatarsal and phalangeal fracture fixation</i>	1	5.200.000	
1330	PT240176	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân <i>Surgery for ankle dislocation fracture fixation</i>	1	5.800.000	
1331	PT240178	Cụt chấn thương cổ và bàn chân <i>Traumatic amputation of the ankle and foot</i>	1	3.850.000	
1332	PT240180	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước <i>Surgery for anterior tibial tendon injury</i>	1	4.450.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1333	PT240182	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I <i>Surgery for extensor hallucis longus tendon injury</i>	1	4.600.000	
1334	PT240183	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê] <i>Surgery for extensor hallucis longus tendon injury [under local anesthesia]</i>	1	3.150.000	
1335	PT240184	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê] <i>Surgery for Achilles tendon injury [under local anesthesia]</i>	1	4.350.000	
1336	PT240185	Phẫu thuật tổn thương gân Achille <i>Surgery for Achilles tendon injury</i>	1	5.400.000	
1337	PT240186	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên <i>Surgery for peroneal tendon injury</i>	1	4.600.000	
1338	PT240187	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê] <i>Surgery for peroneal tendon injury [under local anesthesia]</i>	1	3.150.000	
1339	PT240188	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I <i>Surgery for flexor hallucis longus tendon injury</i>	1	4.600.000	
1340	PT240189	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê] <i>Surgery for flexor hallucis longus tendon injury [under local anesthesia]</i>	1	3.700.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1341	PT240190	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau <i>Surgery for posterior tibial tendon injury</i>	1	4.450.000	
1342	PT240191	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau <i>Surgery for posterior tibial tendon injury</i>	1	4.450.000	
1343	PT240192	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille <i>Surgery for Achilles tendon rupture</i>	1	4.450.000	
1344	PT240194	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn <i>Surgery for chronic Achilles tendon rupture</i>	1	6.400.000	
1345	PT240196	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm <i>Surgery for sternocleidomastoid muscle fibrosis</i>	1	5.800.000	
1346	PT240198	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET <i>Knee arthrodesis using the Judet technique</i>	1	5.900.000	
1347	PT240200	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay <i>Surgery for trochlear fracture fixation of the humerus</i>	1	5.800.000	
1348	PT240201	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay <i>Surgery for trochlear fracture fixation of the humerus</i>	1	5.800.000	
1349	PT240202	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu <i>Surgery for elbow dislocation treatment</i>	1	5.800.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1350	PT240204	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu <i>Surgery for complex elbow fracture fixation</i>	1	5.200.000	
1351	PT240205	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia <i>Surgery for Monteggia fracture fixation</i>	1	5.200.000	
1352	PT240206	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu quay (Gãy cổ xương quay) <i>Surgery for radial head fracture (radial neck fracture) fixation</i>	1	5.200.000	
1353	PT240207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay <i>Surgery for fixation of both forearm bone fractures</i>	1	5.200.000	
1354	PT240208	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi <i>Surgery for femoral shaft fracture fixation</i>	1	8.000.000	
1355	PT240209	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi <i>Surgery for distal femur fracture fixation</i>	1	5.200.000	
1356	PT240210	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân <i>Surgery for tibial shaft fracture fixation</i>	1	5.200.000	
1357	PT240211	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý <i>Surgery for pathological fracture fixation</i>	1	8.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1358	PT240212	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương <i>Surgery for bone deformity correction after fracture</i>	1	8.000.000	
1359	PT240213	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng <i>Total hip replacement surgery</i>	1	7.050.000	
1360	PT240214	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình] <i>Partial hip replacement surgery [arthroplasty]</i>	1	4.750.000	
1361	PT240215	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng <i>Fracture fixation surgery under fluoroscopic guidance</i>	1	6.850.000	
1362	PT240216	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương <i>Remove the pins/detach the bone fixation device.</i>	1	2.500.000	
1363	PT240217	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân <i>Ankle arthrodesis surgery</i>	1	4.450.000	
1364	PT240218	Phẫu thuật cắt cụt chi <i>Limb amputation surgery</i>	1	5.100.000	
1365	PT240219	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê] <i>Limb amputation surgery [under local anesthesia]</i>	1	4.100.000	
1366	PT240220	Phẫu thuật tháo khớp chi <i>Joint disarticulation surgery</i>	1	5.100.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1367	PT240221	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê] <i>Joint disarticulation surgery [under local anesthesia]</i>	1	4.800.000	
1368	PT240223	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản <i>Simple sclerosis surgery</i>	1	4.800.000	
1369	PT240224	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm <i>Surgery for necrotic bone removal and debridement</i>	1	4.150.000	
1370	PT240225	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê] <i>Surgery for necrotic bone removal and debridement [under local anesthesia]</i>	1	3.000.000	
1371	PT240226	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay <i>Surgery for humeral neck joint reduction with pin fixation</i>	1	5.200.000	
1372	PT240228	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) <i>Surgery for joint reduction with pin fixation (wire loop fixation)</i>	1	5.200.000	
1373	PT240230	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi <i>Stump revision surgery</i>	1	4.150.000	
1374	PT240231	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê] <i>Stump revision surgery [under local anesthesia]</i>	1	2.500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1375	PT240232	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) <i>Finger/toe stump revision surgery (1 digit)</i>	1	4.000.000	
1376	PT240233	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê] <i>Finger/toe stump revision surgery (1 digit) [under local anesthesia]</i>	1	3.600.000	
1377	PT240234	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu <i>Surgery for simple soft tissue wounds/scalp lacerations</i>	1	3.750.000	
1378	PT240235	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê] <i>Surgery for simple soft tissue wounds/scalp lacerations [under local anesthesia]</i>	1	3.000.000	
1379	PT240237	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp <i>Surgery for complex soft tissue wounds</i>	1	9.050.000	
1380	PT240238	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp <i>Surgical joint debridement</i>	1	3.600.000	
1381	PT240239	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê] <i>Surgical joint debridement [under local anesthesia]</i>	1	2.850.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1382	PT240240	Phẫu thuật điều trị gãy xương/đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương) <i>Surgery for bone fracture reduction in a limb region (without internal fixation)</i>	1	4.500.000	
1383	PT240241	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác <i>Other joint arthrodesis surgery</i>	1	5.050.000	
1384	PT240243	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ <i>Surgery for skin and muscle flap transfer</i>	1	7.200.000	
1385	PT240244	Phẫu thuật vá da diện tích <i>Skin grafting surgery</i>	1	1.800.000	
1386	PT240245	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² <i>Skin grafting surgery (5-10 cm²)</i>	1	4.500.000	
1387	PT240246	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ² <i>Skin grafting surgery (>10 cm²)</i>	1	9.100.000	
1388	PT240247	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) <i>Extensor tendon repair or lengthening (1 tendon)</i>	1	4.850.000	
1389	PT240249	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) <i>Nerve decompression surgery (carpal tunnel, elbow, etc.)</i>	1	4.000.000	
1390	PT240250	Phẫu thuật lấy bỏ u xương <i>Surgery for bone tumor removal</i>	1	6.050.000	
1391	PT240252	Phẫu thuật ghép xương tự thân <i>Autologous bone grafting surgery</i>	1	6.300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1392	PT240253	Phẫu thuật ghép xương tự thân <i>Autologous bone grafting surgery</i>	1	6.300.000	
1393	PT240255	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo <i>Artificial bone grafting surgery</i>	1	6.550.000	
1394	PT240256	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm <i>Surgery for soft tissue tumor removal</i>	1	3.000.000	
1395	PT240257	Lấy u xương (ghép xi măng) <i>Bone tumor removal with cement grafting</i>	1	6.050.000	
1396	PT240259	Phẫu thuật U máu <i>Surgery for hemangioma</i>	1	6.450.000	
1397	PT240261	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp <i>Surgery for flexor tendon adhesion release</i>	1	5.900.000	
1398	PT240263	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi <i>Surgery for extensor tendon adhesion release</i>	1	5.900.000	
1399	PT240265	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh <i>Surgery for nerve adhesion release</i>	1	5.900.000	
1400	PT240267	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ <i>Ulnar nerve transposition surgery</i>	1	3.950.000	
1401	PT240268	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ² <i>Thick skin grafting (>1 cm²)</i>	1	2.400.000	
1402	PT240269	Phẫu thuật vá da mỏng <i>Thin skin grafting</i>	1	2.400.000	
1403	PT240270	Phẫu thuật viêm xương <i>Surgery for osteomyelitis</i>	1	4.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1404	PT240271	Phẫu thuật viêm xương [gây tê] <i>Surgery for osteomyelitis [under local anesthesia]</i>	1	3.600.000	
1405	PT240273	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết <i>Surgery for infection debridement and necrotic bone removal</i>	1	5.250.000	
1406	PT240275	Phẫu thuật viên tắt bao hoạt dịch bàn tay <i>Surgery for hand synovial inflammation</i>	1	4.900.000	
1407	PT240276	Phẫu thuật vết thương khớp <i>Surgery for joint wounds</i>	1	3.900.000	
1408	PT240277	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê] <i>Surgery for joint wounds [under local anesthesia]</i>	1	2.850.000	
1409	PT240278	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương <i>Surgery for removal of orthopedic plates and fixation devices</i>	1	3.700.000	
1410	PT240279	Cắt thận đơn thuần <i>Simple nephrectomy</i>	1	7.100.000	
1411	PT240280	Cắt thận đơn thuần <i>Simple nephrectomy</i>	1	7.100.000	
1412	PT240281	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) <i>Partial nephrectomy</i>	1	8.100.000	
1413	PT240283	Lấy sỏi san hô thận [gây tê] <i>Surgery for removal of staghorn kidney stones [under local anesthesia]</i>	1	7.600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1414	PT240284	Lấy sỏi san hô thận <i>Surgery for removal of staghorn kidney stones</i>	1	8.500.000	
1415	PT240285	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê] <i>Surgery for renal pelvis stone removal within the sinus [under local anesthesia]</i>	1	7.600.000	
1416	PT240286	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang <i>Surgery for renal pelvis stone removal within the sinus</i>	1	8.500.000	
1417	PT240287	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê] <i>Surgery for renal pelvis and calyx stone removal with drainage [under local anesthesia]</i>	1	7.600.000	
1418	PT240288	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận <i>Surgery for renal pelvis and calyx stone removal with drainage</i>	1	8.500.000	
1419	PT240289	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê] <i>Extrarenal renal pelvis stone removal [under local anesthesia]</i>	1	6.850.000	
1420	PT240290	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang <i>Extrarenal renal pelvis stone removal</i>	1	8.500.000	
1421	PT240291	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê] <i>Drainage of perirenal abscess and inflammation [under local anesthesia]</i>	1	5.100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1422	PT240292	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận <i>Drainage of perirenal abscess and inflammation</i>	1	6.250.000	
1423	PT240293	Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ) <i>Adrenal tumor removal (open surgery)</i>	1	8.050.000	
1424	PT240294	Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ) <i>Adrenal tumor removal (open surgery)</i>	1	9.050.000	
1425	PT240295	Cắt nối niệu quản <i>Ureter resection and anastomosis</i>	1	8.500.000	
1426	PT240296	Cắt nối niệu quản <i>Ureter resection and anastomosis</i>	1	7.500.000	
1427	PT240297	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê] <i>Simple ureteral stone removal [under local anesthesia]</i>	1	7.500.000	
1428	PT240298	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần <i>Simple ureteral stone removal</i>	1	8.500.000	
1429	PT240299	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê] <i>Recurrent ureteral stone removal, reoperation [under local anesthesia]</i>	1	7.600.000	
1430	PT240300	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại <i>Recurrent ureteral stone removal, reoperation</i>	1	8.500.000	
1431	PT240301	Nong niệu quản <i>Ureteral dilation</i>	1	2.350.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1432	PT240302	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang Second bladder stone removal, bladder fistula closure	1	6.600.000	
1433	PT240303	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang Second bladder stone removal, bladder fistula closure	1	6.600.000	
1434	PT240304	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê] Emergency bladder rupture surgery [under local anesthesia]	1	7.000.000	
1435	PT240305	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang Emergency bladder rupture surgery	1	8.500.000	
1436	PT240306	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang Bladder diverticulectomy	1	9.850.000	
1437	PT240307	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang Bladder diverticulectomy	1	9.850.000	
1438	PT240308	Lấy sỏi bàng quang [gây tê] Bladder stone removal [under local anesthesia]	1	5.850.000	
1439	PT240309	Lấy sỏi bàng quang Bladder stone removal	1	7.850.000	
1440	PT240310	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê] Bladder urine drainage [under local anesthesia]	1	2.300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1441	PT240311	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang <i>Bladder urine drainage</i>	1	3.750.000	
1442	PT240312	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius <i>Retzius space abscess drainage</i>	1	3.750.000	
1443	PT240313	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê] <i>Retzius space abscess drainage [under local anesthesia]</i>	1	2.300.000	
1444	PT240314	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần <i>Simple bladder drainage</i>	1	3.200.000	
1445	PT240315	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang <i>Excision of urachal cyst and part of the bladder</i>	1	11.850.000	
1446	PT240317	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê] <i>Drainage of pelvic inflammation due to urinary fistula [under local anesthesia]</i>	1	2.300.000	
1447	PT240318	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu <i>Drainage of pelvic inflammation due to urinary fistula</i>	1	3.750.000	
1448	PT240319	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ <i>Ectopic testicle removal</i>	1	4.700.000	
1449	PT240320	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê] <i>Ectopic testicle removal [under local anesthesia]</i>	1	3.150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1450	PT240321	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê] <i>Orchiopexy for undescended or ectopic testicle [under local anesthesia]</i>	1	3.450.000	
1451	PT240322	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ <i>Orchiopexy for undescended or ectopic testicle</i>	1	5.150.000	
1452	PT240323	Cắt tinh mạc <i>Tunica vaginalis excision</i>	1	3.000.000	
1453	PT240324	Cắt mào tinh <i>Epididymectomy</i>	1	6.000.000	
1454	PT240325	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo <i>Urethral meatus reconstruction for stenosis</i>	1	6.300.000	
1455	PT240326	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng <i>Abdominal varicocele ligation</i>	1	3.950.000	
1456	PT240327	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật <i>Penile partial amputation without lymph node dissection</i>	1	3.300.000	
1457	PT240328	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật <i>Surgery for corpus cavernosum rupture due to penile fracture</i>	1	6.300.000	
1458	PT240329	Cắt bỏ tinh hoàn <i>Orchiectomy</i>	1	4.700.000	
1459	PT240330	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê] <i>Orchiectomy [under local anesthesia]</i>	1	3.300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1460	PT240331	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn <i>Surgery for testicular torsion or rupture</i>	1	4.650.000	
1461	PT240332	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê] <i>Surgery for testicular torsion or rupture [under local anesthesia]</i>	1	3.300.000	
1462	PT240333	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn <i>Hydrocele surgery</i>	1	2.700.000	
1463	PT240334	Cắt hẹp bao quy đầu <i>Circumcision</i>	1	2.100.000	
1464	PT240335	Mở rộng lỗ sáo <i>Meatoplasty</i>	1	2.700.000	
1465	PT240336	Mở bụng thăm dò [gây tê] <i>Exploratory laparotomy [under local anesthesia]</i>	1	4.750.000	
1466	PT240337	Mở bụng thăm dò <i>Exploratory laparotomy</i>	1	3.750.000	
1467	PT240339	Mở bụng thăm dò, sinh thiết <i>Exploratory laparotomy with biopsy</i>	1	3.750.000	
1468	PT240340	Nối vị tràng <i>Gastrojejunostomy</i>	1	4.500.000	
1469	PT240341	Nối vị tràng [gây tê] <i>Gastrojejunostomy [under local anesthesia]</i>	1	2.750.000	
1470	PT240342	Cắt dạ dày hình chêm <i>Wedge resection of the stomach</i>	1	5.900.000	
1471	PT240344	Cắt đoạn dạ dày <i>Partial gastrectomy</i>	1	10.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1472	PT240346	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn <i>Partial gastrectomy with omentectomy</i>	1	10.000.000	
1473	PT240348	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng <i>Suturing of perforated peptic ulcer</i>	1	5.300.000	
1474	PT240350	Phẫu thuật Newmann <i>Newmann's surgery</i>	1	5.000.000	
1475	PT240351	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày <i>Hemostasis suturing for gastric ulcer</i>	1	6.500.000	
1476	PT240353	Mở cơ môn vị <i>Pyloromyotomy</i>	1	3.500.000	
1477	PT240354	Tạo hình môn vị <i>Pyloroplasty</i>	1	5.000.000	
1478	PT240355	Mở dạ dày xử lý tổn thương <i>Gastrostomy for lesion treatment</i>	1	5.300.000	
1479	PT240357	Các phẫu thuật dạ dày khác <i>Other gastric surgeries</i>	1	5.000.000	
1480	PT240358	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng <i>Jejunostomy or ileostomy</i>	1	5.150.000	
1481	PT240359	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê] <i>Jejunostomy or ileostomy [under local anesthesia]</i>	1	3.350.000	
1482	PT240360	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non <i>Suturing of perforation or wound of the small intestine</i>	1	5.800.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1483	PT240363	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột <i>Ligament resection and intestinal adhesion release</i>	1	5.650.000	
1484	PT240365	Tháo xoắn ruột non <i>Detorsion of the small intestine</i>	1	3.750.000	
1485	PT240367	Tháo lồng ruột non <i>Intussusception reduction</i>	1	3.750.000	
1486	PT240368	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng <i>Pushing food bezoar into the colon</i>	1	5.500.000	
1487	PT240370	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) <i>Enterotomy for foreign body removal (food bezoar, worms, metal fragments, etc.)</i>	1	5.300.000	
1488	PT240372	Cắt ruột non hình chêm <i>Wedge resection of the small intestine</i>	1	5.900.000	
1489	PT240374	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông <i>Segmental resection of the small intestine with anastomosis</i>	1	6.500.000	
1490	PT240376	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài <i>Segmental resection of the small intestine with exteriorization of both ends</i>	1	6.500.000	
1491	PT240378	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) <i>Segmental resection of the small intestine with side-to-end anastomosis and exteriorization of one end (Quénue)</i>	1	6.500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1492	PT240380	Cắt nhiều đoạn ruột non <i>Multiple segmental resection of the small intestine</i>	1	6.500.000	
1493	PT240382	Gỡ dính sau mổ lại <i>Adhesiolysis after reoperation</i>	1	3.400.000	
1494	PT240384	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng <i>Surgery for residual abscess drainage in the abdomen</i>	1	6.100.000	
1495	PT240387	Đóng mở thông ruột non <i>Closure of small bowel stoma</i>	1	5.300.000	
1496	PT240389	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng <i>Bypass anastomosis of small intestine to colon or rectum</i>	1	6.000.000	
1497	PT240390	Nối tắt ruột non - ruột non <i>Bypass anastomosis of small intestine to small intestine</i>	1	6.500.000	
1498	PT240392	Cắt mạc nối lớn <i>Omentectomy</i>	1	6.100.000	
1499	PT240394	Cắt bỏ u mạc nối lớn <i>Resection of the greater omentum tumor</i>	1	6.500.000	
1500	PT240395	Cắt bỏ u mạc nối lớn <i>Resection of the greater omentum tumor</i>	1	6.500.000	
1501	PT240397	Cắt u mạc treo ruột <i>Resection of mesenteric tumor</i>	1	9.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1502	PT240398	Cắt ruột thừa đơn thuần <i>Simple appendectomy</i>	1	5.200.000	
1503	PT240399	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê] <i>Simple appendectomy [under local anesthesia]</i>	1	3.350.000	
1504	PT240400	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng <i>Appendectomy with peritoneal lavage</i>	1	4.500.000	
1505	PT240401	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê] <i>Appendectomy with peritoneal lavage [under local anesthesia]</i>	1	2.950.000	
1506	PT240402	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe <i>Appendectomy with abscess drainage</i>	1	6.300.000	
1507	PT240404	Dẫn lưu áp xe ruột thừa <i>Appendiceal abscess drainage</i>	1	4.550.000	
1508	PT240405	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê] <i>Appendiceal abscess drainage [under local anesthesia]</i>	1	2.950.000	
1509	PT240406	Các phẫu thuật ruột thừa khác <i>Other appendectomy procedures</i>	1	5.200.000	
1510	PT240407	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê] <i>Other appendectomy procedures [under anesthesia]</i>	1	3.350.000	
1511	PT240408	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng <i>Drainage or cecostomy</i>	1	3.750.000	
1512	PT240409	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê] <i>Drainage or cecostomy [under anesthesia]</i>	1	2.600.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1513	PT240410	Cắt túi thừa đại tràng <i>Diverticulectomy of the colon</i>	1	5.900.000	
1514	PT240412	Cắt đoạn đại tràng nối ngay <i>Segmental colectomy with immediate anastomosis</i>	1	7.600.000	
1515	PT240414	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài <i>Segmental colectomy with exteriorization of both ends</i>	1	7.600.000	
1516	PT240416	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann <i>Segmental colectomy with closure of the distal end and exteriorization of the proximal end (Hartmann's procedure)</i>	1	7.600.000	
1517	PT240418	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng <i>Ileocecectomy</i>	1	7.600.000	
1518	PT240420	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay <i>Right or left hemicolectomy with immediate anastomosis</i>	1	7.600.000	
1519	PT240422	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài <i>Right or left hemicolectomy with exteriorization of both ends</i>	1	7.600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1520	PT240424	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann <i>Right or left hemicolectomy with closure of the distal end and exteriorization of the proximal end (Hartmann's procedure)</i>	1	7.600.000	
1521	PT240426	Làm hậu môn nhân tạo <i>Colostomy</i>	1	4.950.000	
1522	PT240427	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê] <i>Colostomy [under anesthesia]</i>	1	3.550.000	
1523	PT240428	Làm hậu môn nhân tạo <i>Colostomy</i>	1	4.950.000	
1524	PT240429	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê] <i>Colostomy [under anesthesia]</i>	1	3.550.000	
1525	PT240430	Lấy dị vật trực tràng <i>Removal of rectal foreign body</i>	1	5.800.000	
1526	PT240432	Cắt đoạn trực tràng nối ngay <i>Segmental rectal resection with immediate anastomosis</i>	1	7.600.000	
1527	PT240434	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann <i>Segmental rectal resection with closure of the distal end and exteriorization of the proximal end (Hartmann's procedure)</i>	1	7.600.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1528	PT240437	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp <i>Segmental rectal resection with low colorectal anastomosis</i>	1	8.600.000	
1529	PT240438	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn <i>Excision of rectal tumor or polyp via anal approach</i>	1	4.150.000	
1530	PT240441	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ <i>Hemorrhoidectomy (single pile)</i>	1	4.700.000	
1531	PT240443	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch <i>Thrombosed hemorrhoidectomy</i>	1	4.700.000	
1532	PT240444	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) <i>Traditional hemorrhoidectomy (Milligan-Morgan or Ferguson technique)</i>	1	5.300.000	
1533	PT240445	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê] <i>Traditional hemorrhoidectomy (Milligan-Morgan or Ferguson technique) [under anesthesia]</i>	1	3.750.000	
1534	PT240446	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ <i>Traditional hemorrhoidectomy with assisted devices</i>	1	3.900.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1535	PT240447	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê] <i>Traditional hemorrhoidectomy with assisted devices [under anesthesia]</i>	1	2.650.000	
1536	PT240448	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng <i>Complete circular hemorrhoidectomy</i>	1	5.300.000	
1537	PT240449	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê] <i>Complete circular hemorrhoidectomy [under anesthesia]</i>	1	3.750.000	
1538	PT240450	Phẫu thuật Longo <i>Longo procedure (stapled hemorrhoidopexy)</i>	1	3.900.000	
1539	PT240451	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ <i>Longo procedure combined with hemorrhoidal suspension suturing</i>	1	5.300.000	
1540	PT240452	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản <i>Incision and drainage of simple perianal abscess</i>	1	3.400.000	
1541	PT240453	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê] <i>Incision and drainage of simple perianal abscess [under anesthesia]</i>	1	2.650.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1542	PT240454	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê] <i>Surgical treatment of complex anal abscess [under anesthesia]</i>	1	4.750.000	
1543	PT240455	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp <i>Surgical treatment of complex anal abscess</i>	1	6.300.000	
1544	PT240456	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản <i>Surgical treatment of simple anal fistula</i>	1	3.900.000	
1545	PT240457	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê] <i>Surgical treatment of simple anal fistula [under anesthesia]</i>	1	2.650.000	
1546	PT240458	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê] <i>Surgical treatment of complex anal fistula [under anesthesia]</i>	1	4.750.000	
1547	PT240459	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp <i>Surgical treatment of complex anal fistula</i>	1	6.300.000	
1548	PT240460	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) <i>Treatment of anal fissure by internal sphincterotomy (at 3 o'clock and 9 o'clock positions)</i>	1	4.300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1549	PT240462	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn <i>Treatment of anal fissure by internal sphincterotomy at 6 o'clock position and anal reconstruction</i>	1	4.300.000	
1550	PT240464	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn <i>Excision of perianal skin tags</i>	1	3.200.000	
1551	PT240465	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) <i>Excision of anal papillary tumor (condyloma)</i>	1	3.400.000	
1552	PT240466	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) <i>Excision of benign anal canal tumors (fibroma, polyp, etc.)</i>	1	4.300.000	
1553	PT240468	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn <i>Surgical treatment of anal sphincter rupture</i>	1	3.100.000	
1554	PT240470	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản <i>Debridement and management of simple perineal wounds</i>	1	5.300.000	
1555	PT240472	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp <i>Debridement and management of complex perineal wounds</i>	1	8.050.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1556	PT240473	Thăm dò, sinh thiết gan <i>Exploration and liver biopsy</i>	1	4.000.000	
1557	PT240475	Cầm máu nhu mô gan <i>Hemostasis of liver parenchyma</i>	1	9.350.000	
1558	PT240477	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu <i>Packing of liver parenchyma for hemostasis</i>	1	9.350.000	
1559	PT240480	Lấy máu tụ bao gan <i>Evacuation of subcapsular hepatic hematoma</i>	1	9.350.000	
1560	PT240481	Cắt chỏm nang gan <i>Partial excision of hepatic cyst</i>	1	6.600.000	
1561	PT240482	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê] <i>Liver abscess drainage [under anesthesia]</i>	1	4.600.000	
1562	PT240483	Dẫn lưu áp xe gan <i>Liver abscess drainage</i>	1	6.300.000	
1563	PT240485	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan <i>Drainage of residual liver abscess after surgery</i>	1	5.100.000	
1564	PT240486	Mở thông túi mật <i>Cholecystostomy</i>	1	4.100.000	
1565	PT240487	Cắt túi mật <i>Cholecystectomy</i>	1	7.700.000	
1566	PT240489	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật <i>Common bile duct exploration for stone removal without drainage</i>	1	7.650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1567	PT240491	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật <i>Common bile duct exploration for stone removal with drainage</i>	1	7.650.000	
1568	PT240493	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác <i>Other biliary stone removal procedures</i>	1	7.000.000	
1569	PT240495	Nối mật ruột bên - bên <i>Side-to-side biliary-enteric anastomosis</i>	1	7.450.000	
1570	PT240497	Nối mật ruột tận - bên <i>End-to-side biliary-enteric anastomosis</i>	1	7.450.000	
1571	PT240499	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật <i>Biliary drainage procedure</i>	1	4.700.000	
1572	PT240501	Các phẫu thuật đường mật khác <i>Other biliary surgeries</i>	1	7.500.000	
1573	PT240502	Dẫn lưu nang tụy [gây tê] <i>Pancreatic cyst drainage [under anesthesia]</i>	1	5.750.000	
1574	PT240503	Dẫn lưu nang tụy <i>Pancreatic cyst drainage</i>	1	7.300.000	
1575	PT240504	Nối nang tụy với dạ dày <i>Pancreatic cyst-gastric anastomosis</i>	1	7.300.000	
1576	PT240505	Nối nang tụy với dạ dày [gây tê] <i>Pancreatic cyst-gastric anastomosis [under anesthesia]</i>	1	5.750.000	
1577	PT240506	Nối nang tụy với hồi tràng <i>Pancreatic cyst-jejunum anastomosis</i>	1	7.300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1578	PT240507	Nối nang tụy với hồng tràng [gây tê] <i>Pancreatic cyst-jejunum anastomosis [under anesthesia]</i>	1	5.750.000	
1579	PT240509	Nối tụy ruột <i>Pancreaticoenteric anastomosis</i>	1	8.450.000	
1580	PT240510	Cắt lách do chấn thương <i>Splenectomy for trauma</i>	1	7.500.000	
1581	PT240512	Cắt lách bệnh lý <i>Splenectomy for pathological conditions</i>	1	7.500.000	
1582	PT240514	Cắt lách bán phần <i>Partial splenectomy</i>	1	7.500.000	
1583	PT240516	Khâu vết thương lách <i>Suture of splenic injury</i>	1	8.600.000	
1584	PT240517	Các phẫu thuật lách khác <i>Other splenic surgeries</i>	1	6.000.000	
1585	PT240518	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini <i>Inguinal hernia repair using Bassini technique</i>	1	5.200.000	
1586	PT240520	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein <i>Inguinal hernia repair using Lichtenstein technique</i>	1	5.500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1587	PT240521	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê] <i>Inguinal hernia repair using Lichtenstein technique [under anesthesia]</i>	1	3.800.000	
1588	PT240522	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê] <i>Recurrent inguinal hernia repair [under anesthesia]</i>	1	4.200.000	
1589	PT240523	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát <i>Recurrent inguinal hernia repair</i>	1	5.900.000	
1590	PT240524	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn <i>Inguinal hernia repair</i>	1	6.900.000	
1591	PT240525	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê] <i>Inguinal hernia repair [under anesthesia]</i>	1	8.550.000	
1592	PT240526	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi <i>Femoral hernia repair</i>	1	5.100.000	
1593	PT240527	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê] <i>Femoral hernia repair [under anesthesia]</i>	1	3.500.000	
1594	PT240528	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê] <i>Incisional hernia repair [under anesthesia]</i>	1	4.200.000	
1595	PT240529	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng <i>Incisional hernia repair</i>	1	5.900.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1596	PT240530	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê] <i>Other abdominal wall hernia repairs [under anesthesia]</i>	1	5.500.000	
1597	PT240531	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác <i>Other abdominal wall hernia repairs</i>	1	7.200.000	
1598	PT240532	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn <i>Surgery for urachal fistula, enterourachal cyst, or urachal remnants</i>	1	4.500.000	
1599	PT240533	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương <i>Surgical repair of diaphragmatic perforation due to trauma</i>	1	6.500.000	
1600	PT240534	Phẫu thuật cắt u thành bụng <i>Abdominal wall tumor excision</i>	1	5.300.000	
1601	PT240535	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê] <i>Abdominal wall reconstruction for wound dehiscence [under anesthesia]</i>	1	2.950.000	
1602	PT240536	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ <i>Abdominal wall reconstruction for wound dehiscence</i>	1	4.650.000	
1603	PT240537	Khâu vết thương thành bụng <i>Suturing of abdominal wall wounds</i>	1	2.900.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1604	PT240538	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê] <i>Exploratory laparotomy, peritoneal lavage, and drainage [under anesthesia]</i>	1	2.900.000	
1605	PT240539	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu <i>Exploratory laparotomy, peritoneal lavage, and drainage</i>	1	4.300.000	
1606	PT240541	Lấy u phúc mạc <i>Peritoneal tumor excision</i>	1	9.000.000	
1607	PT240542	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày <i>Laparoscopic repair of gastric perforation</i>	1	6.300.000	
1608	PT240544	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày <i>Laparoscopic repair of gastric wound</i>	1	6.650.000	
1609	PT240546	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày <i>Laparoscopic gastrostomy</i>	1	5.550.000	
1610	PT240547	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng <i>Laparoscopic repair of duodenal perforation</i>	1	5.500.000	
1611	PT240548	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non <i>Laparoscopic repair of small bowel perforation</i>	1	4.700.000	
1612	PT240550	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non <i>Laparoscopic repair of small bowel injury</i>	1	5.500.000	
1613	PT240551	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột <i>Laparoscopic adhesiolysis</i>	1	4.950.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1614	PT240554	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng <i>Laparoscopic resection of adhesions or ligaments</i>	1	4.300.000	
1615	PT240555	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel <i>Laparoscopic Meckel's diverticulectomy</i>	1	6.700.000	
1616	PT240556	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa <i>Laparoscopic appendectomy</i>	1	5.100.000	
1617	PT240558	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng <i>Laparoscopic appendectomy with peritoneal lavage</i>	1	5.100.000	
1618	PT240560	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa <i>Laparoscopic revision of appendiceal stump</i>	1	5.100.000	
1619	PT240562	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng <i>Laparoscopic drainage of appendiceal abscess</i>	1	4.500.000	
1620	PT240564	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa <i>Laparoscopic treatment of peritonitis due to appendicitis</i>	1	6.200.000	
1621	PT240566	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng <i>Laparoscopic cecal resection</i>	1	6.300.000	
1622	PT240567	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải <i>Laparoscopic right colectomy</i>	1	7.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1623	PT240568	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang <i>Laparoscopic transverse colectomy</i>	1	7.500.000	
1624	PT240569	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái <i>Laparoscopic left colectomy</i>	1	7.500.000	
1625	PT240570	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo <i>Laparoscopic colostomy</i>	1	5.700.000	
1626	PT240571	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng <i>Laparoscopic colorectal resection</i>	1	7.500.000	
1627	PT240572	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch <i>Laparoscopic colorectal resection with lymph node dissection</i>	1	7.300.000	
1628	PT240573	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan <i>Laparoscopic hepatic cyst unroofing</i>	1	4.700.000	
1629	PT240574	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan <i>Laparoscopic liver cystectomy</i>	1	4.700.000	
1630	PT240575	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan <i>Laparoscopic liver abscess drainage</i>	1	3.900.000	
1631	PT240576	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật <i>Laparoscopic cholecystectomy</i>	1	5.200.000	
1632	PT240577	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da <i>Laparoscopic cholecystostomy</i>	1	3.800.000	
1633	PT240578	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột <i>Laparoscopic mesenteric tumor excision without bowel resection</i>	1	7.900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1634	PT240579	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non <i>Laparoscopic mesenteric tumor excision with small bowel resection</i>	1	9.100.000	
1635	PT240580	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột <i>Laparoscopic mesenteric cyst excision</i>	1	7.900.000	
1636	PT240581	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo <i>Laparoscopic mesenteric repair</i>	1	4.700.000	
1637	PT240582	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) <i>Laparoscopic total extraperitoneal (TEP) mesh placement</i>	1	4.700.000	
1638	PT240583	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) <i>Laparoscopic transabdominal preperitoneal (TAPP) mesh placement</i>	1	4.700.000	
1639	PT240584	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng <i>Laparoscopic abdominal lymph node biopsy</i>	1	3.300.000	
1640	PT240585	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ <i>Laparoscopic hemostasis after surgery</i>	1	3.900.000	
1641	PT240586	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư <i>Laparoscopic drainage of residual abscess</i>	1	3.900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1642	PT240587	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu <i>Laparoscopic peritoneal lavage and drainage</i>	1	3.900.000	
1643	PT240588	Nội soi ổ bụng chẩn đoán <i>Diagnostic laparoscopy</i>	1	2.500.000	
1644	PT240589	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng <i>Laparoscopic biopsy of intra-abdominal tumor</i>	1	2.400.000	
1645	PT240590	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản <i>Laparoscopic simple nephrectomy</i>	1	9.300.000	
1646	PT240591	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc <i>Laparoscopic transperitoneal renal cyst excision</i>	1	6.800.000	
1647	PT240592	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc <i>Laparoscopic retroperitoneal renal cyst excision</i>	1	6.800.000	
1648	PT240593	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận <i>Flexible ureteroscopy with kidney stone removal</i>	1	8.300.000	
1649	PT240594	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận <i>Laparoscopic pyeloplasty</i>	1	6.450.000	
1650	PT240595	Nội soi niệu quản cắt nang <i>Ureteroscopic cyst excision</i>	1	4.300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1651	PT240596	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản <i>Laparoscopic ureterolithotomy</i>	1	6.700.000	
1652	PT240598	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản <i>Laparoscopic ureteroplasty</i>	1	6.450.000	
1653	PT240599	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản <i>Ureteroscopic ureteral dilation</i>	1	3.850.000	
1654	PT240601	Nội soi đặt sonde JJ <i>Ureteroscopic JJ stent placement</i>	1	3.800.000	
1655	PT240602	Nội soi nong niệu quản hẹp <i>Ureteroscopic dilation of ureteral stricture</i>	1	1.900.000	
1656	PT240604	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản <i>Bilateral ureteroscopy with ureteral stone retrieval in one session</i>	1	9.000.000	
1657	PT240605	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang <i>Cystoscopic resection of bladder neck polyp</i>	1	2.500.000	
1658	PT240607	Nội soi bàng quang cắt u <i>Cystoscopic tumor resection</i>	1	6.500.000	
1659	PT240608	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi <i>Endoscopic resection of recurrent bladder tumor</i>	1	11.250.000	
1660	PT240609	Nội soi gấp sỏi bàng quang <i>Cystoscopic bladder stone removal</i>	1	6.000.000	
1661	PT240610	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng <i>Laparoscopic bladder perforation repair</i>	1	3.150.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1662	PT240611	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi <i>Endoscopic resection of benign prostatic hyperplasia</i>	1	6.250.000	
1663	PT240612	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn <i>Laparoscopic orchidopexy for undescended testis</i>	1	4.700.000	
1664	PT240613	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng <i>Laparoscopic abdominal orchiectomy</i>	1	3.500.000	
1665	PT240614	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo <i>Endoscopic resection of urethral tumor or urethral valve</i>	1	2.400.000	
1666	PT240615	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung <i>Laparoscopic surgery for pelvic peritonitis</i>	1	8.850.000	
1667	PT240617	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai <i>Laparoscopic removal of intra-abdominal contraceptive device</i>	1	7.500.000	
1668	PT240619	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung <i>Laparoscopic ectopic pregnancy removal</i>	1	4.450.000	
1669	PT240620	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng <i>Laparoscopic salpingostomy with ectopic pregnancy removal and tuboplasty</i>	1	5.050.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1670	PT240621	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa <i>Laparoscopic diagnostic surgery in gynecology</i>	1	6.300.000	
1671	PT240623	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung <i>Laparoscopic myomectomy</i>	1	8.900.000	
1672	PT240625	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang <i>Laparoscopic surgery for tubal pregnancy with hematoma formation</i>	1	5.000.000	
1673	PT240626	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ <i>Laparoscopic surgery for adnexitis</i>	1	8.350.000	
1674	PT240629	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp <i>Hysteroscopic polypectomy</i>	1	10.300.000	
1675	PT240630	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ <i>Hysteroscopic myomectomy</i>	1	7.500.000	
1676	PT240632	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung <i>Hysteroscopic adhesiolysis</i>	1	7.500.000	
1677	PT240634	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn <i>Hysteroscopic septum resection</i>	1	7.500.000	
1678	PT240636	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ <i>Laparoscopic total hysterectomy with preservation of adnexa</i>	1	6.900.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1679	PT240638	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ <i>Laparoscopic total hysterectomy with bilateral adnexectomy</i>	1	7.700.000	
1680	PT240641	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU <i>Laparoscopic cornuostomy for ectopic pregnancy</i>	1	10.650.000	
1681	PT240642	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng <i>Laparoscopic ovarian wedge resection</i>	1	6.400.000	
1682	PT240645	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai <i>Laparoscopic ovarian tumor resection in pregnant patients</i>	1	9.850.000	
1683	PT240646	Cắt u buồng trứng qua nội soi <i>Laparoscopic ovarian tumor excision</i>	1	7.100.000	
1684	PT240648	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng <i>Laparoscopic ovarian cystectomy</i>	1	7.700.000	
1685	PT240650	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi <i>Laparoscopic ovarian tumor and hysterectomy</i>	1	8.100.000	
1686	PT240652	Cắt nang niệu quản <i>Ureteral cyst excision</i>	1	4.300.000	
1687	PT240653	Cắt túi thừa niệu đạo <i>Urethral diverticulectomy</i>	1	4.300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1688	PT240654	Cắt u thận lành <i>Benign renal tumor excision</i>	1	5.400.000	
1689	PT240655	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu <i>Nephroureterectomy for ureteral tumor or urinary tract tumor</i>	1	7.500.000	
1690	PT240656	Cắt u sùi đầu miệng sáo <i>Excision of urethral caruncle</i>	1	3.200.000	
1691	PT240657	Cắt nang thờng tinh một bên <i>Unilateral spermatic cord cyst excision</i>	1	4.250.000	
1692	PT240658	Cắt nang thờng tinh hai bên <i>Bilateral spermatic cord cyst excision</i>	1	6.350.000	
1693	PT240659	Cắt u lành dương vật <i>Benign penile tumor excision</i>	1	4.300.000	
1694	PT240660	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê] <i>Cesarean section with hysterectomy for placenta accreta [under anesthesia]</i>	1	10.250.000	
1695	PT240661	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược <i>Cesarean section with hysterectomy for placenta accreta</i>	1	15.850.000	
1696	PT240662	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên <i>Repeat cesarean section</i>	1	5.900.000	
1697	PT240663	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê] <i>Repeat cesarean section [under anesthesia]</i>	1	4.750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1698	PT240664	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp <i>Cesarean section in patients with complex abdominal surgical scars</i>	1	6.250.000	
1699	PT240665	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp <i>Cesarean section in patients with complex abdominal surgical scars</i>	1	6.250.000	
1700	PT240666	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê] <i>Cesarean section in patients with systemic diseases (cardiac, renal, hepatic, hematologic, endocrine...) [under anesthesia]</i>	1	5.350.000	
1701	PT240667	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) <i>Cesarean section in patients with systemic diseases (cardiac, renal, hepatic, hematologic, endocrine...)</i>	1	8.250.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1702	PT240668	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê] <i>Cesarean section for obstetric conditions (placenta previa, placental abruption, preeclampsia, eclampsia...) [under anesthesia]</i>	1	6.100.000	
1703	PT240669	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê] <i>Cesarean section for obstetric conditions (placenta previa, placental abruption, preeclampsia, eclampsia...) [under anesthesia]</i>	1	8.250.000	
1704	PT240670	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê] <i>Cesarean section in patients with infectious diseases (severe hepatitis, HIV-AIDS, H5N1, acute diarrhea...) [under anesthesia]</i>	1	7.300.000	
1705	PT240671	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê] <i>Cesarean section in patients with infectious diseases (severe hepatitis, HIV-AIDS, H5N1, acute diarrhea...) [under anesthesia]</i>	1	11.700.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1706	PT240672	Phẫu thuật lấy thai lần đầu <i>Primary cesarean section</i>	1	4.450.000	
1707	PT240673	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê] <i>Primary cesarean section [under anesthesia]</i>	1	2.000.000	
1708	PT240674	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynnch...) <i>Cesarean section with hemostatic techniques (uterine artery ligation, B-Lynch suture...)</i>	1	8.950.000	
1709	PT240675	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynnch...) <i>Cesarean section with hemostatic techniques (uterine artery ligation, B-Lynch suture...)</i>	1	8.950.000	
1710	PT240676	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa <i>Uterine artery ligation in obstetric and gynecological emergencies</i>	1	5.650.000	
1711	PT240677	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê] <i>Uterine artery ligation in obstetric and gynecologic emergencies [under anesthesia]</i>	1	3.500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1712	PT240678	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê] <i>Uterine-preserving surgery for uterine rupture [under anesthesia]</i>	1	5.900.000	
1713	PT240679	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê] <i>Uterine-preserving surgery for uterine rupture [under anesthesia]</i>	1	9.200.000	
1714	PT240680	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa <i>Surgical repair of gastrointestinal injury due to obstetric-gynecologic complications</i>	1	6.000.000	
1715	PT240681	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa <i>Surgical repair of urinary tract injury due to obstetric-gynecologic complications</i>	1	6.000.000	
1716	PT240682	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê] <i>Debridement and uterine repair after cesarean section [under anesthesia]</i>	1	5.000.000	
1717	PT240683	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai <i>Debridement and uterine repair after cesarean section</i>	1	8.550.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1718	PT240684	Khâu tử cung do nạo thủng <i>Uterine repair for perforation due to curettage</i>	1	4.100.000	
1719	PT240685	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê] <i>Uterine repair for perforation due to curettage [under anesthesia]</i>	1	2.950.000	
1720	PT240686	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn <i>Evacuation of vaginal and perineal hematoma</i>	1	3.550.000	
1721	PT240687	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê] <i>Evacuation of vaginal and perineal hematoma [under anesthesia]</i>	1	2.150.000	
1722	PT240688	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang <i>Termination of pregnancy: fetal decapitation in transverse lie</i>	1	3.750.000	
1723	PT240689	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê] <i>Termination of pregnancy: fetal decapitation in transverse lie [under anesthesia]</i>	1	2.400.000	
1724	PT240690	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê] <i>Pelvic tumor excision involving the uterus, large ovaries, adhesions, and deep pelvic implantation [under anesthesia]</i>	1	8.950.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1725	PT240692	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần <i>Laparoscopic subtotal hysterectomy</i>	1	10.350.000	
1726	PT240694	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung <i>Laparoscopic myomectomy</i>	1	8.900.000	
1727	PT240696	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê] <i>Open total hysterectomy [under anesthesia]</i>	1	5.750.000	
1728	PT240697	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn <i>Open total hysterectomy</i>	1	7.350.000	
1729	PT240698	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối <i>Open radical hysterectomy</i>	1	5.900.000	
1730	PT240699	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối <i>Open radical hysterectomy</i>	1	5.900.000	
1731	PT240700	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê] <i>Open myomectomy [under anesthesia]</i>	1	4.750.000	
1732	PT240701	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần <i>Open subtotal hysterectomy</i>	1	7.350.000	
1733	PT240702	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung <i>Open myomectomy</i>	1	4.800.000	
1734	PT240703	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê] <i>Surgery for inflammatory pelvic adhesions [under anesthesia]</i>	1	3.650.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1735	PT240704	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ <i>Open ovarian tumor excision or adnexectomy</i>	1	6.300.000	
1736	PT240707	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng <i>Open surgery for pelvic peritonitis, adnexitis, and pyosalpinx</i>	1	8.200.000	
1737	PT240708	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung <i>Open subtotal hysterectomy</i>	1	5.100.000	
1738	PT240709	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê] <i>Surgery for inflammatory pelvic adhesions [under anesthesia]</i>	1	3.500.000	
1739	PT240710	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ <i>Laparoscopic adnexectomy</i>	1	7.550.000	
1740	PT240712	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung <i>Open surgery for pelvic peritonitis, adnexitis, and pyosalpinx</i>	1	7.750.000	
1741	PT240714	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng <i>Laparoscopic ovarian suspension</i>	1	7.700.000	
1742	PT240717	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai <i>Laparoscopic ovarian cystectomy or adnexectomy in pregnant patients</i>	1	9.850.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1743	PT240718	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn <i>Laparoscopic excision of twisted ovarian cyst</i>	1	7.550.000	
1744	PT240720	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung <i>Laparoscopic ovarian cystectomy or paraovarian cyst excision</i>	1	7.550.000	
1745	PT240722	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản <i>Laparoscopic ovarian cystectomy with sterilization</i>	1	6.300.000	
1746	PT240724	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ <i>Laparoscopic ovarian tumor excision or adnexectomy</i>	1	7.550.000	
1747	PT240726	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung <i>Laparoscopic cornual resection</i>	1	8.700.000	
1748	PT240728	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung <i>Open cornual resection</i>	1	5.000.000	
1749	PT240729	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang <i>Laparoscopic surgery for ectopic pregnancy with hematoma formation</i>	1	8.550.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1750	PT240731	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ <i>Laparoscopic surgery for ruptured ectopic pregnancy</i>	1	7.550.000	
1751	PT240733	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung <i>Laparoscopic diagnostic surgery + local MTX injection for ectopic pregnancy</i>	1	6.900.000	
1752	PT240735	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ <i>Laparoscopic surgery for unruptured ectopic pregnancy</i>	1	7.550.000	
1753	PT240737	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng <i>Surgery for ruptured ectopic pregnancy with shock</i>	1	6.700.000	
1754	PT240739	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng <i>Surgery for ectopic pregnancy without shock</i>	1	3.850.000	
1755	PT240741	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang <i>Surgery for ectopic pregnancy with hematoma formation</i>	1	6.750.000	
1756	PT240743	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng <i>Laparoscopic tuboplasty, tubal reanastomosis</i>	1	4.300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1757	PT240744	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [gây tê] <i>Open tuboplasty, tubal reanastomosis [under anesthesia]</i>	1	5.750.000	
1758	PT240745	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng <i>Open tuboplasty, tubal reanastomosis</i>	1	9.100.000	
1759	PT240746	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) <i>Laparoscopic infertility treatment (hysteroscopy + laparoscopy)</i>	1	8.700.000	
1760	PT240747	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) <i>Laparoscopic surgery for infertility treatment (hysteroscopy + laparoscopy)</i>	1	8.700.000	
1761	PT240748	Phẫu thuật Manchester [gây tê] <i>Manchester procedure [under anesthesia]</i>	1	5.300.000	
1762	PT240749	Phẫu thuật Manchester <i>Manchester procedure</i>	1	7.000.000	
1763	PT240750	Phẫu thuật Labhart <i>Labhart procedure</i>	1	4.400.000	
1764	PT240752	Phẫu thuật treo tử cung <i>Uterine suspension surgery</i>	1	5.100.000	
1765	PT240753	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê] <i>Uterine suspension surgery [under anesthesia]</i>	1	2.950.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1766	PT240754	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo <i>Surgery for vaginal septum excision and vaginal opening</i>	1	3.950.000	
1767	PT240755	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê] <i>Surgical resection of vaginal septum, vaginal opening procedure [under anesthesia]</i>	1	2.600.000	
1768	PT240756	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại <i>Surgery for clitoral hypertrophy removal</i>	1	3.900.000	
1769	PT240757	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê] <i>Surgical removal of enlarged clitoris [under anesthesia]</i>	1	2.550.000	
1770	PT240758	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp <i>Reconstruction of perineum and sphincter due to complex tear</i>	1	4.500.000	
1771	PT240759	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê] <i>Surgical repair of the perineum and sphincter muscles due to complex laceration [under anesthesia]</i>	1	3.050.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1772	PT240760	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng <i>Excision of endometriosis lesions in the perineum and abdominal wall</i>	1	4.800.000	
1773	PT240762	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê] <i>Surgical repair of perineal injury [under anesthesia]</i>	1	5.000.000	
1774	PT240763	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn <i>Traumatic perineal surgery</i>	1	7.050.000	
1775	PT240764	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng <i>Completion cervical excision in a patient with a history of subtotal hysterectomy via an abdominal approach.</i>	1	8.850.000	
1776	PT240766	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo <i>Completion cervical excision in a patient with a history of subtotal hysterectomy via a vaginal approach.</i>	1	8.850.000	
1777	PT240768	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê] <i>Hysteroscopic myomectomy for submucosal fibroid removal [under anesthesia].</i>	1	7.200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1778	PT240769	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc <i>Hysteroscopic myomectomy for submucosal fibroids</i>	1	10.750.000	
1779	PT240770	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung <i>Hysteroscopic polypectomy for endometrial polyp removal.</i>	1	11.750.000	
1780	PT240772	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) <i>Surgical polypectomy of the endometrial polyp (abdominal or vaginal approach).</i>	1	7.950.000	
1781	PT240774	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung <i>Hysteroscopic adhesiolysis for intrauterine adhesions.</i>	1	7.500.000	
1782	PT240776	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung <i>Hysteroscopic surgery to remove a uterine septum</i>	1	7.500.000	
1783	PT240778	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung <i>Hysteroscopic surgery to remove an intrauterine foreign body</i>	1	7.500.000	
1784	PT240780	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán <i>Diagnostic hysteroscopy</i>	1	3.750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1785	PT240781	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê] <i>Diagnostic hysteroscopy [under anesthesia]</i>	1	2.900.000	
1786	PT240782	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê] <i>Interventional hysteroscopy [under anesthesia]</i>	1	4.900.000	
1787	PT240783	Nội soi buồng tử cung can thiệp <i>Interventional hysteroscopy</i>	1	5.950.000	
1788	PT240784	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung <i>Hysteroscopy + endometrial biopsy</i>	1	5.600.000	
1789	PT240786	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung <i>Hysteroscopy + uterine curettage</i>	1	5.600.000	
1790	PT240788	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa <i>Endoscopic surgery for diagnostic surgery for gynecological conditions</i>	1	6.500.000	
1791	PT240790	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa <i>Open surgery for exploratory laparotomy for gynecological conditions</i>	1	3.900.000	
1792	PT240792	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung <i>Endoscopic surgery for uterine perforation repair</i>	1	7.550.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1793	PT240794	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa <i>Reconstruction of abdominal surgical wound (dehiscence, hematoma, infection, etc.) after gynecological surgery</i>	1	3.850.000	
1794	PT240796	Khoét chóp cổ tử cung <i>Cone biopsy</i>	1	4.050.000	
1795	PT240797	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê] <i>Cone biopsy of the cervix [under anesthesia]</i>	1	2.750.000	
1796	PT240798	Cắt cụt cổ tử cung <i>Cervical amputation</i>	1	3.900.000	
1797	PT240799	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê] <i>Amputation of the cervix [under anesthesia]</i>	1	2.600.000	
1798	PT240800	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung <i>Cervical polypectomy</i>	1	3.150.000	
1799	PT240801	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung <i>Cervical polypectomy</i>	1	3.150.000	
1800	PT240802	Cắt u thành âm đạo <i>Excision of vaginal wall tumor</i>	1	3.150.000	
1801	PT240804	Khâu rách cùng đồ âm đạo <i>Suturing of vaginal fornix laceration</i>	1	4.150.000	
1802	PT240805	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê] <i>Suturing vaginal vault laceration [under anesthesia]</i>	1	3.550.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1803	PT240807	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn <i>Vaginal and perineal reconstruction</i>	1	4.500.000	
1804	PT240808	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú <i>Partial mastectomy</i>	1	3.900.000	
1805	PT240809	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê] <i>Partial mastectomy [under anesthesia]</i>	1	3.100.000	
1806	PT240810	Cắt u vú lành tính <i>Benign breast tumor resection</i>	1	4.500.000	
1807	PT240811	Cắt u vú lành tính [gây tê] <i>Excision of benign breast tumor [under anesthesia]</i>	1	3.100.000	
1808	PT240812	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần <i>Simple vulvectomy</i>	1	3.750.000	
1809	PT240813	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần <i>Simple vulvectomy</i>	1	3.750.000	
1810	PT240814	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng <i>Endoscopic surgery for removal of intrauterine devices from abdominal cavity</i>	1	7.000.000	
1811	PT240816	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ <i>Removal of intrauterine device (IUD) from the abdominal cavity through a small incision</i>	1	4.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1812	PT240817	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê] <i>Removal of intrauterine device (IUD) from the abdominal cavity through a small incision [under anesthesia]</i>	1	2.950.000	
1813	PT240819	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ <i>Endoscopic surgery for female sterilization</i>	1	9.100.000	
1814	PT240820	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ <i>Female sterilization through a small incision</i>	1	3.250.000	
1815	PT240823	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ <i>Suction abortion with sterilization through a small incision</i>	1	3.700.000	
1816	PT240824	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử <i>Excision of the pupillary membrane and iris membrane</i>	1	1.600.000	
1817	PT240825	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa <i>Dacryocystorhinostomy (DCR) with or without silicone tube placement, with or without the application of anti-metabolite drugs</i>	1	2.600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1818	PT240826	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê] <i>Pterygium surgery with grafting (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without adjunctive anti-metabolite therapy [under general anesthesia]</i>	1	2.800.000	
1819	PT240827	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê] <i>Pterygium surgery with grafting (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without the use of biological adhesive [under general anesthesia]</i>	1	2.600.000	
1820	PT240828	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí <i>Dacryocystorhinostomy (DCR) combined with eyelid suturing</i>	1	3.100.000	
1821	PT240829	Sinh thiết tổ chức mí <i>Eyelid tissue biopsy</i>	1	250.000	
1822	PT240830	Sinh thiết tổ chức kết mạc <i>Conjunctival tissue biopsy</i>	1	250.000	
1823	PT240831	Cắt u da mí không ghép <i>Excision of eyelid skin tumor without graft</i>	1	1.100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1824	PT240832	Cắt u mi cả bề dày không ghép <i>Full-thickness eyelid tumor excision without grafting</i>	1	1.200.000	
1825	PT240833	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc <i>Conjunctival and corneal tumor excision with conjunctival, amniotic membrane, or corneal graft</i>	1	2.500.000	
1826	PT240834	Trích mủ mắt <i>Ocular abscess drainage.</i>	1	1.050.000	
1827	PT240835	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê] <i>Lacrimal fistula closure [under general anesthesia]</i>	1	1.600.000	
1828	PT240836	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê] <i>Lacrimal fistula closure [under local anesthesia]</i>	1	1.600.000	
1829	PT240837	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi <i>Upper eyelid levator muscle shortening surgery to treat ptosis</i>	1	2.100.000	
1830	PT240838	Phẫu thuật mộng đơn thuần <i>Simple pterygium surgery</i>	1	1.600.000	
1831	PT240839	Trích dẫn lưu túi lệ <i>Incision and drainage of the lacrimal sac</i>	1	550.000	
1832	PT240840	Khâu da mi đơn giản <i>Simple eyelid skin suture</i>	1	1.100.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1833	PT240841	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt <i>Management of soft tissue injuries, superficial injuries around the eyes</i>	1	1.300.000	
1834	PT240842	Khâu phủ kết mạc <i>Conjunctival suturing</i>	1	1.050.000	
1835	PT240843	Khâu giác mạc [đơn thuần] <i>Simple corneal suturing</i>	1	2.150.000	
1836	PT240844	Khâu giác mạc [đơn thuần] <i>Simple corneal suturing</i>	1	2.150.000	
1837	PT240845	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) <i>Trabeculectomy</i>	1	2.600.000	
1838	PT240846	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê] <i>Entropion surgery [one eyelid – under general anesthesia]</i>	1	2.700.000	
1839	PT240847	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê] <i>Recurrent entropion surgery [one eyelid – under general anesthesia].</i>	1	2.600.000	
1840	PT240848	Mô quặm bẩm sinh <i>Congenital entropion surgery</i>	1	2.050.000	
1841	PT240849	Khâu kết mạc [gây tê] <i>Conjunctival suturing [under local anesthesia]</i>	1	1.600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1842	PT240850	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu daï tai [gây mê] <i>Surgical excision of auricular cysts and sebaceous cysts of the earlobe [under general anesthesia]</i>	1	2.100.000	
1843	PT240851	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu daï tai [gây tê] <i>Surgical excision of auricular cysts and sebaceous cysts of the earlobe [under local anesthesia]</i>	1	2.900.000	
1844	PT240852	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] <i>Surgical excision of preauricular fistula [under general anesthesia]</i>	1	4.700.000	
1845	PT240853	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] <i>Surgical excision of preauricular fistula [under general anesthesia]</i>	1	4.700.000	
1846	PT240854	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê] <i>Surgical excision of preauricular fistula [under local anesthesia]</i>	1	4.650.000	
1847	PT240855	Đặt ống thông khí màng nhĩ <i>Eardrum catheterization</i>	1	4.700.000	
1848	PT240857	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ <i>Endoscopic tympanotomy</i>	1	4.800.000	
1849	PT240859	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai <i>Coronary cartilage dredging surgery</i>	1	2.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1850	PT240860	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi <i>Endoscopic nasal hemostasis surgery</i>	1	4.400.000	
1851	PT240861	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi <i>Endoscopic nasal hemostasis surgery</i>	1	4.400.000	
1852	PT240862	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa <i>Endoscopic middle turbinate correction surgery</i>	1	6.250.000	
1853	PT240864	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới <i>Surgery to correct inferior turbinate</i>	1	6.200.000	
1854	PT240866	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới <i>Endoscopic inferior turbinate correction surgery</i>	1	6.250.000	
1855	PT240869	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới <i>Laparoscopic inferior turbinate resection</i>	1	5.250.000	
1856	PT240870	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn <i>Surgery to correct nasal septum</i>	1	5.150.000	
1857	PT240872	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi <i>Endoscopic septoplasty</i>	1	5.200.000	
1858	PT240874	Phẫu thuật cắt Amidan <i>Tonsillectomy</i>	1	3.000.000	
1859	PT240875	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) <i>Surgical management of post-tonsillectomy bleeding [under general anesthesia]</i>	1	6.550.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1860	PT240876	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) <i>Surgical management of post-tonsillectomy hemorrhage [under general anesthesia]</i>	1	6.550.000	
1861	PT240877	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản <i>Adenoidectomy with endotracheal anesthesia</i>	1	1.650.000	
1862	PT240879	Phẫu thuật nạo VA nội soi <i>Endoscopic adenoidectomy</i>	1	4.500.000	
1863	PT240881	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) <i>Endoscopic hemostasis for post-adenoidectomy bleeding [under general anesthesia]</i>	1	1.600.000	
1864	PT240882	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) <i>Endoscopic microdissection laryngoscopy for excision of cysts, polyps, vocal cord nodules, or granulomas (under local anesthesia/general anesthesia)</i>	1	4.700.000	
1865	PT240884	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	1	8.850.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1866	PT240886	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) <i>Tracheotomy (Local anesthesia/General anesthesia)</i>	1	1.900.000	
1867	PT240888	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản <i>Endoscopic hemostasis after surgery of the hypopharynx and larynx</i>	1	3.500.000	
1868	PT240889	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng <i>Simple suture repair of mouth and throat injuries</i>	1	1.300.000	
1869	PT240890	Cắt phanh lưỡi <i>Lingual frenectomy</i>	1	1.100.000	
1870	PT240891	Đặt ống thông khí hòm tai <i>Tympanostomy tube placement</i>	1	4.300.000	
1871	PT240892	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai <i>Coronary cartilage dredging surgery</i>	1	2.000.000	
1872	PT240893	Khâu vành tai rách sau chấn thương <i>Auricular laceration repair after trauma</i>	1	1.200.000	
1873	PT240894	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai <i>Coronary hematoma aspiration</i>	1	200.000	
1874	PT240895	Trích nhọt ống tai ngoài <i>Incision and drainage of external auditory canal abscess</i>	1	350.000	
1875	PT240896	Đặt ống thông khí tai giữa <i>Middle ear ventilation tube placement</i>	1	1.800.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1876	PT240897	Phẫu thuật đặt ống thông khí <i>Ventilation tube insertion surgery</i>	1	1.800.000	
1877	PT240898	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí <i>Adenoidectomy with ventilation tube insertion</i>	1	1.800.000	
1878	PT240899	Đốt cuốn mũi <i>Inferior turbinate cauterization</i>	1	1.000.000	
1879	PT240900	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê] <i>Tonsillectomy under local or general anesthesia [local anesthesia]</i>	1	2.650.000	
1880	PT240901	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê] <i>Tonsillectomy under local or general anesthesia [local anesthesia]</i>	1	1.800.000	
1881	PT240902	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [nhi] [gây tê] <i>Pediatric tonsillectomy under local or general anesthesia [local anesthesia]</i>	1	1.700.000	
1882	PT240903	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] <i>Preauricular sinus excision under general anesthesia</i>	1	4.700.000	
1883	PT240904	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] <i>Preauricular sinus excision under general anesthesia</i>	1	4.700.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1884	PT240905	Phẫu thuật nạo VA gây mê <i>Adenoidectomy with anesthesia</i>	1	1.650.000	
1885	PT240906	Phẫu thuật nạo VA gây mê <i>Adenoidectomy with anesthesia</i>	1	1.650.000	
1886	PT240907	Phẫu thuật nạo túi lợi <i>Gingival curettage surgery</i>	1	150.000	
1887	PT240908	Điều trị áp xe quanh răng cấp <i>Acute periapical abscess treatment</i>	1	500.000	
1888	PT240909	Điều trị áp xe quanh răng mạn <i>Chronic periapical abscess treatment</i>	1	500.000	
1889	PT240910	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] <i>Root canal treatment with ultrasonic assistance and cold Gutta-percha obturation [mandibular teeth #6, #7]</i>	1	1.250.000	
1890	PT240911	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] <i>Root canal treatment with ultrasonic assistance and cold Gutta-percha obturation [maxillary teeth #6, #7]</i>	1	1.450.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1891	PT240912	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] <i>Root canal treatment with ultrasonic assistance and cold Gutta-percha obturation [teeth #1, #2, #3]</i>	1	650.000	
1892	PT240913	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] <i>Root canal treatment with ultrasonic assistance and cold Gutta-percha obturation [teeth #4, #5]</i>	1	850.000	
1893	PT240914	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and cold Gutta-percha obturation [mandibular teeth #6, #7]</i>	1	1.850.000	
1894	PT240915	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and cold Gutta-percha obturation [maxillary teeth #6, #7]</i>	1	2.050.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1895	PT240916	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and cold Gutta-percha obturation [teeth #1, #2, #3]</i>	1	650.000	
1896	PT240917	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and cold Gutta-percha obturation [teeth #4, #5]</i>	1	850.000	
1897	PT240918	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and warm Gutta-percha obturation [mandibular teeth #6, #7]</i>	1	1.300.000	
1898	PT240919	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and warm Gutta-percha obturation [maxillary teeth #6, #7]</i>	1	1.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1899	PT240920	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and warm Gutta-percha obturation [teeth #1, #2, #3]</i>	1	700.000	
1900	PT240921	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and warm Gutta-percha obturation [teeth #4, #5]</i>	1	950.000	
1901	PT240922	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA <i>Pulp therapy for floor perforation with MTA (Mineral Trioxide Aggregate)</i>	1	2.000.000	
1902	PT240923	Điều trị tủy lại <i>Root canal treatment</i>	1	2.050.000	
1903	PT240924	Nhổ răng vĩnh viễn <i>Permanent tooth extraction</i>	1	300.000	
1904	PT240925	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc <i>Mandibular osteotomy</i>	1	1.000.000	
1905	PT240926	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng <i>Apical curettage surgery</i>	1	1.000.000	
1906	PT240927	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng <i>Alveolar bone resection and curettage surgery</i>	1	1.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1907	PT240928	Cắt lợi xơ cho răng mọc <i>Fibrous gingival resection for erupting</i>	1	500.000	
1908	PT240929	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới <i>Mandibular gingivectomy</i>	1	500.000	
1909	PT240930	Cắt lợi di động để làm hàm giả <i>Excision of hypermobile gingiva for denture preparation</i>	1	750.000	
1910	PT240931	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng <i>Reimplantation of teeth dislodged from sockets</i>	1	800.000	
1911	PT240932	Lấy tủy buồng răng sữa <i>Pulpotomy of primary tooth</i>	1	500.000	
1912	PT240933	Điều trị tủy răng sữa <i>Primary pulp treatment</i>	1	700.000	
1913	PT240934	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit <i>Apexification with calcium hydroxide</i>	1	750.000	
1914	PT240935	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA <i>Apexification with MTA (Mineral Trioxide Aggregate)</i>	1	2.050.000	
1915	PT240936	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt <i>First aid for maxillofacial soft wounds</i>	1	500.000	
1916	PT240937	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt <i>Superficial abscess incision of the maxillofacial area</i>	1	1.500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1917	PT240938	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên] [gây tê] <i>Bilateral plate and screw removal surgery [local anesthesia]</i>	1	5.700.000	
1918	PT240939	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên] <i>Bilateral plate and screw removal surgery</i>	1	6.100.000	
1919	PT240940	Mở khí quản cấp cứu <i>Emergency tracheotomy</i>	1	1.000.000	
1920	PT240941	Mở khí quản thường quy <i>Routine tracheostomy</i>	1	1.000.000	
1921	PT240942	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên <i>Peripheral nerve decompression surgery</i>	1	7.350.000	
1922	PT240943	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên <i>Peripheral nerve decompression surgery</i>	1	7.350.000	
1923	PT240944	Cắt dạ dày do ung thư <i>Gastric resection for cancer</i>	1	12.600.000	
1924	PT240947	Mở thông dạ dày ra da do ung thư <i>Gastrostomy for cancer</i>	1	4.350.000	
1925	PT240948	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vét hạch hệ thống <i>Colon resection with or without lymph node dissection and creation of a colostomy</i>	1	7.600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1926	PT240949	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vét hạch hệ thống nối ngay <i>Transverse colon or sigmoid colon resection for cancer with or without lymph node dissection and immediate anastomosis</i>	1	8.500.000	
1927	PT240950	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vét hạch hệ thống <i>Right or left hemicolectomy for cancer with lymph node dissection</i>	1	8.500.000	
1928	PT240951	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới <i>Transanal anorectal tumor excision</i>	1	9.150.000	
1929	PT240953	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME) <i>Rectal resection for cancer with total mesorectal excision (TME)</i>	1	10.500.000	
1930	PT240955	Làm hậu môn nhân tạo <i>Colostomy</i>	1	4.950.000	
1931	PT240956	Cắt u mạc treo có cắt ruột <i>Mesenteric tumor resection with bowel resection</i>	1	6.500.000	
1932	PT240957	Cắt u mạc treo không cắt ruột <i>Mesenteric tumor resection without bowel resection</i>	1	5.000.000	
1933	PT240958	Cắt u bàng quang đường trên <i>Upper urinary tract tumors</i>	1	7.950.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1934	PT240960	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang <i>Partial cystectomy with bladder diverticulectomy</i>	1	7.500.000	
1935	PT240961	Cắt u nang thừng tinh <i>Spermatic cord cyst excision</i>	1	4.300.000	
1936	PT240962	Nhổ răng vĩnh viễn <i>Permanent tooth extraction</i>	1	300.000	
1937	PT240963	Nhổ răng vĩnh viễn <i>Permanent tooth extraction</i>	1	300.000	
1938	PT240963	Nhổ răng vĩnh viễn <i>Permanent tooth extraction</i>	1	300.000	
1939	PT240963	Nhổ răng vĩnh viễn <i>Permanent tooth extraction</i>	1	300.000	
1940	PT240963	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày <i>Endoscopic surgery for gastrostomy</i>	1	5.550.000	
1941	PT241297	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên] <i>Subcutaneous nerve tumor excision [diameter 5 cm or larger]</i>	1	1.600.000	
1942	PT241298	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² [gây tê] <i>Skin graft surgery for an area of 5–10 cm² [local anesthesia]</i>	1	3.900.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1943	PT241299	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ² [gây tê] <i>Skin graft surgery for an area greater than 10 cm² [local anesthesia]</i>	1	5.200.000	
1944	PT241300	Khâu giác mạc [phức tạp] <i>Complex corneal suturing</i>	1	2.100.000	
1945	PT241301	Khâu giác mạc [phức tạp] <i>Complex corneal suturing</i>	1	2.100.000	
1946	PT241302	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê] <i>Entropion surgery [1 eyelid – local anesthesia]</i>	1	1.000.000	
1947	PT241303	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê] <i>Entropion surgery [2 eyelid – General anesthesia]</i>	1	2.000.000	
1948	PT241304	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê] <i>Entropion surgery [2 eyelid – local anesthesia]</i>	1	1.600.000	
1949	PT241305	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê] <i>Entropion surgery [3 eyelid – local anesthesia]</i>	1	2.400.000	
1950	PT241306	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê] <i>Entropion surgery [3 eyelid – General anesthesia]</i>	1	3.000.000	
1951	PT241307	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê] <i>Entropion surgery [4 eyelid – General anesthesia]</i>	1	4.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1952	PT241308	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê] <i>Entropion surgery [4 eyelid – local anesthesia]</i>	1	3.200.000	
1953	PT241309	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê] <i>Recurrent entropion surgery [1 eyelid – local anesthesia]</i>	1	1.000.000	
1954	PT241310	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê] <i>Recurrent entropion surgery [2 eyelid – local anesthesia]</i>	1	2.400.000	
1955	PT241311	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê] <i>Recurrent entropion surgery [2 eyelid – local anesthesia]</i>	1	2.000.000	
1956	PT241312	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê] <i>Recurrent entropion surgery [3 eyelid – local anesthesia]</i>	1	3.000.000	
1957	PT241313	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê] <i>Recurrent entropion surgery [3 eyelid – General anesthesia]</i>	1	3.600.000	
1958	PT241314	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê] <i>Recurrent entropion surgery [4 eyelid – General anesthesia]</i>	1	4.800.000	
1959	PT241315	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê] <i>Recurrent entropion surgery [4 eyelid – local anesthesia]</i>	1	4.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1960	PT241316	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê] <i>Congenital entropion surgery [2 eyelids – general anesthesia]</i>	1	2.400.000	
1961	PT241317	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê] <i>Congenital entropion surgery [3 eyelids – general anesthesia]</i>	1	3.600.000	
1962	PT241318	Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê] <i>Congenital entropion surgery [4 eyelids – general anesthesia]</i>	1	4.800.000	
1963	PT241319	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê] <i>Congenital entropion surgery [1 eyelids –local anesthesia]</i>	1	1.000.000	
1964	PT241320	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê] <i>Congenital entropion surgery [2 eyelids –local anesthesia]</i>	1	2.000.000	
1965	PT241321	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê] <i>Congenital entropion surgery [3 eyelids –local anesthesia]</i>	1	3.000.000	
1966	PT241322	Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê] <i>Congenital entropion surgery [4 eyelids –local anesthesia]</i>	1	4.000.000	
1967	PT241323	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê] <i>Congenital entropion surgery [1 eyelids –General anesthesia]</i>	1	1.400.000	
1968	PT241324	Khâu kết mạc [gây mê] <i>Conjunctival suturing [general anesthesia]</i>	1	2.500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1969	PT241325	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê] <i>Preauricular sinus excision [local anesthesia]</i>	1	4.650.000	
1970	PT241326	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] <i>Root canal treatment with ultrasonic assistance and cold Gutta-percha obturation [mandibular teeth #6, #7]</i>	1	1.250.000	
1971	PT241327	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] <i>Root canal treatment with ultrasonic assistance and cold Gutta-percha obturation [teeth #4, #5]</i>	1	850.000	
1972	PT241328	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] <i>Root canal treatment with ultrasonic assistance and cold Gutta-percha obturation [teeth #1, #2, #3]</i>	1	650.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1973	PT241329	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] <i>Root canal treatment with ultrasonic assistance and cold Gutta-percha obturation [maxillary teeth #6, #7]</i>	1	1.450.000	
1974	PT241330	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and warm Gutta-percha obturation [mandibular teeth #6, #7]</i>	1	1.300.000	
1975	PT241331	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and warm Gutta-percha obturation [maxillary teeth #6, #7]</i>	1	1.500.000	
1976	PT241332	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and warm Gutta-percha obturation [teeth #1, #2, #3]</i>	1	700.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1977	PT241333	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5] <i>Root canal treatment with rotary instrumentation and warm Gutta-percha obturation [teeth #4, #5]</i>	1	950.000	
1978	PT241334	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa <i>Laparoscopic appendectomy</i>	1	5.100.000	
1979	PT241335	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách <i>Surgical excision of enlarged tuberculous lymph nodes in the axillary region</i>	1	6.300.000	
1980	PT241336	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn <i>Surgical dissection and removal of large tuberculosis lymph node in the inguinal region</i>	1	6.300.000	
1981	PT241337	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên <i>Peripheral nerve tumor excision</i>	1	5.200.000	
1982	PT241341	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] <i>Closed reduction and casting for distal one-third femoral fracture [intact cast]</i>	1	900.000	
1983	PT241342	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] <i>Closed reduction and casting for clavicle fracture [intact cast]</i>	1	700.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
1984	PT241343	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay <i>Surgical fixation of distal radius fracture</i>	1	5.350.000	
1985	PT241344	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước <i>Late-term abortion from 13 to 22 weeks using the method of inserting a water bag</i>	1	1.500.000	
1986	PT241345	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay <i>Surgical fixation of distal radius fracture.</i>	1	5.350.000	
1987	PT241346	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê] <i>Endoscopic foreign body removal from the ear [general anesthesia]</i>	1	700.000	
1988	PT241347	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] <i>Bilateral nasal hemostasis using hemostatic materials</i>	1	750.000	
1989	PT241348	Nội soi lấy sỏi bàng quang <i>Endoscopic bladder stone removal</i>	1	5.300.000	
1990	PT241349	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] <i>Inferior turbinate electrocoagulation [general anesthesia]</i>	1	5.000.000	
1991	PT241350	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] <i>Inferior turbinate electrocoagulation [Local anesthesia]</i>	1	1.150.000	
1992	PT241351	Đo nhãn áp <i>Intraocular pressure measurement</i>	1	65.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
1993	PT241352	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay <i>Surgical fixation of distal radius fracture</i>	1	5.350.000	
1994	PT241353	Nội soi lấy sỏi bàng quang <i>Endoscopic bladder stone removal</i>	1	5.300.000	
1995	PT241354	Nội soi đặt sonde JJ <i>Endoscopic JJ stent placement</i>	1	3.800.000	
1996	PT241355	Nội soi tháo sonde JJ <i>Endoscopic JJ stent removal</i>	1	1.250.000	
1997	PT241895	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [1 bên] <i>Removal of plate and screws [one side]</i>	1	5.500.000	
1998	PT241896	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [1 bên] [gây mê] <i>Removal of plate and screws [one side] [under anesthesia]</i>	1	4.600.000	
1999	PT241358	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trẻ em <i>Tangential excision of deep burn necrosis, >3% total body surface area in children</i>	1	350.000	
2000	PT241359	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness excision of burn necrosis, >1% total body surface area in children</i>	1	250.000	
2001	PT241360	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Autologous mesh skin graft $\geq$5% total body surface area in children</i>	1	10.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2002	PT241361	Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Autologous postage-stamp (post stamp) skin graft $\geq 5\%$ total body surface area in children</i>	1	10.000.000	
2003	PT241362	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness excision – thin autologous skin graft, $>3\%$ total body surface area in children</i>	1	5.000.000	
2004	PT241363	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness excision – thick autologous skin graft, $>1\%$ total body surface area in children</i>	1	2.000.000	
2005	PT241364	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ [gây tê] <i>Cranial bone drilling and curettage surgery for deep burn with skull involvement [local anesthesia]</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2006	PT241365	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ <i>Cranial bone drilling and curettage surgery for deep burn with skull involvement</i>	1	6.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2007	PT241366	Cắt hoại tử bong sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em <i>Tangential excision of deep burn necrosis, <3% total body surface area in children</i>	1	600.000	
2008	PT241367	Cắt hoại tử bong sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness excision of burn necrosis, <1% total body surface area in children</i>	1	600.000	
2009	PT241368	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Autologous large sheet skin graft, <5% total body surface area in children</i>	1	4.000.000	
2010	PT241369	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Autologous mesh skin graft, <5% total body surface area in children</i>	1	4.000.000	
2011	PT241370	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stamp), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Autologous postage-stamp skin graft, <5% total body surface area in children</i>	1	4.000.000	
2012	PT241371	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness excision – thin autologous skin graft, <3% total body surface area in children</i>	1	4.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2013	PT241372	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness excision – thick autologous skin graft, <1% total body surface area in children</i>	1	2.500.000	
2014	PT241373	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính <i>Debridement of chronic wound ulcer base</i>	1	500.000	
2015	PT241374	Khâu da mi [gây tê] <i>Eyelid skin suture [local anesthesia]</i>	1	1.000.000	
2016	PT241375	Khâu da mi [gây mê] <i>Eyelid skin suture [general anesthesia]</i>	1	1.800.000	
2017	PT241376	Khâu phục hồi bờ mi <i>Eyelid margin reconstruction suture</i>	1	1.404.000	
2018	PT241377	Khâu kết mạc [gây tê] <i>Conjunctival suture [local anesthesia]</i>	1	1.500.000	
2019	PT241378	Điều trị u lợi bằng laser <i>Laser treatment of gingival tumor</i>	1	500.000	
2020	PT241379	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê] <i>Surgical curettage of elbow joint tuberculosis [local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2021	PT241380	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu <i>Surgical curettage of elbow joint tuberculosis</i>	1	5.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2022	PT241381	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê] <i>Surgical curettage of wrist-hand joint tuberculosis [local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2023	PT241382	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay <i>Surgical curettage of wrist-hand joint tuberculosis</i>	1	5.000.000	
2024	PT241383	Phẫu thuật thăm dò lao tinh hoàn /bìu <i>Exploratory surgery of testis/scrotum tuberculosis</i>	1	3.000.000	
2025	PT241384	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê] <i>Surgical curettage of inguinal lymph node tuberculosis [local anesthesia]</i>	1	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2026	PT241385	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm <i>Excision of sebaceous or lipoma tumor under scalp >10 cm</i>	1	2.500.000	
2027	PT241386	Cắt u phần mềm vùng cổ <i>Excision of soft tissue tumor in neck region</i>	1	4.000.000	
2028	PT241387	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên <i>Excision of benign scalp tumor ≥ 5 cm</i>	1	3.000.000	
2029	PT241388	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm <i>Excision of benign scalp tumor <5 cm</i>	1	2.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2030	PT241389	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm <i>Excision of sebaceous or lipoma tumor under scalp <10 cm</i>	1	3.000.000	
2031	PT241390	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm <i>Excision of subcutaneous hemangioma <5 cm</i>	1	2.500.000	
2032	PT241391	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm [gây tê] <i>Excision of hemangioma/lymphangioma 5–10 cm [local anesthesia]</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2033	PT241392	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm <i>Excision of hemangioma/lymphangioma 5–10 cm</i>	1	6.500.000	
2034	PT241393	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm <i>Excision of hemangioma/lymphangioma <5 cm</i>	1	4.500.000	
2035	PT241394	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo <i>Segmental colectomy with stoma creation</i>	1	7.296.800	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2036	PT241395	Cắt một nửa đại tràng phải, trái <i>Right/left hemicolectomy</i>	1	7.850.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.
2037	PT241396	Cắt u mạc treo có cắt ruột <i>Resection of mesenteric tumor with bowel resection</i>	1	5.536.800	
2038	PT241397	Cắt u mạc treo không cắt ruột <i>Resection of mesenteric tumor without bowel resection</i>	1	4.870.000	
2039	PT241398	Cắt đoạn ruột non do u <i>Resection of small bowel due to tumor</i>	1	5.487.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. Excluding automatic stapler device and stapler cartridges.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2040	PT241399	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [gây tê] <i>Exploratory laparotomy with tumor biopsy [local anesthesia]</i>	1	3.650.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2041	PT241400	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u <i>Exploratory laparotomy with tumor biopsy</i>	1	4.650.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. Excluding automatic stapler device and stapler cartridges.
2042	PT241401	Cắt u phần mềm bìu <i>Excision of scrotal soft tissue tumor</i>	1	2.540.000	
2043	PT241402	Cắt u vú lành tính [gây tê] <i>Excision of benign breast tumor [local anesthesia]</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2044	PT241403	Cắt u vú lành tính <i>Excision of benign breast tumor</i>	1	6.000.000	
2045	PT241404	Mổ bóc nhân xơ vú <i>Fibroadenoma excision</i>	1	3.500.000	
2046	PT241405	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương <i>Bone cement injection for bone tumor treatment</i>	1	5.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2047	PT241406	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương [gây tê] <i>Excision of osteolytic cyst with bone graft [local anesthesia]</i>	1	6.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement, medications, and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2048	PT241407	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương <i>Excision of osteolytic cyst with bone graft</i>	1	7.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement.
2049	PT241408	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vét hạch ổ bụng <i>Excision of ectopic testicular cancer with or without retroperitoneal lymph node dissection</i>	1	4.870.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2050	PT241409	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng <i>Orchiectomy with retroperitoneal lymph node dissection</i>	1	5.930.000	
2051	PT241410	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê] <i>Orchiectomy [under local anesthesia]</i>	1	3.300.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2052	PT241411	Phẫu thuật tạo hình rốn <i>Umbilicoplasty</i>	1	5.000.000	
2053	PT241412	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng ghép da tự do <i>Reconstruction of skin defects using free skin graft</i>	1	4.500.000	
2054	PT241413	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ <i>Reconstruction of skin defects using local flap</i>	1	7.000.000	
2055	PT241414	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Cắt khâu đơn giản <i>Excision of small scar <5 cm: simple closure</i>	1	3.000.000	
2056	PT241415	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản <i>Excision of long scar >5 cm: simple closure</i>	1	4.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2057	PT241416	Chuyển vạt da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng <i>Simple local flap transfer for burn scar treatment</i>	1	5.000.000	
2058	PT241417	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín <i>Excision of burn scar with primary closure</i>	1	4.000.000	
2059	PT241418	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng <i>Excision of small subungual tumors</i>	1	2.000.000	
2060	PT241419	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm <i>Release of fibrous bands for depressed scar correction</i>	1	4.000.000	
2061	PT241420	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn... <i>Nail surgery: nail avulsion, ingrown nail, rolled nail, etc.</i>	1	800.000	cho 01 tổn thương For a single lesion.
2062	PT241421	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu <i>Wide incision for scalp hematoma</i>	1	3.500.000	
2063	PT241422	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu <i>Debridement and suture of scalp laceration</i>	1	3.200.000	
2064	PT241423	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi <i>Reoperation for peripheral vascular diseases</i>	1	10.000.000	
2065	PT241424	Thắt các động mạch ngoại vi <i>Ligation of peripheral arteries</i>	1	5.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2066	PT241425	Mở dạ dày lấy bã thức ăn <i>Gastrotomy for removal of gastric bezoar</i>	1	4.960.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. Excluding automatic stapler device and stapler cartridges.
2067	PT241426	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần <i>Primary closure of gastric or duodenal perforation</i>	1	6.070.000	
2068	PT241427	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo <i>Surgery for peritonitis due to bowel perforation: abdominal drainage, stoma creation</i>	1	6.070.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2069	PT241428	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng <i>Surgery for patent vitelline duct, uncomplicated Meckel's diverticulum</i>	1	6.850.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.
2070	PT241429	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel <i>Surgery for inflamed or bleeding Meckel's diverticulum</i>	1	6.790.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2071	PT241430	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn <i>Surgery for intestinal obstruction due to bezoar</i>	1	5.490.000	
2072	PT241431	Phẫu thuật tắc ruột do giun <i>Surgery for intestinal obstruction due to worms</i>	1	6.070.000	
2073	PT241432	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột] <i>Surgery for intestinal volvulus [with bowel resection]</i>	1	746.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. Excluding automatic stapler device and stapler cartridges.
2074	PT241433	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột <i>Surgery for adhesive intestinal obstruction without bowel resection</i>	1	4.300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2075	PT241434	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột <i>Surgery for adhesive intestinal obstruction with bowel resection</i>	1	7.475.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.
2076	PT241435	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn <i>Stoma creation in older children</i>	1	5.650.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. Excluding automatic stapler device and stapler cartridges.
2077	PT241436	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột <i>Manual reduction of intussusception without bowel resection</i>	1	4.050.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2078	PT241437	Cắt đoạn đại tràng <i>Segmental colectomy</i>	1	7.480.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.
2079	PT241438	Đóng hậu môn nhân tạo <i>Stoma closure</i>	1	7.480.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2080	PT241439	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải <i>Left/right hemicolectomy</i>	1	7.480.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.
2081	PT241440	Phẫu thuật viêm ruột thừa <i>Appendectomy</i>	1	4.560.000	
2082	PT241441	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa <i>Appendiceal peritonitis surgery</i>	1	6.770.000	
2083	PT241442	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già <i>Resection of small or large bowel diverticulum</i>	1	6.720.000	
2084	PT241443	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng <i>Surgery for intra-abdominal appendiceal abscess</i>	1	5.250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2085	PT241444	Cắt đoạn ruột non <i>Small bowel resection</i>	1	7.480.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. Excluding automatic stapler device and stapler cartridges.
2086	PT241445	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản <i>Simple anal fistula surgery</i>	1	4.460.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2087	PT241446	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng <i>Umbilical hernia and abdominal wall defect surgery</i>	1	5.540.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. Not including lifting membranes, vascular clamps, or hemostatic materials.
2088	PT241447	Cắt nang/polyp rốn <i>Excision of umbilical cyst/polyp</i>	1	3.100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2089	PT241448	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn <i>Omentum cyst excision surgery</i>	1	7.480.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including vascular clamps, ultrasonic scalpel, or tissue/blood vessel sealing devices.
2090	PT241449	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột <i>Mesenteric cyst excision without bowel resection</i>	1	7.480.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including vascular clamps, ultrasonic scalpel, or tissue/blood vessel sealing devices.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2091	PT241450	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột <i>Mesenteric cyst excision with bowel resection and anastomosis</i>	1	7.480.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.
2092	PT241451	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt <i>Strangulated inguinal hernia surgery</i>	1	5.840.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. Not including lifting membranes, vascular clamps, or hemostatic materials.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2093	PT241452	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt <i>Strangulated umbilical hernia surgery</i>	1	5.840.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. Not including lifting membranes, vascular clamps, or hemostatic materials.
2094	PT241453	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng <i>Incisional hernia surgery</i>	1	5.840.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. Not including lifting membranes, vascular clamps, or hemostatic materials.
2095	PT241454	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản <i>Simple anal abscess drainage</i>	1	1.440.000	
2096	PT241455	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường <i>Routine inguinal or abdominal wall hernia surgery</i>	1	5.850.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. Not including lifting membranes, vascular clamps, or hemostatic materials.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2097	PT241456	Khâu lại bụng thành bụng đơn thuần <i>Simple abdominal wall closure</i>	1	3.850.000	
2098	PT241457	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn <i>Secondary skin closure after infection</i>	1	3.150.000	
2099	PT241458	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản <i>Simple perineal wound surgery</i>	1	2.620.000	
2100	PT241459	Cắt lách toàn bộ do chấn thương <i>Total splenectomy due to trauma</i>	1	7.500.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including vascular clamps, ultrasonic scalpel, or tissue/blood vessel sealing devices.
2101	PT241460	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang <i>Replacement of kidney or bladder drainage catheter</i>	1	350.000	
2102	PT241461	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì <i>Undescended testis, unilateral, single-stage</i>	1	6.480.000	
2103	PT241462	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì <i>Undescended testis, bilateral, single-stage</i>	1	7.560.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2104	PT241463	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì <i>Undescended testis, unilateral, two-stage</i>	1	6.480.000	
2105	PT241464	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì <i>Undescended testis, bilateral, two-stage</i>	1	7.560.000	
2106	PT241465	Cắt tinh mạc <i>Epididymectomy</i>	1	5.490.000	
2107	PT241466	Cắt mào tinh <i>Vasectomy</i>	1	5.490.000	
2108	PT241467	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn <i>Excision of testicular appendage/twisted epididymis</i>	1	6.100.000	
2109	PT241468	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên <i>Surgery for hydrocele/hematocoele of one or both sides</i>	1	5.460.000	
2110	PT241469	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn <i>Orchidopexy</i>	1	4.300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2111	PT241470	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt <i>Surgery for strangulated inguinal hernia</i>	1	6.450.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. Not including lifting membranes, vascular clamps, or hemostatic materials.
2112	PT241471	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên <i>Routine unilateral inguinal hernia surgery</i>	1	6.450.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. Not including lifting membranes, vascular clamps, or hemostatic materials.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2113	PT241472	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên [gây tê] <i>Routine unilateral inguinal hernia surgery [under local anesthesia]</i>	1	6.450.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy Not including lifting membranes, vascular clamps, hemostatic materials, medications, or oxygen.
2114	PT241473	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu <i>Wide incision for strangulated prepuce</i>	1	2.500.000	
2115	PT241474	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài <i>Excision of preputial skin due to adhesion or excess</i>	1	2.700.000	
2116	PT241475	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn <i>Drainage of scrotal/testicular abscess</i>	1	351.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2117	PT241476	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai <i>Plate and screw fixation for shoulder fracture- dislocation</i>	1	7.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2118	PT241477	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn <i>Acromioclavicular joint dislocation surgery</i>	1	7.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2119	PT241478	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn <i>Plate fixation for clavicle fracture</i>	1	6.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2120	PT241479	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên <i>Reconstruction of annular ligament of the proximal radioulnar joint</i>	1	7.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2121	PT241480	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm <i>Closed reduction and internal fixation of fracture under C-Arm</i>	1	7.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2122	PT241481	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương [gây tê] <i>Bone tumor excision with autograft or allograft [under local anesthesia]</i>	1	6.500.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
2123	PT241482	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương <i>Bone tumor excision with autograft or allograft</i>	1	7.500.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2124	PT241483	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian [gây tê] <i>Drilling with continuous antibiotic irrigation for chronic osteomyelitis [under local anesthesia]</i>	1	4.200.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2125	PT241484	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian <i>Drilling with continuous antibiotic irrigation for chronic osteomyelitis</i>	1	5.200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2126	PT241485	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê] <i>Excision of tumor tissue for bone tumor [under local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement, medications, and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2127	PT241486	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương Excision of tumor tissue for bone tumor	1	5.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement.
2128	PT241487	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [gây tê] Surgery to correct cubitus varus, osteotomy [under local anesthesia]	1	5.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including pins or nails, medications, and oxygen.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2129	PT241488	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục <i>Surgery to correct cubitus varus, osteotomy</i>	1	6.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.
2130	PT241489	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay <i>Plate and screw fixation for distal humerus fracture</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2131	PT241490	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu <i>Humerus fracture surgery with neurovascular injury</i>	1	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2132	PT241491	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê] <i>Kirschner wire fixation for proximal humerus fracture [under local anesthesia]</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including pins or nails, medications, and oxygen.
2133	PT241492	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay <i>Kirschner wire fixation for proximal humerus fracture</i>	1	6.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2134	PT241493	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay <i>Plate and screw fixation for humeral shaft fracture</i>	1	6.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2135	PT241494	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [gây tê] <i>Elbow joint arthrodesis surgery [under local anesthesia]</i>	1	6.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Not including nails, plates, screws, artificial tendons, biological tendons, external fixation devices, artificial bone or bone substitute biological products.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2136	PT241495	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu <i>Elbow joint arthrodesis</i>	1	7.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Not including nails, plates, screws, artificial tendons, biological tendons, external fixation devices, artificial bone or bone substitute biological products.
2137	PT241496	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [gây tê] <i>Elbow dislocation surgery [under local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including pins or nails, medications, and oxygen.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2138	PT241497	Phẫu thuật trật khớp khuỷu <i>Elbow dislocation surgery</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.
2139	PT241498	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê] <i>Elbow joint adhesion release surgery [under local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2140	PT241499	Phẫu thuật dính khớp khuỷu <i>Elbow joint adhesion release surgery</i>	1	5.500.000	
2141	PT241500	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay <i>Distal radius corrective osteotomy</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2142	PT241501	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới <i>Surgery for distal radius fracture with distal radioulnar joint dislocation</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2143	PT241502	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles <i>Kirschner wire fixation for Pouteau-Colles fracture</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2144	PT241503	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay <i>Carpal tunnel release surgery</i>	1	3.500.000	
2145	PT241504	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê] <i>Debridement of open fracture wounds, reduction and temporary fixation [under local anesthesia]</i>	1	7.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2146	PT241505	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời <i>Debridement of open fracture wounds, reduction and temporary fixation</i>	1	8.000.000	
2147	PT241506	Phẫu thuật gãy Monteggia <i>Monteggia fracture surgery</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2148	PT241507	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay <i>Surgery for distal humerus fracture (lateral condyle)</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2149	PT241508	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê] <i>Humeral osteomyelitis surgery: drilling, opening, curettage, removal of necrotic bone, drainage [under local anesthesia]</i>	1	4.200.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2150	PT241509	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu <i>Humeral osteomyelitis surgery: drilling, opening, curettage, removal of necrotic bone, drainage</i>	1	4.300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2151	PT241510	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê] <i>Surgery for supratrochlear humerus fracture [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2152	PT241511	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay <i>Surgery for supratrochlear humerus fracture</i>	1	5.100.000	
2153	PT241512	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê] <i>Forearm osteomyelitis surgery: drilling, opening, curettage, drainage [under local anesthesia]</i>	1	4.100.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2154	PT241513	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu <i>Forearm osteomyelitis surgery: drilling, opening, curettage, drainage</i>	1	4.500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2155	PT241514	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay <i>Plate and screw fixation of forearm fractures</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2156	PT241515	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay <i>Intramedullary nailing of forearm fractures (both bones)</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2157	PT241516	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay <i>Intramedullary nailing of forearm fracture (single bone)</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2158	PT241517	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp [gây tê] <i>Emergency hand surgery with complex injuries [under local anesthesia]</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2159	PT241518	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp <i>Emergency hand surgery with complex injuries</i>	1	6.500.000	
2160	PT241519	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay <i>Correction of congenital hand and finger deformities</i>	1	5.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2161	PT241520	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn <i>Kirschner wire fixation for multiple metacarpal fractures</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2162	PT241521	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch <i>Hand soft tissue infection surgery, including tenosynovitis</i>	1	3.500.000	
2163	PT241522	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng <i>Surgery for trigger finger</i>	1	3.000.000	
2164	PT241523	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê] <i>Excision of supernumerary finger [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2165	PT241524	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa <i>Excision of supernumerary finger</i>	1	5.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2166	PT241525	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê] <i>Amputation of fingers or phalanges [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2167	PT241526	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay <i>Amputation of fingers or phalanges</i>	1	4.600.000	
2168	PT241527	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít <i>Fracture of phalanges fixation with Kirschner wire or plate and screw</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2169	PT241528	Phẫu thuật cứng cơ may [gây tê] <i>Sartorius muscle contracture surgery [under local anesthesia]</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Not including nails, plates, screws, artificial tendons, biological tendons, external fixation devices, artificial bone or bone substitute biological products.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2170	PT241529	Phẫu thuật cứng cơ may Sartorius muscle contracture surgery	1	6.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Not including nails, plates, screws, artificial tendons, biological tendons, external fixation devices, artificial bone or bone substitute biological products.
2171	PT241530	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng [gây tê] <i>Functional position joint arthrodesis [under local anesthesia]</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2172	PT241531	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng <i>Functional position joint arthrodesis</i>	1	6.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. Not including nails, plates and screws, or external fixation devices.
2173	PT241532	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng <i>Open femoral nailing, retrograde</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2174	PT241533	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển <i>Intramedullary nailing with plate fixation of fracture at trochanter or subtrochanteric region</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2175	PT241534	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [gây tê] <i>Intramedullary nailing with plate fixation of supracondylar or intercondylar fracture [under local anesthesia]</i>	1	5.700.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including pins or nails, medications, and oxygen.
2176	PT241535	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu <i>Intramedullary nailing with plate fixation of supracondylar or intercondylar fracture</i>	1	5.850.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2177	PT241536	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) <i>Plate and screw fixation of femoral fracture (antegrade)</i>	1	6.650.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2178	PT241537	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày <i>Plate and screw fixation for tibial plateau and proximal tibial fractures</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2179	PT241538	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày <i>Plate and screw fixation for tibial plateau and proximal tibial fractures</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2180	PT241539	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê] <i>Femoral osteomyelitis surgery: drilling, opening, curettage, removal of necrotic bone, drainage [under local anesthesia]</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2181	PT241540	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu <i>Debridement surgery of the femur: drilling, opening, curettage, removal of necrotic bone, drainage</i>	1	6.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2182	PT241541	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước [gây tê] <i>Surgery for anterior rectus muscle contracture [under local anesthesia]</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy Not including nails, plates, screws, artificial tendons, biological tendons, external fixation devices, artificial bone or bone substitute biological products, medications, and oxygen.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2183	PT241542	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước <i>Surgery for anterior rectus muscle contracture</i>	1	6.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Not including nails, plates, screws, artificial tendons, biological tendons, external fixation devices, artificial bone or bone substitute biological products.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2184	PT241543	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [gây tê] <i>Surgery for congenital patellar dislocation [under local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy Not including nails, plates, screws, artificial tendons, biological tendons, external fixation devices, artificial bone or bone substitute biological products, medications, and oxygen.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2185	PT241544	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh <i>Surgery for congenital patellar dislocation</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Not including nails, plates, screws, artificial tendons, biological tendons, external fixation devices, artificial bone or bone substitute biological products.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2186	PT241545	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè <i>Tensioning or wiring of patellar fracture with steel wire</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2187	PT241546	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống <i>Aspiration of knee joint hematoma, cast immobilization</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2188	PT241547	Đóng đinh xương chày mở <i>Open tibial nailing</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2189	PT241548	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày <i>Plate and screw fixation of tibial shaft fracture</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2190	PT241549	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày <i>Plate and screw fixation of distal tibial fracture</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2191	PT241550	Phẫu thuật khớp giả xương chày <i>Surgery for tibial pseudarthrosis</i>	1	6.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2192	PT241551	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân <i>External fixation for tibial fracture</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2193	PT241552	Cắt cụt cẳng chân [gây tê] <i>Below-knee amputation [under local anesthesia]</i>	1	4.200.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2194	PT241553	Cắt cụt cẳng chân <i>Below-knee amputation</i>	1	5.200.000	
2195	PT241554	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê] <i>Debridement surgery of tibial osteomyelitis: drilling, opening, curettage, removal of necrotic bone, drainage [under local anesthesia]</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2196	PT241555	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu <i>Debridement surgery of tibial osteomyelitis: drilling, opening, curettage, removal of necrotic bone, drainage</i>	1	6.000.000	
2197	PT241556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá <i>Kirschner wire fixation for ankle fracture</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2198	PT241557	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác <i>Internal fixation for fibular fracture</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2199	PT241558	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não <i>Surgery for clubfoot in cerebral palsy</i>	1	3.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2200	PT241559	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân <i>Bone fixation for fractures of metatarsals and phalanges</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2201	PT241560	Đặt vít gãy thân xương sên <i>Screw fixation of talus shaft fracture</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2202	PT241561	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm <i>Plate and screw fixation for wedge fracture</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2203	PT241562	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên <i>Kirschner wire surgery for talus shaft fracture</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2204	PT241563	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren <i>Plate and screw fixation for medial, lateral, or Dupuytren ankle fracture</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2205	PT241564	Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê] <i>Partial forefoot amputation [under local anesthesia]</i>	1	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2206	PT241565	Tháo một nửa bàn chân trước <i>Partial forefoot amputation</i>	1	4.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2207	PT241566	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren <i>Plate fixation with screws for medial, lateral, or Dupuytren ankle fracture</i>	1	5.370.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2208	PT241567	Tháo khớp cổ chân [gây tê] <i>Ankle joint disarticulation [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2209	PT241568	Tháo khớp cổ chân <i>Ankle joint disarticulation</i>	1	5.000.000	
2210	PT241569	Tháo khớp kiểu Pirogoff [gây tê] <i>Pirogoff amputation [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	
2211	PT241570	Tháo khớp kiểu Pirogoff <i>Pirogoff amputation</i>	1	5.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2212	PT241571	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê] <i>Toe amputation [under local anesthesia]</i>	1	3.800.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2213	PT241572	Tháo bỏ các ngón chân <i>Toe amputation</i>	1	4.300.000	
2214	PT241573	Tháo đốt bàn [gây tê] <i>Metatarsal amputation [under local anesthesia]</i>	1	2.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2215	PT241574	Tháo đốt bàn <i>Metatarsal amputation</i>	1	3.500.000	
2216	PT241575	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [gây tê] <i>Complex, deep, extensive skin and muscle degloving surgery after trauma [under local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2217	PT241576	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương <i>Complex, deep, extensive skin and muscle degloving surgery after trauma</i>	1	5.500.000	
2218	PT241577	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt <i>Local flap coverage</i>	1	4.500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2219	PT241578	Nối gân gấp [gây tê] <i>Flexor tendon repair [under local anesthesia]</i>	1	4.100.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy Not including artificial tendons, medications, and oxygen.
2220	PT241579	Nối gân gấp <i>Flexor tendon repair</i>	1	5.100.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2221	PT241580	Gỡ dính gân [gây tê] <i>Tendon adhesiolysis [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy Not including artificial tendons, medications, and oxygen.
2222	PT241581	Gỡ dính gân <i>Tendon adhesiolysis</i>	1	4.300.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo. Not including artificial tendons
2223	PT241582	Gỡ dính thần kinh [gây tê] <i>Nerve adhesiolysis [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2224	PT241583	Gỡ dính thần kinh <i>Nerve adhesiolysis</i>	1	5.000.000	
2225	PT241584	Ghép da tự do trên diện hẹp <i>Free skin graft on a small area</i>	1	3.500.000	
2226	PT241585	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê] <i>Debridement of skin, muscle, fascia over 3% of body surface area [under local anesthesia]</i>	1	3.200.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2227	PT241586	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể <i>Debridement of skin, muscle, fascia over 3% of body surface area</i>	1	4.200.000	
2228	PT241587	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp <i>Joint abscess drainage without dislocation</i>	1	150.000	
2229	PT241588	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [gây tê] <i>Pelvic floor muscle abscess drainage [under local anesthesia]</i>	1	3.800.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2230	PT241589	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu <i>Pelvic floor muscle abscess drainage</i>	1	4.500.000	
2231	PT241590	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê] <i>Hand wound surgery, simple debridement [under local anesthesia]</i>	1	3.900.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2232	PT241591	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần <i>Hand wound surgery, simple debridement</i>	1	4.300.000	
2233	PT241592	Nối gân duỗi [gây tê] <i>Extensor tendon repair [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy Not including artificial tendons, medications, and oxygen.
2234	PT241593	Nối gân duỗi <i>Extensor tendon repair</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo. Not including artificial tendons
2235	PT241594	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản <i>Simple local flap reconstruction</i>	1	5.240.000	
2236	PT241595	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể <i>Tangential excision of necrotic tissue 10–15% of body surface area</i>	1	2.500.000	
2237	PT241596	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể <i>Tangential excision of necrotic tissue under 10% of body surface area</i>	1	2.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2238	PT241597	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ² [gây tê] <i>Full-thickness skin graft, area under 10 cm² [under local anesthesia]</i>	1	2.800.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2239	PT241598	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ² <i>Full-thickness skin graft, area under 10 cm²</i>	1	3.800.000	
2240	PT241599	Cắt u máu trong xương [gây tê] <i>Excision of intraosseous hemangioma [under local anesthesia]</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2241	PT241600	Cắt u máu trong xương <i>Excision of intraosseous hemangioma</i>	1	6.000.000	
2242	PT241601	Bắt vít qua khớp <i>Transarticular screw fixation</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.
2243	PT241602	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ <i>Debridement of osteomyelitis and flap coverage</i>	1	6.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2244	PT241603	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương <i>Surgery for malunion with bone fixation</i>	1	5.760.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2245	PT241604	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương <i>Surgery for malunion without bone fixation</i>	1	5.000.000	
2246	PT241605	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy <i>Intramedullary nailing using SIGN without open reduction</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2247	PT241606	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên <i>Peripheral nerve decompression surgery</i>	1	3.500.000	
2248	PT241607	Mở cửa sổ xương <i>Cortical windowing</i>	1	5.500.000	
2249	PT241608	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê] <i>Removal of plates, screws, and other devices post-surgery [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2250	PT241609	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật <i>Removal of plates, screws, and other devices post-surgery</i>	1	5.000.000	
2251	PT241610	Rút đinh các loại <i>Removal of various types of nails</i>	1	2.950.000	
2252	PT241611	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động <i>Surgery for soft tissue infection in musculoskeletal organs</i>	1	3.500.000	
2253	PT241612	Rút chỉ thép xương ức <i>Removal of sternal steel wires</i>	1	3.690.000	
2254	PT241613	Cắt rò rãnh mang <i>Excision of branchial fistula</i>	1	150.000	
2255	PT241614	Cắt rò phần mềm <i>Excision of soft tissue fistula</i>	1	150.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2256	PT241615	Cắt rò xoang lê <i>Excision of pilonidal sinus</i>	1	5.836.000	Chưa bao gồm dao siêu âm. Excluding ultrasonic scalpel.
2257	PT241616	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm <i>Removal of soft tissue foreign body</i>	1	4.000.000	
2258	PT241617	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt <i>Surface soft tissue biopsy</i>	1	700.000	
2259	PT241618	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng) <i>Internal organ biopsy (chest, abdomen)</i>	1	4.000.000	
2260	PT241619	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ <i>Reoperation for hemostasis due to postoperative bleeding</i>	1	4.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2261	PT241620	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột <i>Laparoscopic mesenteric tumor resection without bowel resection</i>	1	5.940.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Not including automatic stapler and stapler cartridges, ultrasonic or vessel- sealing/harmonic scalpels, and vascular clamps.
2262	PT241621	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng <i>Laparoscopic adhesiolysis in the abdominal cavity</i>	1	5.800.000	
2263	PT241622	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn <i>Laparoscopic inguinal hernia repair</i>	1	5.200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2264	PT241623	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín <i>Laparoscopic bowel rupture repair in blunt abdominal trauma</i>	1	5.940.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.
2265	PT241624	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng <i>Laparoscopic bowel obstruction due to ligament</i>	1	5.940.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2266	PT241625	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa <i>Laparoscopic appendiceal peritonitis treatment</i>	1	6.600.000	
2267	PT241626	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non <i>Laparoscopic small bowel resection</i>	1	6.600.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.
2268	PT241627	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận <i>Laparoscopic renal cyst excision</i>	1	6.500.000	
2269	PT241628	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng [gây tê] <i>Laparoscopic orchiectomy for intra-abdominal undescended testis [under local anesthesia]</i>	1	7.650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2270	PT241629	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng <i>Laparoscopic orchiectomy for intra-abdominal undescended testis</i>	1	8.650.000	
2271	PT241630	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì <i>Laparoscopic single-stage orchidopexy from intra-abdominal testis</i>	1	7.650.000	
2272	PT241631	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì <i>Laparoscopic two-stage orchidopexy from intra-abdominal testis</i>	1	7.650.000	
2273	PT241632	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [gây tê] <i>Debridement of tuberculous inflammation of sternocostal or sternoclavicular joint [under local anesthesia]</i>	1	3.200.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2274	PT241633	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn <i>Debridement of tuberculous inflammation of sternocostal or sternoclavicular joint</i>	1	4.200.000	
2275	PT241634	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê] <i>Debridement of tuberculous shoulder joint [under local anesthesia]</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2276	PT241635	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai <i>Debridement of tuberculous shoulder joint</i>	1	6.000.000	
2277	PT241636	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [gây tê] <i>Debridement of tuberculous phalangeal bone [under local anesthesia]</i>	1	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2278	PT241637	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay <i>Debridement of tuberculous phalangeal bone</i>	1	4.000.000	
2279	PT241638	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [gây tê] <i>Debridement of tuberculous sacroiliac joint [under local anesthesia]</i>	1	7.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2280	PT241639	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu <i>Debridement of tuberculous sacroiliac joint</i>	1	8.000.000	
2281	PT241640	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê] <i>Debridement of tuberculous pelvic bone [under local anesthesia]</i>	1	7.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2282	PT241641	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu <i>Debridement of tuberculous pelvic bone</i>	1	8.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2283	PT241642	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê] <i>Debridement of tuberculous hip joint [under local anesthesia]</i>	1	7.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2284	PT241643	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng <i>Debridement of tuberculous hip joint</i>	1	8.000.000	
2285	PT241644	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê] <i>Debridement of tuberculous ankle-foot joint [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2286	PT241645	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân <i>Debridement of tuberculous ankle-foot joint</i>	1	5.000.000	
2287	PT241646	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao <i>Mesenteric lymph node excision in abdominal tuberculosis</i>	1	5.300.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including ultrasonic scalpel, tissue-sealing device, or vessel-sealing device.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2288	PT241647	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ <i>Excision of large cervical tuberculous lymph nodes</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including ultrasonic scalpel, tissue-sealing device, or vessel-sealing device.
2289	PT241648	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê] <i>Debridement of cervical tuberculous lymph node fistula [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2290	PT241649	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ <i>Debridement of cervical tuberculous lymph node fistula</i>	1	5.000.000	
2291	PT241650	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê] <i>Debridement of axillary tuberculous lymph node fistula [under local anesthesia]</i>	1	3.000.000	
2292	PT241651	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách <i>Debridement of axillary tuberculous lymph node fistula</i>	1	4.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2293	PT241652	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê] <i>Debridement of osteomyelitis in diabetic patients [under local anesthesia]</i>	1	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2294	PT241653	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường <i>Debridement of osteomyelitis in diabetic patients</i>	1	5.000.000	
2295	PT241654	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê] <i>Toe joint disarticulation in diabetic patients [under local anesthesia]</i>	1	2.200.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2296	PT241655	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường <i>Toe joint disarticulation in diabetic patients</i>	1	3.200.000	
2297	PT241656	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê] <i>Autologous long thin skin graft in diabetic patients [under local anesthesia]</i>	1	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2298	PT241657	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường <i>Autologous long thin skin graft in diabetic patients</i>	1	4.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2299	PT241658	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [gây tê] <i>Autologous mesh skin graft in diabetic patients [under local anesthesia]</i>	1	4.200.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2300	PT241659	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường <i>Autologous mesh skin graft in diabetic patients</i>	1	5.200.000	
2301	PT241660	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường [gây tê] <i>Autologous large full-thickness skin grafts in diabetic patients [under local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2302	PT241661	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường <i>Autologous large full-thickness skin grafts in diabetic patients</i>	1	5.500.000	
2303	PT241662	Cắt gân gấp ngón cho người bệnh đái tháo đường có biến chứng bàn chân <i>Flexor tendon release in diabetic patients with foot complications</i>	1	2.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2304	PT241663	Nạo vét hạch D1 D1 lymph node dissection	1	5.280.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including ultrasonic scalpel, tissue-sealing device, or vessel-sealing device.
2305	PT241664	Nạo vét hạch D2 D2 lymph node dissection	1	5.280.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including ultrasonic scalpel, tissue-sealing device, or vessel-sealing device.
2306	PT241665	Khâu lỗ thủng đại tràng Colon perforation repair	1	5.797.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2307	PT241666	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê] <i>Rectal tumor or polyp excision via anus [under local anesthesia]</i>	1	5.490.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy Not including automatic stapler and stapler cartridges, vascular clamps, hemostatic materials, medications,
2308	PT241667	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng <i>Rectal perforation or wound repair</i>	1	8.130.000	
2309	PT241668	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng <i>Abdominal approach for rectal prolapse repair</i>	1	8.240.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2310	PT241669	Cắt gan nhỏ <i>Partial hepatectomy</i>	1	10.200.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Not including biological glue, ultrasonic liver cutting tips, vessel sealing devices, or tissue sealing devices.
2311	PT241670	Lấy bỏ u gan <i>Resection of liver tumor</i>	1	10.200.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Not including biological glue, ultrasonic liver cutting tips, vessel sealing devices, or tissue sealing devices.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2312	PT241671	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê] <i>Inguinal hernia repair using the Shouldice technique [local anesthesia]</i>	1	6.630.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy Not including lifting membranes, vascular clamps, hemostatic materials, medications, or oxygen.
2313	PT241672	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice <i>Inguinal hernia repair using the Shouldice technique</i>	1	7.630.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. Not including lifting membranes, vascular clamps, or hemostatic materials.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2314	PT241673	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê] <i>Inguinal hernia repair using the combined Bassini–Shouldice technique [local anesthesia]</i>	1	6.630.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy Not including lifting membranes, vascular clamps, hemostatic materials, medications, or oxygen.
2315	PT241674	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice <i>Inguinal hernia repair using the combined Bassini–Shouldice technique</i>	1	7.630.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. Not including lifting membranes, vascular clamps, or hemostatic materials.
2316	PT241675	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành <i>Surgical repair of diaphragmatic rupture</i>	1	7.820.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2317	PT241676	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay <i>Internal fixation of anatomical neck fracture of the humerus</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2318	PT241677	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay <i>Internal fixation of fracture-dislocation of the humeral neck</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2319	PT241678	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi Internal fixation of partial femoral head fracture	1	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2320	PT241679	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi Internal fixation of femoral neck fracture	1	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2321	PT241680	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi Internal fixation of intertrochanteric femoral fracture	1	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2322	PT241681	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi Internal fixation of Hoffa fracture of the distal femur	1	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2323	PT241682	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên <i>Internal fixation of fracture-dislocation of the talus</i>	1	6.200.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2324	PT241683	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê] <i>Internal fixation of Lisfranc fracture- dislocation [local anesthesia]</i>	1	5.200.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including wires or pins, medications, and oxygen.
2325	PT241684	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc <i>Internal fixation of Lisfranc fracture-dislocation</i>	1	6.200.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2326	PT241685	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê] <i>Surgical treatment of crushed soft-tissue injuries of the musculoskeletal system [local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2327	PT241686	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động <i>Surgical treatment of crushed soft-tissue injuries of the musculoskeletal system</i>	1	5.500.000	
2328	PT241687	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [gây tê] <i>Reconstructive surgery for chronic ligament injury of the thumb (digit I) [local anesthesia]</i>	1	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy Not including artificial tendons, medications, and oxygen.
2329	PT241688	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I <i>Reconstructive surgery for chronic ligament injury of the thumb (digit I)</i>	1	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo. Not including artificial tendons

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2330	PT241689	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay <i>Corrective osteotomy for post-fracture malalignment of the distal radius</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2331	PT241690	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê] <i>Reconstruction of the collateral ligament of the thumb (digit I) [local anesthesia]</i>	1	3.200.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy Not including artificial tendons, medications, and oxygen.
2332	PT241691	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay <i>Reconstruction of the collateral ligament of the thumb (digit I)</i>	1	4.200.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo. Not including artificial tendons

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2333	PT241692	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay <i>Percutaneous K-wire fixation for distal radius fracture</i>	1	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2334	PT241693	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay <i>Corrective osteotomy for distal radius malalignment</i>	1	5.280.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2335	PT241694	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên <i>Surgical treatment of scaphoid nonunion using a vascularized bone graft</i>	1	7.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, pins, plates, or screws.
2336	PT241695	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê] <i>Surgical treatment of hand infections [local anesthesia]</i>	1	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2337	PT241696	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay <i>Surgical treatment of hand infections</i>	1	4.000.000	
2338	PT241697	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê] <i>Complex hand injury management [local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2339	PT241698	Thương tích bàn tay phức tạp <i>Complex hand injury management</i>	1	5.500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2340	PT241699	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay <i>Wrist disarticulation</i>	1	2.816.000	
2341	PT241700	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê] <i>Internal fixation for Lisfranc and midfoot injuries [local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including pins or nails, medications, and oxygen.
2342	PT241701	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa <i>Internal fixation for Lisfranc and midfoot injuries</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.
2343	PT241702	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê] <i>Internal fixation of subtalar joint dislocation [local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including pins or nails, medications, and oxygen.
2344	PT241703	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên <i>Internal fixation of subtalar joint dislocation</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2345	PT241704	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em [gây tê] <i>Internal fixation of ankle fracture-dislocation in children [local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including pins or nails, medications, and oxygen.
2346	PT241705	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em <i>Internal fixation of ankle fracture-dislocation in children</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.
2347	PT241706	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê] <i>Surgical repair of biceps tendon rupture [local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy Not including artificial tendons, medications, and oxygen.
2348	PT241707	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu <i>Surgical repair of biceps tendon rupture</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo. Not including artificial tendons

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2349	PT241708	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê] <i>Surgical treatment of patellar tendon injury [local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy Not including artificial tendons, medications, and oxygen.
2350	PT241709	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè <i>Surgical treatment of patellar tendon injury</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo. Not including artificial tendons
2351	PT241710	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê] <i>Surgical repair of hamstring (biceps femoris) tendon rupture [local anesthesia]</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy Not including artificial tendons, medications, and oxygen.
2352	PT241711	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi <i>Surgical repair of hamstring (biceps femoris) tendon rupture</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo. Not including artificial tendons

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2353	PT241712	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê] <i>Internal fixation of distal humeral physeal fracture [local anesthesia]</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including pins or nails, medications, and oxygen.
2354	PT241713	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay <i>Internal fixation of distal humeral physeal fracture</i>	1	6.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.
2355	PT241714	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM <i>Surgical treatment of humeral shaft fracture using the Metaizeau technique</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, nails, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2356	PT241715	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê] <i>K-wire fixation for supracondylar humeral fracture [local anesthesia]</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including pins or nails, medications, and oxygen.
2357	PT241716	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay <i>K-wire fixation for supracondylar humeral fracture</i>	1	6.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. Not including wires or pins.
2358	PT241717	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê] <i>Internal fixation of lateral condyle fracture of the humerus [local anesthesia]</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy Not including pins or nails, medications, and oxygen.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2359	PT241718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay <i>Internal fixation of lateral condyle fracture of the humerus</i>	1	6.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, nails, plates, or screws.
2360	PT241719	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương <i>Surgical treatment of post-traumatic hip dislocation</i>	1	5.038.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2361	PT241720	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối <i>Internal fixation of physeal avulsion fracture around the knee joint</i>	1	5.698.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, nails, plates, or screws.
2362	PT241721	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày <i>Internal fixation of distal tibial physeal fracture</i>	1	5.698.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, nails, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2363	PT241722	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân <i>Surgical correction of sequelae of fractures and physeal avulsion injuries of the ankle</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, nails, plates, or screws.
2364	PT241723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi <i>Surgical fixation of osteochondral avulsion fracture of the femoral neck region</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, nails, plates, or screws.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2365	PT241724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương <i>Surgical fixation of epiphyseal growth plate fracture</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, nails, plates, or screws.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2366	PT241725	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây tê] Reconstructive surgery for post-traumatic knee stiffness (local anesthesia)	1	7.500.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy Not including nails, plates, screws, artificial tendons, biological tendons, external fixation devices, artificial bone or bone substitute biological products, medications, and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2367	PT241726	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương <i>Reconstructive surgery for post-traumatic knee stiffness</i>	1	8.500.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Not including nails, plates, screws, artificial tendons, biological tendons, external fixation devices, artificial bone or bone substitute biological products.
2368	PT241727	Phẫu thuật làm vận động khớp gối <i>Surgical mobilization of the knee joint</i>	1	7.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2369	PT241728	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire) <i>Limb axis correction surgery (bone fixation using plates and screws, Champon plate, K-wire)</i>	1	7.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Not including artificial bone or bone substitute biological products, bone cement, nails, plates, or screws.
2370	PT241729	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê] <i>Knee arthrodesis surgery (local anesthesia)</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy Not including nails, plates and screws, external fixation devices, medications, and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2371	PT241730	Phẫu thuật làm cứng khớp gối <i>Knee arthrodesis surgery</i>	1	6.500.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. Not including nails, plates and screws, or external fixation devices.
2372	PT241731	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [gây tê] <i>Knee arthrolysis surgery (local anesthesia)</i>	1	6.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2373	PT241732	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối <i>Knee arthrolysis surgery</i>	1	7.000.000	
2374	PT241733	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê] <i>Flexor tendon repair / tendon lengthening (single tendon) (local anesthesia)</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy Not including artificial tendons, medications, and oxygen.
2375	PT241734	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) <i>Flexor tendon repair / tendon lengthening (single tendon)</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo. Not including artificial tendons.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2376	PT241735	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Tangential excision of deep burn eschar involving 5%–10% total body surface area in adults</i>	1	5.148.000	
2377	PT241736	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Tangential excision of deep burn eschar involving less than 5% total body surface area in adults</i>	1	3.619.000	
2378	PT241737	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Tangential excision of deep burn eschar involving more than 5% total body surface area in children</i>	1	3.700.000	
2379	PT241738	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Tangential excision of deep burn eschar involving 3%–5% total body surface area in children</i>	1	4.488.000	
2380	PT241739	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Tangential excision of deep burn eschar involving less than 3% total body surface area in children</i>	1	3.619.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2381	PT241740	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Full-thickness excision of deep burn eschar involving more than 5% total body surface area in adults</i>	1	4.100.000	
2382	PT241741	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Full-thickness excision of deep burn eschar involving 3%–5% total body surface area in adults</i>	1	3.700.000	
2383	PT241742	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Full-thickness excision of deep burn eschar involving less than 3% total body surface area in adults</i>	1	3.619.000	
2384	PT241743	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness excision of deep burn eschar involving more than 3% total body surface area in children</i>	1	3.700.000	
2385	PT241744	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness excision of deep burn eschar involving 1%–3% total body surface area in children</i>	1	3.200.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2386	PT241745	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness excision of deep burn eschar involving less than 1% total body surface area in children</i>	1	3.619.000	
2387	PT241746	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Autologous large-sheet skin grafting involving 5%–10% total body surface area in adults</i>	1	4.400.000	
2388	PT241747	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Autologous large-sheet skin grafting involving less than 5% total body surface area in adults</i>	1	4.026.000	
2389	PT241748	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Autologous large-sheet skin grafting involving more than 5% total body surface area in children</i>	1	4.400.000	
2390	PT241749	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Autologous mesh skin grafting involving less than 10% total body surface area in adults</i>	1	5.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2391	PT241750	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu <i>Autologous full-thickness Wolf-Krause skin grafting involving $\geq 3\%$ total body surface area in adults for deep burn treatment</i>	1	5.000.000	
2392	PT241751	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu <i>Autologous full-thickness Wolf-Krause skin grafting involving less than 3% total body surface area in adults for deep burn treatment</i>	1	5.000.000	
2393	PT241752	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn <i>Full-thickness escharectomy with primary closure involving $\geq 3\%$ total body surface area in adults</i>	1	4.500.000	
2394	PT241753	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Full-thickness escharectomy with primary closure involving less than 3% total body surface area in adults</i>	1	3.600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2395	PT241754	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness escharectomy with primary closure involving $\geq 1\%$ total body surface area in children</i>	1	4.500.000	
2396	PT241755	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Full-thickness escharectomy with primary closure involving less than 1% total body surface area in children</i>	1	3.600.000	
2397	PT241756	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu <i>Local skin flap surgery for deep burn treatment</i>	1	5.500.000	
2398	PT241757	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu <i>Italian flap surgery for deep burn treatment</i>	1	5.500.000	
2399	PT241758	Cắt sẹo khâu kín [gây tê] <i>Scar excision with primary closure (local anesthesia)</i>	1	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2400	PT241759	Cắt sẹo khâu kín <i>Scar excision with primary closure</i>	1	4.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2401	PT241760	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê] <i>Scar excision with split-thickness skin grafting (local anesthesia)</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2402	PT241761	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình <i>Scar excision with split-thickness skin grafting</i>	1	5.500.000	
2403	PT241762	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause <i>Scar excision with full-thickness Wolf-Krause skin grafting</i>	1	5.000.000	
2404	PT241763	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng <i>Z-plasty technique for burn scar treatment</i>	1	4.500.000	
2405	PT241764	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng <i>V-Y flap technique for burn scar treatment</i>	1	4.500.000	
2406	PT241765	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng <i>Five-flap technique in burn scar treatment</i>	1	4.500.000	
2407	PT241766	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng <i>Local flap technique for burn scar treatment</i>	1	4.500.000	
2408	PT241767	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống <i>Split-thickness skin harvesting from living donor</i>	1	1.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2409	PT241768	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê] <i>Debridement of necrotic tissue in chronic wound ulcers (local anesthesia)</i>	1	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2410	PT241769	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính <i>Debridement of necrotic tissue in chronic wound ulcers</i>	1	4.000.000	
2411	PT241770	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính <i>Local skin flap surgery for chronic wound treatment</i>	1	5.000.000	
2412	PT241771	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [gây tê] <i>Surgical excision of chronic ulcer base with primary closure (local anesthesia)</i>	1	3.200.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2413	PT241772	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín <i>Surgical excision of chronic ulcer base with primary closure</i>	1	4.200.000	
2414	PT241773	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính <i>Split-thickness skin grafting for chronic wound treatment</i>	1	3.200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2415	PT241774	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính [gây tê] <i>Platelet-rich plasma injection technique for chronic wound treatment (local anesthesia)</i>	1	3.500.000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy Not including the plasma separation kit, medications, and oxygen.
2416	PT241775	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính <i>Platelet-rich plasma injection technique for chronic wound treatment</i>	1	4.800.000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương. Not including the plasma separation kit.
2417	PT241776	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm <i>Excision of scalp and neck tumors with diameter less than 5 cm</i>	1	2.035.000	
2418	PT241777	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm <i>Excision of scalp and neck tumors with diameter from 5 to 10 cm</i>	1	2.500.000	
2419	PT241778	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm <i>Excision of tumors of the scalp and neck with diameter >10 cm</i>	1	2.800.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2420	PT241779	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm <i>Excision of facial tumors with diameter <5 cm</i>	1	3.500.000	
2421	PT241780	Cắt các u lành vùng cổ <i>Excision of benign neck tumors</i>	1	3.850.000	
2422	PT241781	Cắt các u lành tuyến giáp <i>Excision of benign thyroid tumors</i>	1	4.500.000	
2423	PT241782	Cắt các u nang giáp móng <i>Excision of thyroglossal duct cysts</i>	1	4.070.000	
2424	PT241783	Cắt các u nang mang <i>Excision of branchial cleft cysts</i>	1	3.500.000	
2425	PT241784	Cắt u dây thần kinh ngoại biên <i>Excision of peripheral nerve tumors</i>	1	3.800.000	
2426	PT241785	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê] <i>Exploratory thoracotomy with biopsy (local anesthesia)</i>	1	3.200.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2427	PT241786	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết <i>Exploratory thoracotomy with biopsy</i>	1	4.200.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2428	PT241787	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê] <i>Excision of single rib tumor (local anesthesia)</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement, medications, and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2429	PT241788	Cắt u xương sườn 1 xương Excision of single rib tumor	1	5.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement.
2430	PT241789	Phẫu thuật bóc u thành ngực Surgical excision of chest wall tumor	1	4.500.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2431	PT241790	Cắt u xương sườn nhiều xương [gây tê] <i>Excision of multiple rib tumors (local anesthesia)</i>	1	5.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement, medications, and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2432	PT241791	Cắt u xương sườn nhiều xương Excision of multiple rib tumors	1	6.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement.
2433	PT241792	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm Excision of localized hemangioma or lymphangioma of the chest wall with diameter <5 cm	1	3.718.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2434	PT241793	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê] <i>Excision of hemangioma or lymphangioma of the chest wall with diameter 5–10 cm (local anesthesia)</i>	1	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2435	PT241794	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm <i>Excision of hemangioma or lymphangioma of the chest wall with diameter 5–10 cm</i>	1	5.500.000	
2436	PT241795	Cắt u thần kinh <i>Excision of nerve tumor</i>	1	5.000.000	
2437	PT241796	Cắt u xơ cơ xâm lấn <i>Excision of invasive fibromatosis</i>	1	4.500.000	
2438	PT241797	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm <i>Excision of localized hemangioma with diameter <5 cm</i>	1	3.200.000	
2439	PT241798	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm <i>Excision of soft tissue malignancy of the upper or lower limb with diameter <5 cm</i>	1	4.000.000	
2440	PT241799	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm <i>Excision of benign soft tissue tumor with diameter >10 cm</i>	1	3.000.000	
2441	PT241800	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm <i>Excision of benign soft tissue tumor with diameter <10 cm</i>	1	2.200.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2442	PT241801	Cắt u bao gân <i>Excision of tendon sheath tumor</i>	1	2.900.000	
2443	PT241802	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) <i>Excision of synovial cyst (wrist, popliteal fossa, ankle)</i>	1	3.260.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2444	PT241803	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê] <i>Excision of benign osteochondroma (local anesthesia)</i>	1	5.100.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement, medications, and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2445	PT241804	Cắt u xương sụn lành tính <i>Excision of benign osteochondroma</i>	1	5.300.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2446	PT241805	Cắt u xương, sụn [gây tê] Excision of bone or cartilage tumor (local anesthesia)	1	5.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement, medications, and oxygen.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2447	PT241806	Cắt u xương, sụn Excision of bone or cartilage tumor	1	6.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. Not including fixation devices, internal fixation materials, synthetic bone, preserved bone, biological substitute products, biological or chemical bone cement.
2448	PT241807	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn Total laparoscopic hysterectomy	1	8.280.000	
2449	PT241808	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng Endoscopic ethmoidectomy	1	4.800.000	
2450	PT241809	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê] Endoscopic nasal polypectomy (local anesthesia)	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2451	PT241810	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê] <i>Endoscopic nasal polypectomy (general anesthesia)</i>	1	1.100.000	
2452	PT241811	Phẫu thuật mở xoang hàm <i>Maxillary sinus surgery</i>	1	2.500.000	
2453	PT241812	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép implant <i>Autogenous bone grafting for implant placement</i>	1	8.000.000	
2454	PT241813	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant <i>Synthetic bone grafting for implant placement</i>	1	8.000.000	
2455	PT241814	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép implant <i>Mixed bone grafting for implant placement</i>	1	10.000.000	
2456	PT241815	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant <i>Placement of synthetic bone graft and biological membrane around dental implant</i>	1	10.000.000	
2457	PT241816	Phẫu thuật cấy ghép Implant <i>Dental implant placement surgery</i>	1	7.000.000	
2458	PT241817	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant <i>Ridge splitting surgery for dental implant placement</i>	1	15.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2459	PT241818	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng <i>Immediate dental implant placement after tooth extraction</i>	1	8.000.000	
2460	PT241819	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant <i>Keratinized gingiva augmentation around dental implant</i>	1	3.000.000	
2461	PT241820	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn <i>Placement of titanium mesh for guided bone regeneration</i>	1	6.000.000	
2462	PT241821	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng <i>Alveolar bone reconstruction using intraoral autogenous bone graft</i>	1	5.000.000	
2463	PT241822	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng <i>Alveolar bone reconstruction using extraoral autogenous bone graft</i>	1	5.000.000	
2464	PT241823	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học <i>Alveolar bone reconstruction using biological membrane</i>	1	5.000.000	
2465	PT241824	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô <i>Alveolar bone reconstruction using freeze-dried bone graft</i>	1	4.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2466	PT241825	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương <i>Alveolar bone reconstruction using bone substitute materials</i>	1	3.000.000	
2467	PT241826	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng <i>Alveolar ridge reconstruction using intraoral autogenous bone graft</i>	1	3.000.000	
2468	PT241827	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng <i>Alveolar ridge reconstruction using extraoral autogenous bone graft</i>	1	6.000.000	
2469	PT241828	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học <i>Surgical reconstruction of alveolar ridge using freeze-dried bone graft and placement of a biological membrane</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Not including guided tissue regeneration membranes and synthetic bone grafts or other biological bone substitute products.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2470	PT241829	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học <i>Surgical reconstruction of alveolar ridge using synthetic bone graft and placement of a biological membrane</i>	1	5.000.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Not including guided tissue regeneration membranes and synthetic bone grafts or other biological bone substitute products.
2471	PT241830	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc <i>Root coverage surgery using laterally positioned flap with mucosal graft</i>	1	2.000.000	
2472	PT241831	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần <i>Root coverage surgery using full-thickness mucosal graft</i>	1	3.000.000	
2473	PT241832	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô <i>Root coverage surgery using subepithelial connective tissue graft</i>	1	1.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2474	PT241833	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vạt trượt đẩy sang bên <i>Root coverage surgery using laterally positioned flap</i>	1	1.500.000	
2475	PT241834	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học <i>Root coverage surgery using placement of a biological membrane</i>	1	3.000.000	
2476	PT241835	Phẫu thuật vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính <i>Mucogingival flap surgery to increase the width of attached gingiva</i>	1	3.000.000	
2477	PT241836	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính <i>Epithelial and connective tissue graft surgery to increase the width of attached gingiva</i>	1	4.000.000	
2478	PT241837	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng <i>Gingivectomy for treatment of periodontal pockets</i>	1	500.000	
2479	PT241838	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng <i>Flap surgery for treatment of periodontal pockets</i>	1	2.000.000	
2480	PT241839	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi <i>Gingival papilla reconstruction surgery</i>	1	2.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2481	PT241840	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ <i>Surgical extraction of ectopic tooth</i>	1	1.500.000	
2482	PT241841	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ <i>Surgical extraction of ectopic tooth</i>	1	1.000.000	
2483	PT241842	Phẫu thuật nhổ răng ngầm <i>Surgical extraction of impacted tooth</i>	1	3.000.000	
2484	PT241843	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên <i>Surgical extraction of maxillary impacted wisdom tooth</i>	1	1.000.000	
2485	PT241844	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới <i>Surgical extraction of mandibular impacted wisdom tooth</i>	1	1.500.000	
2486	PT241845	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân <i>Surgical extraction of impacted wisdom tooth with crown sectioning</i>	1	1.500.000	
2487	PT241846	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng <i>Surgical extraction of impacted wisdom tooth with crown sectioning and root separation</i>	1	2.500.000	
2488	PT241847	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng <i>Surgical extraction with alveoloplasty</i>	1	3.000.000	
2489	PT241848	Phẫu thuật cắt cuống răng <i>Root amputation surgery</i>	1	2.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2490	PT241849	Cấy chuyển răng <i>Tooth transplantation</i>	1	3.000.000	
2491	PT241850	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da <i>Laparoscopic jejunostomy</i>	1	4.800.000	
2492	PT241851	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da <i>Laparoscopic ileostomy</i>	1	4.800.000	
2493	PT241852	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật <i>Laparoscopic enterotomy for foreign body removal</i>	1	4.850.000	
2494	PT241853	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non <i>Laparoscopic small bowel resection</i>	1	5.890.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Not including automatic stapling devices and stapler cartridges; ultrasonic scalpel or tissue sealing device or vessel sealing device.
2495	PT241854	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo <i>Laparoscopic repair of rectal perforation with colostomy</i>	1	6.889.000	Chưa bao gồm dao siêu âm. Not including ultrasonic scalpel.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2496	PT241855	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi <i>Laparoscopic choledochotomy for stone removal</i>	1	7.020.000	
2497	PT241856	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr <i>Laparoscopic common bile duct stone removal with T-tube (Kehr) drainage</i>	1	7.020.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Not including lithotripsy probes and lithotripsy electrodes.
2498	PT241857	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng <i>Laparoscopic intraperitoneal placement of synthetic mesh</i>	1	4.350.000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. Not including synthetic mesh.
2499	PT241858	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận <i>Retroperitoneoscopic removal of renal pelvic stones</i>	1	6.850.000	
2500	PT241859	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản <i>Retroperitoneoscopic removal of ureteral stones</i>	1	6.850.000	
2501	PT241860	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi <i>Ureteroscopy with laser or pneumatic lithotripsy</i>	1	6.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2502	PT241861	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản Single-session bilateral ureteroscopy with ureteral stone lithotripsy	1	7.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Not including JJ stent and stone retrieval basket.
2503	PT241862	Nội soi bàng quang tán sỏi Cystoscopic lithotripsy	1	6.050.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Not including JJ stent and stone retrieval basket.
2504	PT241863	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính Transurethral endoscopic resection of benign prostatic hyperplasia	1	8.500.000	
2505	PT241864	Nội soi tán sỏi niệu đạo Endoscopic urethral stone lithotripsy	1	7.000.000	
2506	PT241865	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc Debridement and suturing of scalp wound with hair-bearing skin	1	2.300.000	
2507	PT241866	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán Debridement and suturing of forehead wound	1	1.800.000	
2508	PT241867	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm Surgical excision of benign scalp tumor ≤ 2 cm	1	1.800.000	
2509	PT241868	Khâu vết thương vùng môi Suturing of lip wound	1	1.800.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2510	PT241869	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai Simple surgical repair of auricular laceration	1	1.850.000	
2511	PT241870	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê] Simple surgical suturing of facial and neck wounds (local anesthesia)	1	2.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2512	PT241871	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ Simple surgical suturing of facial and neck wounds	1	3.500.000	
2513	PT241872	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê] Surgical excision of benign breast fibroadenoma (local anesthesia)	1	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy Not including medications and oxygen.
2514	PT241873	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú Surgical excision of benign breast fibroadenoma	1	4.500.000	
2515	PT241874	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm Excision of benign skin tumor >5 cm	1	1.200.000	
2516	PT241875	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm Excision of benign skin tumors ≤5 cm	1	800.000	
2517	PT241876	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm Excision of benign skin tumor >5 cm	1	1.200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2518	PT241877	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản <i>Simple abdominal wall reconstruction surgery</i>	1	5.000.000	
2519	TT240001	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường <i>Continuous non-invasive blood pressure monitoring at the bedside</i>	1	300.000	
2520	TT240002	Làm test phục hồi máu mao mạch <i>Capillary refill time (CRT) test</i>	1	100.000	
2521	TT240003	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên <i>Peripheral intravenous (IV) catheter insertion</i>	1	50.000	
2522	TT240004	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng <i>Placement of single-lumen central venous catheter</i>	1	1.000.000	
2523	TT240005	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng <i>Placement of multi-lumen central venous catheter</i>	1	1.500.000	
2524	TT240006	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm <i>Central venous pressure (CVP) measurement</i>	1	400.000	
2525	TT240007	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường <i>Continuous bedside SpO2 monitoring</i>	1	100.000	
2526	TT240008	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu <i>Emergency external defibrillation</i>	1	650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2527	TT240009	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc <i>Pharmacological cardioversion for arrhythmia</i>	1	750.000	
2528	TT240010	Hạ huyết áp chỉ huy <i>Controlled hypotension</i>	1	750.000	
2529	TT240011	Dùng thuốc chống đông <i>Anticoagulant therapy</i>	1	100.000	
2530	TT240012	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) <i>High-dose insulin therapy for toxicity treatment (to increase blood pressure)</i>	1	100.000	
2531	TT240013	Hồi sức chống sốc <i>Shock resuscitation</i>	1	100.000	
2532	TT240014	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu <i>Nasopharyngeal and oropharyngeal airway insertion</i>	1	100.000	
2533	TT240015	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) <i>Suction of sputum through the endotracheal tube/tracheostomy cannula using a single-use catheter in non-mechanically ventilated patients (single suction)</i>	1	50.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2534	TT240016	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) <i>Suction of sputum through the endotracheal tube/tracheostomy cannula using a single-use catheter in mechanically ventilated patients (single suction)</i>	1	50.000	
2535	TT240017	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) <i>Suction of sputum through the endotracheal tube/tracheostomy cannula using a closed suction catheter (with mechanical ventilation) (single suction)</i>	1	450.000	
2536	TT240018	Thở oxy qua gọng kính <i>Oxygen therapy via nasal cannula</i>	1	100.000	
2537	TT240019	Thở oxy qua mặt nạ không có túi <i>Oxygen therapy via simple face mask (without reservoir bag)</i>	1	100.000	
2538	TT240020	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) <i>Oxygen therapy via partial rebreather mask (mask with reservoir bag, no valve)</i>	1	100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2539	TT240021	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) Non-rebreather mask oxygen therapy (mask with a valve)	1	100.000	
2540	TT240022	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) T-tube oxygen therapy	1	100.000	
2541	TT240023	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính Long-term oxygen therapy for chronic respiratory failure	1	450.000	
2542	TT240024	Thở oxy qua mặt nạ venturi Venturi mask oxygen therapy	1	100.000	
2543	TT240025	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em Heimlich maneuver (airway foreign body removal) for adults and children	1	750.000	
2544	TT240026	Bóp bóng ambu qua mặt nạ Bag-valve-mask (BVM) ventilation	1	400.000	
2545	TT240027	Đặt nội khí quản Endotracheal intubation	1	1.050.000	
2546	TT240028	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube Emergency endotracheal intubation using Combitube	1	900.000	
2547	TT240029	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu Emergency laryngeal mask airway (LMA) placement	1	900.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2548	TT240030	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp <i>Cricothyrotomy</i>	1	1.000.000	
2549	TT240031	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở <i>Emergency percutaneous tracheostomy</i>	1	800.000	
2550	TT240032	Thay ống nội khí quản <i>Endotracheal tube replacement</i>	1	750.000	
2551	TT240033	Rút ống nội khí quản <i>Endotracheal tube extubation</i>	1	100.000	
2552	TT240034	Rút canuyn khí quản <i>Tracheostomy cannula removal</i>	1	100.000	
2553	TT240035	Thay canuyn mở khí quản <i>Tracheostomy cannula replacement</i>	1	350.000	
2554	TT240036	Thay canuyn mở khí quản <i>Tracheostomy cannula replacement</i>	1	350.000	
2555	TT240037	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) <i>Emergency medication nebulization (single dose)</i>	1	100.000	
2556	TT240038	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) <i>Nebulized medication via mechanical ventilation (single dose)</i>	1	100.000	
2557	TT240039	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù <i>Airway humidification via nebulizer</i>	1	100.000	
2558	TT240040	Đặt canuyn mở khí quản 2 lòng <i>Placement of double-lumen tracheostomy cannula</i>	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2559	TT240041	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter <i>Thoracentesis or pneumothorax aspiration using needle or catheter</i>	1	300.000	
2560	TT240042	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp <i>Low-pressure pleural air drainage</i>	1	400.000	
2561	TT240043	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca <i>Minimally invasive pleural access using trocar</i>	1	650.000	
2562	TT240044	Dẫn lưu màng phổi liên tục <i>Continuous pleural drainage</i>	1	600.000	
2563	TT240045	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] <i>Non-invasive mechanical ventilation (NIV) [actual time-based]</i>	1	750.000	
2564	TT240046	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế] <i>CPAP ventilation via Boussignac valve [actual time-based]</i>	1	750.000	
2565	TT240047	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] <i>Non-invasive ventilation (NIV) using CPAP mode [actual time-based]</i>	1	750.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2566	TT240048	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế] <i>Non-invasive ventilation (NIV) using BiPAP mode [actual time-based]</i>	1	750.000	
2567	TT240049	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] <i>Non-invasive mechanical ventilation (NIV) [actual time-based]</i>	1	750.000	
2568	TT240050	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế] <i>Invasive mechanical ventilation using volume-controlled ventilation (VCV) mode [actual time-based]</i>	1	750.000	
2569	TT240051	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế] <i>Invasive mechanical ventilation using pressure-controlled ventilation (PCV) mode [actual time-based]</i>	1	750.000	
2570	TT240052	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế] <i>Invasive mechanical ventilation using assist/control (A/C) mode (VCV) [actual time-based]</i>	1	750.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2571	TT240053	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế] <i>Invasive mechanical ventilation using synchronized intermittent mandatory ventilation (SIMV) mode [actual time-based]</i>	1	750.000	
2572	TT240054	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế] <i>Invasive mechanical ventilation using pressure support ventilation (PSV) mode [actual time-based]</i>	1	750.000	
2573	TT240055	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] <i>Invasive mechanical ventilation using CPAP mode [actual time-based]</i>	1	750.000	
2574	TT240056	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế] <i>Mechanical ventilation during transport [actual time-based]</i>	1	750.000	
2575	TT240057	Cải thở máy bằng phương thức SIMV <i>Weaning from mechanical ventilation using SIMV mode</i>	1	100.000	
2576	TT240058	Cải thở máy bằng phương thức PSV <i>Weaning from mechanical ventilation using PSV mode</i>	1	100.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2577	TT240059	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng <i>Weaning from mechanical ventilation using intermittent T-tube trials</i>	1	100.000	
2578	TT240060	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP <i>Spontaneous breathing trial using CPAP</i>	1	400.000	
2579	TT240061	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube <i>Spontaneous breathing trial using T-tube</i>	1	100.000	
2580	TT240062	Theo dõi các thông số cơ học phổi <i>Monitoring pulmonary mechanics parameters</i>	1	100.000	
2581	TT240063	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn <i>Chest stabilization for rib fracture injury</i>	1	500.000	
2582	TT240064	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản <i>Basic cardiopulmonary resuscitation (CPR)</i>	1	1.050.000	
2583	TT240065	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao <i>Advanced cardiopulmonary resuscitation (ACLS)</i>	1	100.000	
2584	TT240066	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang <i>Urinary catheterization</i>	1	250.000	
2585	TT240067	Chọc hút nước tiểu trên xương mu <i>Suprapubic aspiration of urine</i>	1	250.000	
2586	TT240068	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ <i>Suprapubic catheterization</i>	1	550.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2587	TT240069	Thông bàng quang <i>Bladder catheterization</i>	1	250.000	
2588	TT240070	Rửa bàng quang lấy máu cục <i>Bladder irrigation for blood clot removal</i>	1	400.000	
2589	TT240071	Vận động trị liệu bàng quang <i>Bladder training therapy</i>	1	400.000	
2590	TT240072	Bài niệu cưỡng bức <i>Forced diuresis</i>	1	100.000	
2591	TT240073	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc <i>Urinary alkalization for enhanced toxin elimination</i>	1	100.000	
2592	TT240074	Chọc dịch tủy sống <i>Lumbar puncture (spinal tap)</i>	1	200.000	
2593	TT240075	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa <i>Induced vomiting for gastrointestinal poisoning</i>	1	450.000	
2594	TT240076	Đặt ống thông dạ dày <i>Nasogastric tube placement</i>	1	250.000	
2595	TT240077	Rửa dạ dày cấp cứu <i>Emergency gastric lavage</i>	1	550.000	
2596	TT240078	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín <i>Closed-system gastric lavage for toxin removal</i>	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2597	TT240079	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) <i>Whole gastrointestinal lavage (stomach, small intestine, colon)</i>	1	1.250.000	
2598	TT240080	Thụt tháo <i>Cleansing enema</i>	1	150.000	
2599	TT240081	Thụt giữ <i>Retention enema</i>	1	150.000	
2600	TT240082	Đặt ống thông hậu môn <i>Rectal tube placement</i>	1	150.000	
2601	TT240083	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần) <i>Enteral feeding via nasogastric tube (single dose)</i>	1	250.000	
2602	TT240084	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) <i>Enteral nutrition via nasogastric tube using manual syringe (single dose)</i>	1	250.000	
2603	TT240085	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồi tràng <i>Enteral nutrition via jejunal tube</i>	1	100.000	
2604	TT240086	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày <i>Continuous enteral nutrition via nasogastric tube using feeding pump</i>	1	100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2605	TT240087	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần) <i>Enteral feeding via gastrostomy (single dose)</i>	1	100.000	
2606	TT240088	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu <i>Blakemore tube placement for esophageal bleeding control</i>	1	1.050.000	
2607	TT240089	Đo áp lực ổ bụng <i>Intra-abdominal pressure measurement</i>	1	550.000	
2608	TT240090	Chọc dò ổ bụng cấp cứu <i>Emergency abdominal paracentesis</i>	1	300.000	
2609	TT240091	Lấy máu tĩnh mạch bẹn <i>Femoral vein blood sampling</i>	1	150.000	
2610	TT240092	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch <i>Intravenous potassium correction (increase/decrease)</i>	1	400.000	
2611	TT240094	Rửa mắt tẩy độc <i>Ocular decontamination (eye irrigation)</i>	1	600.000	
2612	TT240095	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần) <i>Eye care for comatose patients (single time)</i>	1	100.000	
2613	TT240096	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần) <i>Special oral hygiene care (single time)</i>	1	250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2614	TT240097	Gội đầu cho người bệnh tại giường <i>Bedside hair washing for patients</i>	1	250.000	
2615	TT240098	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh <i>Detoxifying hair washing for patients</i>	1	400.000	
2616	TT240099	Tắm cho người bệnh tại giường <i>Bedside bathing for patients</i>	1	250.000	
2617	TT240100	Tắm tẩy độc cho người bệnh <i>Detoxifying bath for patients</i>	1	600.000	
2618	TT240101	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) <i>Dressing change for extensive necrotic wounds (single time)</i>	1	250.000	
2619	TT240102	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn <i>Pressure immobilization bandaging for snakebite first aid</i>	1	250.000	
2620	TT240103	Ga rô hoặc băng ép cầm máu <i>Tourniquet or pressure bandage for hemorrhage control</i>	1	400.000	
2621	TT240104	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc <i>Antidote administration for detoxification</i>	1	100.000	
2622	TT240105	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc <i>Multiple-dose activated charcoal for poisoning treatment</i>	1	100.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2623	TT240106	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu <i>Antivenom therapy for envenomation treatment</i>	1	100.000	
2624	TT240107	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp <i>Alcohol poisoning detoxification treatment</i>	1	600.000	
2625	TT240108	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương <i>Temporary immobilization for fractures</i>	1	250.000	
2626	TT240109	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng <i>Cervical spine immobilization with a rigid collar</i>	1	100.000	
2627	TT240110	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng <i>Transport of patients with lumbar spine trauma</i>	1	100.000	
2628	TT240111	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy <i>Transport of critically ill ventilated patients</i>	1	100.000	
2629	TT240112	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc <i>Bladder irrigation in intensive care and toxicology patients</i>	1	300.000	
2630	TT240113	Điều trị an thần giãn cơ trong hồi sức cấp cứu và chống độc <i>Sedation and muscle relaxation therapy in critical care and toxicology</i>	1	100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2631	TT240114	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu <i>Intra-abdominal pressure measurement in critical care</i>	1	100.000	
2632	TT240115	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang <i>Continuous indirect intra-abdominal pressure monitoring via bladder</i>	1	100.000	
2633	TT240116	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc <i>Cardiac arrest resuscitation in poisoned patients</i>	1	650.000	
2634	TT240117	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu <i>Detoxification therapy using enhanced diuresis</i>	1	250.000	
2635	TT240118	Điều trị thải độc chì <i>Lead poisoning detoxification</i>	1	100.000	
2636	TT240119	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi <i>Acute opioid poisoning treatment</i>	1	400.000	
2637	TT240120	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy <i>Continuous anesthesia for ventilated patients</i>	1	300.000	
2638	TT240121	Bóp bóng ambu qua mặt nạ <i>Bag-valve-mask (BVM) ventilation</i>	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2639	TT240122	Chọc dò dịch màng phổi <i>Pleural fluid aspiration</i>	1	300.000	
2640	TT240123	Chọc tháo dịch màng phổi <i>Pleural effusion drainage</i>	1	250.000	
2641	TT240124	Chọc hút khí màng phổi <i>Pneumothorax aspiration</i>	1	350.000	
2642	TT240125	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi <i>Chest tube placement</i>	1	100.000	
2643	TT240126	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục <i>Continuous negative pressure suction for pleural drainage</i>	1	400.000	
2644	TT240127	Kỹ thuật ho có điều khiển <i>Assisted cough technique</i>	1	100.000	
2645	TT240128	Kỹ thuật tập thở cơ hoành <i>Diaphragmatic breathing exercises</i>	1	100.000	
2646	TT240129	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế <i>Chest percussion and postural drainage technique</i>	1	100.000	
2647	TT240130	Thay canuyn mở khí quản <i>Tracheostomy cannula replacement</i>	1	350.000	
2648	TT240131	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim <i>Pericardiocentesis and pericardial drainage</i>	1	700.000	
2649	TT240132	Chọc dò màng ngoài tim <i>Pericardiocentesis</i>	1	650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2650	TT240133	Dẫn lưu màng ngoài tim <i>Pericardial drainage</i>	1	600.000	
2651	TT240134	Nghiệm pháp atropin <i>Atropine challenge test</i>	1	350.000	
2652	TT240135	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh <i>Cardioversion for tachyarrhythmias</i>	1	400.000	
2653	TT240136	Chọc dò dịch não tủy <i>Lumbar puncture (spinal tap)</i>	1	250.000	
2654	TT240137	Hút đờm hầu họng <i>Oropharyngeal suctioning</i>	1	100.000	
2655	TT240138	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN <i>Dressing change for extensive necrotic wounds after stroke</i>	1	350.000	
2656	TT240139	Chọc hút nước tiểu trên xương mu <i>Suprapubic aspiration of urine</i>	1	250.000	
2657	TT240140	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu <i>Emergency percutaneous nephrostomy</i>	1	100.000	
2658	TT240141	Đặt sonde bàng quang <i>Urinary catheterization</i>	1	250.000	
2659	TT240142	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu <i>Jugular vein catheter placement for emergency dialysis</i>	1	1.200.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2660	TT240143	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu <i>Urethral dilation and urinary catheterization</i>	1	400.000	
2661	TT240144	Rửa bàng quang lấy máu cục <i>Bladder irrigation for blood clot removal</i>	1	400.000	
2662	TT240145	Rửa bàng quang <i>Bladder irrigation</i>	1	300.000	
2663	TT240146	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm <i>Abdominal fluid aspiration for diagnostic purposes</i>	1	300.000	
2664	TT240147	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị <i>Abdominal fluid drainage for treatment</i>	1	350.000	
2665	TT240148	Đặt ống thông dạ dày <i>Nasogastric tube placement</i>	1	250.000	
2666	TT240149	Đặt ống thông hậu môn <i>Rectal tube placement</i>	1	150.000	
2667	TT240150	Rửa dạ dày cấp cứu <i>Emergency gastric lavage</i>	1	550.000	
2668	TT240151	Thụt thuốc qua đường hậu môn <i>Medication enema</i>	1	100.000	
2669	TT240152	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng <i>Colon cleansing enema</i>	1	350.000	
2670	TT240153	Thụt tháo phân <i>Fecal enema</i>	1	150.000	
2671	TT240154	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ <i>Fine-needle aspiration of muscle cells</i>	1	200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2672	TT240155	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ <i>Fine-needle aspiration of muscle cells</i>	1	200.000	
2673	TT240156	Hút dịch khớp gối <i>Knee joint aspiration</i>	1	250.000	
2674	TT240157	Hút dịch khớp khuỷu <i>Elbow joint aspiration</i>	1	250.000	
2675	TT240158	Hút dịch khớp vai <i>Shoulder joint aspiration</i>	1	250.000	
2676	TT240159	Hút nang bao hoạt dịch <i>Synovial cyst aspiration</i>	1	250.000	
2677	TT240160	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm <i>Soft tissue infection/abscess aspiration</i>	1	300.000	
2678	TT240161	Tiêm khớp khuỷu tay <i>Elbow joint injection</i>	1	250.000	
2679	TT240162	Tiêm khớp vai <i>Shoulder joint injection</i>	1	250.000	
2680	TT240163	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) <i>Injection at radial (or ulnar) styloid tendon attachment</i>	1	250.000	
2681	TT240164	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay <i>Injection at medial (or lateral) epicondyle tendon attachment of humerus</i>	1	250.000	
2682	TT240165	Tiêm hội chứng DeQuervain <i>De Quervain's tenosynovitis injection</i>	1	250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2683	TT240166	Tiêm gân gấp ngón tay <i>Finger flexor tendon injection</i>	1	250.000	
2684	TT240167	Tiêm gân nhị đầu khớp vai <i>Biceps tendon injection at the shoulder</i>	1	250.000	
2685	TT240168	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) <i>Supraspinatus (infraspinatus, rotator cuff) tendon injection</i>	1	250.000	
2686	TT240169	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai <i>Acromial tendon insertion injection</i>	1	250.000	
2687	TT240170	Tiêm điểm bám gân mỏm trụ quay (trâm trụ) <i>Injection at the tendon attachment of the radial styloid process (ulnar styloid process)</i>	1	250.000	
2688	TT240171	Tiêm gân gót <i>Achilles tendon injection</i>	1	250.000	
2689	TT240172	Tiêm cân gan chân <i>Plantar fascia injection</i>	1	250.000	
2690	TT240173	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic <i>Intra-articular hyaluronic acid injection</i>	1	250.000	
2691	TT240174	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp <i>Joint fluid cytology test</i>	1	200.000	
2692	TT240175	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat <i>Joint fluid analysis for urate crystals</i>	1	200.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2693	TT240176	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72h đầu <i>Monitoring and care of anaphylactic patients during the first 72 hours</i>	1	100.000	
2694	TT240177	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens-Johnson <i>Oral care for patients with Stevens-Johnson syndrome</i>	1	100.000	
2695	TT240178	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens-Johnson <i>Skin hygiene care for patients with Stevens-Johnson syndrome</i>	1	100.000	
2696	TT240179	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens-Johnson <i>Perineal hygiene care for patients with Stevens-Johnson syndrome</i>	1	100.000	
2697	TT240180	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường miệng <i>Oral nutrition for Stevens-Johnson syndrome patients</i>	1	100.000	
2698	TT240181	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường tĩnh mạch <i>Parenteral nutrition for Stevens-Johnson syndrome patients</i>	1	100.000	
2699	TT240182	Đặt catheter tĩnh mạch [nhi] <i>Venous catheterization [pediatrics]</i>	1	100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2700	TT240183	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu <i>Emergency external defibrillation</i>	1	650.000	
2701	TT240184	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường [nhi] <i>Continuous bedside blood pressure monitoring [pediatrics]</i>	1	100.000	
2702	TT240185	Ép tim ngoài lồng ngực [nhi] <i>External chest compressions [pediatrics]</i>	1	600.000	
2703	TT240186	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh [nhi] <i>Surfactant administration for neonatal respiratory distress syndrome [pediatrics]</i>	1	100.000	
2704	TT240187	Đặt nội khí quản <i>Endotracheal intubation</i>	1	1.050.000	
2705	TT240188	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP) [nhi] <i>Non-invasive ventilation (CPAP, BiPAP) [pediatrics]</i>	1	800.000	
2706	TT240189	Thở ngắt [nhi] <i>Rescue breathing [pediatrics]</i>	1	100.000	
2707	TT240190	Bóp bóng ambu qua mặt nạ <i>Bag-valve-mask ventilation</i>	1	400.000	
2708	TT240191	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) [nhi] <i>Heimlich maneuver (airway foreign body removal) [pediatrics]</i>	1	100.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2709	TT240192	Thở oxy gọng kính [nhi] <i>Oxygen therapy via nasal cannula [pediatrics]</i>	1	100.000	
2710	TT240193	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi [nhi] <i>High-flow oxygen therapy via mask without reservoir bag [pediatrics]</i>	1	100.000	
2711	TT240194	Thở oxy qua mặt nạ có túi [nhi] <i>Oxygen therapy via mask with reservoir bag [pediatrics]</i>	1	100.000	
2712	TT240195	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) [nhi] <i>Oxygen therapy via T-tube [pediatrics]</i>	1	100.000	
2713	TT240196	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp <i>Cardiopulmonary resuscitation (CPR)</i>	1	1.500.000	
2714	TT240197	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang <i>Urinary catheterization</i>	1	250.000	
2715	TT240198	Thông tiểu <i>Bladder catheterization</i>	1	200.000	
2716	TT240199	Hồi sức chống sốc [nhi] <i>Shock resuscitation [pediatrics]</i>	1	100.000	
2717	TT240200	Xử trí tăng áp lực nội sọ [nhi] <i>Management of increased intracranial pressure [pediatrics]</i>	1	100.000	
2718	TT240201	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh <i>Lumbar puncture in neonates</i>	1	250.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2719	TT240202	Chọc dịch tủy sống <i>Lumbar puncture</i>	1	200.000	
2720	TT240203	Đặt ống thông dạ dày <i>Nasogastric tube insertion</i>	1	250.000	
2721	TT240204	Rửa dạ dày cấp cứu <i>Emergency gastric lavage</i>	1	550.000	
2722	TT240205	Cho ăn qua ống thông dạ dày [nhi] <i>Enteral feeding via nasogastric tube [pediatrics]</i>	1	100.000	
2723	TT240206	Đặt sonde hậu môn <i>Rectal tube placement</i>	1	150.000	
2724	TT240207	Thụt tháo phân <i>Enema administration</i>	1	150.000	
2725	TT240208	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay [nhi] <i>Enteral nutrition via esophagogastric catheter using manual pump [pediatrics]</i>	1	100.000	
2726	TT240209	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh [nhi] <i>Phototherapy for neonatal jaundice [pediatrics]</i>	1	100.000	
2727	TT240210	Tắm cho người bệnh tại giường [nhi] <i>Bed bathing for patients [pediatrics]</i>	1	250.000	
2728	TT240211	Gội đầu cho người bệnh tại giường [nhi] <i>Bedside hair washing for patients [pediatrics]</i>	1	250.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2729	TT240212	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương [nhi] <i>Temporary fracture immobilization [pediatrics]</i>	1	250.000	
2730	TT240213	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu [nhi] <i>Burn wound cooling with clean water, compression bandaging in initial burn injury first aid [pediatrics]</i>	1	100.000	
2731	TT240214	Thay băng điều trị vết thương mạn tính <i>Dressing change for chronic wound treatment</i>	1	650.000	
2732	TT240215	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất <i>Bladder irrigation, chemical instillation</i>	1	300.000	
2733	TT240216	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] <i>Foreign body removal from ear [microscopic, with anesthesia]</i>	1	900.000	
2734	TT240217	Lấy dị vật tai [đơn giản] <i>Simple foreign body removal from ear</i>	1	1.150.000	
2735	TT240218	Làm thuốc tai <i>Ear medication application</i>	1	100.000	
2736	TT240219	Trích rạch màng nhĩ <i>Myringotomy</i>	1	550.000	
2737	TT240220	Lấy dáy tai (nút biểu bì) [nhi] <i>Earwax removal (keratin plug) [pediatrics]</i>	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2738	TT240221	Nhét bắc mũi sau <i>Posterior nasal packing</i>	1	200.000	
2739	TT240222	Nhét bắc mũi trước <i>Anterior nasal packing</i>	1	250.000	
2740	TT240223	Bẻ cuốn dưới <i>Inferior turbinate reduction</i>	1	200.000	
2741	TT240224	Chọc rửa xoang hàm <i>Maxillary sinus lavage</i>	1	550.000	
2742	TT240225	Làm Proetz <i>Proetz nasal irrigation</i>	1	150.000	
2743	TT240226	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) <i>Nasal bleeding control with Merocel (bilateral)</i>	1	450.000	
2744	TT240227	Lấy dị vật hạ họng <i>Foreign body removal from hypopharynx</i>	1	250.000	
2745	TT240228	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản <i>Medication application to ear, nose, and larynx</i>	1	100.000	
2746	TT240229	Bơm thuốc thanh quản <i>Laryngeal medication instillation</i>	1	250.000	
2747	TT240230	Rửa vòm họng [nhì] <i>Nasopharyngeal irrigation [pediatrics]</i>	1	100.000	
2748	TT240231	Lấy dị vật họng miệng <i>Foreign body removal from oropharynx</i>	1	350.000	
2749	TT240232	Khí dung mũi họng <i>Nasal and pharyngeal nebulization</i>	1	100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2750	TT240233	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật) Lumbar cerebrospinal fluid (CSF) puncture (procedure)	1	150.000	
2751	TT240234	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản Rib fracture immobilization using wide adhesive tape	1	100.000	
2752	TT240235	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản JJ stent placement for ureteral stricture	1	1.250.000	
2753	TT240236	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar Bladder drainage via trocar puncture	1	1.600.000	
2754	TT240237	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang Replacement of nephrostomy or bladder drainage catheter	1	400.000	
2755	TT240238	Nong niệu đạo Urethral dilation	1	1.050.000	
2756	TT240239	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] Reduction and casting for proximal one-third femoral fracture [solid cast]	1	900.000	
2757	TT240240	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] Reduction and casting for shoulder dislocation [solid cast]	1	900.000	
2758	TT240241	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] Reduction and casting for shoulder dislocation [solid cast]	1	650.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2759	TT240242	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] <i>Reduction and casting for proximal one-third humeral shaft fracture [solid cast]</i>	1	600.000	
2760	TT240243	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] <i>Reduction and casting for proximal one-third humeral shaft fracture [solid cast]</i>	1	600.000	
2761	TT240244	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] <i>Reduction and casting for midshaft humeral fracture [solid cast]</i>	1	650.000	
2762	TT240245	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] <i>Reduction and casting for distal one-third humeral shaft fracture [solid cast]</i>	1	650.000	
2763	TT240246	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] <i>Reduction and casting for elbow dislocation [solid cast]</i>	1	650.000	
2764	TT240247	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] <i>Reduction and casting for epiphyseal cartilage injury of the elbow and wrist joints [solid cast]</i>	1	650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2765	TT240248	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] <i>Reduction and casting for humeral neck fracture [solid cast]</i>	1	650.000	
2766	TT240249	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền] <i>Reduction and casting for supracondylar humeral fracture in children (Grade III & IV) [solid cast]</i>	1	650.000	
2767	TT240250	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] <i>Reduction and casting for proximal one-third forearm fractures [solid cast]</i>	1	750.000	
2768	TT240251	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] <i>Reduction and casting for midshaft forearm fractures [solid cast]</i>	1	550.000	
2769	TT240252	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] <i>Reduction and casting for distal one-third forearm fractures [solid cast]</i>	1	550.000	
2770	TT240253	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] <i>Reduction and casting for single forearm bone fracture [solid cast]</i>	1	650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2771	TT240254	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền] <i>Reduction and casting for Pouteau-Colles fracture [solid cast]</i>	1	650.000	
2772	TT240255	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] <i>Reduction and casting for metacarpal and phalangeal fractures [solid cast]</i>	1	650.000	
2773	TT240256	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] <i>Reduction and casting for hip dislocation [solid cast]</i>	1	900.000	
2774	TT240257	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] <i>Reduction and casting for epiphyseal cartilage injury of the knee and hip joints [solid cast]</i>	1	650.000	
2775	TT240258	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] <i>Reduction and casting for tibial plateau fracture [solid cast]</i>	1	650.000	
2776	TT240259	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] <i>Reduction and casting for femoral neck fracture [solid cast]</i>	1	900.000	
2777	TT240260	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền] <i>Reduction and immobilization of non-surgical hip dislocation [solid cast]</i>	1	950.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2778	TT240261	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] <i>Reduction and casting for femoral condyle fracture [solid cast]</i>	1	900.000	
2779	TT240262	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè <i>Cylindrical casting for patellar fracture</i>	1	1.250.000	
2780	TT240263	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] <i>Reduction and casting for knee dislocation [solid cast]</i>	1	650.000	
2781	TT240264	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] <i>Reduction and casting for proximal one-third tibia and fibula fractures [solid cast]</i>	1	650.000	
2782	TT240265	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] <i>Reduction and casting for midshaft tibia and fibula fractures [solid cast]</i>	1	650.000	
2783	TT240266	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] <i>Reduction and casting for distal one-third tibia and fibula fractures [solid cast]</i>	1	650.000	
2784	TT240267	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] <i>Reduction and casting for tibial fracture [solid cast]</i>	1	750.000	
2785	TT240268	Nắn, bó bột gãy xương gót <i>Reduction and casting for calcaneal fracture</i>	1	650.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2786	TT240269	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] <i>Reduction and casting for toe fractures [solid cast]</i>	1	650.000	
2787	TT240270	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền] <i>Reduction and casting for acromioclavicular joint dislocation [solid cast]</i>	1	550.000	
2788	TT240271	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền] <i>Reduction and casting for Dupuytren fracture [solid cast]</i>	1	650.000	
2789	TT240272	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền] <i>Reduction and casting for Monteggia fracture [solid cast]</i>	1	650.000	
2790	TT240273	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] <i>Reduction and casting for metatarsal fractures [solid cast]</i>	1	650.000	
2791	TT240274	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] <i>Reduction and casting for clavicle dislocation [solid cast]</i>	1	650.000	
2792	TT240275	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền] <i>Reduction and immobilization for temporomandibular joint dislocation [solid cast]</i>	1	650.000	
2793	TT240276	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] <i>Reduction and casting for ankle dislocation [solid cast]</i>	1	650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2794	TT240277	Nẹp bột các loại, không nắn <i>Plaster splint application without reduction</i>	1	250.000	
2795	TT240278	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm <i>Skin disease treatment using soaking and bathing</i>	1	100.000	
2796	TT240279	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2 <i>Condyloma acuminatum treatment with CO2 laser</i>	1	1.350.000	
2797	TT240280	Điều trị hạt com bằng laser CO2 <i>Verruca (wart) treatment with CO2 laser</i>	1	750.000	
2798	TT240281	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 <i>Sweat gland tumor treatment with CO2 laser</i>	1	750.000	
2799	TT240282	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 <i>Skin tag removal with CO2 laser</i>	1	750.000	
2800	TT240283	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2 <i>Seborrheic keratosis treatment with CO2 laser</i>	1	750.000	
2801	TT240284	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2 <i>Actinic keratosis treatment with CO2 laser</i>	1	750.000	
2802	TT240285	Điều trị sần cục bằng laser CO2 <i>Nodular lesion treatment with CO2 laser</i>	1	750.000	
2803	TT240286	Điều trị nốt sùi bằng laser CO2 <i>Verrucous nevus treatment with CO2 laser</i>	1	1.650.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2804	TT240287	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da <i>Alopecia treatment with intradermal Triamcinolone injection</i>	1	700.000	
2805	TT240288	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn <i>Keloid scar treatment with intralesional Triamcinolone injection</i>	1	550.000	
2806	TT240289	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP <i>Hyperpigmented nevus treatment with YAG-KTP laser</i>	1	1.800.000	
2807	TT240290	Xoá xăm bằng YAG-KTP <i>Tattoo removal with YAG-KTP laser</i>	1	500.000	
2808	TT240291	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light) <i>Vascular tumor treatment with IPL (Intense Pulsed Light)</i>	1	850.000	
2809	TT240292	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL <i>Vascular dilation treatment with IPL</i>	1	850.000	
2810	TT240293	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL <i>Hyperpigmentation treatment with IPL</i>	1	550.000	
2811	TT240294	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL <i>Hirsutism treatment with IPL</i>	1	550.000	
2812	TT240295	Điều trị sẹo lồi bằng IPL <i>Keloid scar treatment with IPL</i>	1	550.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2813	TT240296	Điều trị trứng cá bằng IPL <i>Acne treatment with IPL</i>	1	550.000	
2814	TT240297	Xóa nếp nhăn bằng IPL <i>Wrinkle removal using IPL (Intense Pulsed Light)</i>	1	500.000	
2815	TT240298	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) <i>Atrophic scar treatment with TCA (trichloroacetic acid)</i>	1	450.000	
2816	TT240299	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn <i>Molluscum contagiosum treatment by lesion curettage</i>	1	700.000	
2817	TT240300	Sinh thiết móng <i>Nail biopsy</i>	1	550.000	
2818	TT240301	Sinh thiết da <i>Skin biopsy</i>	1	500.000	
2819	TT240302	Sinh thiết niêm mạc <i>Mucosal biopsy</i>	1	550.000	
2820	TT240303	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da <i>Facial mask treatment for certain skin conditions</i>	1	350.000	
2821	TT240304	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Héc- Né <i>Ulcer treatment for leprosy patients using He-Ne laser therapy</i>	1	250.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2822	TT240305	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Né <i>Pain treatment for herpes zoster using He-Ne laser therapy</i>	1	550.000	
2823	TT240306	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc <i>Melasma treatment using microneedling and stem cell-based products</i>	1	1.000.000	
2824	TT240307	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc <i>Freckle treatment using microneedling and stem cell-based products</i>	1	1.000.000	
2825	TT240308	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc <i>Atrophic scar treatment using microneedling and stem cell-based products</i>	1	1.000.000	
2826	TT240309	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc <i>Hair loss treatment using microneedling and stem cell-based products</i>	1	1.000.000	
2827	TT240310	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc <i>Baldness treatment using microneedling and stem cell-based products</i>	1	1.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2828	TT240311	Điều trị giãn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc <i>Enlarged pores treatment using microneedling and stem cell-based products</i>	1	1.000.000	
2829	TT240312	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc <i>Skin aging treatment using microneedling and stem cell-based products</i>	1	1.000.000	
2830	TT240313	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc <i>Stretch mark treatment using microneedling and stem cell-based products</i>	1	1.000.000	
2831	TT240314	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc <i>Wrinkle treatment using microneedling and stem cell-based products</i>	1	1.000.000	
2832	TT240315	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da <i>Skin imaging and analysis using a skin analyzer device</i>	1	250.000	
2833	TT240316	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency <i>Atrophic scar treatment using Fractional laser and radiofrequency</i>	1	1.400.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2834	TT240317	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency <i>Wrinkle removal using Fractional laser and radiofrequency</i>	1	100.000	
2835	TT240318	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional <i>Skin rejuvenation using Fractional laser techniques</i>	1	1.000.000	
2836	TT240319	Điều trị râm má bằng laser Fractional <i>Melasma treatment using Fractional laser</i>	1	1.400.000	
2837	TT240320	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinum toxin <i>Skin rejuvenation using Botulinum toxin injections</i>	1	100.000	
2838	TT240321	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ <i>Melasma treatment using microneedling and topical medications</i>	1	1.000.000	
2839	TT240322	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ <i>Freckle treatment using microneedling and topical medications</i>	1	1.000.000	
2840	TT240323	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ <i>Atrophic scar treatment using microneedling and topical medications</i>	1	1.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2841	TT240324	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ <i>Hair loss treatment using microneedling and topical medications</i>	1	1.000.000	
2842	TT240325	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ <i>Baldness treatment using microneedling and topical medications</i>	1	1.000.000	
2843	TT240326	Điều trị giãn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ <i>Enlarged pores treatment using microneedling and topical medications</i>	1	1.000.000	
2844	TT240327	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ <i>Skin aging treatment using microneedling and topical medications</i>	1	1.000.000	
2845	TT240328	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ <i>Stretch mark treatment using microneedling and topical medications</i>	1	1.000.000	
2846	TT240329	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ <i>Wrinkle treatment using microneedling and topical medications</i>	1	1.000.000	
2847	TT240330	Laser điều trị u da <i>Laser treatment for skin tumors</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2848	TT240331	Laser điều trị nám da <i>Laser treatment for melasma</i>	1	1.500.000	
2849	TT240332	Laser điều trị đồi mồi <i>Laser treatment for age spots</i>	1	1.500.000	
2850	TT240333	Laser điều trị nếp nhăn <i>Laser treatment for wrinkles</i>	1	1.000.000	
2851	TT240334	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn <i>Botulinum toxin injection for wrinkle treatment</i>	1	1.500.000	
2852	TT240346	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài <i>External jugular vein catheterization</i>	1	850.000	
2853	TT240366	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai <i>Intravenous anesthesia technique for abortion</i>	1	900.000	
2854	TT240386	Ghi điện tim cấp cứu tại giường <i>Emergency bedside electrocardiography (ECG)</i>	1	150.000	
2855	TT240389	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA <i>Patient-controlled analgesia (PCA) with intravenous morphine</i>	1	600.000	
2856	TT240390	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống <i>Spinal morphine analgesia technique</i>	1	800.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2857	TT240398	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC <i>Labor pain relief using neuraxial anesthesia</i>	1	1.300.000	
2858	TT240400	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật <i>Pain relief and sedation outside the operating room</i>	1	900.000	
2859	TT240401	Hạ thân nhiệt chỉ huy <i>Induced hypothermia</i>	1	3.050.000	
2860	TT240408	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng <i>Aerosolized inhalation therapy for critically ill patients</i>	1	50.000	
2861	TT240411	Mở khí quản <i>Tracheostomy</i>	1	1.000.000	
2862	TT240416	Siêu âm tim cấp cứu tại giường <i>Emergency bedside echocardiography</i>	1	500.000	
2863	TT240424	Thở oxy gọng kính <i>Nasal cannula oxygen therapy</i>	1	100.000	
2864	TT240434	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng <i>Epidural anesthesia for labor pain relief</i>	1	1.350.000	
2865	TT240435	Đỡ đẻ ngôi ngược (*) <i>Breech delivery assistance</i>	1	2.250.000	
2866	TT240436	Nội xoay thai <i>Internal fetal rotation</i>	1	1.850.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2867	TT240437	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên <i>Assistance with twin or multiple births</i>	1	3.050.000	
2868	TT240438	Forceps <i>Forceps delivery</i>	1	1.350.000	
2869	TT240439	Giác hút <i>Vacuum extraction delivery</i>	1	1.250.000	
2870	TT240440	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo <i>Cervical and vaginal tear repair</i>	1	2.500.000	
2871	TT240441	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) <i>Cervical clamping and traction for postpartum hemorrhage management</i>	1	1.750.000	
2872	TT240442	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm <i>Assistance with vertex presentation delivery</i>	1	1.800.000	
2873	TT240443	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai <i>Fetal destruction procedures: craniocentesis, skull crushing, fetal extraction</i>	1	3.700.000	
2874	TT240444	Chọc ối điều trị đa ối <i>Amniocentesis for polyhydramnios treatment</i>	1	950.000	
2875	TT240445	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào <i>Amniocentesis for cytological testing</i>	1	950.000	
2876	TT240446	Nong cổ tử cung do bế sản dịch <i>Cervical dilation for retained products of conception</i>	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2877	TT240447	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ <i>Curettage for retained fetal or placental tissue after miscarriage or delivery</i>	1	1.550.000	
2878	TT240448	Khâu vòng cổ tử cung <i>Cervical cerclage</i>	1	700.000	
2879	TT240449	Trích áp xe tầng sinh môn <i>Perineal abscess drainage</i>	1	1.550.000	
2880	TT240450	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm <i>Ultrasound-guided transvaginal ovarian cyst aspiration</i>	1	3.700.000	
2881	TT240451	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện) <i>Loop electrosurgical excision procedure (LEEP) for cervical lesions</i>	1	1.700.000	
2882	TT240452	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo <i>Cervical and vaginal polyp removal by torsion</i>	1	900.000	
2883	TT240453	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... <i>Cervical lesion treatment using electrocautery, thermal ablation, laser ablation, or cryotherapy</i>	1	850.000	
2884	TT240454	Lấy dị vật âm đạo <i>Vaginal foreign body removal</i>	1	1.100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2885	TT240455	Trích áp xe tuyến Bartholin <i>Bartholin's gland abscess drainage</i>	1	1.600.000	
2886	TT240456	Bóc nang tuyến Bartholin <i>Bartholin's gland cyst excision</i>	1	3.100.000	
2887	TT240457	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh <i>Hymenotomy for hematocolpos</i>	1	1.000.000	
2888	TT240458	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo <i>Cervical, vulvar, and vaginal biopsy</i>	1	650.000	
2889	TT240459	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn <i>Excision or cauterization of genital warts in the vulva, vagina, or perineum</i>	1	850.000	
2890	TT240460	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính <i>Uterine cavity dilation for adhesion prevention device placement</i>	1	1.050.000	
2891	TT240461	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết <i>Uterine aspiration for menorrhagia or abnormal uterine bleeding</i>	1	1.050.000	
2892	TT240462	Nạo hút thai trứng <i>Molar pregnancy evacuation (suction curettage)</i>	1	3.100.000	
2893	TT240463	Dẫn lưu cùng đồ Douglas <i>Douglas pouch drainage</i>	1	1.600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2894	TT240464	Chọc dẫn lưu dịch ổ chướng trong ung thư buồng trứng <i>Paracentesis for ascites drainage in ovarian cancer</i>	1	1.250.000	
2895	TT240465	Trích áp xe vú <i>Breast abscess drainage</i>	1	1.250.000	
2896	TT240466	Bóc nhân xơ vú <i>Breast fibroadenoma excision</i>	1	1.600.000	
2897	TT240467	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang) <i>Insertion and removal of multi-rod contraceptive implants</i>	1	400.000	
2898	TT240468	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang) <i>Insertion and removal of single-rod contraceptive implants</i>	1	2.500.000	
2899	TT240469	Đặt và tháo dụng cụ tử cung <i>Insertion and removal of intrauterine device (IUD)</i>	1	150.000	
2900	TT240470	Đặt và tháo dụng cụ tử cung <i>Insertion and removal of intrauterine device (IUD)</i>	1	150.000	
2901	TT240471	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 <i>Dilation and evacuation (D&E) abortion from week 13 to week 18</i>	1	3.700.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
2902	TT240472	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) <i>Therapeutic abortion (maternal or fetal indications)</i>	1	700.000	
2903	TT240473	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ <i>Abortion in patients with previous cesarean section scars</i>	1	800.000	
2904	TT240474	Hút thai dưới siêu âm <i>Ultrasound-guided suction abortion</i>	1	600.000	
2905	TT240475	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không <i>Suction abortion from week 6 to week 12</i>	1	1.050.000	
2906	TT240476	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không <i>Suction abortion up to 7 weeks</i>	1	1.550.000	
2907	TT240477	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí <i>Suture removal after ptosis surgery</i>	1	250.000	
2908	TT240478	Lấy dị vật giác mạc sâu <i>Deep corneal foreign body removal</i>	1	900.000	
2909	TT240479	Cắt bỏ chắp có bọc <i>Encapsulated chalazion excision</i>	1	1.050.000	
2910	TT240480	Tiêm dưới kết mạc <i>Subconjunctival injection</i>	1	150.000	
2911	TT240481	Tiêm cạnh nhãn cầu <i>Peribulbar injection</i>	1	150.000	
2912	TT240482	Bơm thông lệ đạo <i>Lacrimal duct irrigation</i>	1	200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2913	TT240483	Bơm thông lệ đạo <i>Lacrimal duct irrigation</i>	1	200.000	
2914	TT240484	Lấy dị vật kết mạc <i>Conjunctival foreign body removal</i>	1	150.000	
2915	TT240485	Lấy calci kết mạc <i>Conjunctival calcium deposit removal</i>	1	150.000	
2916	TT240486	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản <i>Simple eyelid skin suture removal</i>	1	150.000	
2917	TT240487	Cắt chỉ khâu kết mạc <i>Conjunctival suture removal</i>	1	300.000	
2918	TT240488	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu <i>Ablation or plucking of misdirected eyelashes</i>	1	150.000	
2919	TT240489	Bơm rửa lệ đạo <i>Lacrimal duct irrigation</i>	1	150.000	
2920	TT240490	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc <i>Incision and drainage of chalazion, sty, eyelash follicular cyst, eyelid abscess, or conjunctival abscess</i>	1	400.000	
2921	TT240491	Thay băng vô khuẩn <i>Sterile dressing change</i>	1	100.000	
2922	TT240492	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi <i>Meibomian gland expression and eyelid margin cleaning</i>	1	150.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2923	TT240493	Rửa cùng đồ <i>Fornix irrigation</i>	1	150.000	
2924	TT240494	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu <i>Initial emergency treatment for eye burns</i>	1	450.000	
2925	TT240495	Bóc sợi giác mạc <i>Corneal filament removal</i>	1	150.000	
2926	TT240496	Bóc giả mạc <i>Pseudomembrane removal</i>	1	200.000	
2927	TT240497	Rạch áp xe mí <i>Incision and drainage of eyelid abscess</i>	1	550.000	
2928	TT240498	Rạch áp xe túi lệ <i>Incision and drainage of lacrimal sac abscess</i>	1	850.000	
2929	TT240499	Soi đáy mắt trực tiếp <i>Direct ophthalmoscopy</i>	1	150.000	
2930	TT240500	Xác định sơ đồ song thị <i>Diplopia mapping</i>	1	100.000	
2931	TT240501	Đo biên độ điều tiết <i>Accommodation amplitude measurement</i>	1	100.000	
2932	TT240502	Đo độ sâu tiền phòng <i>Anterior chamber depth measurement</i>	1	250.000	
2933	TT240503	Test thử nhược cơ <i>Myasthenia gravis test</i>	1	200.000	
2934	TT240504	Cắt chỉ khâu giác mạc <i>Corneal suture removal</i>	1	250.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2935	TT240505	Test kéo cơ cưỡng bức <i>Forced duction test</i>	1	200.000	
2936	TT240506	Trích rạch màng nhĩ <i>Myringotomy</i>	1	550.000	
2937	TT240507	Khâu vết rách vành tai <i>Ear laceration repair</i>	1	1.550.000	
2938	TT240508	Bơm hơi vòi nhĩ <i>Eustachian tube air inflation</i>	1	200.000	
2939	TT240509	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] <i>Ear foreign body removal under microscopy with local anesthesia</i>	1	900.000	
2940	TT240510	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] <i>Ear foreign body removal under microscopy with general anesthesia</i>	1	1.600.000	
2941	TT240511	Chọc hút dịch vành tai <i>Aspiration of auricular fluid</i>	1	150.000	
2942	TT240512	Trích nhọt ống tai ngoài <i>Incision and drainage of external auditory canal boil</i>	1	350.000	
2943	TT240513	Làm thuốc tai <i>Ear medication application</i>	1	100.000	
2944	TT240514	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài <i>Removal of keratin plug from external auditory canal</i>	1	150.000	
2945	TT240515	Đốt điện cuốn mũi dưới <i>Inferior turbinate electrocautery</i>	1	5.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2946	TT240516	Bẻ cuốn mũi <i>Inferior turbinate fracture reduction</i>	1	250.000	
2947	TT240517	Sinh thiết hốc mũi <i>Nasal cavity biopsy</i>	1	1.050.000	
2948	TT240518	Chọc rửa xoang hàm <i>Maxillary sinus puncture and irrigation</i>	1	550.000	
2949	TT240519	Phương pháp Proetz <i>Proetz nasal irrigation method</i>	1	150.000	
2950	TT240520	Nhét bắc mũi sau <i>Posterior nasal packing</i>	1	200.000	
2951	TT240521	Nhét bắc mũi trước <i>Anterior nasal packing</i>	1	250.000	
2952	TT240522	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu <i>Nasal bleeding control using hemostatic materials</i>	1	800.000	
2953	TT240523	Lấy dị vật mũi <i>Nasal foreign body removal</i>	1	1.050.000	
2954	TT240524	Lấy dị vật mũi <i>Nasal foreign body removal</i>	1	1.050.000	
2955	TT240525	Rút meche, rút merocel hốc mũi <i>Removal of nasal packing or Merocel</i>	1	200.000	
2956	TT240526	Hút rửa mũi, xoang sau mổ <i>Postoperative nasal and sinus suction irrigation</i>	1	250.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2957	TT240527	Trích áp xe quanh Amidan <i>Incision and drainage of peritonsillar abscess</i>	1	1.050.000	
2958	TT240528	Trích áp xe quanh Amidan <i>Incision and drainage of peritonsillar abscess</i>	1	350.000	
2959	TT240529	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA <i>Simple hemostasis after tonsillectomy or adenoidectomy</i>	1	1.050.000	
2960	TT240530	Cắt phanh lưỡi [không gây mê] <i>Frenotomy without general anesthesia</i>	1	1.100.000	
2961	TT240531	Cắt phanh lưỡi [gây mê] <i>Frenotomy under general anesthesia</i>	1	1.550.000	
2962	TT240532	Sinh thiết u hạ họng <i>Hypopharyngeal tumor biopsy</i>	1	1.200.000	
2963	TT240533	Sinh thiết u họng miệng <i>Oropharyngeal tumor biopsy</i>	1	1.150.000	
2964	TT240534	Lấy dị vật họng miệng <i>Oropharyngeal foreign body removal</i>	1	350.000	
2965	TT240535	Lấy dị vật hạ họng <i>Hypopharyngeal foreign body removal</i>	1	250.000	
2966	TT240536	Bơm thuốc thanh quản <i>Laryngeal medication instillation</i>	1	250.000	
2967	TT240537	Thay canuyn <i>Tracheostomy cannula replacement</i>	1	300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2968	TT240538	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ <i>Simple wound suturing of head, face, and neck</i>	1	3.000.000	
2969	TT240539	Thay băng vết mổ <i>Surgical wound dressing change</i>	1	150.000	
2970	TT240540	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ <i>Incision and drainage of small abscess in head and neck region</i>	1	350.000	
2971	TT240541	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại <i>Stabilization of loose teeth using a metal splint</i>	1	500.000	
2972	TT240542	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite <i>Stabilization of loose teeth using a metal wire and composite</i>	1	500.000	
2973	TT240543	Điều trị viêm quanh răng <i>Periodontal disease treatment</i>	1	600.000	
2974	TT240544	Trích áp xe lợi <i>Incision and drainage of gingival abscess</i>	1	100.000	
2975	TT240545	Lấy cao răng [hai hàm] <i>Scaling and tartar removal for both arches</i>	1	250.000	
2976	TT240546	Chụp tủy bằng MTA <i>Pulp capping with MTA (Mineral Trioxide Aggregate)</i>	1	1.150.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2977	TT240547	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi <i>Pulp capping with Calcium Hydroxide</i>	1	700.000	
2978	TT240548	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn <i>Pulp chamber extirpation of permanent tooth</i>	1	1.000.000	
2979	TT240549	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite <i>Dentin caries restoration using Glass Ionomer Cement (GIC) combined with Composite</i>	1	350.000	
2980	TT240550	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite <i>Dentin caries restoration using Composite</i>	1	450.000	
2981	TT240551	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement <i>Dentin caries restoration using Glass Ionomer Cement</i>	1	550.000	
2982	TT240552	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement <i>Cervical tooth restoration using Glass Ionomer Cement</i>	1	550.000	
2983	TT240553	Phục hồi cổ răng bằng Composite <i>Cervical tooth restoration using Composite</i>	1	450.000	
2984	TT240554	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà <i>Tooth crown restoration with dentin pins</i>	1	300.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2985	TT240555	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau <i>Tooth crown restoration with post-core using various materials</i>	1	500.000	
2986	TT240556	Veneer Composite trực tiếp <i>Direct Composite Veneers</i>	1	1.000.000	
2987	TT240557	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc <i>Vital tooth bleaching using a tray</i>	1	1.000.000	
2988	TT240558	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt <i>Dentin hypersensitivity treatment using a tray with desensitizing agents</i>	1	150.000	
2989	TT240559	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại) <i>Dentin hypersensitivity treatment using topical application of various agents</i>	1	250.000	
2990	TT240560	Chụp nhựa <i>Plastic crown</i>	1	300.000	
2991	TT240561	Chụp kim loại <i>Metal crown</i>	1	600.000	
2992	TT240562	Chụp hợp kim thường cần nhựa <i>Base metal alloy crown with plastic facing</i>	1	300.000	
2993	TT240563	Chụp hợp kim thường cần sứ <i>Base metal alloy crown with porcelain facing</i>	1	800.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
2994	TT240564	Chụp hợp kim Titanium căn sứ <i>Titanium alloy crown with porcelain facing</i>	1	1.200.000	
2995	TT240565	Chụp sứ toàn phần <i>Full ceramic crown</i>	1	2.000.000	
2996	TT240566	Chụp kim loại quý căn sứ <i>Precious metal alloy crown with porcelain facing</i>	1	8.000.000	
2997	TT240567	Chụp sứ Cercon <i>Cercon ceramic crown</i>	1	4.500.000	
2998	TT240568	Cầu nhựa <i>Plastic dental bridge</i>	1	300.000	
2999	TT240569	Cầu hợp kim thường <i>Base metal alloy bridge</i>	1	500.000	
3000	TT240570	Cầu kim loại căn nhựa <i>Metal bridge with plastic facing</i>	1	500.000	
3001	TT240571	Cầu kim loại căn sứ <i>Metal bridge with porcelain facing</i>	1	800.000	
3002	TT240572	Cầu hợp kim Titanium căn sứ <i>Titanium alloy bridge with porcelain facing</i>	1	800.000	
3003	TT240573	Cầu kim loại quý căn sứ <i>Precious metal alloy bridge with porcelain facing</i>	1	800.000	
3004	TT240574	Cầu sứ toàn phần <i>Full ceramic bridge</i>	1	800.000	
3005	TT240575	Cầu sứ Cercon <i>Cercon ceramic bridge</i>	1	800.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3006	TT240576	Chốt cùi đúc kim loại <i>Cast metal post and core</i>	1	800.000	
3007	TT240577	Cùi đúc titanium <i>Cast titanium post and core</i>	1	800.000	
3008	TT240578	Cùi đúc kim loại quý <i>Cast precious metal post and core</i>	1	800.000	
3009	TT240579	Veneer Composite gián tiếp <i>Indirect Composite Veneer</i>	1	1.000.000	
3010	TT240580	Veneer sứ toàn phần <i>Full Ceramic Veneer</i>	1	6.000.000	
3011	TT240581	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường <i>Removable partial denture with conventional acrylic base</i>	1	400.000	
3012	TT240582	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường <i>Removable full denture with conventional acrylic base</i>	1	600.000	
3013	TT240583	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo <i>Removable partial denture with flexible acrylic base</i>	1	1.000.000	
3014	TT240584	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo <i>Removable full denture with flexible acrylic base</i>	1	1.200.000	
3015	TT240585	Hàm khung kim loại <i>Removable metal framework denture</i>	1	600.000	
3016	TT240586	Hàm khung Titanium <i>Titanium frame jaw</i>	1	3.600.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3017	TT240587	Máng hở mặt nhai <i>Occlusal opening</i>	1	600.000	
3018	TT240588	Điều trị thói quen nghiền răng bằng máng <i>Treating the habit of grinding teeth with a trough</i>	1	600.000	
3019	TT240589	Tháo cầu răng giả <i>Removal of denture bridge</i>	1	600.000	
3020	TT240590	Tháo chụp răng giả <i>Removing the denture crown</i>	1	400.000	
3021	TT240591	Đệm hàm nhựa thường <i>Normal plastic jaw cushion</i>	1	200.000	
3022	TT240592	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi <i>Using fixed appliances to treat bad lip sucking habits</i>	1	200.000	
3023	TT240593	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay <i>Using fixed appliances to treat bad thumb sucking habits</i>	1	150.000	
3024	TT240594	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định <i>Maintaining orthodontic treatment results with fixed appliances</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3025	TT240595	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp <i>Maintaining orthodontic treatment results with removable appliances</i>	1	500.000	
3026	TT240596	Gắn band <i>Band Attachment</i>	1	800.000	
3027	TT240597	Máng nâng khớp cắn <i>Occlusal Elevator</i>	1	100.000	
3028	TT240598	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay <i>Extraction of a loose permanent tooth</i>	1	300.000	
3029	TT240599	Nhổ chân răng vĩnh viễn <i>Extraction of a permanent tooth root</i>	1	550.000	
3030	TT240600	Nhổ răng thừa <i>Extra teeth extraction</i>	1	550.000	
3031	TT240600	Nhổ răng thừa <i>Extra teeth extraction</i>	1	550.000	
3032	TT240601	Điều trị viêm quanh thân răng cấp <i>Treatment of acute pericoronitis</i>	1	500.000	
3033	TT240602	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp <i>Seal the groove with photosynthetic GlassIonomer Cement</i>	1	350.000	
3034	TT240603	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp <i>Seal the groove with Polymerization</i>	1	250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3035	TT240604	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp <i>Pit and fissure sealing with light-cured composite</i>	1	350.000	
3036	TT240605	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant <i>Pit and fissure sealing with Sealant material</i>	1	350.000	
3037	TT240606	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC) <i>Pit and fissure sealing with Glass Ionomer Cement (GIC)</i>	1	350.000	
3038	TT240607	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC) <i>Non traumatic dental welding with GlassIonomer Cement (GIC)</i>	1	650.000	
3039	TT240608	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt <i>Caries prevention with surfactants</i>	1	400.000	
3040	TT240609	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor <i>Prevent caries with Fluorine Gel troughs</i>	1	200.000	
3041	TT240610	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục <i>Treatment of reversible pulpitis in a primary tooth</i>	1	450.000	
3042	TT240611	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement <i>Restorative dentin decay treatment with GlassIonomer Cement (GIC)</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3043	TT240612	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn <i>Restoration of primary crowns with prefabricated steel crown</i>	1	600.000	
3044	TT240613	Nhổ răng sữa <i>Extraction of a deciduous tooth</i>	1	100.000	
3045	TT240614	Nhổ chân răng sữa <i>Primary tooth root extraction</i>	1	100.000	
3046	TT240615	Trích áp xe lợi trẻ em <i>Pediatric abscess extraction</i>	1	600.000	
3047	TT240616	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám) <i>Treatment of gingivitis in children (due to plaque)</i>	1	600.000	
3048	TT240617	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm <i>Temporary fixation of first aid for jaw fractures</i>	1	1.050.000	
3049	TT240618	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt <i>First aid for maxillofacial fractures</i>	1	500.000	
3050	TT240619	Nắn sai khớp thái dương hàm <i>Manipulation of temporomandibular joint (TMJ) misalignment</i>	1	550.000	
3051	TT240620	Chăm sóc catheter tĩnh mạch <i>Intravenous catheter care</i>	1	1.700.000	
3052	TT240621	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần) <i>Endotracheal Tube Care (One Time)</i>	1	1.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3053	TT240622	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) <i>Tracheostomy Care (One Time)</i>	1	150.000	
3054	TT240623	Điều trị co giật liên tục <i>Treatment of intermittent seizures</i>	1	200.000	
3055	TT240624	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu <i>Muscle relaxant treatment in emergency</i>	1	250.000	
3056	TT240625	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên <i>Peripheral intravenous nutrition</i>	1	2.000.000	
3057	TT240626	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm <i>Feeding patients with central venous line</i>	1	350.000	
3058	TT240627	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử <i>Weigh the patient at bedside using a hanging scale or an electronic scale</i>	1	200.000	
3059	TT240628	Đo lượng nước tiểu 24h <i>24-hour urine measurement</i>	1	1.500.000	
3060	TT240629	Kiểm soát đau trong cấp cứu <i>Pain control in emergency</i>	1	1.100.000	
3061	TT240630	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) <i>Venipuncture, intravenous injection (single needle puncture through the skin)</i>	1	100.000	
3062	TT240631	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch <i>Intravenous infusion</i>	1	1.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3063	TT240632	Truyền máu và các chế phẩm máu <i>Blood transfusion and blood products</i>	1	300.000	
3064	TT240633	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate <i>Controlling blood pH with bicarbonate</i>	1	300.000	
3065	TT240634	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy <i>Hyperglycemia control commander</i>	1	200.000	
3066	TT240635	Xoa bóp phòng chống loét <i>Anti-ulcer massage</i>	1	100.000	
3067	TT240636	Băng bó vết thương <i>Bandage the wound</i>	1	3.000.000	
3068	TT240637	Vận chuyển người bệnh cấp cứu <i>Emergency patient transport</i>	1	150.000	
3069	TT240638	Chăm sóc người bệnh thở máy <i>Ventilator care</i>	1	1.700.000	
3070	TT240639	Đo áp lực của bóng chèn ở người bệnh đặt nội khí quản hoặc mở khí quản <i>Measuring cuff pressure in intubated or tracheostomy patients</i>	1	250.000	
3071	TT240640	Vệ sinh khử khuẩn máy thở <i>Disinfecting ventilators</i>	1	250.000	
3072	TT240641	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm <i>Central venous catheter removal</i>	1	600.000	
3073	TT240642	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm <i>Central venous catheter care</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3074	TT240643	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu <i>Femoral vein catheter care in critical care patients</i>	1	350.000	
3075	TT240644	Chăm sóc ống thông bàng quang <i>Bladder Catheter Care</i>	1	100.000	
3076	TT240645	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc <i>Care of artificial kidney catheter in patients with emergency resuscitation and anti- poisoning</i>	1	400.000	
3077	TT240646	Điều trị giảm nồng độ canxi máu <i>Treatment of hypocalcemia</i>	1	1.200.000	
3078	TT240647	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc <i>Advice for poisoned patients</i>	1	600.000	
3079	TT240648	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc) <i>Use of antidotes in acute poisoning (not including drug costs)</i>	1	250.000	
3080	TT240649	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở người bệnh bị rắn cắn nia cắn <i>Treatment of hyponatremia in patients bitten by a cobra</i>	1	300.000	
3081	TT240650	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) <i>Tracheostomy Care (One Time)</i>	1	150.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3082	TT240651	Khí dung thuốc giãn phế quản <i>Nebulization of bronchodilators</i>	1	50.000	
3083	TT240652	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm <i>Radial artery blood sampling</i>	1	100.000	
3084	TT240653	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe <i>Remove pleural drainage tube, abscess drainage tube</i>	1	300.000	
3085	TT240654	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc <i>Restoring sinus rhythm for arrhythmia patients with medication</i>	1	750.000	
3086	TT240655	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần) <i>Eye care in patients with peripheral facial paralysis (one time)</i>	1	150.000	
3087	TT240656	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường <i>Bedside hair washing for patients with neurological diseases</i>	1	250.000	
3088	TT240657	Lấy máu tĩnh mạch bẹn <i>Inguinal vein blood collection</i>	1	150.000	
3089	TT240658	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường <i>Continuous bedside SPO2 monitoring</i>	1	600.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3090	TT240659	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường <i>Oral hygiene for neurological patients in bed</i>	1	300.000	
3091	TT240660	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) <i>Massage for prevention of ulcers in neurological diseases (one day)</i>	1	150.000	
3092	TT240661	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần <i>Percutaneous nephrostomy tube care/time</i>	1	800.000	
3093	TT240662	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận/lần <i>Care of drainage catheter for perirenal effusion and blood/time</i>	1	800.000	
3094	TT240663	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da <i>Percutaneous nephrostomy tube care</i>	1	800.000	
3095	TT240664	Đo lượng nước tiểu 24h <i>24-hour urine measurement</i>	1	1.500.000	
3096	TT240665	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da <i>Percutaneous nephrostomy tube removal</i>	1	300.000	
3097	TT240666	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận <i>Remove the catheter to drain the perirenal fluid and blood collection.</i>	1	200.000	
3098	TT240667	Rút catheter đường hầm <i>Tunnel catheter removal</i>	1	200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3099	TT240668	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần) <i>Gastrostomy or jejunostomy tube feeding (one time)</i>	1	800.000	
3100	TT240669	Test thở C14O2 tìm H.Pylori <i>C14O2 breath test for H.Pylori</i>	1	500.000	
3101	TT240670	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân <i>Rapid test for hidden red blood cells in stool</i>	1	100.000	
3102	TT240671	Đo độ nhớt dịch khớp <i>Synovial fluid viscosity measurement</i>	1	800.000	
3103	TT240672	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu <i>Emergency hemodialysis central venous catheter removal</i>	1	800.000	
3104	TT240673	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu <i>Emergency hemodialysis femoral vein catheter removal</i>	1	800.000	
3105	TT240674	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở người bệnh sau ghép thận <i>Removal of central venous catheter in patients after kidney transplantation</i>	1	800.000	
3106	TT240675	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da <i>Removal of percutaneous renal fossa drainage catheter</i>	1	200.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3107	TT240676	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophi <i>Change dressing of ulcer caused by ruptured tophi</i>	1	500.000	
3108	TT240677	Hướng dẫn người bệnh Stevens-Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính <i>Instruct Stevens-Johnson patient to practice anti-adhesive sphincter contraction</i>	1	800.000	
3109	TT240678	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản <i>Coughing exercises are effective for people with asthma.</i>	1	400.000	
3110	TT240679	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống <i>Coughing exercises are effective for patients with systemic lupus erythematosus.</i>	1	600.000	
3111	TT240680	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì <i>Coughing exercises are effective for people with Scleroderma.</i>	1	1.000.000	
3112	TT240681	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản <i>Percussion for Asthma patients</i>	1	1.200.000	
3113	TT240682	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống <i>Percussion for patients with systemic lupus erythematosus</i>	1	600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3114	TT240683	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì <i>Percussion for Scleroderma patients</i>	1	3.600.000	
3115	TT240684	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì <i>Exercise for people with scleroderma</i>	1	600.000	
3116	TT240685	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì <i>Massage for Scleroderma patients</i>	1	100.000	
3117	TT240686	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình <i>Psychological counseling for patients and families</i>	1	600.000	
3118	TT240687	Xử trí trạng thái kích động <i>Handling of agitation</i>	1	400.000	
3119	TT240688	Cấp cứu tự sát <i>Suicide First Aid</i>	1	200.000	
3120	TT240689	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường [nhì] <i>Continuous bedside oxygen saturation (SPO2) monitoring [pediatric]</i>	1	100.000	
3121	TT240690	Khí dung thuốc cấp cứu <i>Emergency medicine aerosol</i>	1	50.000	
3122	TT240691	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên [nhì] <i>Peripheral intravenous nutrition [pediatric]</i>	1	100.000	
3123	TT240692	Vận chuyển người bệnh an toàn [nhì] <i>Safe patient transport [pediatrics]</i>	1	100.000	
3124	TT240693	Cầm máu (vết thương chảy máu) [nhì] <i>Hemostasis (bleeding wound) [pediatric]</i>	1	100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3125	TT240695	Tiêm truyền thuốc [nhi] <i>Drug infusion [pediatric]</i>	1	1.300.000	
3126	TT240696	Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq.... <i>Care for patients with pemphigoid, erythema multiforme, Durhing Brocq....</i>	1	500.000	
3127	TT240702	Chăm sóc catheter tĩnh mạch <i>Intravenous catheter care</i>	1	1.700.000	
3128	TT242204	Gây chuyển dạ bằng thuốc <i>Medical induction of labor</i>	1	700.000	
3129	TT242205	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm <i>Vertex presentation test</i>	1	100.000	
3130	TT242206	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch <i>Induction of labor with intravenous oxytocin</i>	1	100.000	
3131	TT242207	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa <i>Monitoring fetal heart rate and uterine contractions with obstetric monitor</i>	1	100.000	
3132	TT242208	Soi ối <i>Amniocentesis</i>	1	200.000	
3133	TT242209	Cắt và khâu tầng sinh môn <i>Episiotomy and suture</i>	1	600.000	
3134	TT242210	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ <i>Active management of the third stage of labor</i>	1	300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3135	TT242211	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau <i>Placental abruption test, placental support, placental examination</i>	1	100.000	
3136	TT242212	Kiểm soát tử cung <i>Uterine control</i>	1	400.000	
3137	TT242213	Bóc rau nhân tạo <i>Artificial vegetable peeling</i>	1	200.000	
3138	TT242214	Kỹ thuật bấm ối <i>Amniocentesis</i>	1	450.000	
3139	TT242215	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn <i>Medication for infected perineal suture</i>	1	150.000	
3140	TT242216	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút <i>Treating clogged milk ducts with a breast pump</i>	1	500.000	
3141	TT242217	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung <i>Cut cervical sutures</i>	1	1.050.000	
3142	TT242218	Chọc dò túi cùng Douglas <i>Douglas pouch puncture</i>	1	550.000	
3143	TT242219	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ <i>Paracentesis for postoperative hematoma</i>	1	500.000	
3144	TT242220	Soi cổ tử cung <i>Colposcopy</i>	1	500.000	
3145	TT242221	Làm thuốc âm đạo <i>Vaginal suppositories</i>	1	100.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3146	TT242222	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần <i>Medical abortion for pregnancies up to 9 weeks</i>	1	2.050.000	
3147	TT242223	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần <i>Medical abortion for pregnancies up to 8 weeks</i>	1	1.550.000	
3148	TT242224	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 <i>Medical abortion from 13 weeks to 22 weeks of gestation</i>	1	3.550.000	
3149	TT242225	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần <i>Medical abortion up to 7 weeks of gestation</i>	1	1.050.000	
3150	TT242226	Tra thuốc nhỏ mắt <i>Apply eye drops</i>	1	100.000	
3151	TT242227	Theo dõi nhãn áp 3 ngày <i>3-day intraocular pressure monitoring</i>	1	200.000	
3152	TT242228	Đo nhãn áp <i>Tonometry</i>	1	65.000	
3153	TT242229	Đo khúc xạ máy <i>Machine refractometry</i>	1	100.000	
3154	TT242230	Đo thị lực <i>Visual acuity measurement</i>	1	100.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3155	TT242231	Thử kính <i>Glasses test</i>	1	100.000	
3156	TT242232	Đo độ lác <i>Strabismus measurements</i>	1	150.000	
3157	TT242233	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt <i>Intradermal injection; subcutaneous injection; intramuscular injection</i>	1	50.000	
3158	TT242234	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch <i>Intravenous injection, intravenous infusion</i>	1	50.000	
3159	TT242235	Khí dung mũi họng <i>Nasopharyngeal aeros</i>	1	100.000	
3160	TT242236	Cắt chỉ sau phẫu thuật <i>Suture removal after surgery</i>	1	150.000	
3161	TT242237	Thông vòi nhĩ <i>Atrial catheterization</i>	1	150.000	
3162	TT243844	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ <i>Simple suturing of wounds in the head, face, and neck area</i>	1	3.000.000	
3163	TT243845	Khí dung mũi họng <i>Nasopharyngeal aeros</i>	1	100.000	
3164	TT243846	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không <i>Vacuum aspiration abortion from 6 to 12 weeks of gestation</i>	1	2.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3165	TT243847	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không <i>Vacuum aspiration abortion from 6 to 12 weeks of gestation</i>	1	2.500.000	
3166	TT243848	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không <i>Vacuum aspiration abortion from 6 to 12 weeks of gestation</i>	1	2.800.000	
3167	TT243849	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không <i>Vacuum aspiration abortion from 6 to 12 weeks of gestation</i>	1	3.000.000	
3168	TT243850	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... <i>Treatment of cervical lesions by electrocautery, thermal ablation, laser ablation, cryotherapy...</i>	1	850.000	
3169	TT243851	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn <i>Excision and cauterization of genital warts on vulva, vagina, and perineum</i>	1	850.000	
3170	TT243852	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn <i>Excision and cauterization of genital warts on vulva, vagina, and perineum</i>	1	850.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3171	TT243853	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn <i>Excision and cauterization of genital warts on vulva, vagina, and perineum</i>	1	850.000	
3172	TT243854	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA <i>PCA-style intravenous morphine analgesia</i>	1	600.000	
3173	TT243855	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2 <i>Treatment of actinic keratosis with CO2 laser</i>	1	750.000	
3174	TT243856	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2 <i>Treatment of seborrheic keratosis with CO2 laser</i>	1	750.000	
3175	TT243857	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2 <i>Treatment of molluscum contagiosum with CO2 Laser</i>	1	550.000	
3176	TT243858	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 <i>Treatment of sweat gland tumors with CO2 laser</i>	1	750.000	
3177	TT240299	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn <i>Treatment of molluscum contagiosum by lesion curettage</i>	1	700.000	
3178	TT243860	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 <i>Treatment of warts with CO2 Laser</i>	1	750.000	
3179	TT243861	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 <i>Treatment of genital warts with CO2 Laser</i>	1	1.350.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3180	TT243862	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP <i>Treatment of hyperpigmentation with YAG-KTP</i>	1	1.800.000	
3181	TT243863	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2 <i>Treatment of verrucous epidermal nevus with CO2 Laser</i>	1	1.650.000	
3182	TT243864	Điều trị sần cục bằng Laser CO2 <i>Treatment of lumps with CO2 Laser</i>	1	750.000	
3183	TT243865	Laser điều trị đồi mồi <i>Laser treatment of age spots</i>	1	1.500.000	
3184	TT243866	Laser điều trị u da <i>Laser treatment of skin tumors</i>	1	500.000	
3185	TT243867	Laser điều trị u da <i>Laser treatment of skin tumors</i>	1	500.000	
3186	TT243868	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite <i>Composite restorative dentin caries treatment</i>	1	450.000	
3187	TT243869	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn <i>Permanent tooth pulp removal</i>	1	1.000.000	
3188	TT243870	Trích áp xe lợi <i>Extraction of the gum abscess</i>	1	100.000	
3189	TT243871	Điều trị viêm quanh răng <i>Treatment of chronic periapical inflammation</i>	1	600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3190	TT240600	Nhổ răng thừa <i>Extra teeth extraction</i>	1	550.000	
3191	TT243872	Chụp sứ toàn phần <i>Full porcelain crown</i>	1	4.000.000	
3192	TT243873	Chụp sứ toàn phần <i>Full porcelain crown</i>	1	5.000.000	
3193	TT243874	Chụp sứ toàn phần <i>Full porcelain crown</i>	1	6.000.000	
3194	TT243875	Chụp sứ toàn phần <i>Full porcelain crown</i>	1	8.000.000	
3195	TT243876	Chụp hợp kim thường cần sứ <i>Porcelain-coated alloy crown</i>	1	800.000	
3196	TT243877	Khí dung mũi họng <i>Nasopharyngeal aeros</i>	1	100.000	
3197	TT243878	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] <i>Manipulation and plaster cast for elbow and wrist cartilage dislocation [solid cast]</i>	1	650.000	
3198	TT243879	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] <i>Reduction and casting for lower third tibia and fibula fracture</i>	1	650.000	
3199	TT243880	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] <i>Reduction and casting for lower third forearm fracture</i>	1	550.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3200	TT243881	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] <i>Reduction and casting for middle third tibia and fibula fracture</i>	1	650.000	
3201	TT243882	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] <i>Reduction and casting for middle third forearm fracture</i>	1	550.000	
3202	TT243883	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[bột liền] <i>Reduction and casting for upper third tibia and fibula fracture</i>	1	650.000	
3203	TT243884	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay[bột liền] <i>Reduction and casting for upper third forearm fracture</i>	1	750.000	
3204	TT243885	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] <i>Reduction and casting for upper third femoral fracture</i>	1	900.000	
3205	TT243886	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] <i>Reduction and casting for humeral neck fracture</i>	1	650.000	
3206	TT243887	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi[bột liền] <i>Reduction and casting for femoral neck fracture</i>	1	900.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3207	TT243888	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] <i>Reduction and plaster cast of femoral condyle fracture</i>	1	900.000	
3208	TT243889	Nắn, bó bột gãy mâm chày[bột liền] <i>Reduction and casting for tibial plateau fracture</i>	1	650.000	
3209	TT243890	Nắn, bó bột gãy Monteggia[bột liền] <i>Reduction and casting for Monteggia fracture</i>	1	650.000	
3210	TT243891	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay[bột liền] <i>Reduction and casting for single forearm bone fracture</i>	1	650.000	
3211	TT243892	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân[bột liền] <i>Reduction and casting for foot bone fracture</i>	1	650.000	
3212	TT243893	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] <i>Fixation and plaster cast for broken bones of the hand and fingers</i>	1	650.000	
3213	TT243894	Nắn, bó bột gãy xương chày[bột liền] <i>Reduction and casting for tibial fracture</i>	1	750.000	
3214	TT243895	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân[bột liền] <i>Reduction and casting for toe fracture</i>	1	650.000	
3215	TT243896	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[bột liền] <i>Reduction and casting for ankle dislocation</i>	1	650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3216	TT243897	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] <i>Knee dislocation manipulation and plaster cast</i>	1	650.000	
3217	TT243898	Nắn, bó bột trật khớp háng[bột liền] <i>Reduction and casting for hip dislocation</i>	1	900.000	
3218	TT243899	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu[bột liền] <i>Reduction and casting for elbow dislocation</i>	1	650.000	
3219	TT243900	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn[bột liền] <i>Reduction and casting for clavicle dislocation</i>	1	650.000	
3220	TT243901	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng[bột liền] <i>Reduction and casting for knee and hip joint cartilage separation</i>	1	650.000	
3221	TT243902	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] <i>Simple suturing of head, face, neck wounds [superficial injuries < 10 cm in length]</i>	1	550.000	
3222	TT243903	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] <i>Simple suture of head, face, neck wounds [deep wound length < 10 cm]</i>	1	800.000	
3223	TT243904	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] <i>Simple suturing of head, face, neck wounds [deep wounds ≥ 10 cm in length]</i>	1	1.200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3224	TT243905	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] <i>Change surgical wound dressing [length $\leq 15\text{cm}$]</i>	1	200.000	
3225	TT243906	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] <i>Change surgical wound dressing [length over 15cm to 30cm]</i>	1	300.000	
3226	TT243907	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] <i>Change surgical wound dressing [length from 30 cm to 50 cm infection]</i>	1	400.000	
3227	TT243908	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] <i>Change surgical wound dressing [length from 30 cm to 50 cm infection]</i>	1	550.000	
3228	TT243909	Thay băng vết mổ [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng] <i>Change surgical wound dressing [length $> 50\text{cm}$ infected]</i>	1	700.000	
3229	TT243910	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite <i>Restorative dentin caries treatment with GlassIonomer Cement (GIC) with Composite</i>	1	350.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3230	TT243911	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp <i>Pit and fissure filling with polymerized composite</i>	1	250.000	
3231	TT243912	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant <i>Pit and fissure sealing with Sealant material</i>	1	350.000	
3232	TT243913	Nắn sai khớp thái dương hàm <i>Manipulation of temporomandibular joint (TMJ) misalignment</i>	1	550.000	
3233	TT243914	Điều trị sẹo lồi bằng IPL <i>Keloid treatment with IPL</i>	1	550.000	
3234	TT243915	Điều trị trứng cá bằng IPL <i>Acne Treatment with IPL</i>	1	550.000	
3235	TT243916	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL <i>IPL treatment of hyperpigmentation</i>	1	550.000	
3236	TT243917	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL <i>IPL Treatment of Varicose Veins</i>	1	850.000	
3237	TT243918	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP <i>Treatment of hyperpigmentation with YAG-KTP</i>	1	1.800.000	
3238	TT243919	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) <i>Treatment of atrophic scars using TCA (trichloroacetic acid)</i>	1	450.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3239	TT243920	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL <i>Hirsutism Treatment with IPL</i>	1	550.000	
3240	TT243921	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế] <i>Invasive mechanical ventilation [actual hours]</i>	1	650.000	
3241	TT243953	Điện châm [kim dài] <i>Electroacupuncture (long needle)</i>	1	100.000	
3242	TT243924	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] <i>Reduction and casting of a distal third femur fracture [bone healing]</i>	1	850.000	
3243	TT243922	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] <i>reduction and casting of a clavicle fracture [bone healing]</i>	1	700.000	
3244	TT243926	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước <i>Late-term abortion from 13 to 22 weeks using the method of inserting a water bag</i>	1	1.500.000	
3245	TT243927	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay <i>Surgical fusion of distal radius fractures</i>	1	5.350.000	
3246	TT243928	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê] <i>Endoscopic removal of foreign body in ear under anesthesia/[anesthesia]</i>	1	700.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3247	TT243929	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] Stop nosebleed with hemostatic material [2 sides]	1	750.000	
3248	TT243930	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] Electrocautery of the inferior turbinate [anesthesia]	1	5.000.000	
3249	TT243931	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] Endoscopic electrocautery of the inferior turbinate [anesthesia]	1	900.000	
3250	TT243932	Nội soi khí phế quản cấp cứu Emergency bronchoscopy	1	3.050.000	
3251	TT243933	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê] Bronchoscopy to remove foreign body [anesthesia]	1	6.650.000	
3252	TT243934	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi Bladder endoscopy for foreign body and stone removal	1	1.250.000	
3253	TT243935	Bơm thông lệ đạo Dacryocystorhinostomy	1	200.000	
3254	TT243936	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị Abdominal paracentesis for treatment	1	350.000	
3255	TT243937	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] Simple suturing of head, face, neck wounds [superficial injuries ≥ 10 cm in length]	1	300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3256	TT243938	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] <i>Scaling [one area or one jaw]</i>	1	100.000	
3257	TT243939	Lấy dị vật mũi [không gây mê] <i>Nasal foreign body removal [without anesthesia]</i>	1	550.000	
3258	TT243940	Nội soi bàng quang <i>Cystoscopy</i>	1	1.850.000	
3259	TT243941	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided pleural effusion drainage</i>	1	550.000	
3260	TT243940	Rửa bàng quang lấy máu cục <i>Bladder lavage to remove blood clots</i>	1	400.000	
3261	TT243943	Chọc dò ổ bụng cấp cứu <i>Emergency abdominal puncture</i>	1	300.000	
3262	TT243944	Trích áp xe quanh Amidan <i>Peritonsillar abscess drainage</i>	1	350.000	
3263	TT243945	Trích áp xe quanh Amidan <i>Peritonsillar abscess drainage</i>	1	1.050.000	
3264	TT243946	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè <i>Intracast splint for patellar fracture</i>	1	1.250.000	
3265	TT243947	Cắt chỉ khâu giác mạc <i>Removal of corneal sutures</i>	1	250.000	
3266	TT243948	Bơm thông lệ đạo <i>Dacryocystorhinostomy</i>	1	200.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3267	TT243949	Cắt chỉ khâu kết mạc <i>Removal of eyelid skin suture</i>	1	300.000	
3268	TT243950	Bơm rửa lệ đạo <i>Lacrimonasal washing</i>	1	150.000	
3269	TT243951	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp <i>Pit and fissure sealing with light-cured composite</i>	1	350.000	
3270	TT243952	Nhổ răng sữa <i>Extraction of a deciduous tooth</i>	1	100.000	
3271	TT240435	Tiêm khớp gối <i>Knee joint injection</i>	1	240.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm. Excludes injectable medications.
3272	TT240436	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối <i>Injection at tendon insertion sites around the knee joint</i>	1	240.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm. Excludes injectable medications.
3273	TT240437	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy <i>Bronchial suctioning in patients after endotracheal intubation, tracheostomy, or mechanical ventilation</i>	1	16.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3274	TT240438	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên <i>Electroacupuncture for peripheral facial nerve (cranial nerve VII) paralysis</i>	1	87.000	
3275	TT240439	Điện châm điều trị đau lưng <i>Electroacupuncture for low back pain</i>	1	87.000	
3276	TT240440	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy <i>Electroacupuncture for neck-shoulder syndrome</i>	1	87.000	
3277	TT240441	Điện châm điều trị chứng tic <i>Electroacupuncture for tic disorders</i>	1	87.000	
3278	TT240442	Dẫn lưu tư thế <i>Postural drainage</i>	1	50.000	
3279	TT240443	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp <i>Joint mobilization and gliding techniques</i>	1	50.000	
3280	TT240444	Vỗ rung lồng ngực <i>Chest percussion and vibration</i>	1	50.000	
3281	TT240445	Tập thở <i>Breathing exercises</i>	1	50.000	
3282	TT240446	Tập vận động chủ động <i>Active exercise therapy</i>	1	50.000	
3283	TT240447	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi...) <i>Facilitation exercises for motor development in children (rolling, sitting, crawling, standing, walking, etc.)</i>	1	90.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3284	TT240448	Tập cho trẻ bị xơ hóa cơ <i>Exercise therapy for children with muscle fibrosis</i>	1	90.000	
3285	TT240449	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng) <i>Pelvic–lumbar cast without reduction (hip splinting)</i>	1	1.500.000	
3286	TT240450	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng) <i>Thoraco–pelvic–lumbar–leg cast without reduction (spinal and hip splinting)</i>	1	1.000.000	
3287	TT240451	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay) <i>Forearm–hand cast without reduction (hand splinting)</i>	1	300.000	
3288	TT240452	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay) <i>Forearm–hand cast with reduction (hand splinting)</i>	1	600.000	
3289	TT240453	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) <i>Above–elbow cast without reduction (above–elbow hand splint)</i>	1	600.000	
3290	TT240454	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) <i>Above–elbow cast with reduction (above–elbow hand splint)</i>	1	900.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3291	TT240455	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng) <i>U-shaped cast (hip splinting)</i>	1	1.000.000	
3292	TT240456	Bó bột bàn chân khoèo <i>Clubfoot casting</i>	1	1.000.000	
3293	TT240457	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối) <i>Reduction and casting of lower leg and foot (below-knee splint)</i>	1	500.000	
3294	TT240458	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối) <i>Reduction and casting of femur–pelvis/spine (above-knee splint)</i>	1	1.500.000	
3295	TT240459	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu) <i>Reduction and casting of arm–forearm–hand (above-elbow splint)</i>	1	900.000	
3296	TT240460	Nẹp bột cẳng bàn chân <i>Below-knee plaster splint</i>	1	300.000	
3297	TT240461	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân <i>Thigh–leg–foot plaster splint</i>	1	500.000	
3298	TT240462	Nẹp bột cẳng bàn tay <i>Forearm–hand plaster splint</i>	1	300.000	
3299	TT240463	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay <i>Above-elbow plaster splint</i>	1	400.000	
3300	TT240464	Nẹp cổ mềm <i>Soft cervical collar</i>	1	100.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3301	TT240465	Nẹp đỡ cột sống cổ <i>Cervical spine support brace</i>	1	100.000	
3302	TT240466	Đai cổ cứng <i>Rigid cervical collar</i>	1	100.000	
3303	TT240467	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng) <i>Spinal brace (lumbosacral orthosis)</i>	1	100.000	
3304	TT240468	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Dressing change for deep burns >5% total body surface area in children</i>	1	350.000	
3305	TT240469	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Dressing change for deep burns <5% total body surface area in children</i>	1	600.000	
3306	TT240470	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Dressing change for superficial burns <10% total body surface area in children</i>	1	600.000	
3307	TT240471	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi <i>Peripheral venous cutdown</i>	1	2.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3308	TT240472	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu <i>Initial burn wound irrigation with clean cool water and compression dressing in first aid/emergency care</i>	1	500.000	
3309	TT240473	Ngâm rửa điều trị vết thương mạn tính <i>Irrigation and cleansing of chronic wounds</i>	1	500.000	
3310	TT240474	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê] <i>Removal of corneal foreign body [deep cornea, one eye, local anesthesia]</i>	1	500.000	
3311	TT240475	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê] <i>Removal of corneal foreign body [superficial cornea, one eye, local anesthesia]</i>	1	250.000	
3312	TT240476	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê] <i>Removal of corneal foreign body [superficial cornea, one eye, general anesthesia]</i>	1	800.000	
3313	TT240477	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê] <i>Removal of corneal foreign body [deep cornea, one eye, general anesthesia]</i>	1	1.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3314	TT240478	Tiêm hậu nhãn cầu <i>Retrobulbar injection</i>	1	143.000	Chưa bao gồm thuốc. Excludes medications.
3315	TT240479	Lấy calci đông dưới kết mạc <i>Removal of calcified deposits under the conjunctiva</i>	1	150.000	
3316	TT240480	Đốt lông xiêu <i>Electrolysis for trichiasis</i>	1	80.000	
3317	TT240481	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc <i>Incision and drainage of chalazion, sty, eyelid or conjunctival abscess</i>	1	3.000.000	
3318	TT240482	laser điều trị u máu <i>Laser therapy for hemangioma</i>	1	500.000	
3319	TT240483	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] <i>Suturing of deep soft-tissue wounds in the head and neck region (length ≥ 10 cm)</i>	1	950.000	
3320	TT240484	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] <i>Suturing of deep soft-tissue wounds in the head and neck region (length < 10 cm)</i>	1	950.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3321	TT240485	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] <i>Suturing of superficial soft-tissue wounds of the head and neck (wound length ≥ 10 cm)</i>	1	950.000	
3322	TT240486	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] <i>Suturing of superficial soft-tissue wounds of the head and neck (wound length < 10 cm)</i>	1	950.000	
3323	TT240487	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm <i>Ultrasound-guided drainage of liver abscess</i>	1	885.000	
3324	TT240488	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm <i>Ultrasound-guided drainage of postoperative intra-abdominal fluid collection/abscess</i>	1	1.190.000	Chưa bao gồm ống thông. Excludes catheters.
3325	TT240489	Chọc áp xe gan qua siêu âm <i>Ultrasound-guided aspiration of liver abscess</i>	1	432.000	
3326	TT240490	Tiêm xơ điều trị trĩ <i>Sclerotherapy injection for hemorrhoids</i>	1	3.500.000	
3327	TT240491	Chọc dịch màng bụng <i>Paracentesis</i>	1	360.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3328	TT240492	Dẫn lưu dịch màng bụng <i>Peritoneal fluid drainage</i>	1	360.000	
3329	TT240493	Chọc hút áp xe thành bụng <i>Aspiration of abdominal wall abscess</i>	1	360.000	
3330	TT240494	Thụt tháo phân <i>Enema</i>	1	190.000	
3331	TT240495	Đặt sonde hậu môn <i>Rectal tube insertion</i>	1	166.000	
3332	TT240496	Nong hậu môn <i>Anal dilatation</i>	1	450.000	
3333	TT240497	Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm <i>Ultrasound-guided percutaneous nephrostomy</i>	1	885.000	
3334	TT240498	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm <i>Ultrasound-guided percutaneous renal biopsy</i>	1	1.950.000	
3335	TT240499	Tiêm chất nhờn vào khớp <i>Intra-articular hyaluronic acid injection</i>	1	350.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm. Excludes injectable medications.
3336	TT240500	Tiêm corticoide vào khớp <i>Intra-articular corticosteroid injection</i>	1	120.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm. Excludes injectable medications.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3337	TT240501	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng <i>Throat specimen collection for diagnosis of infectious diseases</i>	1	100.000	
3338	TT240502	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng <i>Rectal specimen collection for diagnosis of infectious diseases</i>	1	100.000	
3339	TT240503	Tiêm trong da <i>Intradermal injection</i>	1	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. For outpatient use only; excludes injectable medications.
3340	TT240504	Tiêm dưới da <i>Subcutaneous injection</i>	1	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. For outpatient use only; excludes injectable medications.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3341	TT240505	Tiêm bắp thịt <i>Intramuscular injection</i>	1	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. For outpatient use only; excludes injectable medications.
3342	TT240506	Tiêm tĩnh mạch <i>Intravenous injection</i>	1	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. For outpatient use only; excludes injectable medications.
3343	TT240507	Truyền tĩnh mạch <i>Intravenous infusion</i>	1	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. For outpatient use only; excludes medications and infusion fluids.
3344	TT240508	Đắp mặt nạ điều trị <i>Therapeutic facial mask application</i>	1	250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3345	TT240509	Đắp mặt nạ dưỡng da <i>Cosmetic facial mask application</i>	1	250.000	
3346	TT240510	Xóa xăm bằng laser YaG, Rubi, 1PL... <i>Tattoo removal using YAG laser, Ruby laser, IPL, etc.</i>	1	500.000	Cho 1 lần điều trị For a single treatment session
3347	TT240511	Tái tạo da mặt bằng laser <i>Laser facial skin resurfacing</i>	1	1.000.000	
3348	TT240512	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung <i>Fractional CO2 laser treatment for atrophic scars</i>	1	1.000.000	
3349	TT240513	Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA <i>TCA CROSS treatment for atrophic scars</i>	1	450.000	
3350	TT240514	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic <i>Hyaluronic acid injection for atrophic scars</i>	1	500.000	
3351	TT240515	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da <i>Therapeutic dermatologic mask application</i>	1	250.000	
3352	TT240516	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng <i>Care of patients with severe pemphigus</i>	1	500.000	
3353	TT240517	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn <i>Intralesional injection</i>	1	550.000	
3354	TT240518	Chấm TCA điều trị sẹo lõm <i>TCA CROSS therapy for atrophic scars</i>	1	450.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3355	TT240519	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL... <i>Laser treatment of pigmented nevi and hyperpigmentation using YAG-KTP, Ruby laser, IPL, etc.</i>	1	1.700.000	cho một lần điều trị tổn thương < 10 cm ² For a single treatment of a lesion < 10 cm ²
3356	TT240520	Tiêm Botulinum toxin điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân <i>Botulinum toxin injection for treatment of hyperhidrosis of the axillae, hands, and feet</i>	1	1.500.000	
3357	TT240521	Tái tạo da mặt bằng laser <i>Laser facial skin resurfacing</i>	1	1.000.000	
3358	TT240522	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Surgical treatment of genital warts under general anesthesia using electrocautery, plasma, laser, or cryotherapy</i>	1	1.300.000	Không bao gồm dịch vụ gây mê Anesthesia not included
3359	TT240523	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể <i>Dressing change for patients with burns or skin ulcers involving less than 20% of total body surface area</i>	1	250.000	
3360	TT240524	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung <i>Treatment of atrophic scars using super-pulsed CO₂ laser</i>	1	1.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3361	TT240525	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of warts using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	500.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3362	TT240526	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of warts using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	> 5 tổn thương > 5 lesions
3363	TT240527	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of flat warts using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	500.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3364	TT240528	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of flat warts using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	> 5 tổn thương > 5 lesions
3365	TT240529	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ <i>Treatment of hyperkeratosis using electrocautery, plasma, laser, liquid nitrogen, or excision</i>	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3366	TT240530	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of seborrheic keratosis / actinic keratosis using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	
3367	TT240531	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of molluscum contagiosum using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	500.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3368	TT240532	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of molluscum contagiosum using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	> 5 tổn thương > 5 lesions
3369	TT240533	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of papillomas and skin tags using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	500.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3370	TT240534	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of papillomas and skin tags using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	> 5 tổn thương > 5 lesions

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3371	TT240535	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of verrucous lesions using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	
3372	TT240536	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of genital warts in females using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3373	TT240537	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of genital warts in females using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	1.300.000	> 5 tổn thương > 5 lesions
3374	TT240538	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of genital warts in males using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3375	TT240539	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of genital warts in males using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	1.300.000	> 5 tổn thương > 5 lesions

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3376	TT240540	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of eccrine duct tumors (syringomas) using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	500.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3377	TT240541	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of eccrine duct tumors (syringomas) using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	> 5 tổn thương > 5 lesions
3378	TT240542	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of corns using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	400.000	1 tổn thương 1 lesions
3379	TT240543	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of corns using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3380	TT240544	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of corns using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	1.000.000	> 5 tổn thương > 5 lesions
3381	TT240545	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of calluses using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	400.000	1 tổn thương 1 lesions

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3382	TT240546	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of calluses using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3383	TT240547	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of calluses using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	1.000.000	> 5 tổn thương > 5 lesions
3384	TT240548	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of nodular lesions using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	500.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3385	TT240549	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of nodular lesions using electrocautery, plasma, laser, or liquid nitrogen</i>	1	750.000	> 5 tổn thương > 5 lesions
3386	TT240550	Điều trị nốt sùi da đầu <i>Treatment of verrucous nevus of the scalp</i>	1	1.000.000	≤ 5 tổn thương ≤ 5 lesions
3387	TT240551	Điều trị nốt sùi da đầu <i>Treatment of verrucous nevus of the scalp</i>	1	1.600.000	> 5 tổn thương > 5 lesions
3388	TT240552	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản <i>Immobilization of rib fractures using wide adhesive tape</i>	1	2.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3389	TT240553	Tháo lồng bằng bơm khí/nước <i>Reduction of intussusception using air or water enema</i>	1	540.000	
3390	TT240554	Nong hậu môn dưới gây mê <i>Anal dilatation under anesthesia</i>	1	350.000	
3391	TT240555	Nong hậu môn không gây mê <i>Anal dilatation without anesthesia</i>	1	35.000	
3392	TT240556	Trích áp xe phần mềm lớn <i>Incision and drainage of a large soft-tissue abscess</i>	1	1.000.000	
3393	TT240557	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn <i>Resuturing of surgical wound skin after infection</i>	1	500.000	
3394	TT240558	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản <i>Debridement of necrotic tissue or simple wound debridement</i>	1	500.000	
3395	TT240559	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] <i>Suturing of a soft-tissue wound longer than 10 cm (superficial injury)</i>	1	500.000	
3396	TT240560	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] <i>Suturing of a soft-tissue wound longer than 10 cm (deep injury)</i>	1	700.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3397	TT240561	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] <i>Suturing of a soft-tissue wound longer than 10 cm (superficial injury)</i>	1	700.000	
3398	TT240562	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] <i>Dressing change and suture removal for surgical wounds measuring >30 cm to 50 cm</i>	1	200.000	
3399	TT240563	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] <i>Dressing change and suture removal for infected surgical wounds measuring 30–50 cm</i>	1	250.000	
3400	TT240564	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] <i>Dressing change and suture removal for infected surgical wounds measuring >50 cm</i>	1	300.000	
3401	TT240565	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] <i>Dressing change and suture removal for infected surgical wounds measuring >15 cm to 30 cm</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3402	TT240566	Thay băng, cắt chỉ vết mổ <i>Dressing change and suture removal for surgical wounds</i>	1	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Applicable only for outpatients
3403	TT240567	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] <i>Dressing change and suture removal for surgical wounds measuring >15 cm to 30 cm</i>	1	150.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. Applicable only for outpatients. For inpatients, follow the regulations of the Ministry of Health.
3404	TT240568	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm] <i>Dressing change and suture removal for surgical wounds measuring ≤ 15 cm</i>	1	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. Applicable only for outpatients. For inpatients, follow the regulations of the Ministry of Health.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3405	TT240569	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] <i>Suturing of a soft-tissue wound shorter than 10 cm (superficial injury)</i>	1	450.000	
3406	TT240570	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] <i>Suturing of a soft-tissue wound shorter than 10 cm (deep injury)</i>	1	450.000	
3407	TT240571	Bột Corset Minerve, Cravate [bột liền] <i>Application of Corset Minerve / Cravate cast (continuous cast)</i>	1	750.000	
3408	TT240572	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] <i>Closed reduction and casting for femoral neck fracture, acetabular fracture, or hip dislocation (continuous cast)</i>	1	1.000.000	
3409	TT240573	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền] <i>Closed reduction and casting of mid-shaft femoral fracture (full cast)</i>	1	1.000.000	
3410	TT240574	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cản] <i>Closed reduction and casting of proximal humeral shaft fracture (removable cast)</i>	1	600.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3411	TT240575	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] <i>Closed reduction and casting of mid-shaft humeral fracture (full cast)</i>	1	900.000	
3412	TT240576	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] <i>Closed reduction and casting of distal humeral shaft fracture (removable cast)</i>	1	600.000	
3413	TT240577	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền] <i>Closed reduction and casting of elbow fracture and dislocation (full cast)</i>	1	900.000	
3414	TT240578	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền] <i>Closed reduction and casting of pediatric supracondylar humeral fracture, grade III–IV (full cast)</i>	1	700.000	
3415	TT240579	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền] <i>Closed reduction and casting of Colles' fracture (full cast)</i>	1	600.000	
3416	TT240580	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền] <i>Closed reduction and casting of pelvic fracture (full cast)</i>	1	1.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3417	TT240581	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền] <i>Closed reduction and immobilization of hip dislocation without surgical indication (full cast)</i>	1	1.000.000	
3418	TT240582	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền] <i>Closed reduction and casting of Dupuytren fracture (full cast)</i>	1	700.000	
3419	TT240583	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán] <i>Closed reduction and casting of Monteggia fracture (removable cast)</i>	1	600.000	
3420	TT240584	Nắn, bó bột gãy xương gót <i>Closed reduction and casting of calcaneal fracture</i>	1	600.000	
3421	TT240585	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm <i>Closed reduction and casting of fractures under C-arm guidance</i>	1	2.300.000	
3422	TT240586	Nẹp bột các loại, không nắn <i>Application of plaster splint without reduction</i>	1	450.000	
3423	TT240587	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu <i>Incision and drainage of large abscess</i>	1	1.000.000	
3424	TT240588	Trích rạch áp xe nhỏ <i>Incision and drainage of small abscess</i>	1	400.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3425	TT240589	Trích hạch viêm mủ <i>Incision and drainage of suppurative lymphadenitis</i>	1	400.000	
3426	TT240590	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] <i>Dressing change and suture removal for infected wounds (>50 cm)</i>	1	500.000	
3427	TT240591	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] <i>Dressing change and suture removal for infected wounds (30–50 cm)</i>	1	400.000	
3428	TT240592	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] <i>Dressing change and suture removal for infected wounds (15–30 cm)</i>	1	250.000	
3429	TT240593	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] <i>Dressing change and suture removal for wounds (30–50 cm)</i>	1	200.000	
3430	TT240594	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] <i>Dressing change and suture removal for wounds (15–30 cm)</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3431	TT240595	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] <i>Dressing change and suture removal for wounds ($\leq 15\text{ cm}$)</i>	1	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. Applicable only for outpatients. For inpatients, follow the regulations of the Ministry of Health.
3432	TT240596	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp <i>Drainage of neck abscess / thyroid abscess</i>	1	800.000	
3433	TT240597	Thay băng buồng tiêm <i>Dressing change in injection room</i>	1	850.000	
3434	TT240598	Tháo bột các loại <i>Removal of plaster cast</i>	1	200.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Applicable only for outpatients.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3435	TT240599	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] <i>Dressing change for infected wounds in diabetic patients (>50 cm)</i>	1	400.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. Excludes hydrocolloid dressings; foam dressings or pads; gauze or mesh dressings impregnated with antibiotics or antiseptics.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3436	TT240600	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] Dressing change for infected wounds in diabetic patients (30–50 cm)	1	300.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. Excludes hydrocolloid dressings; foam dressings or pads; gauze or mesh dressings impregnated with antibiotics or antiseptics.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3437	TT240601	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] <i>Dressing change for infected wounds in diabetic patients (15–30 cm)</i>	1	250.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. Excludes hydrocolloid dressings; foam dressings or pads; gauze or mesh dressings impregnated with antibiotics or antiseptics.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3438	TT240602	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] Dressing change for wounds in diabetic patients (30–50 cm)	1	250.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. Excludes hydrocolloid dressings; foam dressings or pads; gauze or mesh dressings impregnated with antibiotics or antiseptics.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3439	TT240603	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] <i>Dressing change for wounds in diabetic patients (15–30 cm)</i>	1	150.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. Excludes hydrocolloid dressings; foam dressings or pads; gauze or mesh dressings impregnated with antibiotics or antiseptics.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3440	TT240604	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] <i>Dressing change for wounds in diabetic patients ($\leq 15\text{ cm}$)</i>	1	100.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. Excludes hydrocolloid dressings; foam dressings or pads; gauze or mesh dressings impregnated with antibiotics or antiseptics.

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3441	TT240605	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường <i>Debridement of localized toe ulcer with foot infection in diabetic patients</i>	1	350.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề. Applicable for patients with Pemphigus or Pemphigoid, congenital epidermolysis bullosa, diabetic foot ulcers, ulcers or necrosis in leprosy patients, or pressure ulcers/necrosis.

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3442	TT240606	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường <i>Debridement of diabetic foot ulcer involving <¼ of the foot</i>	1	550.000	
3443	TT240607	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường <i>Debridement of diabetic foot ulcer involving <½ of the foot</i>	1	1.000.000	
3444	TT240608	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường <i>Debridement of extensive diabetic foot infection involving the entire foot</i>	1	1.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3445	TT240609	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường <i>Debridement of soft-tissue infection in diabetic patients</i>	1	400.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè. Applicable for patients with Pemphigus or Pemphigoid, congenital epidermolysis bullosa, diabetic foot ulcers, ulcers or necrosis in leprosy patients, or pressure ulcers/necrosis.
3446	TT240610	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường <i>Incision and drainage of abscess in diabetic patients</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3447	TT240611	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường <i>Removal of ingrown toenail in diabetic patients</i>	1	400.000	
3448	TT240612	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường <i>Callus debridement in diabetic patients</i>	1	693.000	
3449	TT240613	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường <i>Toenail trimming and nail care in diabetic patients</i>	1	400.000	
3450	TT240614	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ) <i>Minor surgical procedures in diabetic patients with poor glycemic control (procedure specified)</i>	1	500.000	
3451	TT240615	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt) <i>Minor surgical procedures in diabetic patients with good glycemic control</i>	1	500.000	
3452	TT240616	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân <i>Diabetic foot self-care education</i>	1	50.000	
3453	TT240617	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện <i>Nutrition and exercise counseling</i>	1	100.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3454	TT240618	Bó bột tiếp xúc toàn bộ điều trị loét gan bàn chân trên người bệnh đái tháo đường <i>Total contact casting for diabetic plantar foot ulcer</i>	1	500.000	
3455	TT240619	Khám bàn chân trên người bệnh đái tháo đường <i>Diabetic foot examination</i>	1	150.000	
3456	TT240620	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền] <i>Closed reduction and corrective casting for genu varum (full cast)</i>	1	700.000	
3457	TT240621	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền] <i>Closed reduction and corrective casting for genu valgum (full cast)</i>	1	700.000	
3458	TT240622	Khâu cầm máu do chảy máu sau mổ <i>Hemostatic suturing for postoperative bleeding</i>	1	350.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3459	TT240623	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] <i>Dressing change for wounds [length between 15cm and 30cm]</i>	1	150.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. Applicable only for outpatients. For inpatients, follow the regulations of the Ministry of Health.
3460	TT240624	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] <i>Dressing change for wounds [length between 30cm and 50cm]</i>	1	200.000	
3461	TT240625	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] <i>Dressing change [length from over 15 cm to 30 cm in case of infection]</i>	1	200.000	
3462	TT240626	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] <i>Dressing change [length from over 30 cm to 50 cm in case of infection]</i>	1	250.000	
3463	TT240627	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] <i>Dressing change [length >50 cm in case of infection]</i>	1	350.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3464	TT240628	Cắt chỉ <i>Suture removal</i>	1	66.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Applicable only for outpatients.
3465	TT240629	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] <i>Dressing change for burn wounds involving <10% TBSA in adults (burn area <5% TBSA)</i>	1	250.000	
3466	TT240630	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] <i>Dressing change for burn wounds involving <10% TBSA in adults (burn area <10% TBSA)</i>	1	300.000	
3467	TT240631	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể] <i>Dressing change for burn wounds involving <10% TBSA in children (burn area <5% TBSA)</i>	1	250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3468	TT240632	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể <i>Dressing change for burn wounds involving <10% TBSA in children (burn area <10% TBSA)</i>	1	300.000	
3469	TT240633	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu <i>Dressing change after skin graft surgery for deep burns</i>	1	250.000	
3470	TT240634	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da <i>Dressing change and care of donor site</i>	1	150.000	
3471	TT240635	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông <i>Application of film-forming agents for superficial burn wound treatment</i>	1	1.000.000	
3472	TT240636	Gây mê thay băng bỏng <i>Anesthesia for burn dressing change</i>	1	150.000	
3473	TT240637	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu <i>Hemostatic suturing and vessel ligation for emergency control of bleeding in deep burns</i>	1	800.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3474	TT240638	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng <i>Burn patient examination and clinical assessment of burn area and depth</i>	1	500.000	
3475	TT240639	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt <i>First aid and emergency treatment for thermal burns</i>	1	350.000	
3476	TT240640	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng <i>Initial local management of burn injuries</i>	1	300.000	
3477	TT240641	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng <i>First aid for burns caused by hot lime</i>	1	300.000	
3478	TT240642	Sơ cấp cứu bỏng acid <i>First aid for acid burns</i>	1	300.000	
3479	TT240643	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện <i>First aid for electrical burns</i>	1	300.000	
3480	TT240644	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng <i>Diagnosis and treatment of burn shock</i>	1	300.000	
3481	TT240645	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp <i>Diagnosis and emergency management of inhalation injury</i>	1	500.000	
3482	TT240646	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa <i>Diagnosis and emergency management of gastrointestinal burns</i>	1	500.000	
3483	TT240647	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng <i>Emergency tracheostomy through burn injury</i>	1	1.353.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3484	TT240648	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng <i>Central venous catheter insertion for fluid resuscitation in burn shock</i>	1	850.000	
3485	TT240649	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng <i>Peripheral intravenous line insertion for burn patients</i>	1	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. Applicable only for outpatients; contrast agents and intravenous fluids are not included.
3486	TT240650	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng <i>Surgical exposure of peripheral vein for fluid infusion in burn patients</i>	1	750.000	
3487	TT240651	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng <i>Monitoring and nursing care for severe burn patients</i>	1	300.000	
3488	TT240652	Tắm điều trị người bệnh bỏng <i>Therapeutic bathing for burn patients</i>	1	500.000	
3489	TT240653	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ <i>Treatment of burn injuries using radiant warming devices</i>	1	150.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3490	TT240654	Khám di chứng bỏng <i>Examination of burn sequelae</i>	1	300.000	
3491	TT240655	Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bỏng <i>Rehabilitation examination for post-burn patients</i>	1	150.000	
3492	TT240656	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo <i>Treatment of burn scars using pressure garments combined with scar-softening agents</i>	1	150.000	
3493	TT240657	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo <i>Treatment of burn scars using scar massage with scar-softening agents</i>	1	150.000	
3494	TT240658	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng <i>Rehabilitation exercises after burn injury</i>	1	150.000	
3495	TT240659	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng <i>Application of silicone gel for burn scar treatment</i>	1	150.000	
3496	TT240660	Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể <i>Therapeutic exercises for burn patients to prevent joint stiffness and limb contractures</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3497	TT240661	Đặt vị thế cho người bệnh bỏng <i>Positioning of burn patients</i>	1	150.000	
3498	TT240662	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể <i>Anesthesia for dressing change in patients with burn area <10% TBSA</i>	1	1.000.000	
3499	TT240663	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng <i>Therapeutic bathing for critically ill burn patients in emergency and intensive care</i>	1	1.500.000	
3500	TT240664	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do cóng lạnh <i>First aid for frostbite injuries</i>	1	700.000	
3501	TT240665	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác <i>First aid for burns caused by alkali and other chemicals</i>	1	700.000	
3502	TT240666	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ <i>First aid for radiation burns</i>	1	700.000	
3503	TT240667	Nẹp cổ mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ <i>Application of soft cervical collar for prevention and treatment of neck contracture scars</i>	1	1.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3504	TT240668	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại <i>Treatment of chronic wounds using infrared lamp therapy</i>	1	150.000	
3505	TT240669	Kỹ thuật kéo giãn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính <i>Tissue expansion technique in the treatment of chronic wounds</i>	1	150.000	
3506	TT240670	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma <i>Treatment of chronic wounds using plasma irradiation</i>	1	350.000	
3507	TT240671	Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè <i>Patient repositioning technique for pressure ulcer prevention</i>	1	6.500.000	
3508	TT240672	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính <i>Local massage technique in chronic wound care</i>	1	150.000	
3509	TT240673	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp <i>Continuous wound irrigation technique for complex chronic wounds</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3510	TT240674	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính <i>Local drainage placement technique for infection prevention in chronic wounds</i>	1	5.000.000	
3511	TT240675	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới <i>Compression bandaging technique for treatment of lower-limb venous ulcers</i>	1	2.500.000	
3512	TT240676	Vệ sinh cá nhân cho người bệnh bỏng <i>Personal hygiene care for burn patients</i>	1	150.000	
3513	TT240677	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant <i>Surgical guide tray for implant placement</i>	1	5.000.000	
3514	TT240678	Đo biên độ điều tiết <i>Measurement of accommodative amplitude</i>	1	117.000	
3515	TT240679	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel <i>Measurement of exophthalmos using Hertel exophthalmometer</i>	1	130.000	
3516	TT240680	Đo sắc giác <i>Color vision testing</i>	1	130.000	
3517	TT240681	Đo khúc xạ máy <i>Automated refraction measurement</i>	1	100.000	
3518	TT240682	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm <i>Excision of benign skin tumor ≤ 5 cm</i>	1	800.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3519	TMH001	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] <i>Endoscopic electrocautery of the inferior turbinate [local anesthesia]</i>	1	1.050.000	
3520	TMH002	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] <i>Endoscopic removal of foreign body in ear under local/general anesthesia</i>	1	800.000	
3521	TMH003	Nội soi bể cuốn mũi dưới <i>Endoscopic inferior turbinate fracture</i>	1	250.000	
3522	TMH004	Nội soi sinh thiết u hốc mũi <i>Endoscopic biopsy of nasal cavity tumor</i>	1	1.050.000	
3523	TMH005	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê] <i>Endoscopic biopsy of nasopharyngeal tumor [local anesthesia]</i>	1	1.550.000	
3524	TMH011	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê] <i>Endoscopic biopsy of nasopharyngeal tumor [general anesthesia]</i>	1	2.650.000	
3525	TMH006	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê <i>Rigid hypopharyngeal endoscopy under local anesthesia</i>	1	850.000	
3526	TMH007	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê <i>Rigid hypopharyngeal endoscopy to remove foreign bodies under local anesthesia/sedation</i>	1	1.550.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3527	TMH008	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê <i>Rigid hypopharyngeal endoscopy with local/general anesthesia</i>	1	1.550.000	
3528	TMH009	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê] <i>Endoscopic removal of nasal foreign body under local/general anesthesia</i>	1	1.550.000	
3529	TMH010	Nội soi tai mũi họng <i>ENT endoscopy</i>	1	150.000	
3530	PHCN001	Điều trị bằng sóng ngắn <i>Shortwave therapy</i>	1	49.000	
3531	PHCN002	Điều trị bằng từ trường <i>Magnetic therapy</i>	1	47.000	
3532	PHCN003	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc <i>Drug-conduction electrolysis therapy</i>	1	57.000	
3533	PHCN004	Điều trị bằng các dòng điện xung <i>Treatment with pulsed currents</i>	1	52.000	
3534	PHCN005	Điều trị bằng siêu âm <i>Ultrasound treatment</i>	1	57.000	
3535	PHCN006	Điều trị bằng tia hồng ngoại <i>Infrared therapy</i>	1	49.000	
3536	PHCN007	Điều trị bằng Parafin <i>Paraffin therapy</i>	1	57.000	
3537	PHCN008	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống <i>Treatment with a spinal dilation machine</i>	1	58.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3538	PHCN009	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người <i>Practice lying in the correct position for hemiplegia patients</i>	1	70.000	
3539	PHCN010	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy <i>Correct posture technique for people with spinal cord paralysis</i>	1	70.000	
3540	PHCN011	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người <i>Hand and arm exercise techniques for hemiplegia</i>	1	76.000	
3541	PHCN012	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người <i>Standing and walking technique for patients with hemiparesis</i>	1	78.000	
3542	PHCN013	Tập lăn trở khi nằm <i>Practice rolling over while lying down</i>	1	70.000	
3543	PHCN014	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi <i>Practice changing positions from lying to sitting</i>	1	70.000	
3544	PHCN015	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động <i>Practice static and dynamic balance</i>	1	78.000	
3545	PHCN016	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng <i>Practice changing positions from sitting to standing</i>	1	70.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3546	PHCN017	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động <i>Practice static and dynamic balance</i>	1	78.000	
3547	PHCN018	Tập dáng đi <i>Walking practice</i>	1	70.000	
3548	PHCN019	Tập đi với thanh song song <i>Practice walking with parallel bars</i>	1	73.000	
3549	PHCN020	Tập vận động thụ động <i>Passive exercise</i>	1	78.000	
3550	PHCN021	Tập vận động có trợ giúp <i>Helpful exercise</i>	1	78.000	
3551	PHCN022	Tập vận động chủ động <i>Active exercise</i>	1	70.000	
3552	PHCN023	Tập vận động tự do tứ chi <i>Free movement of limbs</i>	1	70.000	
3553	PHCN024	Tập vận động có kháng trở <i>Exercise with impedance</i>	1	78.000	
3554	PHCN025	Tập kéo giãn <i>Stretching exercises</i>	1	70.000	
3555	PHCN026	Tập vận động trên bóng <i>Practice locomotion on the ball</i>	1	73.000	
3556	PHCN027	Tập trong bồn bóng nhỏ <i>Practice in a small ball pool</i>	1	73.000	
3557	PHCN028	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên <i>Upper limb proprioceptive neuromuscular facilitation (PNF) training</i>	1	70.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3558	PHCN029	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới <i>Lower limb proprioceptive neuromuscular facilitation (PNF) training</i>	1	70.000	
3559	PHCN030	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng <i>Functional proprioceptive neuromuscular facilitation training</i>	1	78.000	
3560	PHCN031	Tập với ròng rọc <i>Practice with pulley set</i>	1	72.000	
3561	PHCN032	Tập với dụng cụ quay khớp vai <i>Practice with shoulder rotator</i>	1	73.000	
3562	PHCN033	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi <i>Quadriceps Exercises</i>	1	72.000	
3563	PHCN034	Tập các kiểu thở <i>Practice breathing patterns</i>	1	72.000	
3564	PHCN035	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...) <i>Practice breathing with tools (ball, spirometer...)</i>	1	70.000	
3565	PHCN036	Tập ho có trợ giúp <i>Practice coughing with help</i>	1	72.000	
3566	PHCN037	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực <i>Chest percussion technique</i>	1	70.000	
3567	PHCN038	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế <i>Postural drainage technique</i>	1	70.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3568	PHCN039	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu <i>Traction therapy technique</i>	1	76.000	
3569	PHCN040	Kỹ thuật di động khớp <i>Joint mobility techniques</i>	1	70.000	
3570	PHCN041	Kỹ thuật di động mô mềm <i>Soft tissue mobilization techniques</i>	1	70.000	
3571	PHCN042	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở <i>Closed and open chain training techniques</i>	1	70.000	
3572	PHCN043	Kỹ thuật ức chế co cứng tay <i>Spasticity inhibition technique</i>	1	70.000	
3573	PHCN044	Kỹ thuật ức chế co cứng chân <i>Spasticity inhibition technique</i>	1	70.000	
3574	PHCN045	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình <i>Technique of inhibiting body stiffness</i>	1	70.000	
3575	PHCN046	Kỹ thuật xoa bóp vùng <i>Area massage technique</i>	1	61.000	
3576	PHCN047	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân <i>Full body massage technique</i>	1	109.000	
3577	PHCN048	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý <i>Techniques for inhibiting and disrupting pathological reflexes</i>	1	70.000	
3578	PHCN049	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình <i>Head, neck and torso control techniques</i>	1	70.000	
3579	PHCN050	Tập điều hợp vận động <i>Motor coordination exercise</i>	1	78.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3580	PHCN051	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn <i>Wheelchair training and control techniques</i>	1	73.000	
3581	PHCN052	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn <i>Techniques for guiding paraplegics into and out of wheelchairs</i>	1	70.000	
3582	PHCN053	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn <i>Techniques for guiding hemiplegics into and out of wheelchairs</i>	1	70.000	
3583	PHCN054	Tập các vận động thô của bàn tay <i>Practice gross motor skills of the hands</i>	1	70.000	
3584	PHCN055	Tập các vận động khéo léo của bàn tay <i>Practice dexterous hand movements</i>	1	70.000	
3585	PHCN056	Tập phối hợp hai tay <i>Two-hand coordination practice</i>	1	70.000	
3586	PHCN057	Tập phối hợp tay mắt <i>Hand eye coordination practice</i>	1	70.000	
3587	PHCN058	Tập phối hợp tay miệng <i>Hand-mouth coordination practice</i>	1	70.000	
3588	PHCN059	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...) <i>Practice daily living functions (ADL) (eating, bathing, hygiene, entertainment, etc.)</i>	1	70.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3589	PHCN060	Tập điều hòa cảm giác <i>Practice sensory regulation</i>	1	70.000	
3590	PHCN061	Tập tri giác và nhận thức <i>Perception and cognition</i>	1	76.000	
3591	PHCN062	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi <i>Practice activities of daily living (ADL) with adaptive assistive devices</i>	1	70.000	
3592	PHCN063	Lượng giá chức năng người khuyết tật <i>Functional Assessment of People with Disabilities</i>	1	70.000	
3593	PHCN064	Lượng giá chức năng dáng đi <i>Gait Assessment</i>	1	70.000	
3594	PHCN065	Lượng giá chức năng thăng bằng <i>Balance Assessment</i>	1	70.000	
3595	PHCN066	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày <i>Activities of Daily Living Assessment</i>	1	70.000	
3596	PHCN067	Lượng giá lao động hướng nghiệp <i>Vocational Assessment</i>	1	70.000	
3597	PHCN068	Thử cơ bằng tay <i>Manual muscle test</i>	1	70.000	
3598	PHCN069	Đo tầm vận động khớp <i>Measure joint range of motion</i>	1	70.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3599	PHCN070	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi) <i>Splinting technique to protect functional hand (in quadriplegia)</i>	1	70.000	
3600	PHCN071	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới <i>Upper limb stump elastic bandage technique</i>	1	70.000	
3601	PHCN072	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới <i>Lower limb stump elastic bandage technique</i>	1	70.000	
3602	PHCN073	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch <i>Endovascular Low Level Laser Treatment</i>	1	73.000	
3603	PHCN074	Tập vận động cột sống <i>Spinal exercise</i>	1	70.000	
3604	PHCN075	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy <i>Machine massage technique</i>	1	77.000	
3605	PHCN076	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu <i>Drainage massage technique</i>	1	70.000	
3606	PHCN077	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi) <i>Postural control techniques (sitting, crawling, standing, walking)</i>	1	70.000	
3607	PHCN078	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi) <i>Techniques to facilitate movement in children (rolling, sitting, crawling, standing, walking)</i>	1	70.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3608	PHCN079	Tập dưỡng sinh <i>Exercise</i>	1	30.000	
3609	PHCN080	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ <i>Exercise techniques for children with fibromyalgia</i>	1	70.000	
3610	PHCN081	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, uốn) <i>Exercise techniques for children with spinal deformities (scoliosis, hunchback, lordosis)</i>	1	70.000	
3611	PHCN082	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ <i>Technique to assist in accelerating exhalation in children</i>	1	70.000	
3612	PHCN083	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson <i>Posture and movement control techniques for Parkinson's patients</i>	1	70.000	
3613	PHCN084	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã <i>Postural control techniques for post-fall anxiety syndrome</i>	1	70.000	
3614	PHCN085	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà <i>Sit/Stand Up Technique from the Floor</i>	1	70.000	
3615	PHCN086	Kỹ thuật thư giãn <i>Relaxation techniques</i>	1	70.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3616	PHCN087	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT) <i>Compulsory motor training technique (CIMT)</i>	1	70.000	
3617	PHCN088	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS) <i>Assessment of spasticity using the Ashworth Scale (MAS)</i>	1	70.000	
3618	PHCN089	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi <i>MMSE Minimum Mental Assessment for the Elderly</i>	1	70.000	
3619	PHCN090	Nghiệm pháp đi 6 phút <i>6 minute walk test</i>	1	70.000	
3620	PHCN091	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi <i>Rickili total range of motion test for the elderly</i>	1	70.000	
3621	PHCN092	Nghiệm pháp Tinititi cho người cao tuổi <i>Tinititi test for the elderly</i>	1	70.000	
3622	PHCN093	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi <i>Stand-up and go test</i>	1	70.000	
3623	PHCN094	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi <i>Stop-walk-and-talk test for the elderly</i>	1	70.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3624	PHCN095	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà <i>Psychological counseling techniques for patients or family members</i>	1	70.000	
3625	PHCN096	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II <i>Treatment of grade I, II pressure ulcers</i>	1	70.000	
3626	PHCN097	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III <i>Treatment of grade III pressure ulcers</i>	1	70.000	
3627	PHCN098	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV <i>Treatment of grade IV pressure ulcers</i>	1	70.000	
3628	PHCN099	Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp <i>Stretching, straightening columns and joints</i>	1	70.000	
3629	PHCN100	Tập do cứng khớp <i>Joint stiffness exercise</i>	1	87.000	
3630	PHCN101	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường <i>Physical therapy for bedridden patients</i>	1	420.000	
3631	PHCN102	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút <i>6 minute walk therapy</i>	1	100.000	
3632	PHCN103	Vận động trị liệu hô hấp <i>Bladder manipulation therapy</i>	1	62.000	
3633	PHCN104	Liệu pháp thể dục, thể thao <i>Sports and exercise therapy</i>	1	100.000	
3634	PHCN105	Liệu pháp tái thích ứng xã hội <i>Social readjustment therapy</i>	1	100.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3635	PHCN106	Liệu pháp lao động <i>Occupational therapy</i>	1	100.000	
3636	PHCN006	Điều trị bằng tia hồng ngoại <i>Infrared therapy</i>	1	49.000	
3637	PHCN107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người <i>Acupressure massage for hemiplegia treatment</i>	1	87.000	
3638	PHCN108	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa <i>Acupressure massage for sciatica treatment</i>	1	87.000	
3639	PHCN109	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não <i>Acupressure massage for paralysis due to encephalitis</i>	1	87.000	
3640	PHCN110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em <i>Acupressure massage for pediatric cerebral palsy</i>	1	87.000	
3641	PHCN111	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên <i>Acupressure massage for upper limb joint stiffness</i>	1	87.000	
3642	PHCN112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới <i>Acupressure massage for lower limb joint stiffness</i>	1	87.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3643	PHCN113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên <i>Acupressure massage for peripheral facial nerve (VII) palsy</i>	1	87.000	
3644	PHCN114	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn <i>Shortwave and microwave diathermy therapy</i>	1	49.000	
3645	PHCN115	Siêu âm điều trị <i>Therapeutic ultrasound</i>	1	57.000	
3646	PHCN116	Điều trị bằng đắp paraffin <i>Paraffin wax therapy</i>	1	57.000	
3647	PHCN117	Điều trị bằng điện phân thuốc <i>Iontophoresis (medicated electrotherapy)</i>	1	57.000	
3648	PHCN118	Tập dưỡng sinh <i>Health-preserving exercises</i>	1	50.000	
3649	PHCN119	Xoa bóp cục bộ bằng tay <i>Localized manual massage</i>	1	100.000	
3650	PHCN120	Xoa bóp toàn thân bằng tay <i>Whole-body manual massage</i>	1	300.000	
3651	PHCN121	Tập lên, xuống cầu thang <i>Stair climbing and descending exercises</i>	1	35.000	
3652	PHCN122	Tập với thang tường <i>Wall ladder exercises</i>	1	35.000	
3653	PHCN123	Tập với xe đạp tập <i>Stationary cycling exercises</i>	1	20.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3654	PHCN124	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp <i>Therapeutic exercises with assistive devices</i>	1	35.000	
3655	PHCN125	Xoa bóp áp lực hơi <i>Intermittent pneumatic compression massage</i>	1	35.000	
3656	YHCT001	Điện châm [kim ngắn] <i>Electroacupuncture (short needle)</i>	1	87.000	
3657	YHCT002	Thủy châm <i>Hydroacupuncture</i>	1	82.000	
3658	YHCT003	Cấy chỉ <i>Thread implantation</i>	1	208.000	
3659	YHCT004	Ôn châm (kim ngắn) <i>Tube acupuncture (short needle)</i>	1	97.000	
3660	YHCT005	Cứu <i>Rescue</i>	1	51.000	
3661	YHCT006	Kéo nắn cột sống cổ <i>Cervical spine traction and manipulation</i>	1	71.000	
3662	YHCT007	Kéo nắn cột sống thắt lưng <i>Lumbar spine traction and manipulation</i>	1	71.000	
3663	YHCT008	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy <i>Medicine decoction and packaging by machine</i>	1	14.000	
3664	YHCT009	Xông thuốc bằng máy <i>Steaming medicine by machine</i>	1	65.000	
3665	YHCT010	Xông hơi thuốc <i>Medicinal steam bath</i>	1	65.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3666	YHCT011	Ngâm thuốc YHCT bộ phận <i>Soak the body parts in traditional medicine</i>	1	60.000	
3667	YHCT012	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não <i>Thread implantation to treat hemiplegia due to stroke</i>	1	208.000	
3668	YHCT013	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng <i>Implantation of thread to treat allergic rhinitis</i>	1	208.000	
3669	YHCT014	Cấy chỉ điều trị mày đay <i>Thread implantation to treat urticaria</i>	1	208.000	
3670	YHCT015	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông <i>Thread implantation treatment for lumbar syndrome</i>	1	208.000	
3671	YHCT016	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu <i>Thread implantation to treat headaches and migraines</i>	1	208.000	
3672	YHCT017	Cấy chỉ điều trị mất ngủ <i>Thread implantation to treat insomnia</i>	1	208.000	
3673	YHCT018	Cấy chỉ điều trị nấc <i>Thread implantation to treat hiccups</i>	1	208.000	
3674	YHCT019	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình <i>Thread implantation to treat vestibular syndrome</i>	1	208.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3675	YHCT020	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy <i>Thread implantation to treat neck and shoulder syndrome</i>	1	208.000	
3676	YHCT021	Cấy chỉ điều trị hen phế quản <i>Thread implantation for the treatment of bronchial asthma</i>	1	208.000	
3677	YHCT022	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp <i>Thread implantation for hypotension</i>	1	208.000	
3678	YHCT023	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên <i>Thread implantation for peripheral facial nerve palsy</i>	1	208.000	
3679	YHCT024	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên <i>Implantation of thread to treat upper limb paralysis</i>	1	208.000	
3680	YHCT025	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới <i>Implantation of thread to treat lower limb paralysis</i>	1	208.000	
3681	YHCT026	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai <i>Thread implantation for treatment of periarthritis of the shoulder</i>	1	208.000	
3682	YHCT027	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp <i>Thread implantation treatment for pain caused by osteoarthritis</i>	1	208.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3683	YHCT028	Cấy chỉ điều trị đau lưng <i>Thread implantation for back pain treatment</i>	1	208.000	
3684	YHCT029	Cấy chỉ điều trị đái dầm <i>Thread implantation for bedwetting treatment</i>	1	208.000	
3685	YHCT030	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình <i>Electroacupuncture treatment of vestibular syndrome</i>	1	87.000	
3686	YHCT031	Điện châm điều trị huyết áp thấp <i>Electroacupuncture treatment of low blood pressure</i>	1	87.000	
3687	YHCT032	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính <i>Electroacupuncture treatment of chronic cerebral circulatory insufficiency</i>	1	87.000	
3688	YHCT033	Điện châm điều trị hội chứng stress <i>Electroacupuncture treatment of stress syndrome</i>	1	87.000	
3689	YHCT034	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt <i>Electroacupuncture for rehabilitation of paralyzed children</i>	1	87.000	
3690	YHCT035	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em <i>Electroacupuncture for treatment of autism in children</i>	1	87.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3691	YHCT036	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em <i>Electroacupuncture for treatment of arm paralysis due to arm plexus lesions in children</i>	1	87.000	
3692	YHCT037	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não <i>Electroacupuncture treatment of intellectual disability in children with cerebral palsy</i>	1	87.000	
3693	YHCT038	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não <i>Electroacupuncture treatment to restore motor function in children with cerebral palsy</i>	1	87.000	
3694	YHCT039	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện <i>Electroacupuncture for urinary disorders</i>	1	87.000	
3695	YHCT040	Điện châm điều trị bí đái cơ năng <i>Electroacupuncture for treatment of mechanical urination</i>	1	87.000	
3696	YHCT041	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh <i>Electroacupuncture treatment of perimenopausal syndrome</i>	1	87.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3697	YHCT042	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống <i>Electroacupuncture for quadriplegia due to spinal cord injury</i>	1	87.000	
3698	YHCT043	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não <i>Electroacupuncture for functional neurological disorders after traumatic brain injury</i>	1	87.000	
3699	YHCT044	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp <i>Electroacupuncture treatment of extrapyramidal syndrome</i>	1	87.000	
3700	YHCT045	Điện châm điều trị khàn tiếng <i>Electroacupuncture treatment of hoarseness</i>	1	87.000	
3701	YHCT046	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi <i>Electroacupuncture treatment of sensory disorders in extremities</i>	1	87.000	
3702	YHCT047	Điện châm điều trị liệt chi trên <i>Electroacupuncture for treatment of upper limb paralysis</i>	1	87.000	
3703	YHCT048	Điện châm điều trị chấp lẹo <i>Electroacupuncture for scoliosis treatment</i>	1	87.000	
3704	YHCT049	Điện châm điều trị đau hố mắt <i>Electroacupuncture for treatment of orbital pain</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3705	YHCT050	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp <i>Electroacupuncture treatment of post-acute optic neuritis</i>	1	87.000	
3706	YHCT051	Điện châm điều trị lác cơ năng <i>Electroacupuncture treatment of functional strabismus</i>	1	87.000	
3707	YHCT052	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông <i>Electroacupuncture for treatment of shallow sensory disorders</i>	1	87.000	
3708	YHCT053	Điện châm điều trị viêm mũi xoang <i>Electroacupuncture treatment of sinusitis</i>	1	87.000	
3709	YHCT054	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp <i>Electroacupuncture for osteoarthritis pain treatment</i>	1	87.000	
3710	YHCT055	Điện châm điều trị ù tai <i>Electroacupuncture treatment of tinnitus</i>	1	87.000	
3711	YHCT056	Điện châm điều trị giảm khứu giác <i>Electroacupuncture treatment for loss of sense of smell</i>	1	87.000	
3712	YHCT057	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh <i>Electroacupuncture for the treatment of paralysis due to nerve plexus injury</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3713	YHCT058	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật <i>Electroacupuncture for treatment of vegetative neurological disorders</i>	1	87.000	
3714	YHCT059	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư <i>Electroacupuncture for cancer pain relief</i>	1	87.000	
3715	YHCT060	Điện châm điều trị giảm đau do Zona <i>Electroacupuncture treatment for pain relief due to Shingles</i>	1	87.000	
3716	YHCT061	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh <i>Electroacupuncture treatment of paralysis due to polyradiculoneuritis and polyneuropathy</i>	1	87.000	
3717	YHCT062	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt <i>Electroacupuncture treatment of facial tics</i>	1	87.000	
3718	YHCT063	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông <i>Hydroacupuncture treatment of lumbar-hip syndrome</i>	1	82.000	
3719	YHCT064	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu <i>Hydroacupuncture for headache and migraine treatment</i>	1	82.000	
3720	YHCT065	Thủy châm điều trị mất ngủ <i>Hydroacupuncture for insomnia treatment</i>	1	82.000	
3721	YHCT066	Thủy châm điều trị hội chứng stress <i>Hydroacupuncture treatment of stress syndrome</i>	1	82.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3722	YHCT067	Thủy châm điều trị nấc <i>Hydroacupuncture for hiccups</i>	1	82.000	
3723	YHCT068	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não <i>Hydroacupuncture treatment of hemiplegia due to stroke</i>	1	82.000	
3724	YHCT069	Thủy châm điều trị mày đay <i>Hydroacupuncture treatment of urticaria</i>	1	82.000	
3725	YHCT070	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng <i>Hydroacupuncture treatment of allergic rhinitis</i>	1	82.000	
3726	YHCT071	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em <i>Hydroacupuncture for treating childhood paralysis</i>	1	82.000	
3727	YHCT072	Thủy châm điều trị giảm thính lực <i>Hydroacupuncture for hearing loss treatment</i>	1	82.000	
3728	YHCT073	Thủy châm điều trị liệt trẻ em <i>Hydroacupuncture for treating paralysis in children</i>	1	82.000	
3729	YHCT074	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em <i>Hydroacupuncture for the treatment of brachial plexus injury paralysis in children</i>	1	82.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3730	YHCT075	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não <i>Hydroacupuncture treatment of intellectual disability in children with cerebral palsy</i>	1	82.000	
3731	YHCT076	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não <i>Hydroacupuncture treatment to restore motor function in children with cerebral palsy</i>	1	82.000	
3732	YHCT077	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh <i>Hydroacupuncture treatment of premenopausal syndrome</i>	1	82.000	
3733	YHCT078	Thủy châm điều trị thống kinh <i>Hydroacupuncture for dysmenorrhea treatment</i>	1	82.000	
3734	YHCT079	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt <i>Hydroacupuncture treatment of menstrual disorders</i>	1	82.000	
3735	YHCT080	Thủy châm điều trị đái dầm <i>Hydroacupuncture for bedwetting treatment</i>	1	82.000	
3736	YHCT081	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình <i>Hydroacupuncture treatment of vestibular syndrome</i>	1	82.000	
3737	YHCT082	Thủy châm điều trị đau vai gáy <i>Hydroacupuncture for neck and shoulder pain treatment</i>	1	82.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3738	YHCT083	Thủy châm điều trị hen phế quản <i>Hydroacupuncture for bronchial asthma treatment</i>	1	82.000	
3739	YHCT084	Thủy châm điều trị huyết áp thấp <i>Hydroacupuncture treatment of low blood pressure</i>	1	82.000	
3740	YHCT085	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính <i>Hydroacupuncture treatment of chronic cerebral circulatory insufficiency</i>	1	82.000	
3741	YHCT086	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên <i>Hydroacupuncture for peripheral facial nerve palsy</i>	1	82.000	
3742	YHCT087	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn <i>Hydroacupuncture for intercostal neuralgia treatment</i>	1	82.000	
3743	YHCT088	Thủy châm điều trị thất vận ngôn <i>Hydroacupuncture for aphasia treatment</i>	1	82.000	
3744	YHCT089	Thủy châm điều trị đau dây V <i>Hydroacupuncture for Trigeminal neuralgia</i>	1	82.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3745	YHCT090	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống <i>Hydroacupuncture for treating quadriplegia due to spinal injury</i>	1	82.000	
3746	YHCT091	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não <i>Hydroacupuncture for the treatment of dysfunction due to traumatic brain injury</i>	1	82.000	
3747	YHCT092	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp <i>Hydroacupuncture treatment of extrapyramidal syndrome</i>	1	82.000	
3748	YHCT093	Thủy châm điều trị khàn tiếng <i>Hydroacupuncture treatment of hoarseness</i>	1	82.000	
3749	YHCT094	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi <i>Hydroacupuncture for the treatment of sensory disorders of the extremities</i>	1	82.000	
3750	YHCT095	Thủy châm điều trị liệt chi trên <i>Hydroacupuncture treatment of upper limb paralysis</i>	1	82.000	
3751	YHCT096	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới <i>Hydroacupuncture treatment of paraplegia</i>	1	82.000	
3752	YHCT097	Thủy châm điều trị sụp mi <i>Hydroacupuncture treatment of ptosis</i>	1	82.000	
3753	YHCT098	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài <i>Hydroacupuncture for chronic constipation</i>	1	82.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3754	YHCT099	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp <i>Hydroacupuncture supports the treatment of rheumatoid arthritis</i>	1	82.000	
3755	YHCT100	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp <i>Hydroacupuncture for osteoarthritis pain treatment</i>	1	82.000	
3756	YHCT101	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai <i>Hydroacupuncture for treating periarthritis of the shoulder</i>	1	82.000	
3757	YHCT102	Thủy châm điều trị đau lưng <i>Hydroacupuncture for back pain treatment</i>	1	82.000	
3758	YHCT103	Thủy châm điều trị đau hồ mắt <i>Hydroacupuncture for the treatment of post-acute optic neuritis</i>	1	82.000	
3759	YHCT104	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp <i>Hydroacupuncture for treating vision loss</i>	1	82.000	
3760	YHCT105	Thủy châm điều trị giảm thị lực <i>Hydroacupuncture for urinary disorders</i>	1	82.000	
3761	YHCT106	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện <i>Hydroacupuncture for urinary disorders</i>	1	82.000	
3762	YHCT107	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng <i>Hydroacupuncture for the treatment of functional urinary retention</i>	1	82.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3763	YHCT108	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên <i>Acupressure massage for upper limb paralysis</i>	1	87.000	
3764	YHCT109	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới <i>Acupressure massage for lower limb paralysis</i>	1	87.000	
3765	YHCT110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não <i>Acupressure massage for treatment of hemiparesis due to cerebrovascular accident</i>	1	87.000	
3766	YHCT111	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông <i>Acupressure massage for lumbar-hip syndrome</i>	1	87.000	
3767	YHCT112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não <i>Acupressure massage for treatment of paralysis due to encephalitis</i>	1	87.000	
3768	YHCT113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não <i>Acupressure massage to treat mental retardation in children with cerebral palsy</i>	1	87.000	
3769	YHCT114	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não <i>Acupressure massage to restore motor function in children with cerebral palsy</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3770	YHCT115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên <i>Acupressure massage for upper limb stiffness</i>	1	87.000	
3771	YHCT116	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới <i>Acupressure massage for lower limb stiffness</i>	1	87.000	
3772	YHCT117	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em <i>Acupressure massage to treat autism in children</i>	1	87.000	
3773	YHCT118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai <i>Acupressure massage to treat tinnitus</i>	1	87.000	
3774	YHCT119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác <i>Acupressure massage to treat loss of sense of smell</i>	1	87.000	
3775	YHCT120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ <i>Acupressure massage to treat paralysis caused by muscle disease</i>	1	87.000	
3776	YHCT121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược <i>Acupressure massage to treat mental weakness</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3777	YHCT122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp <i>Acupressure massage to treat extrapyramidal syndrome</i>	1	87.000	
3778	YHCT123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu <i>Acupressure massage to treat headaches and migraines</i>	1	87.000	
3779	YHCT124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ <i>Acupressure massage to treat insomnia</i>	1	87.000	
3780	YHCT125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress <i>Acupressure massage to treat stress syndrome</i>	1	87.000	
3781	YHCT126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính <i>Acupressure massage to treat chronic cerebral circulatory insufficiency</i>	1	87.000	
3782	YHCT127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh <i>Acupressure massage to treat damage to roots, plexuses and nerves</i>	1	87.000	
3783	YHCT128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V <i>Acupressure massage to treat V nerve damage</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3784	YHCT129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên <i>Acupressure massage to treat peripheral facial nerve palsy</i>	1	87.000	
3785	YHCT130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí <i>Acupressure massage to treat ptosis</i>	1	87.000	
3786	YHCT131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp <i>Acupressure massage to treat optic neuritis after acute phase</i>	1	87.000	
3787	YHCT132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng <i>Massage and acupressure to treat functional strabismus</i>	1	87.000	
3788	YHCT133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực <i>Acupressure massage to treat vision loss</i>	1	87.000	
3789	YHCT134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình <i>Acupressure massage to treat vestibular syndrome</i>	1	87.000	
3790	YHCT135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực <i>Acupressure massage to treat hearing loss</i>	1	87.000	
3791	YHCT136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang <i>Acupressure massage to treat sinusitis</i>	1	87.000	
3792	YHCT137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản <i>Acupressure massage to treat bronchial asthma</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3793	YHCT138	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp <i>Acupressure massage supports the treatment of high blood pressure</i>	1	87.000	
3794	YHCT139	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp <i>Acupressure massage to treat low blood pressure</i>	1	87.000	
3795	YHCT140	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn <i>Acupressure massage to treat intercostal neuralgia</i>	1	87.000	
3796	YHCT141	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng <i>Acupressure massage to treat gastroduodenal syndrome</i>	1	87.000	
3797	YHCT142	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc <i>Acupressure buds to treat hiccups</i>	1	87.000	
3798	YHCT143	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp <i>Acupressure massage for rheumatoid arthritis</i>	1	87.000	
3799	YHCT144	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp <i>Acupressure massage for pain caused by osteoarthritis</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3800	YHCT145	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng <i>Acupressure massage for back pain</i>	1	87.000	
3801	YHCT146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai <i>Acupressure massage for inflammation around the shoulder joint</i>	1	87.000	
3802	YHCT147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy <i>Acupressure massage for shoulder and neck syndrome</i>	1	87.000	
3803	YHCT148	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt <i>Acupressure massage to treat facial tics</i>	1	87.000	
3804	YHCT149	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi <i>Acupressure massage for sensation disorders of the extremities</i>	1	87.000	
3805	YHCT150	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa <i>Acupressure massage for treatment of blocked milk ducts</i>	1	87.000	
3806	YHCT151	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt <i>Acupressure massage to treat menstrual disorders</i>	1	87.000	
3807	YHCT152	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh <i>Acupressure massage to treat menstrual cramps</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3808	YHCT153	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh <i>Acupressure massage to treat premenopausal syndrome</i>	1	87.000	
3809	YHCT154	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón <i>Acupressure massage to treat constipation</i>	1	87.000	
3810	YHCT155	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa <i>Acupressure massage to treat digestive disorders</i>	1	87.000	
3811	YHCT156	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông <i>Acupressure massage for shallow sensory disorders</i>	1	87.000	
3812	YHCT157	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng <i>Acupressure massage for treatment of mechanical urinary retention</i>	1	87.000	
3813	YHCT158	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật <i>Acupressure massage to treat autonomic nervous system disorders</i>	1	87.000	
3814	YHCT159	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì <i>Acupressure massage to treat obesity</i>	1	87.000	
3815	YHCT160	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não <i>Acupressure massage to treat motor dysfunction due to traumatic brain injury</i>	1	87.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3816	YHCT161	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống <i>Acupressure massage to treat quadriplegia due to spinal injury</i>	1	157.000	
3817	YHCT162	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật <i>Acupressure massage for post-operative pain relief</i>	1	87.000	
3818	YHCT163	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư <i>Acupressure massage to treat cancer pain</i>	1	87.000	
3819	YHCT164	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm <i>Acupressure massage to treat bedwetting</i>	1	87.000	
3820	YHCT165	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of lumbar-hip syndrome</i>	1	51.000	
3821	YHCT166	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold headaches, migraines</i>	1	51.000	
3822	YHCT167	Cứu điều trị nấc thể hàn <i>Treatment of cold hiccups</i>	1	51.000	
3823	YHCT168	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn <i>Rescue treatment of exogenous wind-cold</i>	1	51.000	
3824	YHCT169	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn <i>Treatment of cold hoarseness</i>	1	51.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3825	YHCT170	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn <i>Treatment of cold sensory disorders of the extremities</i>	1	51.000	
3826	YHCT171	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn <i>Treatment of cold upper limb paralysis</i>	1	51.000	
3827	YHCT172	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn <i>Treatment of cold-type lower limb paralysis</i>	1	51.000	
3828	YHCT173	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold hemiparesis</i>	1	51.000	
3829	YHCT174	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	51.000	
3830	YHCT175	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold acute shoulder and neck pain</i>	1	51.000	
3831	YHCT176	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn <i>Treatment of cold-type hearing loss</i>	1	51.000	
3832	YHCT177	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn <i>Rescue support treatment of cold autism</i>	1	51.000	
3833	YHCT178	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não <i>Rescue treatment of intellectual disability in children with cerebral palsy</i>	1	51.000	
3834	YHCT179	Cứu điều trị di tinh thể hàn <i>Treatment of cryoglobulinemia</i>	1	51.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3835	YHCT180	Cứu điều trị liệt dương thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold impotence</i>	1	51.000	
3836	YHCT181	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold urination disorder</i>	1	51.000	
3837	YHCT182	Cứu điều trị bí đái thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold urinary retention</i>	1	51.000	
3838	YHCT183	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn <i>Cure for cold dysmenorrhea</i>	1	51.000	
3839	YHCT184	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn <i>Treatment of menstrual disorders due to cold</i>	1	51.000	
3840	YHCT185	Cứu điều trị đái dầm thể hàn <i>Treatment of cold enuresis</i>	1	51.000	
3841	YHCT186	Cứu điều trị đau lưng thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold back pain</i>	1	51.000	
3842	YHCT187	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn <i>Rescue treatment of cold autonomic nervous disorder</i>	1	51.000	
3843	YHCT188	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn <i>Cure cold flu</i>	1	51.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3844	YHCT189	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn <i>Treatment of cold digestive disorders</i>	1	51.000	
3845	YHCT190	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn <i>Cupping treatment of exogenous wind-cold</i>	1	52.000	
3846	YHCT191	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt <i>Cupping treatment of exogenous wind-heat</i>	1	52.000	
3847	YHCT192	Giác hơi điều trị các chứng đau <i>Cupping treatment of pain</i>	1	52.000	
3848	YHCT193	Giác hơi điều trị cảm cúm <i>Cupping treatment of flu</i>	1	52.000	
3849	YHCT194	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay <i>Manual acupressure massage</i>	1	107.000	
3850	YHCT195	Giác hơi <i>Cupping treatment</i>	1	52.000	
3851	YHCT196	Kéo nắn cột sống cổ <i>Cervical spine traction and manipulation</i>	1	71.000	
3852	YHCT197	Kéo nắn cột sống thắt lưng <i>Lumbar spine traction and manipulation</i>	1	71.000	
3853	YHCT198	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy <i>Medicine decoction and packaging by machine</i>	1	14.000	
3854	YHCT199	Xông thuốc bằng máy <i>Steaming medicine by machine</i>	1	65.000	
3855	YHCT200	Xông hơi thuốc <i>Medicinal steam bath</i>	1	65.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3856	YHCT201	Ngâm thuốc YHCT bộ phận <i>Soak the body parts in traditional medicine</i>	1	60.000	
3857	YHCT202	Ôn châm <i>Tube acupuncture</i>	1	97.000	
3858	YHCT203	Luyện tập dưỡng sinh [nhi] <i>Exercise [children]</i>	1	30.000	
3859	YHCT204	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt <i>Thread implantation to treat paralysis</i>	1	208.000	
3860	YHCT205	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên <i>Implantation of thread to treat upper limb paralysis</i>	1	208.000	
3861	YHCT206	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới <i>Implantation of thread to treat lower limb paralysis</i>	1	208.000	
3862	YHCT207	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người <i>Thread implantation to treat hemiplegia</i>	1	208.000	
3863	YHCT208	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ <i>Thread implantation to treat paralysis caused by muscle disease</i>	1	208.000	
3864	YHCT209	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh <i>Thread implantation to treat nerve paralysis</i>	1	208.000	
3865	YHCT210	Cấy chỉ điều trị teo cơ <i>Thread implantation to treat muscle atrophy</i>	1	208.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3866	YHCT211	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ <i>Thread implantation to treat sciatica</i>	1	208.000	
3867	YHCT212	Cấy chỉ điều trị bại não <i>Thread implantation to treat cerebral palsy</i>	1	208.000	
3868	YHCT213	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ <i>Thread implantation to treat autism</i>	1	208.000	
3869	YHCT214	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai <i>Thread implantation to treat tinnitus</i>	1	208.000	
3870	YHCT215	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác <i>Thread implantation to treat loss of sense of smell</i>	1	208.000	
3871	YHCT216	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp <i>Implantation of thread to treat lisp and stuttering</i>	1	208.000	
3872	YHCT217	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng <i>Implantation of thread to treat hoarseness</i>	1	208.000	
3873	YHCT218	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp <i>Thread implantation to treat extrapyramidal syndrome</i>	1	208.000	
3874	YHCT219	Cấy chỉ điều trị động kinh <i>Thread implantation to treat epilepsy</i>	1	208.000	
3875	YHCT220	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu <i>Thread implantation to treat headaches and migraines</i>	1	208.000	
3876	YHCT221	Cấy chỉ điều trị mất ngủ <i>Thread implantation to treat insomnia</i>	1	208.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3877	YHCT222	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính <i>Thread implantation for chronic cerebral ischemia</i>	1	208.000	
3878	YHCT223	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh <i>Thread implantation for treating nerve, root and plexus injuries</i>	1	208.000	
3879	YHCT224	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V <i>Thread implantation for treatment of cranial nerve V injury</i>	1	208.000	
3880	YHCT225	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên <i>Thread implantation for peripheral facial nerve palsy</i>	1	208.000	
3881	YHCT226	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị <i>Thread implantation to treat vision loss due to optic atrophy</i>	1	208.000	
3882	YHCT227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình <i>Thread implantation for vestibular disorders</i>	1	208.000	
3883	YHCT228	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực <i>Thread implantation for hearing loss treatment</i>	1	208.000	
3884	YHCT229	Cấy chỉ điều trị thất ngôn <i>Thread implantation for aphasia treatment</i>	1	208.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3885	YHCT230	Cấy chỉ điều trị viêm xoang <i>Sinusitis treatment with thread implantation</i>	1	208.000	
3886	YHCT231	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng <i>Implantation of thread to treat allergic rhinitis</i>	1	208.000	
3887	YHCT232	Cấy chỉ điều trị hen phế quản <i>Thread implantation for the treatment of bronchial asthma</i>	1	208.000	
3888	YHCT233	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp <i>Thread implantation for hypotension</i>	1	208.000	
3889	YHCT234	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn <i>Thread implantation for intercostal neuralgia treatment</i>	1	208.000	
3890	YHCT235	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn <i>Thread implantation to treat chest and rib pain</i>	1	208.000	
3891	YHCT236	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc <i>Thread implantation to treat vomiting and hiccups</i>	1	208.000	
3892	YHCT237	Cấy chỉ điều trị dị ứng <i>Thread implantation for allergy treatment</i>	1	208.000	
3893	YHCT238	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp <i>Thread implantation for rheumatoid arthritis treatment</i>	1	208.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3894	YHCT239	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp <i>Thread implantation for osteoarthritis treatment</i>	1	208.000	
3895	YHCT240	Cấy chỉ điều trị đau lưng <i>Thread implantation for back pain treatment</i>	1	208.000	
3896	YHCT241	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ <i>Thread implantation for muscle pain treatment</i>	1	208.000	
3897	YHCT242	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai <i>Thread implantation for treatment of periarthritis of the shoulder</i>	1	208.000	
3898	YHCT243	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy <i>Thread implantation to treat neck and shoulder syndrome</i>	1	208.000	
3899	YHCT244	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ <i>Thread implantation to treat urinary and bowel incontinence</i>	1	208.000	
3900	YHCT245	Cấy chỉ điều trị đái dầm <i>Thread implantation for bedwetting treatment</i>	1	208.000	
3901	YHCT246	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật <i>Thread implantation to treat autonomic nervous system disorders</i>	1	208.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3902	YHCT247	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não <i>Thread implantation to treat dysfunction due to traumatic brain injury</i>	1	208.000	
3903	YHCT248	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống <i>Thread implantation to treat quadriplegia due to spinal cord injury</i>	1	208.000	
3904	YHCT249	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật <i>Thread implantation for pain relief after surgery</i>	1	208.000	
3905	YHCT250	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư <i>Thread implantation for cancer pain relief</i>	1	208.000	
3906	YHCT251	Điện châm điều trị di chứng bại liệt <i>Electroacupuncture treatment of paralysis sequelae</i>	1	87.000	
3907	YHCT252	Điện châm điều trị liệt chi trên <i>Electroacupuncture treatment of upper limb paralysis</i>	1	87.000	
3908	YHCT253	Điện châm điều trị liệt chi dưới <i>Electroacupuncture treatment of lower limb paralysis</i>	1	87.000	
3909	YHCT254	Điện châm điều trị liệt nửa người <i>Electroacupuncture treatment for hemiplegia</i>	1	87.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3910	YHCT255	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ <i>Electroacupuncture for the treatment of paralysis due to muscle disease</i>	1	87.000	
3911	YHCT256	Điện châm điều trị teo cơ <i>Electroacupuncture for muscle atrophy treatment</i>	1	87.000	
3912	YHCT257	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ <i>Electroacupuncture for sciatica treatment</i>	1	87.000	
3913	YHCT258	Điện châm điều trị bại não <i>Electroacupuncture treatment of cerebral palsy</i>	1	87.000	
3914	YHCT259	Điện châm điều trị chứng ù tai <i>Electroacupuncture treatment of tinnitus</i>	1	87.000	
3915	YHCT260	Điện châm điều trị giảm khứu giác <i>Electroacupuncture treatment for loss of sense of smell</i>	1	87.000	
3916	YHCT261	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp <i>Electroacupuncture treatment for stuttering and lisping</i>	1	87.000	
3917	YHCT262	Điện châm điều trị khàn tiếng <i>Electroacupuncture treatment of hoarseness</i>	1	87.000	
3918	YHCT263	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp <i>Electroacupuncture treatment of extrapyramidal syndrome</i>	1	87.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3919	YHCT264	Điện châm điều trị động kinh cục bộ <i>Electroacupuncture treatment of partial epilepsy</i>	1	87.000	
3920	YHCT265	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu <i>Electroacupuncture for headache and migraine treatment</i>	1	87.000	
3921	YHCT266	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người <i>Hydroacupuncture treatment for hemiplegia</i>	1	82.000	
3922	YHCT267	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ <i>Hydroacupuncture for the treatment of paralysis caused by muscle disease</i>	1	82.000	
3923	YHCT268	Thuỷ châm điều trị teo cơ <i>Hydroacupuncture for muscle atrophy</i>	1	82.000	
3924	YHCT269	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh tọa <i>Hydroacupuncture for sciatica treatment</i>	1	82.000	
3925	YHCT270	Thuỷ châm điều trị bại não <i>Hydroacupuncture for cerebral palsy treatment</i>	1	82.000	
3926	YHCT271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ <i>Hydroacupuncture for autism treatment</i>	1	82.000	
3927	YHCT272	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai <i>Hydroacupuncture treatment of tinnitus</i>	1	82.000	
3928	YHCT273	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác <i>Hydroacupuncture for the treatment of olfactory loss</i>	1	82.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3929	YHCT274	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn <i>Hydroacupuncture for the treatment of speech disorders</i>	1	82.000	
3930	YHCT275	Thủy châm điều trị khàn tiếng <i>Hydroacupuncture treatment of hoarseness</i>	1	82.000	
3931	YHCT276	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp <i>Hydroacupuncture treatment of extrapyramidal syndrome</i>	1	82.000	
3932	YHCT277	Thủy châm điều trị động kinh <i>Hydroacupuncture for epilepsy treatment</i>	1	82.000	
3933	YHCT278	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu <i>Hydroacupuncture for headache and migraine treatment</i>	1	82.000	
3934	YHCT279	Thủy châm điều trị mất ngủ <i>Hydroacupuncture for insomnia treatment</i>	1	82.000	
3935	YHCT280	Thủy châm điều trị stress <i>Hydroacupuncture for stress treatment</i>	1	82.000	
3936	YHCT281	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính <i>Hydroacupuncture treatment of chronic cerebral ischemia</i>	1	82.000	
3937	YHCT282	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh <i>Hydroacupuncture for treating root, plexus and nerve damage</i>	1	82.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt Visit	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3938	YHCT283	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V <i>Hydroacupuncture for treating cranial nerve V damage</i>	1	82.000	
3939	YHCT284	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên <i>Hydroacupuncture for peripheral facial nerve palsy</i>	1	82.000	
3940	YHCT285	Thủy châm điều trị bệnh hố mắt <i>Hydroacupuncture for treating orbital disease</i>	1	82.000	
3941	YHCT286	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp <i>Hydroacupuncture for the treatment of post- acute optic neuritis</i>	1	82.000	
3942	YHCT287	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình <i>Hydroacupuncture treatment of vestibular syndrome</i>	1	82.000	
3943	YHCT288	Thủy châm điều trị giảm thính lực <i>Hydroacupuncture for hearing loss treatment</i>	1	82.000	
3944	YHCT289	Thủy châm điều trị thất ngôn <i>Hydroacupuncture for aphasia treatment</i>	1	82.000	
3945	YHCT290	Thủy châm điều trị hen phế quản <i>Hydroacupuncture for bronchial asthma treatment</i>	1	82.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3946	YHCT291	Thủy châm điều trị huyết áp thấp <i>Hydroacupuncture treatment of low blood pressure</i>	1	82.000	
3947	YHCT292	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn <i>Hydroacupuncture for intercostal neuralgia treatment</i>	1	82.000	
3948	YHCT293	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn <i>Hydroacupuncture for chest and rib pain</i>	1	82.000	
3949	YHCT294	Thủy châm điều trị nôn, nấc <i>Hydroacupuncture for treating vomiting and hiccups</i>	1	82.000	
3950	YHCT295	Thủy châm điều trị dị ứng <i>Hydroacupuncture for allergy treatment</i>	1	82.000	
3951	YHCT296	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp <i>Hydroacupuncture for rheumatoid arthritis treatment</i>	1	82.000	
3952	YHCT297	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp <i>Hydroacupuncture treatment of osteoarthritis</i>	1	152.000	
3953	YHCT298	Thủy châm điều trị đau lưng <i>Hydroacupuncture for back pain treatment</i>	1	82.000	
3954	YHCT299	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ <i>Hydroacupuncture for muscle pain treatment</i>	1	82.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3955	YHCT300	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai <i>Hydroacupuncture for treating periarthritis of the shoulder</i>	1	82.000	
3956	YHCT301	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy <i>Hydroacupuncture treatment of neck and shoulder syndrome</i>	1	82.000	
3957	YHCT302	Thủy châm điều trị chứng tic <i>Hydroacupuncture for tics</i>	1	82.000	
3958	YHCT303	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi <i>Hydroacupuncture for the treatment of sensory disorders of the extremities</i>	1	82.000	
3959	YHCT304	Thủy châm điều trị viêm co cứng cơ delta <i>Hydroacupuncture for treatment of deltoid muscle spasm</i>	1	82.000	
3960	YHCT305	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện <i>Hydroacupuncture for the treatment of urinary and bowel disorders</i>	1	82.000	
3961	YHCT306	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác <i>Hydroacupuncture for the treatment of sensory disorders</i>	1	82.000	
3962	YHCT307	Thủy châm điều trị đái dầm <i>Hydroacupuncture for bedwetting treatment</i>	1	82.000	
3963	YHCT308	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị <i>Acupressure massage to treat vision loss due to optic atrophy</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3964	YHCT309	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình <i>Acupressure massage to treat vestibular syndrome</i>	1	87.000	
3965	YHCT310	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực <i>Acupressure massage to treat hearing loss</i>	1	87.000	
3966	YHCT311	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản <i>Acupressure massage to treat bronchial asthma</i>	1	87.000	
3967	YHCT312	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp <i>Acupressure massage to treat high blood pressure</i>	1	87.000	
3968	YHCT313	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp <i>Acupressure massage to treat low blood pressure</i>	1	87.000	
3969	YHCT314	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực <i>Acupressure massage to treat chest pain</i>	1	87.000	
3970	YHCT315	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn <i>Acupressure massage to treat intercostal neuralgia</i>	1	87.000	
3971	YHCT316	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn <i>Acupressure massage to treat chest and rib pain</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3972	YHCT317	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc <i>Acupressure massage to treat vomiting and hiccups</i>	1	87.000	
3973	YHCT318	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp <i>Acupressure massage for rheumatoid arthritis</i>	1	87.000	
3974	YHCT319	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp <i>Acupressure massage to treat osteoarthritis</i>	1	87.000	
3975	YHCT320	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng <i>Acupressure massage for back pain</i>	1	87.000	
3976	YHCT321	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ <i>Acupressure massage to treat muscle pain</i>	1	87.000	
3977	YHCT322	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai <i>Acupressure massage for inflammation around the shoulder joint</i>	1	87.000	
3978	YHCT323	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy <i>Acupressure massage for shoulder and neck syndrome</i>	1	87.000	
3979	YHCT324	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic <i>Acupressure massage to treat tics</i>	1	87.000	
3980	YHCT325	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi <i>Acupressure massage for sensation disorders of the extremities</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3981	YHCT326	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta <i>Acupressure massage to treat deltoid muscle spasm</i>	1	87.000	
3982	YHCT327	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện <i>Acupressure massage to treat urinary and bowel disorders</i>	1	87.000	
3983	YHCT328	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón <i>Acupressure massage to treat constipation</i>	1	87.000	
3984	YHCT329	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá <i>Acupressure massage to treat digestive disorders</i>	1	87.000	
3985	YHCT330	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác <i>Acupressure massage to treat sensory disorders</i>	1	87.000	
3986	YHCT331	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái <i>Acupressure massage to treat urinary retention</i>	1	87.000	
3987	YHCT332	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật <i>Acupressure massage to treat autonomic nervous system disorders</i>	1	87.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
3988	YHCT333	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não <i>Acupressure massage to treat dysfunction due to traumatic brain injury</i>	1	87.000	
3989	YHCT334	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống <i>Acupressure massage to treat quadriplegia due to spinal injury</i>	1	157.000	
3990	YHCT335	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật <i>Acupressure massage for post-operative pain relief</i>	1	87.000	
3991	YHCT336	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư <i>Acupressure massage to treat cancer pain</i>	1	87.000	
3992	YHCT337	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng <i>Massage and acupressure to treat toothache</i>	1	87.000	
3993	YHCT338	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm <i>Acupressure massage to treat bedwetting</i>	1	87.000	
3994	YHCT339	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria <i>Acupressure massage to treat hysteria</i>	1	87.000	
3995	YHCT340	Cứu điều trị đau lưng thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold back pain</i>	1	51.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Giá dịch vụ Service price	Ghi chú Remark
3996	YHCT341	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn <i>Cold sciatica treatment</i>	1	51.000	
3997	YHCT342	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn <i>Treatment of cold peripheral facial nerve palsy</i>	1	51.000	
3998	YHCT343	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold acute shoulder and neck pain</i>	1	51.000	
3999	YHCT344	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn <i>Treatment of cold-type lower limb paralysis</i>	1	51.000	
4000	YHCT345	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold hemiparesis</i>	1	51.000	
4001	YHCT3346	Hào châm <i>Acupuncture</i>	1	85.000	
	OTHER SERVICES				
4002	DV001	Công tiêm cầm máu <i>Hemostatic injection</i>	1	320.000	
4003	DV002	In sao, tóm tắt hồ sơ bệnh án <i>Print, summarize medical records</i>	1	100.000	
4004	DV003	In sao các kết quả cận lâm sàng dưới 10 tờ <i>Copy subclinical results less than 10 sheets</i>	1	30.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
4005	DV004	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 10 tờ-dưới 30 tờ <i>Copy the subclinical results from 10 sheets-less than 30 sheets</i>	1	40.000	
4006	DV005	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 30 tờ trở lên <i>Copy the subclinical results more than 30 sheets</i>	1	60.000	
4007	DV006	Tắm bé <i>Baby bath</i>	1	30.000	
4008	DV007	Tắm bé chất lượng cao <i>High quality baby bath</i>	1	120.000	
4009	DV008	Massage vú, thông tắc tia sữa <i>Breast massage, clear blocked milk ducts</i>	1	240.000	
4010	DV009	Gội đầu <i>Hair wash</i>	1	60.000	
4011	DV010	Xông phục hồi sàn chậu kèm matxa lưng <i>Vaginal steam for pelvic floor recovery with back massage</i>	1	150.000	
4012	DV011	Sao phim chụp Xquang <i>Copy X-ray film</i>	1	50.000	
4013	DV012	Sao phim CHT, CT <i>Copy MRI film</i>	1	200.000	
4014	DV013	Sổ Khám <i>Medical Record Book</i>	1	10.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
4015	DV011	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng sinh, bảng kê chi phí khám chữa bệnh, ... <i>Re-issuance of discharge certificate, birth certificate, list of medical examination and treatment costs, ...</i>	1	30.000	
4016	DV012	Tiêm truyền thuốc <i>Injecting medicine</i>	1	60.000	
4017	DV013	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch <i>Intravenous infusion</i>	1	250.000	
4018	DV015	Sao y giấy khám sức khỏe <i>Certified copy of health certificate</i>	1	50.000	
4019	PVCS1	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ I (Đối với người Việt Nam) / <i>Patient Care Service Level I (For Vietnamese)</i>	1	800.000	
4020	PVCS2	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ II (Đối với người Việt Nam) / <i>Patient Care Service Level II (For Vietnamese)</i>	1	500.000	
4021	PVCS3	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ III (Đối với người Việt Nam) / <i>Patient Care Service Level III (For Vietnamese)</i>	1	200.000	
4022	PVCS4	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ I (Đối với người nước ngoài) / <i>Patient Care Service Level I (For Foreigners)</i>	1	1.300.000	
4023	PVCS5	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ II (Đối với người nước ngoài) / <i>Patient Care Service Level II (For Foreigners)</i>	1	1.000.000	

STT <i>No</i>	Mã dịch vụ kỹ thuật <i>Technical service code</i>	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh <i>List of medical examination and treatment services</i>	Lượt <i>Visit</i>	Giá dịch vụ <i>Service price</i>	Ghi chú <i>Remark</i>
4024	PVCS6	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ III (Đối với người nước ngoài) / <i>Patient Care Service Level III (For Foreigners)</i>	1	700.000	